

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 9

DANH NHÂN SỬ PHẠM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DANH NHÂN SỬ PHẠM

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN SỬ PHẠM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOÀN NGHĨNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước ta vốn có truyền thống hiếu học và tinh thần tôn sư trọng đạo. Bất cứ thời kỳ nào cũng có thầy giỏi và học trò giỏi.

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy

Những bậc thầy ấy, Bác Hồ đã khẳng định: “là những anh hùng vô danh”. Những anh hùng vô danh ấy còn sống mãi trong niềm tự hào và lòng biết ơn của nhiều thế hệ học trò. Trí tuệ và nhân cách của thầy giáo ảnh hưởng sâu sắc đến cả một đời người. Dù được học nửa chữ hoặc một chữ thì ta vẫn tôn kính gọi đó là thầy. Đọc lại sử sách, chúng ta cảm động xiết bao trước những tấm gương kính trọng thầy thuở xưa. Đối với thầy Chu Văn An đời Trần thì dù học trò làm đến chức Hành khiển - tương đương chức Thượng thư - là Phạm Sư Mạnh, Lê Quát... thì khi đến thăm thầy cũng chỉ dám đứng hầu dưới đất, khi có lỗi thì cúi đầu nghe lời thầy quở trách. Đối với thầy Nguyễn Bỉnh Khiêm thời Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, khi thầy qua đời thì học trò khắp nơi tề tựu đông đủ và làm văn khóc thầy trong nước mắt. Đối với thầy Nguyễn Thúc Tụ của đầu thế kỷ XX thì khi thầy còn sống, các học trò đã lập sinh phần và sinh từ để thờ thầy! Chao ôi! Tấm lòng tôn sư trọng đạo ấy nhiều lắm, kể không xiết mà thời nào cũng có - đều được sử sách ghi lại. Ai có thể cầm được nỗi xúc động khi đọc lại bài văn bia thờ thầy Vũ Tông Phan (1800-1851) do học trò là Thượng thư Nguyễn Tư Giản viết dưới thời Tự Đức: “Đến nay đã mấy mươi năm, nhiều người nhờ thầy mà

thành đạt. Ôn tác thành của tiên sinh bao la như nước hồ long lạnh, tựa khói trắng bằng bạc, vẫn y nguyên vậy. Ôi! Tiên sinh là bất hủ”, và “Bởi thế phải khắc vào bia đá để tỏ lòng ngưỡng mộ đạo cao đức trọng của thầy ta vậy”.

Với ý thức nhắc nhở thế hệ trẻ tinh thần tôn sư trọng đạo, nhà thơ Lê Minh Quốc đã thực hiện tập sách “Danh nhân sư phạm Việt Nam”. Ngoài những bậc thầy nêu trên, trong tập sách này còn đề cập đến thầy Võ Trường Toản - bậc thầy của đất Gia Định xưa, đã có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước mà hiện nay tại TP.HCM đã có “Giải thưởng Võ Trường Toản” - nhằm ghi nhận công lao đóng góp to lớn của các nhà giáo với sự nghiệp trồng người. Thầy Ngô Bảo ở thế kỷ XVII, dù chỉ là người thi đậu khoa Thụ Toán năm 1698, nhưng có công đào tạo nhiều học trò viết chữ đẹp. Sau khi thầy mất, các môn sinh đã tạc bia thờ. Thầy Phạm Quý Thích, bậc thầy có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước ở thế kỷ XVIII. Điều làm chúng ta ngạc nhiên cứ tưởng như chuyện cổ tích khi biết sau khi thầy mất, học trò của thầy có người dành nhiều thời gian để sưu tập thơ văn và viết lại hành trạng của thầy để thờ trong từ đường, để người đời sau hiểu rõ hơn về thầy mình. Ngoài sự nghiệp “trồng người” thầy Phạm Quý Thích còn là người để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Thầy Vũ Tông Phan - vốn là học trò của thầy Phạm Quý Thích - từng mở trường ở đất Thăng Long xưa. Bình sinh thầy có công dạy nhiều học trò giỏi. Sử còn chép, trong các khoa thi Hương, thi Hội sĩ tử xuất thân từ trường của thầy đều chiếm số lượng cao nhất. Tiếng lành đồn xa nên vua Tự Đức đã vời thầy vào triều và ban tặng tám biển vàng có khắc bốn chữ “Đào thực hậu tiến” - nghĩa là có công dạy bảo lớp người sau. Thầy Bùi Dương Lịch ở thế kỷ XVIII là người có công đầu trong việc biên soạn sách giáo khoa dạy trẻ em. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà khi thầy mất, Án sát Nguyễn Văn Siêu đã viết văn bia ca ngợi: “Hào quang tỏa sáng. Hương sách thơm hoài”. Thầy Phạm

Văn Nghị, người đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước ở thế kỷ XIX, khi thầy mất Phó bảng Đỗ Huy Uyển đã viết: “Học trò của tiên sinh có đến hàng trăm, hàng nghìn, kể vẫn người võ đều tài cán, giỏi giang. Bạc hiền nhân quân tử đều khen, cũng chẳng phải nhiều lời mới rõ”.

Trong tập sách này còn viết về những nhà giáo lừng lẫy của trường Đông Kinh Nghĩa Thục như các thầy Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... đã cùng các đồng chí của mình để tạo nên mô hình giáo dục mới từ năm 1907. Để giúp cho bạn đọc hiểu hơn về ảnh hưởng của trường, dù tồn tại trong thời gian ngắn nhưng đã lan rộng đến tận phương Nam, chúng tôi cũng đề cập đến nhà giáo Nguyễn An Khương. Thầy là một trong những người đầu tiên biên soạn sách giáo khoa cho trẻ em ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX. Về phương pháp biên soạn của thầy, chúng tôi có mạo muội chủ quan ghi nhận là sau này khi biên soạn Quốc văn giáo khoa thư (do Nha học chính Đông Pháp XB) nhóm tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận cũng biên soạn theo hướng của thầy. Nghĩa là bài tập đọc dành cho học sinh được viết ngắn gọn, dễ hiểu và mẫu chuyện trong sách thỉnh thoảng nhân vật có đối đáp qua lại để nêu rõ ý nghĩa giáo dục. Và không thể phủ nhận rằng những mẫu chuyện như thế đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ học sinh. Nhiều người đến nay đầu đã bạc mà vẫn còn nhớ những bài học Quốc văn giáo khoa thư là một minh chứng.

Kế tiếp là hình ảnh các thầy khác như thầy Nguyễn Hiệt Chi, một trong những nhà giáo tích cực tham gia phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX. Đáng chú ý nhất trong sự nghiệp giáo dục của thầy là biên soạn nhiều sách giáo khoa như **Sách mẹo** tiếng Nam, **Sách dạy** tiếng Nam, **Hán văn tân giáo pháp**, **Hán văn tân giáo khoa thư**... Ngoài ra, thầy còn cộng tác với các thầy Đoàn Danh Trì, Lê Thuộc biên soạn **Hán Việt tiện dụng từ điển**... GS Vũ Ngọc Khánh có nhận xét: “Lớp nhà nho cuối thế kỷ XIX sang

đầu thế kỷ XX có được một nhà giáo toàn diện, thực sự duy tân như Nguyễn Hiệt Chi, quả không nhiều lắm". Thầy Võ Liêm Sơn, người thầy dạy ở trường Quốc Học và là người cố vấn tin yêu của thế hệ học sinh những năm 20 của thế kỷ này trong các phong trào yêu nước. Đặc biệt, sau Cách mạng tháng Tám khi lên Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng thầy bài thơ trong đó có những câu khẳng định tấm lòng của thầy là "Thờ dân tròn đạo hiếu. Thờ nước vẹn lòng trung". Thiết nghĩ, đó cũng chính là phẩm chất đạo đức của các nhà giáo Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua - khi mà các thầy đã ra sức đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Kế tiếp, chúng tôi viết về:

Với các thầy giáo xuất sắc trong nửa đầu thế kỷ XX, chúng tôi cũng không quên thầy Lê Văn Miến, người thầy có nhân cách lớn mà thuở học ở Trường Quốc học (Huế), Bác Hồ kính yêu của chúng ta từng thọ giáo với thầy. Thầy Bùi Kỷ, người đã viết văn bia ca ngợi kiệt tác Truyện Kiều của thi hào Nguyễn Du hiện còn dựng bên Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) và thầy cũng là người cộng tác với thầy Trần Trọng Kim hiệu khảo Truyện Thúy Kiều rất công phu, có giá trị học thuật. Bên cạnh đó, chúng tôi còn giới thiệu thầy Lê Thuộc - người đã cùng thầy Nguyễn Hiệt Chi biên soạn sách giáo khoa Hán văn tân giáo thư dạy học trò thuở ấy. Ngoài một đời giảng dạy, thầy còn là nhà nghiên cứu- giúp thế hệ sau có điều kiện tiếp cận với di sản Hán Nôm do tiền nhân để lại, và thầy cũng để lại cho đời nhiều bộ sách hữu ích như Truyện cụ Nguyễn Du, Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ...

Có thể nói, nhân cách của người thầy có ảnh hưởng sâu sắc đến các thế hệ học trò. Thật thú vị, khi chúng ta biết thầy Nguyễn Lân đã từng là học trò của thầy Bùi Kỷ, Dương Quảng Hàm... lúc theo học ở trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An). Với thầy Nguyễn Lân, chúng ta cảm nhận được lòng yêu tiếng Việt của thầy qua những tác phẩm như Thành ngữ và tục ngữ Việt

Nam, Từ điển từ và ngữ Việt Nam... Ngay trong thời kháng chiến chống Pháp, dù giảng dạy trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn, bận rộn với nhiệm vụ là Giám đốc Giáo dục Liên khu 10 nhưng thầy vẫn dành tâm trí để biên soạn quyển Muốn viết đúng chính tả và được Bác Hồ khen “Một giám đốc có tài”. Chúng tôi cũng đề cập đến thầy Phạm Thiều, người cùng thời với các thầy Đặng Thái Mai, Tôn Quang Phiệt... ngay từ thời đi học đã có chí hướng yêu nước. Là một nhà giáo sống thanh bạch, liêm khiết nên thầy được nhiều thế hệ học trò kính mến và noi theo gương thầy. Những ngày cuối đời, thầy vẫn sống mẫu mực với phong cách một nhà sư phạm. Kết thúc tập sách này, chúng tôi viết về thầy Phan Ngọc Hiển, người thầy đã dạy học ở Cà Mau, đã từng viết báo bênh vực người nghèo. Thầy cũng là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai (Cà Mau) vào ngày 13/12/1940. Hành động can trường của thầy Phan Ngọc Hiển khiến ta lại nhớ đến hình ảnh của thầy Phạm Văn Nghị ở cuối thế kỷ XIX. Đó là những người thầy không dạy suông trên lý thuyết mà đã thật sự dấn thân vào cuộc kháng chiến như tiền nhân. Hiện nay, tên thầy được đặt cho một huyện cực Nam nước ta tại tỉnh Cà Mau, tức huyện Ngọc Hiển.

Trong quá trình biên soạn, ngoài tài liệu đã tham khảo rõ ràng, có chứng cứ rõ rệt chúng tôi còn sử dụng thêm nhiều hình ảnh để tập sách phong phú hơn. Ở đây, ngoài ảnh tư liệu, chúng tôi còn sử dụng thêm tranh khắc kẽm của trường Bác cổ Viễn đông, tranh minh họa trong sách giáo khoa thư đầu thế kỷ XX. Làm như thế, chúng tôi mong muốn bạn đọc có thể dễ hình dung ra hình ảnh người thầy, người học trò thuở xưa.

Do khuôn khổ có hạn nên các bậc thầy khác, chúng tôi xin được tiếp tục giới thiệu trong tập sách sau. Nhân đây, xin được nhắc lại, các tập sách Danh nhân khoa học, Những nhà chính trị, Danh nhân quân sự, Các vị tổ ngành nghề, Danh nhân sư phạm, Các vị nữ danh nhân, Những nhà cải cách, Danh nhân

cách mạng, Những người Việt Nam đi tiên phong, Danh nhân văn hóa là trong bộ sách nhiều tập KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn, vẫn được tiếp tục xuất bản theo yêu cầu của độc giả. Điều này cho thấy bạn đọc trẻ ngày nay vẫn quan tâm đến nhân vật và sự kiện của lịch sử nước nhà. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để bộ sách này ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin quý độc giả ghi nhận nơi đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

CHU VĂN AN

*Ngôi sao Bắc đẩu
của nền giáo dục đời Trần*

Tiếng chim hót trong nắng sớm. Những vòm tre nghiêng mình lả loi trong gió. Ngôi trường ở cạnh đầm thôn Cung Hoàng đã đông đủ học trò. Những tiếng học bài vang lên. Thầy Chu Văn An âu yếm nhìn các môn sinh, cặp mắt của thầy dừng lại ở cậu học trò lúc nào cũng có mặt sớm nhất. Cậu ấy, gương mặt phương phi, trắng trẻo, môi đỏ như son. Lạ thật, mặc dù siêng năng, học giỏi, nhưng dường như cậu học trò này không thân với ai cả. Cậu ấy không phải người



Tượng thầy Chu Văn An (1292-1370)

làng này chăng? Có lần, thầy cho người ngầm theo dõi lúc tan trường, nhưng cứ thấy cậu ta hề đi đến đầm Cung Hoàng thì biến mất. Hôm nay, thầy An không vui. Dù mới sớm mai nhưng khí trời đã oi bức.

Chao ôi! Hạn hán kéo dài như thế này thì dân tình làm sao sống nổi? Thầy khê thở dài. Thời gian chậm rãi trôi qua. Sau khi các môn sinh đã ra về, nhưng thầy vẫn ngồi yên, nét mặt đăm chiêu, tư lự. Thấy thầy hôm nay kém vui, cậu học trò đã bước đến gần thầy, vòng tay và cúi đầu thưa:

- Thưa thầy, thầy đang có điều gì lo lắng? Con có thể giúp được gì cho thầy?

Thầy An giật mình:

- A! Sao giờ này con chưa về? Thầy còn nhiều điều phải suy nghĩ.

- Xin thầy cứ nói. Con sẽ tìm cách giúp thầy.

Thầy An không nhìn cậu học trò mà như đang nói với chính mình:

- Thiên tai khi nắng, khi lụt, số trời không biết đâu mà nói. Nhưng mắt ta trông thấy dân tình tiều tụy, người có lòng nhân há nào không đau xót?

Cậu học trò cung kính đáp:

- Bẩm thầy, con từng nghe nói rằng nắng mưa là chuyện của Trời, làm sao có thể hiểu ý Trời như thế nào được. Nhưng vì ơn thầy, con xin giúp thầy.

Nói xong, cậu học trò cúi đầu chào thầy và ra về. Đêm ấy, trời tối đen, cậu học trò bước ra sân mài mực. Sau đó, cậu hòa với nước rồi hắt tung nghiền mực lên trời. Một lát sau, mây đen kéo đến, sấm sét dữ dội. Từ trên trời cao, nước đổ xuống như thác. Bao nhiêu ngày ngóng đợi, được cơn mưa như trút nước xuống, dân tình lấy làm hả hê lắm.

Sáng mai, ngôi trường của thầy An đông đủ và nhộn nhịp hơn. Cây cỏ mơn mớn. Ai bước vào lớp học cũng thấy tâm hồn mình thư thái. Thầy An quan sát các môn sinh thì không thấy cậu học trò hôm qua. Thầy bèn cho người chạy đến đầm Cung Hoàng để dò hỏi. Lát sau, người đó quay về thưa với thầy là thấy con thuyền luồng to lớn khác thường nằm chết trong đầm. Lúc đó, thầy An mới biết cậu học trò kia chính là con trai của Long Vương, vì làm mưa mà bị tội phải

chết. Thầy khóc thảm thiết, cho vớt xác và chôn bên bờ sông Nhuệ... Đó là huyền thoại lưu truyền trong dân gian về một bậc thầy nổi tiếng trong lịch sử nước ta: thầy Chu Văn An. Nếu tước bỏ đi những chi tiết huyền hoặc thì ta thấy được cốt lõi của truyền thuyết này: thầy Chu Văn An bằng đức độ của mình đã cảm hóa được mọi người.

Thầy Chu Văn An sinh ngày 25 tháng 8 năm Nhâm Thìn (1292) dưới thời vua Trần Anh Tông, tại xã Quang Liệt (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Thuở nhỏ, thầy sống với mẹ, được mẹ chăm nom cho ăn học và nổi tiếng thần đồng. Súc học của thầy thì không ai theo kịp, người đương thời nhận xét: “Chu Văn An, hiệu Tiều Ẩn, tính liêm khiết, cứng cỏi, ở nhà thường ham thích đọc sách, học vấn tinh thông, tiếng tăm lừng lẫy xa gần”. Dù vậy, thầy không tiến thân bằng con đường khoa cử mà ở nhà mở trường dạy học. Thầy không phân biệt học trò giàu, nghèo mà đều áp dụng một quy chế học tập như nhau. Theo chương trình thi cử dưới triều nhà Trần từ đời vua Trần Anh Tông thì thí sinh đều phải trải qua bốn kỳ - đỗ kỳ trước mới được vào thi kỳ sau. Đỗ cả bốn kỳ thì mới đạt danh hiệu Thái học sinh - tức Tiến sĩ sau này. Thứ tự của bốn kỳ với các thể loại bài thi: kỳ thứ 1 thi *ám tả*, kỳ thứ 2 thi *kinh nghĩa, thơ, phú*, kỳ thứ 3 thi *chiếu, chế, biểu*, kỳ thứ 4 thi *văn sách* ⁽¹⁾. Thầy An không chỉ dạy cho học trò đúng với chương trình thi cử mà còn mở rộng nghĩa sách. Do đó, học trò các nơi kéo về học rất đông. Khoa thi năm 1314, hai học trò của thầy là Phạm Sư Mạnh và Lê Quát đã đỗ Thái học sinh gây tiếng vang lớn trong giới sĩ tử. Cùng với các trường Quốc lập thì trường Cung Hoàng của thầy An đã góp phần không nhỏ trong việc đào tạo nhân tài. Nói như vậy, vì lúc bấy giờ ở nước ta trường học chưa nhiều. Từ năm 1070, vua Lý Thánh Tông mới dựng Văn Miếu -

⁽¹⁾ *Ám tả*: là bài thi sinh nghe đọc rồi viết đúng chữ.

Kinh nghĩa: bao gồm sách Tứ thư, Ngũ kinh. Thí sinh làm một bài văn giải thích ý nghĩa một câu trích trong kinh truyện, phải làm theo lối biến văn.

Chiếu: lời vua ban bố hiệu lệnh cho toàn dân.

Chế: lời vua ban thưởng cho công thần.

Biểu: bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng, tạ ơn hay bày tỏ điều gì.

Văn sách: là bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến thức và mưu hoạch của mình.

thờ Chu Công, Khổng Tử, Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử và 72 vị tiên hiền là học trò giỏi của Khổng Tử. Rồi sáu năm sau (1076) vua Lý Nhân Tông mới cho xây dựng Quốc Tử Giám và 166 năm sau (1236) nhà Trần mới đổi lại là Quốc tử viện. Năm 1281 nhà Trần mới mở thêm nhà học ở phủ Thiên Trường. Các trường này chủ yếu dành cho con em quan văn vào học. Ngoài ra ở Yên Tử (Quảng Ninh), Hương Sơn (Hà Tây)... cũng có trường nhưng chủ yếu dành cho các sư sãi. Có lẽ, thấy được điều này nên thầy Chu Văn An đã mở trường để dạy cho con em nhân dân lao động. Điều này thật đáng quý biết bao. Thời gian này, thầy đã hết lòng dạy dỗ học trò mình. Thầy từng dạy: Phàm học hành thành đạt cho mình là để thành đạt cho người, công đức tới đâu, ân huệ để lại cho đời sau, đầy đều là phận sự của nhà Nho. Từ đời nhà Lý đến đời Trần, đạo Phật chiếm vị trí độc tôn, sử cũ còn ghi: “Những người thông minh tài giỏi đều do phái Thích giáo lựa chọn và cất nhắc”. Nhưng cuối đời Trần, Phật giáo bắt đầu suy và Nho giáo bắt đầu thịnh. Năm 1304, vua Trần Anh Tông ra lệnh bỏ thi Phật giáo, Đạo giáo thi trường Cung Hoàng của thầy An càng có ý nghĩa tích cực. Nhờ vậy, tiếng tăm của thầy ngày càng lan truyền sâu rộng trong cả nước. Sau này khi biên soạn *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết: “Học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt, trước sau chỉ có một Chu Văn An, các ông khác không thể nào sánh được!”.

Tiếng tăm và uy tín của thầy vang dội đến tận kinh đô, do đó, năm 1325 vua Trần Minh Tông đã vời thầy vào cung dạy cho Thái tử (sau này là vua Trần Hiến Tông). Trong thời gian giữ chức Tư nghiệp trường Quốc tử giám và dạy học, thầy đã soạn tác phẩm *Tứ thư thuyết ước*, gồm mười quyển, đời sau ghi nhận đây là sách giáo khoa giảng dạy Nho giáo do người Việt Nam biên soạn. Trong đó, thầy nêu bật chân lý “sùng chính tịch tà” là tôn trọng điều ngay thẳng và xua đuổi những điều sai lầm - bằng cách tóm lược tinh túy của bốn tập sách *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Đại học*, *Trung dung* để sử dụng vào việc giảng dạy. Năm 1329 vua Trần Minh Tông nhường ngôi cho Trần Hiến Tông. Tiếc rằng thầy mất bao công lao dạy dỗ mà ông vua này mất sớm,



Nơi thờ thầy Chu Văn An tại Văn Miếu (Hà Nội)

chỉ mới 23 tuổi, nên Trần Dụ Tông lên ngôi. Triều nhà Trần bắt đầu suy thoái, chính sự bắt đầu nhiều nhuong. Là một thầy giáo tiết tháo, không cúi đầu trước bọn gian thần lộng quyền làm những điều phi pháp hại dân hại nước, thầy An đã dâng lên vua “Thất trảm sớ” đề nghị chém đầu 7 gian thần sâu mọt! Ý kiến của thầy về sau sử sách đánh giá là “làm rung động cả quỷ thần”. Thái độ dũng cảm này được các trung thần ủng hộ và khâm phục. Rất tiếc, vua Trần Dụ Tông vì mê muội trong tử sắc và những lời nịnh hót nên không nghe theo những lời chính đạo. Không còn cách nào khác, thầy cởi mũ áo, từ quan để lui về ở ẩn.

Thầy Chu Văn An về núi Phụng Hoàng (Chí Linh, Hải Dương) để xa lánh những nhiều nhuong của thời cuộc. Thầy lấy hiệu là Tiều Ẩn. Thời gian này thầy làm nhiều thơ để nói lên tâm sự của mình, tựa là *Tiều Ẩn thi tập* và *Quốc ngữ thi tập*. Với hai tác phẩm này, Phan Huy Chú nhận xét: “Thi cực thanh sáng u dật, nhàn nhĩa tự tại”. Dù ở ẩn, nhưng tấm lòng của thầy vẫn không nguôi ngoai trước thế sự, không nhắm mắt làm ngơ trước đảo điên của thời cuộc. Để đào tạo

nhân tài cho đất nước, thầy lại mở trường dạy nhân dân quanh vùng và lấy đó làm niềm vui:

*Nhấp nhô sen nước xa mùi tục,
Ngay thẳng măng đồng át giậu tre.
Lặng dựa cành ngô người tựa biếng,
Gió đâu giờ sách, ý khôn dè.*

(Đầu mùa hạ - Đinh Văn Cháp dịch)

Khi thầy ở ẩn, vua Trần Dụ Tông có lúc tỉnh ngộ và lấy làm nuối tiếc, nhiều lần ép thầy trở lại làm quan nhưng thầy đã khéo léo từ chối. Biết quyền lực và danh vọng không thể khuất phục được thầy, bà Hiếu từ thái hậu khuyên vua:

- Người ấy là bậc cao hiền, thái tử không bắt làm bầy tôi được, nữa là chực đem chính sự ép người ta sao được!



Thầy Chu Văn An qua tranh vẽ của họa sĩ Phạm Công Thành

Vua không nghe, sai đem áo mũ ban cho thầy, thầy nhận lấy nhưng đem cho người khác. Ai cũng khen thầy là người cương trực thanh cao. Sau khi vua Trần Dụ Tông băng hà, vua Trần Nghệ Tông dẹp được Nhật Lễ và lên ngôi. Dù tuổi đã cao, thầy vẫn chống gậy về kinh chúc mừng vua mới. Trần Nghệ Tông lại vời thầy ra làm quan nhưng thầy vẫn từ chối.

Dù thầy ở ẩn, vui với “Gió trắng nửa gối, việc đời nhẹ tênh”, nhưng các học



Đền thờ thầy Chu Văn An tại Hải Dương

trò cũ vẫn không quên tìm về thăm thầy. Những quan chức cao trọng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát... khi đến với thầy vẫn cúi đầu lạy dưới giường và không dám ngồi chung chiếu trò chuyện với thầy. Những người này khi đến thăm thầy thường kín đáo để lại lụa vóc, thời trang... ngấm tặng thầy. Khi biết được, thầy thường sai tiểu đồng đem tặng lại cho những người thiếu thốn, chứ không giữ lại một thứ gì cả.

Ngày 26/11 năm Canh tuất (1370) thầy Chu Văn An trút hơi thở cuối cùng - thọ 79 xuân. Vua Trần Nghệ Tông thương tiếc ban cho tên thụy là Văn Trinh Công, hiệu Khang Tiết tiên sinh và đưa thờ ở Văn Miếu ngang hàng với các bậc tiên nho. Đánh giá về công đức của thầy, sử thần Ngô Sĩ Liên viết: “Đây là bậc tôn sư của Nho gia nước Việt Nam ta”. Nhà bác học Lê Quý Đôn viết: “Chu Văn An dăng số chém bốn nịnh thần, làm rung chuyển cả trong triều, ngoài quận, rồi cáo quan, trả mũ áo về nhà, không nhận tước lộc bó buộc, vua phải tôn trọng, công khanh phải kính phục. Đây là bậc thanh cao nhất”. Nhà thơ Cao Bá Quát có thơ *Vịnh Chu An* (bản dịch Vũ Mộng Hùng):



Bái tổ vinh quy theo tranh dân gian

*Tiết cứng, lòng trong khí phách hùng,
Một tay muốn kéo lại vàng hồng.
Cô trung sấm sét không chôn chí,
Thất trăm yêu ma phải rợn lòng.
Trời đất soi chung vàng hạo khí,
Nước non còn mãi nếp cao phong.
Suối rừng ở ẩn nay đâu tá?
Văn Miếu còn tên, hương khói nồng!*

Hiện nay, tại quê nhà vẫn còn đền thờ thầy, trong đó có câu đối nôm nêu bật công đức:

*Thất trăm só còn thom, gương sử thẹn cho tuồng mại quốc;
Lục kinh tro chữa nguội, biển hoành treo mãi chốn danh hương.*

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Bậc thầy của thế kỷ XVI

Trên nhành tre cong cong, chim chích chòe hót vang rồi vỗ cánh bay vút vào vòm trời xanh biếc. Trước sân ngôi nhà nhỏ ở làng Trung Am (Hải Phòng) có hai cha con đang ngồi chơi đùa. Người mẹ vừa le te cấp rổ đi chợ. Người cha vừa kéo đàn vừa hát cho một đứa trẻ mới lên tám nhưng trông rất thông minh, đỉnh ngộ. Giọng ông nhịp theo tiếng đàn:

- Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung...

Không ngờ lúc ông nhắm mắt lim dim thưởng thức câu hát của mình thì cậu bé buột miệng hát theo:

- Vịn tay tiên, nhẹ nhẹ rung.

Người cha hết sức ngạc nhiên và thích thú. Khi vợ đi chợ về ông kể lại cho bà nghe và khen con hết lời. Nào ngờ vợ ông quắc mắt, giận dữ:



*Tượng thầy Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585)
tại Hải Phòng*

- Hay ho gì chuyện ấy! Nguyệt biểu tượng cho bầu trời, sao lại nêu ra cho con? Nuôi con thì dạy nó thành vua chúa, chứ ai lại mong nó thành tôi tớ?

Rồi một lần khác, khi đùa chơi với con, bà mẹ đã dạy con câu hát:

- Bống bống bang bang, ngày mai con lớn con tựa ngai vàng!

Người cha nghe câu hát ấy sợ quá vì triều đình biết được thì đứt đầu như chơi! Ông bèn sửa lại:

- Bống bống bang bang, ngày sau con lớn con vịn ngai vàng!

Thấy chồng sửa lại như vậy, bà vợ bực mình lắm. Sau đó bà bỏ về quê nhà, đi ngao du sơn thủy và nghiên cứu phong thủy. Cậu bé thông minh này về sau là một nhân vật lừng lẫy trong thế kỷ XVI. Đó là Nguyễn Bình Khiêm. Thầy sinh ngày mồng 6 tháng 4 năm Tân Hợi (1491) tại làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng), còn có tên khác làm Văn Đạt, hiệu Hanh Phủ. Cha thầy là cụ Văn Định, học giỏi, làm đến chức Thái Bảo Nghiêm Quận công. Mẹ là cụ bà Nhữ Thị Thục cũng là người có học vấn uyên bác. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm đã được mẹ dạy làm thơ quốc âm, đem Tứ thư, Ngũ kinh ra giải nghĩa cho, Khiêm học đến đâu nhớ đến đó. Mẹ Khiêm rất kỳ vọng vào con mình, vì thế bà hết sức giận khi thấy chồng không cùng một chí hướng. Sau khi mẹ bỏ về quê nhà vì mâu thuẫn với cha, Nguyễn Bình Khiêm theo học với thầy Dương Đức Nhan - quan Hộ bộ thượng thư về hưu. Sau nghe tiếng thầy Bổng nhân Lương Đắc Bằng là người uyên thông, văn chương tốt vời nhất trong thiên hạ, Nguyễn Bình Khiêm lại lặn lội theo học. Tương truyền khi Lương Đắc Bằng đi sứ sang Trung Quốc thì được con cháu của Lương Nhữ Hộc sống lưu lạc ở Yên Kinh cho bộ sách quý - bộ *Thái át thần kinh*, tức *Thái Huyền Kinh*. Nguyễn Bình Khiêm may mắn được thầy truyền cho bộ sách này. Tuy học giỏi nhưng Nguyễn Bình Khiêm không đi thi. Lúc bấy giờ, nhà Lê suy đốn và bị nhà Mạc cướp ngôi, thời thế rối ren, nhân dân cực khổ muôn phần, Nguyễn Bình Khiêm trút tâm sự qua những bài thơ như:

*Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim lồng ai khiến đuổi,
Núi thây, sông máu thấm đầy nơi!*

Ngao ngán trước cuộc chiến tranh phi nghĩa của thế lực phong kiến, sau khi thầy Lương Đắc Bằng ra kinh đô theo lời triệu của vua Lê Tương Dực (1509-1516) thì Nguyễn Bình Khiêm trở về quê và dẫn theo con của thầy là Lương Hữu Khánh để rèn luyện cho nên người. Cuộc đời dạy học của Nguyễn Bình Khiêm bắt đầu từ những năm tháng này (1510). Trong hơn hai mươi năm dạy học, thầy đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Có thể kể đến vài người trong số họ như Lương Hữu Khánh sau khi thi đỗ cử nhân ra phò Lê, chống Mạc làm đến Thượng thư bộ Binh, tước Đạt Quận Công; Phùng Khắc Khoan được nhân dân tôn là Trạng Bùng; hoặc Nguyễn Dữ tác giả *Truyền kỳ mạn lục* được người đời sau khen “thiên cổ kỳ bút” - tác phẩm này trước khi phổ biến đã được thầy Nguyễn Bình Khiêm hiệu đính. Số học trò giỏi của thầy nhiều lắm, thầy dạy học rất nghiêm, với học trò lười thì thầy khuyên răn:

*Có **thân** có của chẳng hay lo,
Chẳng học ai hô trút chữ cho.
Ngày vắng đóng **lòng** ngồi lặng lặng,
Đêm thanh giữa **thịt** ngáy pho pho.
Làm văn rỗng quác như **mông** ngực,
Thấy gái đi qua ghéech **cổ** cò.
Bẽ **mặt** kia sao **mày** chẳng hổ,
Ai có con mà hồ gả cho.*

Bài thơ này hóm hỉnh được chép trong toàn tập của Nguyễn Bình Khiêm, ở đó có nhiều chữ chỉ bộ phận cơ thể con người: *thân, lòng, thịt, mông, cổ, mặt, mày!* Có thể, trong thời gian này, Nguyễn Bình Khiêm đã làm nhiều thơ để giáo dục học trò của mình. Khi nghiên cứu về cuộc đời ông, nhà văn Trần Lê Sáng cho rằng: “Sách Đại học viết: “Cái học của bậc đại học giả là biết làm sáng thêm cái đức sáng,



Tượng thầy Nguyễn Bình Khiêm

làm cho dân đổi mới và đạt đến mức chí thiện”. Đó là phương châm sư phạm xưa, Nguyễn Bình Khiêm cũng theo phương châm đó và mở rộng thêm. Ông có một bài văn vần rất dài mà chúng tôi ngờ rằng ông viết ra để dạy học trò, đó là bài *Cảm hứng*, dài 300 câu, khái quát sự sinh thành vũ trụ và đạo lý làm người (Xem *Ba bậc thầy giáo dục Việt Nam*). Bài *Cảm hứng* này, nay đọc lại chúng ta thấy rất rõ quan điểm giáo dục của thầy như: *Chẳng có lòng hữu ái, anh chẳng ra anh. Không có lòng kính mến, em chẳng ra em. Trả đũa, máu chảy thê thảm, Tranh ăn, tay bị hủy thương... Ai là người biết rằng chỗ vui nhất, chỉ là*

chỗ làm điều thiện mà thôi. Việc côi đời, không đổ cái sai cho người. Việc côi âm, không trách cái tội ở ma quỷ. Người bình thần thư thái tất sống lâu, kẻ cứng nhắc cường liệt tất phải chết v.v... Thật ra, không riêng gì bài thơ này mà hầu hết trong thơ của thầy đều mang vẻ triết lý sâu xa như thầy từng quan niệm: “Ồi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ lại là để nói chí” (tựa tập thơ *Bạch Vân Am*). Trong phương pháp sư phạm, qua những truyền thuyết còn chép lại, chúng ta thấy thầy Nguyễn Bình Khiêm chủ trương khuyến khích học trò tự động não, tự tìm cách giải quyết thích hợp nhất. Chẳng hạn, khi biết nhà Lê đang trung hưng, trong đêm tối, thầy đã đến đập cửa nhà mà học trò Phùng Khắc Khoan - tục truyền là em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm - đang trọ học, nói:

- Gà đã gáy rồi, sao không ngồi dậy thổi cơm ăn, còn nằm mãi đó ư?

Phùng biết ý thầy, liền trở dậy lay tạ thầy rồi khăn gói lên đường. Quả nhiên về sau, Phùng trở thành công thần bậc nhất của nhà Lê, được phong tước Mai Quận Công. Hoặc trường hợp Nguyễn Dữ, thầy đã giúp sửa chữa từng câu văn để có được bút pháp “nghìn đời hiếm có”. Thầy còn đem những điều nhân nghĩa ra để dạy học trò: *Trăm họ được yên lành thì đạo trị nước được yên lành. Mất ngàn vàng chứ không để mất lòng người.* Những lời dạy của Nguyễn Bỉnh Khiêm đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị.

Sau hơn hai mươi năm dạy học, mãi đến năm 1535 dưới thời Mạc Đăng Doanh, thầy mới đi thi và đỗ Trạng nguyên. Dù làm quan đến chức Tả thị Lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ, nhưng thầy vẫn không lấy đó làm trọng. Thầy đã dũng cảm dâng sớ hạch tội mười tám kẻ lộng thần, xin chém đầu để làm gương thiên hạ nhưng không được nhà vua chấp thuận. Vì thế bọn nịnh thần càng gièm pha, tìm mọi cách để hại thầy. Bọn chúng đưa Thái tử Mạc Phúc Hải đến hỏi thầy:

- Thế nào là làm “làm tôi không dễ”?

Biết trước ý đồ của bọn nịnh thần, chỉ đợi thầy sơ hở là kết tội mà chém đầu, thầy ung dung đáp:

- Tàu điện hạ, đúng vậy. Nếu chỉ biết nhắm mắt phục tùng để vinh thân phì gia; hoặc dùng mưu mô để đưa vua vào con đường bá đạo thì lỗi đạo làm tôi. Còn như biết hết lòng vì nước, vì dân mà hiến mưu cao, đem lời trung chính mà can gián vua, thì không những nghĩa vụ của mình làm tròn mà phúc còn lây đến trăm họ. Hỡi ôi làm tôi như thế được mấy người?

Bọn nịnh thần nghe nói thế chột dạ, chúng liền xúi Thái tử hỏi tiếp:

- Thế còn “làm vua khó” ư?

Thầy thông thả đáp:

- Đúng thế.

Thái tử liền nói rằng, có được ngày nay là do công ơn của Hoàng tổ biến nguy thành an, đổi loạn thành trị thì nào có gì là khó! Nghe vậy, thầy chỉ mỉm cười:

- Vâng, tâu điện hạ, ân trạch triều đình thấm nhuần đến trăm họ. Tuy nhiên, ngu thần vẫn nghĩ đến thời Nghiêu, Thuấn chỉ nom nớp lo sợ trong dân còn có kẻ đói rét, người nghèo khổ mà thôi!

Biết không thể tìm chỗ sơ hở mà kết tội được Nguyễn Bỉnh Khiêm nên bọn nịnh thần cùng Thái tử cáo từ! Ngao ngán trước thế sự nhiều nhương, thầy đã hành động như Chu Văn An là xin từ chức về quê, tiếp tục mở trường dạy học.

Thầy cùng học trò dựng am Bạch Vân làm trường, dựng quán Trung Tân làm nơi đàm đạo. Thầy nói:

- Có người hỏi ta tên quán như thế có nghĩa là gì? Ta bảo rằng: “Trung nghĩa là ở chính giữa, giữ trọn được tính thiện là trung, không giữ trọn được tính thiện thì không phải là trung vậy. Tân có nghĩa là bến, không biết chỗ đáng đậu là làm bến vậy.

Dạy học ở am Bạch Vân thầy thường tâm sự với học trò qua bài thơ:

*Bạch Vân am vắng chim kêu muện,
Kim tuyết dòng thanh cá mát tươi.
Ưu ái một niềm hằng nhớ chúa,
Công danh hai chữ đã nhường người.*

và:

*Án sách hãy còn án sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.*

Thầy đã dạy học trò rằng: “Trung với vua, hiếu với cha, thuận anh em, hòa vợ chồng, tín bạn bè, đó là trung. Thấy của không tham, thấy lợi không tranh, vui với nghĩa mà rộng lượng với mọi người, đem lòng thành đối với việc, đó là trung”. Thầy còn dạy: “Chớ cho rằng điều thiện nhỏ mà không làm, vì việc làm điều thiện nhỏ là chủ yếu để mở đường làm thiện. Chớ cho rằng điều ác nhỏ mà cứ làm, vì không làm



Đền thờ thầy Nguyễn Bình Khiêm

điều ác nhỏ là cần thận trong từng cái nhỏ nhất”. Có thể khẳng định thơ văn của thầy là những “giáo trình” quý báu trong việc giảng dạy của thầy - đúng như nhà bác học Phan Huy Chú từng nhận định về thầy rằng: “Không một ngày nào quên đời, lòng lo thương đời, thể hiện ra văn thơ. Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời”. Khi dạy học ở am Bạch Vân, thầy có hiệu là Bạch Vân cư sĩ, do ngôi trường nằm cạnh sông Tuyết Giang nên học trò tôn là Tuyết Giang phu tử. Tiếng tăm của thầy vang dội trong cả nước. Các họ Trịnh, Lê, Mạc đều tìm đến thầy để xin lời chỉ giáo về những việc hệ trọng. Tương truyền Nguyễn Bình Khiêm còn để lại các tập sách ký có tên *Trình quốc công sách ký* - mà nay ta quen gọi là *Sách Trạng Trình*. Ngày 28/11 năm Ất Dậu (1585) thầy qua đời, thọ 96 xuân. Học trò cũ khắp nơi trong nước về để tang cho thầy, Đinh Thời Trung đã soạn bài văn tế khóc thầy với những câu tôn vinh: “*Học vấn xứng đáng là thầy thiên hạ, tuổi tác xứng đáng là cha thiên hạ*” và:

*Học tài chẳng kém Âu, Tô
Bảy bước nên thơ*

*Văn lực không nhường Lý, Đỗ
Đạo đã nên chính đạo quang minh
Nghề chẳng những từ chương huấn hõ
Sáu bộ Thi, Thư xuất nghĩa
Bơi thuyền đến bến thầy Chu
Một bộ Thái Ất thuộc lòng...*

Tế xong, ai nấy khóc lóc thảm thiết. Khi ấy vua Mạc Thuần Phúc cũng sai Khiêm vương đem bách quan về dụ tế, truy phong thầy là Thái phó Trình quốc công. Tháng giêng năm sau, vua phát cho sổ tại ba nghìn quan tiền lập đền thờ và cấp một trăm mẫu tự điền. Đền được dựng đề là: “Mạc triều Trạng nguyên Tế tướng từ”. Hơn một trăm năm sau Tiến sĩ Vũ Khâm Lâm - danh sĩ đời Lê - có soạn bài ký về thân thế, cuộc đời của thầy trong đó có đoạn: “Nay tôi đọc những thơ văn còn lại của tiên sinh cũng chẳng khác nào được nghe tiếng reo vàng khua ngọc, sáng sủa như thái dương, rực rỡ như mây màu, thơ thái như cái phong vị tắm nước sông Nghi rồi lên hóng mát ở Vũ Vu của Tăng Điểm ngày trước, và cái phong độ yêu sen thích lan của các tiên nho xưa. Đồng thời cũng như thấy tiên sinh và được bái kiến tiên sinh ở chỗ đang ngồi dạy học vậy. Ngoài ra, tiên sinh lại là người tinh thông lý học, thấu triệt họa phúc, biết rõ dĩ vãng và tương lai, cả trăm đời sau chưa chắc đã có ai hơn được”. Và hơn bốn trăm năm sau, *Lịch sử giáo dục Việt Nam* đã ghi nhận: “Có thể nói, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã dành quá nửa đời mình cho việc đào tạo ra những nhân tài cho đất nước. Ông chẳng những làm phong phú lịch sử giáo dục nước nhà trên các phương diện tư tưởng, nội dung, phương pháp giáo dục mà còn bằng chính cuộc đời thanh cao, tự tại, gắn bó với dân, với nước”.

NGÔ BẢO

Người thầy dạy cho môn đệ viết chữ đẹp

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua*

*Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài:
“Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay”*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thấm
Mực đọng trong nghiên sâu*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay*

*Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*



Hình ảnh thầy đồ ngày xưa

Thế hệ của chúng ta rồi thế hệ sau chúng ta, chắc hẳn kiệt tác Ông đồ của nhà thơ, nhà giáo Vũ Đình Liên vẫn còn nguyên vẹn trong tâm tưởng, trong trí nhớ. Nói như tác giả thì hình ảnh trên “Chính là cái di tích tiêu tụy đáng thương của một thời tàn”. Chỉ dăm nét thật tiêu biểu, Vũ Đình Liên đã dựng trong mắt chúng ta hình bóng của một thầy đồ xa vắng đến nao lòng... Nhớ lại thuở xưa, khi đưa trẻ lên sáu, bảy... cha mẹ chọn ngày lành tháng tốt, cạo đầu nó cho gọn gàng chỉ để lại một nhúm ở đỉnh,

rồi làm lễ cáo gia tiên trước bàn thờ để Tổ tiên chứng giám và phù hộ cho con cháu học hành sáng láng. Cũng có bậc phụ huynh còn mời thầy đồ đến làm lễ khai tâm cho nó - như nhà văn Chu Thiên có viết khá chi tiết trong tác phẩm *Lều chõng*: “Ở dưới nhà, người ta đồ xôi và làm thịt gà. Trên nhà trần thiết sang trọng như một ngày có giỗ vậy. Thầy (bố) Tâm đặt một cái án thư ở giữa nhà, trên có bày hai cái ống hương, ba cái đài son và một cây đèn dầu nam. Thầy bảo đấy là thiết lập bàn thờ Đức Thánh. Biết vậy! Mâm xôi trắng muốt với con gà béo vàng, ngẩng mỏ ngậm chiếc hoa hồng đã đặt trên bàn coi rất ngon. Nhưng Tâm không dám nghĩ đến ăn. Vì ông đồ đã đến... Tâm chăm chăm nhìn ông đồ từng ly, từng tí. Ông lễ bốn lễ trước bàn thờ, vái rồi quỳ, chấp tay giơ lên ngang trán, miệng lầm râm khấn. Đoạn

ông cầm bút vẽ ngoằn ngoèo bốn cái bùa lên tờ giấy trắng, để lên bàn thờ, quỳ khấn nữa, sau rớt, ông lại lễ bốn lễ... Ông đồ bảo Tâm vào lễ, Tâm không rụt rè làm theo lời ngay. Rồi ông đồ lấy ở trên bàn thờ xuống một cái bút mới, đĩa son vừa mài sẵn và một quyển sách mới có đóng cái bìa có đánh nhựa cây dầy còm còm. Ông nằm soài xuống giường, hai gối giáp vào bụng, hai chân song song xoải đều về bên phải. Ông dí ngòi bút vào mồm, nhấm nhấm cái đầu nhọn, rồi chấm vào đĩa son lấy ra viết những chữ đỏ lên trên giấy trắng ngà ngà. Viết xong, ông bắt Tâm ngồi xếp bằng xuống chiếu, trước bàn thờ, hai chân gập lại và ông chỉ vào từng chữ bảo Tâm học:

- *Thiên tích thông minh* (Giời phú cho thông sáng)

- *Thánh phù công dụng* (Đức thánh giúp cho có công nghiệp ích dụng ở đời)

Tâm chăm chăm nhìn nét chữ và đọc rần rỏi, được ông đồ khen:

- Thằng bé học bạo dạn lắm, tất sau này học được!

Mâm cỗ đã đặt lên giường. Thầy Tâm, bác Tâm và ông đồ đã khê khà rượu. Tâm vẫn ngồi học tiếng to và trong, rất rõ ràng. Mọi người đều khen Tâm ngoan ngoãn và bạo dạn hơn các trẻ khác... Bác Tâm đã ngấm hơi rượu oang oang bảo Tâm:

- Cố học đi cháu ạ, cố giật lấy cái “cử nhân” để rồi làm tiên chỉ làng này mà ăn thủ lợn.

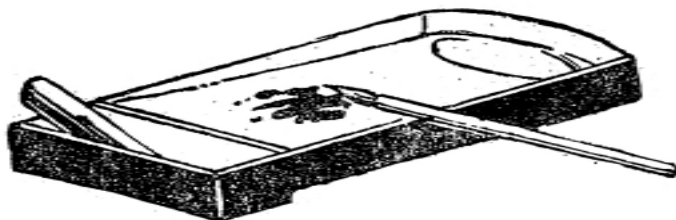
Ông đồ thêm:

- Học thi đỗ làm quan, tước lộc vua ban thầy cũng được nhờ.

Rồi mọi người cùng cười”.

Đọc xong đoạn văn trên ta có thể cảm nhận được buổi lễ khai tâm trang trọng biết dường nào. Ngày đầu tiên đi học quả là một “sự kiện” khó quên trong tâm trí của một đời người. Ngôi trường đầu tiên mà đứa trẻ đặt chân đến chính là nhà ông thầy đồ. Đến nơi, bố mẹ kính cẩn đặt mâm lễ gồm trà rượu, hoặc khá giả hơn thì đặt con gà dĩa xôi để làm lễ nhập môn. Lại có những ông đồ cẩn thận, đích thân dắt đứa

trẻ ra Văn Miếu trong làng thờ Đức Khổng Tử để làm lễ khai tâm, rồi ngày sau mới cho đứa trẻ được nhập môn. Từ đây đứa trẻ bắt đầu đi học. Theo phong tục tập quán của ông bà ta thời xưa, để đứa trẻ học hành cho sáng láng thì cần tránh ăn quá no vì sợ lè mề không học được, không ăn cơm cháy sợ tối dạ, tránh ăn chân gà vì sợ run tay viết chữ như gà bới, không đẹp v.v... Tất nhiên những kiêng kị này không hợp lý chút nào, nhưng qua đó, ta thấy thời gian đứa trẻ đi học được bố mẹ lo toan, chăm chút từng ly từng tý. Khi đến trường, tất cả môn sinh đều sinh hoạt chung trong hội đồng môn. Tại lớp học, ngoài ông đồ ra, còn có anh *trưởng tràng* và *giám tràng* vốn là người học giỏi hoặc lớn tuổi được thầy chỉ định giúp thầy mà theo dõi việc học của mọi người. Ai hỗn láo, vô phép với thầy; hoặc lười biếng trốn học thì trưởng tràng có quyền bắt trói lại, cho nên mới có câu “*Môn sinh tiểu triều đình*” là vậy! Trong những ngày đầu tiên đến trường, đứa trẻ nào cũng bắt đầu tập viết. Chính nét chữ có ảnh hưởng rất lớn đến tâm tính của người học trò - nhất là thời xưa học chữ Nho. Mỗi nét ngang, nét dọc, nét móc, nét sổ... đều phải chỉnh chu, gọn gàng theo đúng quy tắc. Và tất nhiên, người đầu tiên tạo cho đứa trẻ sự ý thức khi cầm bút viết chữ của thánh hiền không ai khác hơn là ông đồ. Thông thường, ông đồ vốn là những người giỏi chữ nhưng nhiều lần lều chổng lặn đận, thi không đậu nên về làng mở trường dạy học; hoặc đó là những vị quan từng đỗ đạt, có công trạng hiển hách nay về hưu mở trường dạy cho con cháu trong làng... Ta thường nghe câu “*Tiến vi quan, thoái vi sư*” cũng là vậy. Hình ảnh thầy đồ rất được các bậc phụ huynh và học trò trọng vọng, kính nể - theo quan niệm nghi lễ xưa thì cao nhất là quân (vua), đến sư (thầy) rồi mới đến phụ (cha).



*Bút mực của học trò ngày xưa
(theo tranh minh họa trong sách giáo khoa nửa đầu thế kỷ XX)*

Thiết nghĩ những điều này chúng ta cũng cần biết qua để thêm hiểu vì sao trường hợp của thầy Ngô Bảo - dù chỉ là người thầy dạy cho họ viết chữ đẹp - nhưng sau khi mất lại được các môn sinh kính trọng tạc bia thờ.

Theo nội dung văn bia mới phát hiện ở xã Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội (xưa vốn là làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc) thì thầy Ngô Bảo chỉ là người đậu khoa Thư toán năm 1698 ⁽¹⁾ và không phải là người có chức tước gì lớn. Nhưng thầy là người “khi còn trẻ mà bút pháp đã tinh luyện, đặt bút xuống là rồng bay, phượng múa..”. Có nhiều học trò nhờ sự giáo dục, rèn cặp của thầy mà thành tài như nội dung văn bia có cho biết “đa sĩ mông giáo dục đạt tài”. Nhưng khi thầy mất không có con nối dõi, người em trai phải đảm nhận việc thờ cúng. Vì thế, các môn sinh muốn đền đáp công ơn của thầy nên họ góp tiền mua ruộng tể, xin bản thôn bầu thầy mình là Hậu Phật và được dựng bia ở chùa Thiên Ứng Phúc Lâm của xã để thờ cúng mãi mãi.

Theo phong tục của thời trước, không phân biệt đàn ông hay đàn bà, người giàu hay kẻ nghèo, hễ ai có ân nghĩa với dân thì được dân dựng bia để tri ân mãi mãi. Thế nào là ân? Đó là những ai xuất tiền ra lập trường học, làm cầu đường, truyền dạy nghề hoặc cứu dân khi trong làng gặp thiên tai, mất mùa đói khổ... Thế nào là nghĩa? Đó là những ai dũng cảm hy sinh khi chống lại bọn lưu manh, đạo tặc đến cướp của phá làng. Hằng năm, cứ đến tháng giêng trong những ngày hội hè đình đám, dân trong làng trang trí, cắm cờ ở bia rồi đọc bài văn kỷ niệm tưởng nhớ người có ân nghĩa và qua đó, nhằm giáo dục tinh thần cao thượng ấy ở những thành viên còn sống trong cộng đồng.

⁽¹⁾ Khoa Thư toán: Tên gọi cuộc thi được tổ chức dưới thời Lê Thánh Tông, đến cuối đời Lê, nhằm tuyển chọn các thuộc lại làm việc ở nha môn. Những người đậu ở kỳ thi này được bổ làm Lại sử (còn gọi Lại điển), có nhiệm vụ soạn thảo giấy tờ, thư trát, công văn. Chức Lại sử chỉ chung những Thư lại, Thông lại. Những người thi đỗ kỳ thi này được bổ dụng và gọi là *Lại sử có xuất thân*. Người được đặc quyền bổ dụng không qua kỳ Thư toán thì gọi là *Lại sử không xuất thân*. Phân chia thứ cấp như sau: -Thi đậu: gọi là Thư lại, Đạt lại, Điển lại, Đồ lại;- Không thi: gọi là Thông lại, Đồ lại. Thường thi hai môn: thi viết (nhân, đúng) và phép tính toán (*Lược khảo và tra cứu về học chế, quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước* - Lê Trọng Ngọan, Ngô Văn Ban, Nguyễn Công Lý-NXB Văn hóa Thông tin- 1991, trang 206).

Chẳng hạn, ở thế kỷ XVII, vợ chồng ông Trần Văn Huệ ở làng Gia Quất (nay thuộc xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm - Hà Nội) bỏ ra 38 lượng vàng mua ruộng cấp cho dân nên dân trong làng tôn làm Hậu Thần, dựng bia thờ; hoặc ở thế kỷ XIX có ông bà Hoàng Đức Mỹ bỏ ra 100 quan tiền giúp dân lúc đói kém, lại khuyến khích con rể, con gái bỏ ra thêm 200 quan tiền giúp dân hoàn thành việc đắp đê nên được dân dựng bia và tôn làm Hậu Phật v.v... Trường hợp các môn sinh của thầy Ngô Bảo cũng ý thức như thế, nhưng không hẳn như thế. Nhà nghiên cứu Phạm Thúy Vinh - Viện nghiên cứu Hán Nôm - là người phát hiện văn bia này đã phân tích thấu tình đạt lý: “Có thể thấy những học trò thành đạt của ông không phải là những quan chức giữ chức vụ cao. Họ chỉ là những viên Thư lại - công chức bình thường, chuyên làm nhiệm vụ về viết chữ trong các huyện đường, các bộ. Những người chỉ đỗ khoa Thư toán - khoa dạy về viết chữ và tính toán thì cũng chỉ được giữ những chức vụ như vậy thôi. Nếu muốn tiến xa hơn trên con đường sự nghiệp họ phải trải qua các kỳ thi Hội, thi Đình hay ít nhất cũng đỗ kỳ thi Hương. Vì thế việc báo đáp ơn thầy đối với họ không phải là sự khuếch trương thanh thế, tỏ sự giàu sang: chỉ có 77 quan tiền cổ và chưa đến 1 mẫu ruộng, tương đương với sự đóng góp của một người bình thường không danh vị gì vào thời đó muốn mua Hậu ở chính thời điểm này. Thế kỷ XVIII đã có những vị quan chức hoặc Thái giám cúng tiền hàng ngàn, hàng vạn quan và hàng chục mẫu ruộng cho các làng xã, đủ biết sự đóng góp của học trò Ngô tiên sinh với thầy thật khiêm tốn biết nhường nào. Người đóng góp nhiều nhất là 17 quan, ít nhất là 1 quan. Số tiền ấy họ đã mua 8 sào ruộng, họ đã giao số ruộng này cùng với số tiền còn lại (30 quan) cho bản thôn.

“Nhưng cái đáng quý của học trò Ngô tiên sinh không phải là sự đóng góp nhiều hay ít, mà là tình cảm kính yêu thầy thật sự. Thói thường muốn trả ơn ai, người ta hay làm khi người được trả ơn còn sống để được ghi nhận và cũng để được tri ân. Còn khi người được trả ơn đã khuất, lại không có gia đình con cái thì mấy ai nhớ đến, nhất là trong trường hợp này, thầy giáo Ngô Bảo cũng đã được người em

đúng ra lo việc tế tự, tưởng cũng có thể yên tâm. Song các học trò của ông vẫn áy náy, liệu một mai thầy giáo của họ có được thờ cúng mãi hay không? Theo phong tục truyền thống của dân Việt lúc bấy giờ, nếu ai được tôn là Hậu Thần, Hậu Phật sẽ được thờ cúng muôn đời. Bồi thờ Phật, thờ Thần thánh là tín ngưỡng hằn sâu vào tiềm thức của người Việt hàng ngàn năm nay. Những người được tôn Hậu, tức là được thờ sau Thần, sau Phật thì đương nhiên sẽ được hương khói thờ cúng mãi mãi cùng Phật, cùng Thần thánh. Với một ý niệm như vậy, các học trò của Ngô tiên sinh đã khẩn khoản xin với thôn tôn thầy giáo của họ là Hậu Phật. Chính sự lo lắng quan tâm của những học trò đối với thầy đã khiến cho dân thôn thật sự xúc động. Họ đã làm cho vong linh thầy giáo cũ được thanh thản mà lại phù hợp với tín ngưỡng của người Việt bấy giờ.

“Văn bia chỉ ghi một câu chuyện, một việc nhỏ như vậy, song ý nghĩ giáo dục của nó rất lớn. Hơn bao giờ hết, nó mang lại cho người đọc một lẽ sống có tình người, cao hơn nữa là tình thầy - trò, biểu thị mối quan hệ tôn sư trọng đạo mà ngày nay các thế hệ học trò vẫn còn phải học tập và suy ngẫm. Một thầy giáo dù dạy nghề, dạy chữ hay dạy những tri thức khoa học mà thật sự có tài năng và đức độ, sẽ đào tạo được một thế hệ học trò đích thực kế tiếp sự nghiệp mà thầy đang làm. Thầy Ngô Bảo ở đây đỗ khoa Thư toán, từng làm “Thị nội Thư tả” thì 12 học trò của ông kê tên trong bia cũng đều đỗ khoa Thư toán, kế tục công việc “Thị nội Thư tả” như ông, lại có người làm quan đến “Phó sở sử” giống ông. Hẳn ông còn nhiều học trò đỗ hơn nữa. Thật là hạnh phúc cho người thầy giáo như vậy.

“Bài học về sự tôn sư trọng đạo mà văn bia “*Hậu Phật bi ký*” ở xã Phú Thị - Gia Lâm dấu cách chúng ta 250 năm vẫn mang tính thời sự nóng hổi cho mọi thế hệ học trò ngày nay và khi nhớ về thầy giáo cũ đã chấp cánh cho ta bay đến tương lai”⁽¹⁾. Biết được trường hợp các môn đệ kính trọng thầy như trên, rồi đọc lại bài thơ Ông đồ của

⁽¹⁾ Thông báo Hán Nôm năm 1997- Viện Nghiên cứu Hán Nôm - NXB Khoa học Xã hội- 1998, trang 757- 759.



Tiến chồng đi thi

nhà thơ, nhà giáo nhân dân Vũ Đình Liên khiến ta càng xúc động và thương cảm cho hình ảnh ông đồ của buổi giao thời đầu thế kỷ XX, thời buổi mà “Nào có ra gì cái chữ Nho” (Tú Xương). Có lẽ do bản thân nhà thơ là một người từng dạy học như thầy Ngô Bảo nên mới viết được những câu thơ sâu sắc như thế:

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay...*

PHẠM QUÝ THÍCH

Bậc thầy đào tạo nhiều nhân tài cho xã hội

Tình cảm thầy trò thuở trước thật lạ! Nếu không có những chứng cứ rõ ràng thì thế hệ hậu sinh chúng ta có thể nghĩ đó là chuyện... cổ tích. Chuyện như thế này: ở thế kỷ XVIII, có người học trò tên Chu Doãn Trí tự nghĩ mình không có tài, không học giỏi bằng các bạn cùng lớp, về sau không làm nên danh phận gì đáng kể trong xã hội để đền đáp công lao dạy dỗ của thầy. Do đó, sau khi thầy mất để bày tỏ lòng nhớ ơn, anh ta nghĩ đến cách... Cách gì vậy? Chúng ta sẽ hiểu rõ nếu đọc lời tự sự rất khiêm tốn: “Trước sau môn sinh đến học thầy cũng đến hàng nghìn người, trong số đó, Trí này được ở hầu thầy lâu hơn, tự xét mình không đáng nhưng cũng kính cẩn thuật lại hành trạng và văn thơ của thầy để lưu lại trong từ đường thờ thầy vậy”. Chính nhờ tấm lòng tôn sự trọng đạo như thế, bây giờ chúng ta mới có tài liệu để hiểu rõ hơn một bậc thầy đáng kính ở đất Thăng Long xưa.

Thầy tự là Dữ Đạo, hiệu Lập Trai, biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ, tên thật Phạm Quý Thích, sinh vào giờ Tuất ngày 25/12/1760 quê ở xã Hoa Đường, phủ Thượng Hồng (nay thuộc huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương) nhưng ngụ ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, phủ Thuận Thiên (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ, thầy Lập Trai thọ giáo với thầy đồ họ Nguyễn trong làng, năm 11 tuổi học với thầy Nguyễn Sĩ Trai và sau đó tiếp tục học với ông tiến sĩ họ Vũ ở trấn Sơn Nam và ông thám hoa Thạc Đình ở Nghệ An. Thời đi học, vốn là người nhiều bệnh nên thầy chuyên cần lập thời khóa biểu rành mạch để tự ràng

buộc mình vào khuôn phép. Dù bất kể thời tiết ra sao, trong người bệnh hoạn như thế nào thì thầy cũng cứ theo chương trình đã lập ra mà thực hiện không một phút trễ nải. Nhờ vậy, năm 1775, lúc thầy mới 15 tuổi, trong huyện có tổ chức thi khảo, thầy đậu đầu. Nghe tiếng tăm như thế nên con trai chúa Trịnh cho gọi vào phủ làm gia thần - tức bày tôi trong nhà - nhưng thầy từ chối. Nhờ biết từ chối ân huệ này để tiếp tục dùi mài kinh sử nên lúc mới 20 xuân thầy đã thi đậu Tam giáp đồng tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1779). Ra làm quan dưới thời Lê - Trịnh, thầy được bổ chức Đông các Hiệu thư. Đây là cơ quan phụng mệnh nhà vua sửa chữa các bài chế, cáo, thơ, văn thư và đảm đương việc tuyển chọn nhân sự ở triều đình mà đứng đầu là Đông các Đại học sĩ. Trong mối quan hệ với các quan trong triều, thầy giữ một quan hệ thân tình đúng mực. Bấy giờ, tiến sĩ Phạm Hiếu Đức vừa cậy mình là người có tài, lại vừa được lòng chúa Trịnh nên xem thường mọi người. Nhân lúc thầy bị bệnh không đến phủ đúng hẹn nên ông ta đã nói những điều khinh miệt về thầy. Dù biết vậy, nhưng thầy vẫn viết thư xin lỗi. Do đó, ông ta cảm phục mà nói với mọi người:

- Thầy Tử Lộ ngày xưa có nói rằng, ai chỉ ra cái lỗi của thầy thì thầy lấy làm vui mừng. Nay ông Lập Trai cũng ứng xử được như thế thì rõ ràng tôi còn kém xa ông Lập Trai.

Cảm phục đức tính của thầy nên từ đó, ông Hiếu Đức tỏ ra thân thiện với thầy và hai người trở nên đôi bạn thân thiết. Khi thầy mới thi đậu, một người bạn đến mừng và bảo:

- Trong đám khoa bảng ta, có Bùi Hy Chương là người quân tử, anh cũng nên tìm đến tạo mối quan hệ thân thiện.

Thầy gật gù đồng ý. Ít lâu sau, ông Bùi từ Nghệ An được triệu về kinh, và cũng tỏ ý muốn gặp thầy. Nhưng thầy chưa kịp đến thăm thì ông ta đã được triều đình thăng chức Bồi tụng - đây là chức quan dưới chức Tham tụng, còn gọi là Á tướng (dưới Tế tướng một bậc) có thể xem như Phó Thủ tướng hiện nay. Mọi người đến rủ thầy đi thăm ông Bùi nhưng thầy lại lắc đầu từ chối:

- Trước đây cảm phục tài năng và đức độ của tôn huynh nên tôi

muốn yết kiến, nhưng nay tôn huynh đã là đại thần của triều đình, không có việc công, tôi không biết đến để làm gì; còn vì tình riêng mà đến thì e miệng tiếng ở đời là đến cầu cạnh, nhờ cậy nên tôi càng không dám đến.

Biết được điều này, ông Bùi càng thêm quý trọng thầy.

Nhưng bước đường làm quan của thầy không dài, ngay sau khi quân Tây Sơn kéo quân ra Bắc với danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh, thầy bỏ về quê cũ. Năm 1788, anh hùng Nguyễn Huệ lên ngôi với niên hiệu Quang Trung và mời các bầy tôi nhà Lê ra cộng tác, nhưng thầy Lập Trai vẫn từ chối. Thời gian này, người học trò của thầy có cho biết: “Tháng 5/1789 thầy lại về Diên Lộc (Thanh Hóa) gặp tang phu nhân nên ở luôn lại đây, năm sau lại về làng Trần Xá, An Phong (nay thuộc Hà Nam). Ở đây trước có người bị kiện được thầy gỡ oan, khi hay tin thầy đến liền mời về nhà. Thầy bắt đầu dạy học. Cả làng đều xưng tụng thầy là Thục sư, bất cứ công việc nào dù tầm thường hay cao xa cũng đều đến nhờ thầy chỉ giáo. Thầy cũng hết lòng giúp đỡ mọi người bất kể kẻ sang hay người hèn. Do đó, kẻ đến học dần dần ngày một đông. Người thức giả trong làng, trong huyện đến xin tiếp kiến hoặc xin đi theo, thầy đều không từ chối một ai”. Những bài giảng của thầy, nay đọc lại ta thấy đâu hẳn đã lỗi thời. Với đạo làm dân thì thầy dạy phải tiết kiệm: “Cái tập quán trong thiên hạ, không gì hủ lậu bằng sự bắt chước nhau, bỏ việc thực tế mà chuộng cái phù hoa, thi nhau trang sức, tự biết sức mình không đủ, thế mà còn bày vẽ những cái che mắt bề ngoài, cho nên ta bảo rằng muốn tiết kiệm cần phải bỏ cái trang sức hào nhoáng bên ngoài đi. Ôi! Trang sức không phải một hạng, có người dồn hết lực vào trang sức rồi chỉ còn lại nhà không; có người không có lực mà cũng trang sức thành ra hết nghiệp. Có cái đồ dùng hằng ngày là được rồi, nhưng lại muốn trang sức đem chạm trở vào, chạm trở rồi lại muốn sơn thếp, sơn thếp vào rồi cũng chưa đủ, lại muốn trang sức bằng vàng, bằng ngọc nữa. Phàm đồ ăn mặc là trang sức cho thân, đồ trần thiết là trang sức cho cái nhà, vợ lẽ hầu non là trang sức bề trong, kẻ tôi người tớ là trang sức bề ngoài, lên xe xuống ngựa là trang sức lấy mẽ ở ngoài đường nhưng cái thể

thức lễ nghi không hẳn là như thế, đó chỉ làm đẹp mắt bên ngoài mà thôi”. Không những khuyên dân nên tiết kiệm, mà ngay cả với bậc vua chúa, thầy cũng bảo: “Nếu ông vua biết tiết kiệm để dành tiền của đem cấp phát cho thiên hạ, thế là người độ lượng quảng đại. Kia vua Đường Nghiêu dùng các liễn bằng sành mà được xưng là thánh; vua Hạ Vũ mặc áo xấu mà đứng đầu Tam vương; Hiếu Văn mặc áo bào thô kệch mà làm vua Thái Tôn nhà Hán... Làm ông vua mà không hiểu thuyết tiết kiệm tất có hại đến quốc gia. Bởi vậy, một ông vua biết tiết kiệm là có giáo hóa tốt; cả thiên hạ biết tiết kiệm là có phong tục tốt... Do biết dè sẻn mà của cải sinh sôi được nhiều, tích trữ được lắm; có tích trữ mới nuôi được binh lính, mới phá được đất rừng hoang vu mà sự tiêu dùng trong thiên hạ mới thường đủ. Nào có phải việc nhỏ nhen keo kiệt gì đâu!”.

Trong thời gian này, ở đầu nhà trọ của thầy, có một mảnh vườn nhỏ, thầy trồng trúc. Lúc gió mát trăng thanh, thầy thường ngồi ngắm cảnh nâng chén ngâm thơ tiêu khiển; có khi thầy mang giày rom chống gậy trúc, dắt theo vài đứa học trò nhỏ đi xem các đình, chùa, miếu cổ hết ngày mới về.

Rồi thời thế cũng thay đổi chóng vánh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lật được nhà Tây Sơn và lên ngôi với niên hiệu Gia Long. Thầy lại bị vờ ra để giữ chức Thị Trung học sĩ, tước Thích An hầu - dù cố từ chối nhưng vẫn không được. Năm 1811, thầy bị triệu vào kinh (Huế) để trông coi việc chép sử, hai năm sau triều đình nhà Nguyễn lại bổ thầy làm Giám thị trường thi Sơn Nam. Lúc coi thi, thầy tự mình đọc lại từng câu văn, cân nhắc từng chữ, thấy bài làm tốt thì dù có phạm húy cũng lấy đậu; đối với kẻ chạy chọt đút lót thì thầy rất nghiêm khắc nên qua các khoa thi trên đã tìm ra được nhiều nhân tài và dư luận sĩ phu rất tin phục sự công minh của thầy. Nhưng vốn là người hoài Lê nên thầy không hứng thú gì khi cộng tác với “tân triều”, chỉ sau một thời gian ngắn thầy cáo bệnh xin từ quan. Từ năm 1813, thầy về hưu, sống ở thôn Báo Thiên và trở lại với nghiệp dạy học. Hằng ngày thầy giảng sách ở Xiển Do đường, phía trái Quốc Tử Giám và tại “giảng đàn” riêng do thầy lập nên. Học trò

của thầy đông đến cả ngàn người, có người về sau nổi tiếng trong xã hội là Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Lý, Chu Doãn Trí... Cũng như nhiều bậc thầy khác, thầy Lập Trai thường dạy từ các sách Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung... Môn sinh của thầy có kể lại: “Mấy năm trước lúc còn khỏe, còn ngồi được, mỗi ngày thầy thường giảng sách, một chương một tiết, thường giảng đi giảng lại tường tận. Sau thầy già sức yếu, thường nằm trong một cái màn, học trò ít khi trông thấy mặt, lúc duyệt văn bài của học trò, thầy thường cho đọc lớn lên để mọi người cùng nghe. Có lần, thầy bảo:

- Các bài làm thường rơi vào chỗ nghĩa lý vụn vặt, không đạt đến sự cao siêu, thoáng đạt của thánh nhân là do các con đặt cái cử nghiệp làm mục đích của đời mình! Học chỉ cốt sao cho đỗ để ra làm quan thì quả là sai lầm. Nếu chỉ học như thế thì ta không muốn đem kinh sách ra dạy cho các con đâu.

Nhân đấy, thầy lại nói:

- Phép đọc sách, phải theo văn theo chữ, bình tâm mà giảng, không nên bàn quá cao rộng mà để mất ý nghĩa gốc. Còn các lời chú giải của các bậc tiên nho cũng nên chuyên chú và suy nghĩ rộng thêm để đạt đến cái lý thâm sâu của nó.

Có người đến xin học làm thơ, thầy bảo:

- Các thi gia đều có sở trường, mà Đỗ Phủ thì hơn cả, vì thơ của ông phần nhiều không cao kỳ, không phù phiếm mà phép tắc lại nghiêm chỉnh”.

Theo quan điểm giáo dục của thầy, người học trò mai sau nên danh phận trong xã hội được thiên hạ tôn là kẻ sĩ, thì dứt khoát phải có lễ, nghĩa, liêm, sỉ. “Ôi! Lúc nhúc sinh ra trong xã hội, ai ai cũng đều là người cả, thế mà một hạng người trong đó được mệnh danh là kẻ sĩ, lại nghiêm nhiên đứng đầu cả tứ dân (sĩ, nông, công, thương) như thế kẻ sĩ đã có cái danh vẻ vang bề ngoài, tất phải có cái thực ở bề trong mới được. Cái thực có xứng đáng, thì kẻ sĩ đeo cái danh mới không thẹn vậy... Nay đem lời của Chu tử ra bàn:

Người ta sinh ra, do khí của trời đất mà hình thành, tức có cái lý của trời đất mà thành ra tính. Cái tính ấy có năm đức (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín). Năm đức ấy sinh ra tính trắc ẩn như thấy việc xấu thì ghét, nghe tiếng xấu thì thẹn; biết khước từ, biết nhường nhịn; biết phải trái. Khi đối với mình hoặc giao thiệp với người thì lấy lễ, nghĩa, liêm, sỉ làm đầu. Ông Quán Tử cũng vậy, ông thừa hiểu cái đạo làm người sở dĩ được biểu dương khắp thiên hạ, chỉ là do có các đức tính ấy. Thầy Mạnh Tử nói rằng: “Một bát cơm, một chén canh, gọi một cách khinh bỉ mà cho, thì người đi đường dẫu có đói cũng không nhận; nếu lấy chân vò đạp đem cho, thì người ăn mày cũng không thềm nhận” như thế mới biết lễ, nghĩa, liêm, sỉ của hạng dân nhỏ mọn cũng còn dùng, huống chi mình là kẻ sĩ mà bỏ mất thì còn mong bắt chước ông hiền, ông thánh sao được?

Có lễ thì trật tự mới rõ rệt; có nghĩa thì lòng mới quyết đoán được việc đáng làm hay không đáng làm; có liêm thì mới giữ được lòng mình khi trông thấy cái lợi trước mắt; có sỉ thì trong gian nguy mới giữ được tiết tháo làm người.

Kìa bậc vua chúa đứng đầu muôn người, cũng giữ lấy lễ, nghĩa làm mực thước. Điều này khiến cho quan đại thần phải giữ phép, quan tiểu thần phải giữ liêm chính, còn người dân biết nét xấu thì đổi. Vậy kẻ sĩ, đã gọi là dân tuần tú sao lại không theo những điều dạy bảo của thánh nhân? Không làm được như thế thì sao còn xứng đáng đứng vào hàng kẻ sĩ được sao? Với bốn đức tính lễ, nghĩa, liêm, sỉ thì kẻ sĩ luôn giữ trong mình không lúc nào lìa, nâng niu trong lòng không lúc nào mất. Kẻ sĩ khi chưa hiển đạt, có thể lấy đó làm khuôn phép cho dân làng trông theo; khi hiển đạt làm quan, có thể lấy đó đem ra thi hành trong việc giáo hóa, gìn giữ nhân luân, trừ bỏ cái thói xấu xa của xã hội... Những cái nét cầu thả, dè hèn không để một chút nào dính dáng đến mình, có làm được như thế thì kẻ sĩ hưởng được cái danh vẻ vang mà không hổ thẹn với đời vậy”.

Đối với thầy, mục đích lớn nhất của việc học là để làm người, chứ không phải nhằm ra làm quan hoặc để mua danh. Thầy bảo: “Kẻ trên

đòi hỏi người dưới bằng cái danh, mà kẻ dưới đối với người trên cũng bằng cái danh, thậm chí cái học vấn cũng là khí cụ cầu danh! Than ôi! Lấy tiếng tăm khoe khoang với đời, trước còn khoe cái danh, sau lại cậy mình có cái danh, dần dần tranh giành cái danh trong triều. Xét ra cái danh chưa thành mà cái thực đã mất hết. Thánh hiền đời trước có nói, cái thực thắng thì đáng khen, cái danh thắng thì đáng thẹn. Người quân tử chỉ cần cái thực thắng thôi”.

Nhờ được học với một bậc thầy như thế, nên các môn sinh của thầy, sau này dần có ra làm quan nhưng cũng giữ được nhân cách của mình, không tha hóa thành kẻ sâu dân một nước. Có một điều đáng chú ý trong phương pháp sư phạm là thầy sẵn sàng tranh luận cùng học trò về một vấn đề nào đó mà thầy trò cùng quan tâm. Trước đây, chủ yếu thầy trò chỉ bàn bạc trong sách thánh hiền, chứ ít có ai đem tác phẩm đương thời vào thảo luận trong trường học - nhất là tác phẩm ấy chưa được khắc in để phổ biến rộng rãi. Nguyên thầy Lập Trai là bạn tâm giao với thi hào Nguyễn Du. Khi viết xong *Truyện Kiều*, nhà thơ đại tài của Thăng Long có đưa cho thầy xem qua. Xem xong, thầy chuyển cho học trò cùng thưởng thức áng văn bất hủ. Thông cảm với số phận của nàng Kiều, thầy viết bài Vịnh Kiều:

*Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng tâm tự khả đối kim lang.
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân thanh đáo để vị thùi thương.*

Bài thơ này tuyệt hay mà thầy đã dịch ra chữ Nôm cũng hay không kém, nay nhiều người còn nhớ mãi:

*Giọt nước Tiền Đường chẳng rửa oan,
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.
Lòng tơ còn vương chàng Kim Trọng,*

*Gót ngọc khôn đành chốn thủy quan.
Nửa giấc đoạn trường tan giấc điệp,
Một dây bạc mệnh đứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế gian.*

Khi bài thơ này được phổ biến, ai ai cũng khen bút lực thâm hậu của thầy và nó nổi tiếng đến nỗi về sau bài thơ này thường được khắc in trên đầu các bản in chữ Nôm Truyện Kiều (thường gọi là Tổng vịnh Truyện Kiều). Thế nhưng, khi đưa Truyện Kiều ra tranh luận trong lớp, có một học trò không đồng ý với nhận định của thầy. Cậu ta phê phán nàng Kiều gay gắt qua bài thơ:

*Hóa nhi đâu có ghét hồng nhan,
Vì bởi hồng nhan tạo mối oan.
Hoa tím vừa thông, xuân sự sớm,
Chén thè chưa cạn, khối tình tan.
Lầu xanh đâu cũng chàng Kim Trọng,
Phấn lợt còn lưu bác thổ quan!
Một khúc tân thanh truyền nhạc phủ,
Đến nay đàn hát khắp Tràng An.*

Sau khi anh học trò này đọc xong bài thơ, ai cũng tưởng thầy rất giận. Nhưng không, thầy hiểu đằng sau từng câu chữ ấy không nhằm bài bác thầy hoặc phê phán nàng Kiều mà ám chỉ thời thế bấy giờ: chê bai những sĩ phu chạy theo “tân triều” nhằm kiếm cái danh vọng mà triều Nguyễn đang câu nức! Từ đó, qua thảo luận về tác phẩm này mà tình thầy trò càng gắn chặt hơn, hiểu nhau hơn.

Hỡi ôi! Số phận của đời người cũng lạ: “ghét của nào trời trao của nấy”. Có kẻ bằng mọi cách để ngoi lên tìm lấy cái danh trong xã hội, ngược lại có người chỉ muốn bỏ danh để lui về ẩn dật. Thế mà trời nào có chiều riêng sở thích ai đâu! Đối với trường hợp của thầy Lập Trai cũng vậy. Năm 1821, vua Minh Mạng viết đặc dụ vời thầy tiếp tục nhận lấy cái danh mà biết bao người đang thèm thuồng, mơ ước. Thư viết:

- Thị trung học sĩ Phạm Lập Trai là bậc lão nho, vọng trọng tài

cao, đức hạnh rõ rệt, Trẫm lên nối ngôi trị nước, trước hết đã thăm hỏi đến. Lại Bộ đã tâu là có bệnh, nay Trẫm nghĩ, ngày tháng đã lâu, bệnh chắc chưa khỏi, vậy xuống đặc ân ban cho bạc 30 lạng, lụa 10 tấm. Sau khi hết bệnh, Phạm Lập Trai cũng nên gắng sức lên đường, thông thả đến cửa khuyết (tức cửa nhà vua) để Trẫm được hỏi ý kiến hay về đường lối trị nước. Nếu đến kinh mà bệnh tình tái phát thì Trẫm sẽ ân ban cho điều dưỡng. Phải vâng mệnh thi hành để thỏa lòng yêu quý người hiền của Trẫm.

Lời lẽ khôn khéo, vừa thấu lý đạt tình của ông vua nhà Nguyễn càng khiến thầy khó nghĩ. Thầy đành phụng mệnh lên đường vào kinh, nhưng chưa kịp đi thì bệnh chuyển nặng. Đầu năm 1825, nhân ngày xuân phơi phới, thầy bói được quẻ Lôi phong ích và Lôi thủy giải nên bảo học trò:

- Ngày tận số của ta đã đến rồi, tưởng chẳng còn tiếc gì nữa.

Quả đúng như vậy. Tháng 3 thầy lâm bệnh nặng, uống thuốc khỏi thì lại phát nên không uống nữa. Lúc cơn nóng phát lên, thầy thường đem các câu văn của học trò ra bình. Thấy vậy, nhiều người cho rằng đó là biểu hiện của bệnh nói nhảm, nhưng thầy chỉ ôn tồn giải thích:

- Ngày trước Ôn công có bệnh, lắm nhảm nói mớ những việc lớn trong triều đình. Thế thì ta bảo là nhảm hay không nhảm cũng đều được cả. Còn ta, ta biết các anh có tư chất khá nhưng ta chưa giúp ích được gì nhiều cho các anh tấn tới nên lấy đó làm buồn.

Câu nói của thầy chỉ đơn giản vậy, nhưng cái tâm của người thầy đáng quý làm sao. Về sau, ở thời đại chúng ta có Giáo sư - bác sĩ Đỗ Xuân Hợp cũng thế, dù nằm trên giường bệnh nhưng lúc tỉnh táo nhất là ông lại đem bài làm của học trò ra xem, nhận xét và góp thêm nhiều ý kiến quý báu. Chao ôi! Tình thầy trò như tình cha con thời nào cũng có. Lúc học trò đến thăm, thầy Lập Trai dặn:

- Trước đây ta có nhận một số bạc, lụa của nhà vua cho, vì bệnh nên chưa đến cửa khuyết tạ ơn, lòng còn áy náy. Nay đem số bạc, lụa ấy cùng một số vật dụng thường ngày mà người ta đem đến biếu thì cũng đủ dùng vào việc tang lễ.

Các môn sinh nghe thầy nói thế mà nước mắt ứa ra. Chỉ một ngày trước lúc mất, thầy cho gọi học trò đến tề tựu đông đủ và trấn trấn:

- Ta coi các anh như con một nhà, chứ không phân biệt gì cả. Người đồ đệ làm nên công trạng ở đời là nhờ phận, chưa hẳn nhờ ta dạy bảo mà được. Do đó, khi phân công phận sự ngày lễ tang của ta, các anh chớ có phân chia theo cấp bậc cao thấp. Còn các câu đối viếng cũng nên thôi. Ngày táng ta thì đừng quên cáo ở từ đường, rồi kiếm đất làm phần mộ, mọi việc chỉ diễn ra trong một ngày là xong. Vậy việc tang, ta sắp đặt chỉ có thế, các anh bất tất không phải hỏi đến nữa.

Qua giờ Mùi ngày 29/3 năm Ất Dậu (1825), thầy Phạm Lập Trai mệnh chung. Hôm ấy trời có mưa gió sấm sét rất lớn, mãi đến nửa đêm mới thôi. Nghe tin thầy mất, triều đình cử quan Bắc thành đến dự và cử các quan đi đưa tang. Thầy được các môn sinh cùng con thừa tự là Phạm Liên táng ở cánh đồng Đống Miếu tại nguyên quán Hoa Đường. Hai mươi ngày sau, đến kỳ lễ cuối trong tang lễ, các môn sinh xây từ đường thờ thầy trên mảnh đất cũ ở thôn Kim Cổ, huyện Thọ Xương, rồi lúc hết tang đưa bài vị về thờ nơi ấy. Theo Thông báo Hán Nôm học năm 1997 (NXB Khoa học Xã hội -1998) thì giới nghiên cứu vừa “phát hiện trong Chư gia văn tập bản giao ước giữa môn sinh cụ Phạm Quý Thích do Án sát Nguyễn Văn Siêu đại diện ký với chức sắc Lương Đường về việc môn sinh mua bốn mẫu ruộng ở làng giao cho bốn giáp cày cấy để lấy một phần hoa lợi, xuân thu nhị kỳ tế giỗ hậu Lập Trai tiên sinh và bà chánh thất họ Phạm” (trang 302). Riêng ở nơi thầy từng dạy học, người học trò cũ của thầy là tiến sĩ Vũ Tông Phan năm 1831 có về thăm và làm bài thơ *Thăm giảng đàn cũ của thầy Lập Trai*. Bài thơ như “kiểm điểm” lại năm tháng đời mình trôi qua. Nghĩ cũng lạ, dù đã đậu tiến sĩ, đã noi gương thầy mở trường dạy học nhưng tác giả tự nhận, khi về giảng đường của thầy Lập Trai thì “chỉ thêm thẹn mình tài tầm thường khó lập thân”! Nay đọc lại bài thơ này ta vẫn còn xúc động:

Chưa rũ nợ đời sao giảm bệnh?

Năm thừa đâu dám cố an nhàn.

Nỗi lòng từng nguyện theo hoài bão,

*Nên hận phù danh ở thế gian.
Hồn phách đã từng sa cõi tục,
Hoa xuân hà có héo dung nhan.
Qua trường biển cũ trông nguyên đở,
Luống thên tài hèn khó lập thân.*

(Bản dịch Vũ Thế Khôi)

Ngoài sự nghiệp “trồng người”, thầy Lập Trai còn để lại những tác phẩm có giá trị cho đời sau như *Thảo Đường thi nguyên tập*, *Thiên Nam long thủ lục* - chép tiểu truyện những người đậu Trạng nguyên từ đời Lý đến cuối triều Lê, *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* - là bản diễn Nôm Kinh dịch, *Luận ngữ ngu án* - là cuốn sách chú thích, giải nghĩa sách Luận ngữ... Ngoài ra còn viết *Tân truyện kỳ lục*, nhiều câu đối, văn tế v.v... Ghi nhận về cuộc đời của thầy Lập Trai, ta thấy thầy đã sống và làm đúng theo ý nguyện mà thầy từng răn dạy học trò: “Việc thiên hạ dễ nhất không gì bằng cái chết, một khi được cái chết xứng đáng thì cái chết ấy có sinh khí muôn đời. Việc thiên hạ không gì khó bằng cái chết, một khi nói đến cái chết thì ai nấy đều chán nản. Nay thử hỏi mọi người, có cái chết nào mà sống lại được không, hẳn không có; lại thử hỏi mọi người, có cái không nào mà không sống không, hẳn không có. Vậy thì có cái lúc oa oa lọt lòng rơi xuống đất, tất có ngày trở lại cái chỗ mờ mịt năm mưa dãi nắng, dù là thánh tiên, hào kiệt, ngu muội, đê hèn, gian ác, giáo hoạt... không người nào là không cùng đi đến chỗ hết...”. Do ý thức được như thế nên thầy thường tâm niệm: “Nên khi sống



Tác phẩm “Lập trai tiên sinh hành trang”
do Trung tâm học liệu xuất bản, qua
bản dịch của Hà Ngọc Xuyền

phải biết hành động làm sao cho thiên hạ hậu thế đều biết nòi giống nhà mình, giáo dục của nhà mình. Chứ không phải sống để cầu lợi đạt phú quý một thân mình. Nếu ngày nay biết lấy thân mình làm người hy sinh để đạt mục đích ấy tất sau này được hưởng cái hy sinh ấy, thế là tạo được con người vĩnh viễn không chết vậy”. Thầy Lập Trai đã làm được như thế.

Còn người học trò đã từng tranh luận với thầy về Truyện Kiều, nhờ có cái tâm tôn sư trọng đạo, nên cũng được đời sau biết đến. Đó là Chu Doãn Trí (1779 - 1850). Ông tự Viễn Phu, hiệu Tạ Hiên, tác giả tập *Tạ Hiên thi văn* - người huyện Đông Ngàn, Bắc Ninh. Lúc nhỏ, mồ côi cha, ông theo học với thầy Lập Trai để tu chí, tu tâm chứ không cốt để ra làm quan. Các danh sĩ đương thời như Nguyễn Văn Siêu nhận xét: “Viễn Phu trước hết được thầy dạy, sau tự học, yên lặng tìm tòi, tâm trí trong ngoài sáng trong như một. Đạt được như thế há chẳng phải là người tài giỏi ư?”. Còn Nguyễn Tư Giản cho rằng: “Vốn là người xuềnh xoàng, quê mùa điềm đạm, từ nhỏ cho đến lúc bạc đầu không có khuyết điểm; khiêm tốn, hòa nhã không cạnh tranh với ai... Trong giao tế ngay thẳng cẩn thận, khiến người nóng giận phải nguôi, người kiêu căng phải bình; ẩn dật mà không xa người thân, rõ ra là bậc ẩn quân tử”. Vì thế nghe danh tiếng của Chu Doãn Trí và theo lời đề cử của các quan đại thần, vua Thiệu Trị, Tự Đức đều vời ông ra làm quan, nhưng noi chí thầy Lập Trai, ông một mực từ chối và giữ đúng ý hướng cho đến lúc chết. Ông thọ 72 xuân, Cao Bá Quát có khóc câu đối viếng:

*Vua ghi tên tuổi vào thẻ trúc,
Đất nước tiếng thơm át cỏ hoa.*

Rõ ràng, người thầy như thế nào thì đào tạo học trò như thế ấy. Cho dù, Chu Doãn Trí chỉ ở ẩn, không phải là người có danh phận trong xã hội như các đồng môn nhưng vẫn được đời sau ca ngợi một phần chính là nhờ thái độ tôn sư trọng đạo của ông đối với thầy dạy mình.

VŨ TÔNG PHAN

*Người thầy đạo cao đức trọng
của đất Thăng Long*

“Ở phía nam thành Long Biên, phía tây hồ Hoàn Kiếm có một tòa nhà, xưa là nơi giảng dạy của thầy Lỗ Am ta, nay là chốn thờ phụng Người. Thầy ta mất ngày Tân Tị 26 tháng 6 năm Tân Hợi (1851) tại nơi nhà dạy học Giang Đình trên sông Sơn Minh (nay thuộc huyện Ứng Hòa - Hà Tây), táng tại phùng Bạch Mai, huyện Thọ Xương. Sau ba năm mãn tang, môn sinh bàn với người con nối dõi là tú tài Như Trâm dựng nhà thờ của Người ngay trên nền trường cũ, làm xong vào tháng 9 năm Ất Mão (1855); lại đặt 4 mẫu 6 sào ruộng tế tự ở phía tây chùa Liên Phái để lo việc cúng giỗ. Làm dân ở đời phải thờ ba đạo lớn, coi như là một ⁽¹⁾. Bởi thế phải khắc vào bia đá để tỏ lòng ngưỡng mộ đạo cao đức trọng của thầy ta vậy.

Thuở trẻ, thầy ta đỗ Tiến sĩ năm Bính Tuất (1826), từng làm quan trong triều, ngoài quận; tuổi trung niên từ chức đốc học Bắc Ninh, lui về phụng dưỡng cha mẹ, nhận môn đồ về nhà dạy dỗ.

Ôi tiên sinh đủ sức giúp đời, nhưng yên lòng lắng lặng lui về với cảnh mây nước sông hồ, thả thuyền ngâm vịnh, trọn đời không đổi chí lạc đạo. Người đời thường nói: chẳng nhọc nhằn vì cầu phú quý, chẳng buồn phiền vì sự nghèo hèn. Thầy ta là người như vậy. Mà đâu chỉ có vậy: Người thường ngâm khúc *Trở về* ⁽²⁾ của thức giả ẩn cư

⁽¹⁾ Ba đạo lớn là “cha sinh ra, thầy dạy dỗ, vua nuôi nấng” (theo Từ Nguyên).

⁽²⁾ Ý nói thầy mình giống như Đào Tiềm đời Tấn có làm bài thơ *Quy khứ lai hế*, từ chức về nhà vui thú điền viên.

để mặc áo nhiều màu của bậc cao sĩ (1). Sáng treo mũ nơi cổng triều, chiều đã hái lan trên núi cũ (2). Bối lễ rằng: lấy lọc nước sao bằng đem lòng thiện để phụng dưỡng cha mẹ. Thầy ta lui về đâu phải cốt được tiếng thanh cao, mà để sớm khuya hầu song thân, lúc rồi lấy việc dẫn dắt hậu sinh làm sự nghiệp. Đến nay đã mấy mươi năm, nhiều người nhờ thầy mà thành đạt. Ôn tác sinh thành của tiên sinh bao la như nước hồ long lạnh, tựa khói trắng bằng bạc, vẫn y nguyên vậy. Ôi! Tiên sinh là bất hủ!

Quê cũ của thầy ta, làng Lương Đường, đất Đường An, là danh hương từ cổ xưa. Hồi cuối triều Lê có cụ Nguyễn Lập Trai, được các học giả suy tôn như đỉnh Thái Sơn, như chòm Bắc Đẩu. Tình cậu cháu thêm nghĩa thầy trò, tiên sinh thật không phải hổ thẹn. Đó là điều mà các bậc sĩ đại phu đều công nhận, đâu phải là lời khen riêng của vài ba đứa chúng ta. Ôi tiên sinh quả là bất hủ! Có bài minh rằng:

*Hồ có thời cũng khô cạn,
Đá có thời cũng nát tan.*

Cái không mất được là ân đức của người quân tử.

Tiền nhân của tiên sinh đã có Người kể truyền, chắc thỏa lòng mong đợi.

Con cháu của tiên sinh được trước thềm lên xuống, hẳn sẽ nối chí cha ông, muôn ngàn năm chẳng dứt.

Phúc lành người quân tử dành mãi cho con cháu”.

Trên đây là nội dung văn bia ca ngợi công đức của thầy giáo do các môn sinh dựng lên sau khi thầy mất. Người được phân công chấp bút là Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản soạn vào năm 1783 - sau 22 năm kể từ ngày thầy qua đời. Tình thầy trò thuở ấy sao mà đáng kính, đáng trọng đến thế! Qua tấm văn bia này, chúng ta có thể hình dung ra

(1) Lấy ý từ trong tích Lão Lai, người hiền nước Sở thời Xuân Thu, nổi tiếng hiếu thảo đối với bậc sinh thành, dù đã 70 xuân nhưng còn mặc quần áo ngũ sắc nhảy múa như trẻ thơ để làm vui lòng cha mẹ.

(2) Treo mũ ý nói từ quan và hái lan là lấy chữ trong Ly Tao của Khuất Nguyên ý nói tu dưỡng đạo đức, giữ vẹn khí tiết.

một ngôi trường nổi tiếng thuở trước trên đất Hà Nội ngàn năm văn vật và cũng cảm nhận được tình cảm sâu nặng của trò đối với thầy.

Người thầy có công đào tạo nhiều nhân tài ra giúp nước, được môn sinh dựng bia thờ là Tiến sĩ Vũ Tông Phan, tự Hoán Phủ, hiệu Đường Xuyên và Lỗ Am, thiên hạ kính trọng gọi là ông Nghè Tự Tháp, quê quán ở làng Lương Đường, đất Đường An (nay làng Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình - Hải Dương). Thầy là con trai của cụ Phan Tông Cử. Thuở trai trẻ, cụ Cử từng được theo học với thầy Lập Trai Phạm Quý Thích, nhận thấy đây là nho sinh hiếu học hơn người nên thầy Lập Trai đã gả em gái mình là Phạm Thị Đồi cho. Như vậy, thầy Vũ Tông Phan là cháu ruột, gọi thầy Lập Trai bằng cậu - mà sau này thầy tự hào “Trộm mừng là tiếp nối được tiếng nhà thi thơ” là vậy.

Thầy Vũ Tông Phan chào đời năm 1800. Đây cũng là những năm tháng nhiều biến động của lịch sử. Chỉ hai năm sau, Nguyễn Ánh chiếm được Thăng Long đã lên ngôi với niên hiệu Gia Long. Sử gia Trần Trọng Kim nhận xét về ông vua này: “Công nghiệp của ngài thì to thật, tài trí của ngài thì cao thật, nhưng chỉ hiềm một điều là khi công việc xong rồi, ngài không bảo toàn cho những công thần, mà lại lấy những chuyện nhỏ nhặt đem giết hại những người có công với ngài, khiến cho hậu thế ai xem đến những chuyện ấy, cũng nhớ đến vua Hán Cao, và lại thở dài mà thương tiếc cho những người ham mê hai chữ công danh...”. Với một người như thế - nhất là người từ Đàng Trong đang thắng thế chiếm giữ quyền lực, thì rõ ràng các sĩ phu đương thời làm sao có thể tin cậy mà ra cộng tác? Hơn nữa, các sĩ phu Đàng Ngoài vẫn còn nặng lòng với triều Lê nên họ không hào hứng gì trước những lời “chiêu hiền đãi sĩ” của triều Nguyễn mới dựng lên. Do đó, sau khi đậu Tú tài khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức năm 1807, cụ Cử không theo nghiệp bút nghiên nữa mà “ẩn cư thụ đồ” - ở ẩn dạy học. Như vậy, ngay từ nhỏ thầy Vũ Tông Phan đã được khai tâm học tập với cha. Sau này, năm 19 tuổi, khi đã đậu tú tài thì thầy ra Thăng Long học với cậu ruột Phạm Quý Thích. Có thể nói đây là những năm tháng có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của thầy. Tại nơi “ngàn năm gương cũ soi kim cổ”, thầy kết bạn với

những tài năng tuần tú như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Lý, Ngô Thế Vinh, Chu Doãn Trí... Lúc trò chuyện với bạn hữu, thầy thường ngâm mấy câu thơ để nói lên cái chí của mình và cũng tự động viên lẫn nhau (dịch nghĩa):

*Lũ chúng ta là những người có thể cấp cả trời đất mà đi,
Mong sao hoài bão đó mãi mãi không nguội lạnh.
Đừng nói đến chuyện giàu nghèo...
Phải biết mọi chuyện rốt cuộc là do ta,
Chớ lo người khác ảnh hưởng đến thành bại của mình.*

Là người tự tin như thế nên không phải ngẫu nhiên mà trong số các môn đệ của cụ Phạm Quý Thích thì Vũ Tông Phan là một trong những người thành đạt sớm nhất, năm 1826, năm 26 tuổi đã đậu Tiến sĩ dưới đời vua Minh Mạng. Thế nhưng, bước đường làm quan của thầy không mấy suôn sẻ, thầy từng bị cách chức vì không đàn áp phong trào khởi nghĩa của nông dân mà theo quan điểm của triều Nguyễn là “giặc cướp”. Giai đoạn lịch sử này, sử gia Trần Trọng Kim cho biết ngoài việc Tiêm La (tức Xiêm La - Thái Lan hiện nay), Lào đánh phá từ biên giới, còn trong nước “Bắc Kỳ tuy đã thống thuộc về nhà Nguyễn rồi, nhưng còn có người mong nhớ nhà Lê, thỉnh thoảng lại có nơi nổi lên, hoặc muốn khôi phục cho nhà Lê, hoặc để chống cự với quan nhà Nguyễn, bởi thế cho nên ở đất Bắc cứ loạn lạc luôn” và nhất là “Quan lại cứ hay những nhiễu làm cho lòng người không được thỏa thuận”. Với một người từng khiêm tốn tự nhạo mình:

*Rằng thấp thì không, cũng chẳng cao,
Chẳng phùng tục tử, chẳng anh hào.
Học tuy chữa nhiều, riêng biết phận,
Xảo chẳng bằng người, phải gian lao.*

(bản dịch Vũ Thế Khôi)

thì khó có thể hòa nhập với guồng máy cai trị đương thời. Trong bài thơ *Ngẫu cảm* thầy tâm sự:

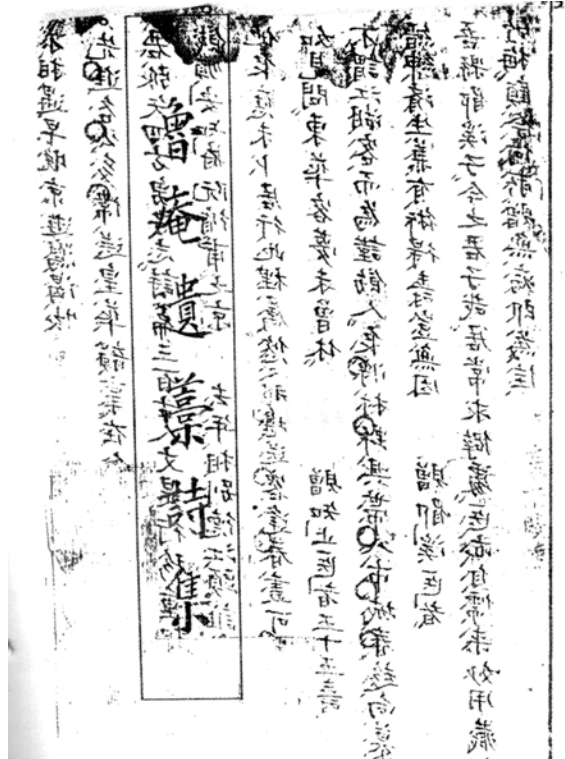
Phong trần trót dấn phải gieo neo,

*Bởi chẳng tìm ra cách trị nghèo.
Học cách làm quan nay chẳng hợp,
Đi cày kiếm bữa vụng tay gieo.
Làm thợ sợ lòng tro như máy,
Buôn bán lại lo tiếng ác điều.
Tự trách mưu sinh tài thấy vụng,
Thôi đành mặc phận, ngó nhìn theo.*

(Bản dịch Vũ Thế Khôi)

Do đó, đường hoạn lộ của thầy lăm gập ghềnh, gian nan và cuối cùng con đường mà thầy chọn là xin nghỉ hưu để về mở trường dạy học vẫn là quyết định sáng suốt và đúng đắn nhất. Đó là năm 1833.

Ngôi trường của thầy ban đầu dựng trên sông Nhị Hà, sau thầy chuyển về trong công viên gia cư thuộc phường Báo Thiên (nay là trụ sở báo Nhân Dân ở phố Hàng Trống). Thuở ấy, thầy cho dựng nếp nhà năm gian, đặt tên là Hồ Đình. Nghe tiếng thầy, các môn sinh đến thọ giáo ngày một đông. Nhờ sự dạy dỗ nghiêm khắc và tận tụy của thầy mà nhiều người sau này đỗ đạt như Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Hoàng giáp Lê Đình Diên, Cử nhân Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Dạng hoặc có người về sau nối



Bút tích thầy Vũ Tông Phan (1800-1851)

ng nghiệp thầy mở trường dạy học... Thời bấy giờ, những sĩ tử xuất thân

từ Hồ Đình qua các khoa thi Hương, thi Hội đều chiếm số lượng cao nhất. Tiếng lành đồn xa. Ngưỡng vọng một thầy giáo có công đào tạo nhiều nhân tài như thế, vua Tự Đức đã sai người ra Thăng Long vò thầy vào kinh đô để ban khen.

Trưa ấy, nắng mới trải dài trên vòm cây long não, lấp lánh một thứ ánh sáng trong veo. Lòng thầy bồi hồi vô hạn, thầy chột ngậm ngùi nhớ lại năm tháng tuổi trẻ mình từng công cán nơi đây. Chao ôi! Năm tháng tuổi trẻ hoa mộng trôi qua thật nhanh. Mới đó thôi mà nay tóc thầy đã lốm đốm bạc. Bước lên thêm rồng, thầy mừng vì việc làm của mình không đến nỗi vô ích trong thời buổi nhiễu nhương này. Đây là cái nghề mà nói như Mạnh Tử là được dạy những anh tài trong xã hội, thế thì tại sao lại không tự hào? Yến tiệc đã bày ra trong không khí trang trọng lạ thường. Quan Khâm sai vào tâu với vua Tự Đức, các bá quan văn võ đã đến đông đủ mời ngài ra ngự. Nhà vua truyền lệnh cho các quan tiếp thầy. Thầy được mời ngồi ở ghế đầu. Khi thầy đã yên vị thì quan Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Trọng Hợp vẫn kính cẩn đứng yên. Vì thế các vị quan khác không một ai dám ngồi cả, khi mà hai vị đại thần vẫn còn đứng hầu thầy. Thấy thế, thầy quay lại ôn tồn nói:

- Ta cho phép hai anh vào dự tiệc.

Bấy giờ các quan mới lục tục ngồi vào bàn. Xong yến tiệc, nghe kể lại chi tiết cảm động về sự tôn sư trọng đạo, vua Tự Đức rất cảm kích. Ngài mời thầy ở lại kinh đô để giữ chức Tư giám Quốc tử giám, nhưng thầy lấy cớ phụng dưỡng cha mẹ đang đau yếu để khéo léo từ chối. Không thể ép nài được một người đã muốn xa lánh chốn quan trường, vua Tự Đức cho thầy được về quê cũ. Ngài có ban cho thầy biển vàng khắc bốn chữ “Đào thực hậu tiến” - nghĩa là có công dạy bảo lớp người sau. Trước đây khi còn làm quan, tâm trạng của thầy thường không vui. Trong bài thơ *Ngồi rồi tính nợ* (thầy viết mà chúng tôi tạm dịch):

*Sinh ra, ta đã nợ
Nợ tiền, nợ làm quan
Nợ tiền còn trả được*

Nợ làm quan gian nan!

Nghe ra thật chua chát! Thế nhưng, lúc dạy học thì tâm hồn thầy nhẹ nhõm, sáng khoái biết chừng nào như thầy cho biết qua bài thơ *Túc sự nhân dạy sớm ở trường học*, chúng tôi tạm dịch:

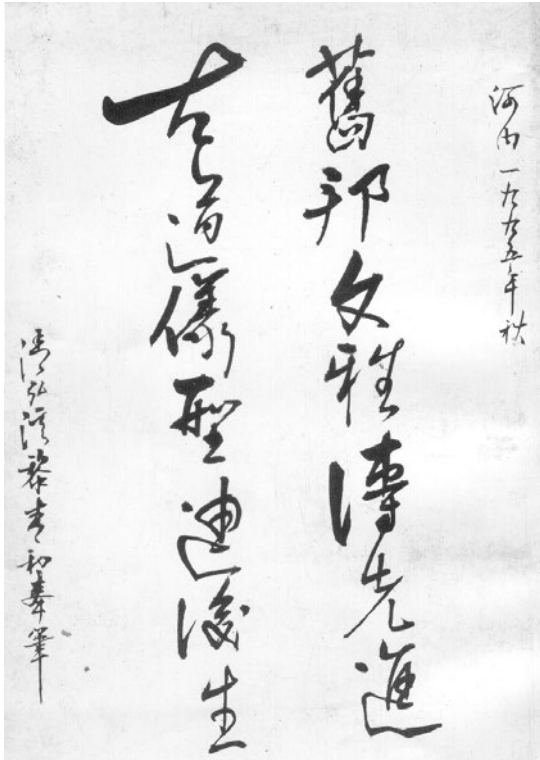
*Nhà bên chày gạo đã vang lên,
Con nhỏ ê a sách thánh hiền.
Ngoài sân gọi bạn gà cục tác,
Bên giậu chim reo nắng mai lên.
Nhả khói thuốc xong, trời vừa chuyển,
Ngâm trọn câu thơ tỉnh giấc liền.
Ngồi dậy trà sương dầm ba chén,
Đón học trò vui với bút nghiên.*

Không chỉ là một người thầy tận tụy với công việc sư phạm, Vũ Tông Phan còn là người có ý thức giáo dục thế hệ sau thông qua việc tu bổ các di tích văn hóa của tiền nhân để lại. Từ năm 1836, cùng các sĩ phu Hà thành, thầy dựng Văn chỉ Thọ Xương với mục đích thể hiện qua câu đối của thầy treo tại bái đường:

*Phong văn nước cũ truyền người trước,
Mục thước đạo xưa dẫn kẻ sau.*

(Vũ Thế Khôi dịch)

Có thể xem đây là tư tưởng chủ đạo của thầy trong việc kế thừa và phát huy truyền thống văn hiến của dân tộc. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà năm 1840, khi viết văn bia ca ngợi công đức Hai Bà Trưng, tưởng chừng như thầy rút ruột ra để viết từng dòng chữ tự hào để thể hiện thành câu văn thật hay: “Ôi trí tuệ biết nhường nào! Tài giỏi biết nhường nào! Nghĩa liệt và khí khái biết nhường nào! Chị em một nhà, anh hùng nghìn thuở. Có lẽ trong nữ giới chưa bao giờ có người như thế, mà cũng là việc hiếm có trong dòng họ nhà tướng. Việc làm của kẻ trượng phu không thể lấy thành hay bại mà bàn luận. Việc làm của Hai Bà càng không nên lấy thành bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc sử xưa càng tăng thêm khí phách”. Năm 1841, sau



Thi câu thơ của thầy Vũ Tông Phan
tại đền Ngọc Sơn:
Phong văn nước cũ truyền người trước,
Mục trước đạo xưa dấu kẻ sau

khi trùng tu xong miếu Hỏa thần tại huyện Thọ Xương, thầy lại viết văn bia, trong đó có đoạn bộc bạch quan niệm của thầy về việc làm quan: “Tôi nghĩ đến cái nghĩa của người quân tử là lo cho dân và sau nữa là dốc sức với thần. Hà Nội buổi đầu lập quốc (ý nói đầu triều Nguyễn) gọi là Bắc Thành, là chỗ hội tụ đầu mối giao thông thủy bộ từ các tỉnh về. Để lửa phát hỏa hoạn hay không là có quan hệ đến niềm vui hoặc nỗi lo của dân. Do đó, lo liệu cho dân ở một phương là trách nhiệm của quan coi giữ địa phương ấy”. Rồi sau này, năm 1841, thầy được bầu

làm hội trưởng Hội Hương Thiện và Hội đã mua lại chùa Ngọc Sơn để làm trụ sở hoạt động của những người cùng chí hướng. Trong bia dựng nhân khánh thành trụ sở của Hội, thầy Vũ Tông Phan đã cho biết về cổ tích của hồ Gươm xưa. Thiết tưởng đây là một di tích văn hóa của đất ngàn năm văn vật nên chúng ta cũng cần biết qua nội dung của tấm bia này - nhất là giữa lúc cả nước đã long trọng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội với tất cả lòng tự hào: “Từ xưa đến nay, cảnh đẹp thường không bị bỏ hoại. Hồ Tả Vọng tên cũ Hoàn Kiếm là một danh thắng đất kinh kỳ xưa. Phía bắc mặt hồ, một gò đất nổi lên rộng khoảng ba bốn sào, tương truyền là chỗ câu cá thời cuối nhà Lê. Trước đây ông Tín Trai làng Nhị Khê, nhân có đền Quan Đế tại đấy bèn mở rộng sửa sang thêm gọi là chùa Ngọc Sơn. Phía Nam, trước mặt chùa dựng một gác chuông. Cảnh này nhân đó

mà thêm phần xinh đẹp. Lâu năm, chùa hư nát, tưởng như theo người mà cùng tiêu vong.

Gần đây có Hội Hướng Thiện vốn do những người trong khoa mục thành lập. Ở thời kỳ đầu Hội chủ yếu nhằm cố gắng làm những việc đem lại lợi ích cho người. Hội vốn thờ Văn Xương Đế Quân (tức những vị thần trông coi về văn chương, khoa cử) mà chưa có đền. Các con ông Tín Trai vốn thường đi lại giao hảo với Hội, tình nguyện nhường lại nơi này. Những người trong Hội bèn tới trước Đế Quân xin quẻ và được bài thơ:

*Guom báu mới mài ngời ánh sáng,
Hành hay tàng vẫn rạng muôn phương.
Cội nền thuở trước còn nguyên đó,
Tô điểm huy hoàng tiếng dậy vang.*

Hội liền sửa lại đền Quan Đế, dỡ bỏ gác chuông, cải tạo thành đền Văn Xương Đế Quân. Đền có ba gian, ở giữa thờ tượng thánh mới làm, hai bên vách mỗi bên một gian, các phòng đông, tây đều năm gian. Bắt đầu xây dựng từ mùa đông năm Tân Sửu (1841) đến mùa thu năm Nhâm Dần (1842) thì hoàn thành. Tiền phí tổn Hội cấp và do thập phương quyên góp, kể tốn không dưới 3.000 quan, quy mô so với trước đây tráng lệ hơn nhiều.

Ồi! Hồ Guom là cảnh đẹp thiên nhiên, núi không cần cao, nước không cần sâu và cũng không cần có bàn tay khéo léo của con người mà tăng hay giảm giá trị. Duy đối với cảnh trước mắt há nữ phụ mà để suông hoài. Nếu có người thì nên hòa hợp cùng cảnh. Hội Hướng Thiện xin quẻ làm đền mà được, đó là do một lòng chân thành của người mà cảnh đẹp cũng được nhờ cậy. Từ nay thờ thần đã có nơi, kẻ sĩ phu kết bạn với nhau yêu cảnh này, vì mến tên hồ này mà việc tu dưỡng du ngoạn nghỉ ngơi đều có nơi chốn. Hứng vui ngắm trăng dưới nước, hóng gió trên non có thể giúp nhiều cho điều thiện đâu chỉ riêng mình được hưởng.

Tôi dạo chơi ngắm cảnh đã nhiều năm, nay đến đền nhìn xa bốn phía, cảnh đền đổi mới rõ ràng, nhất định sẽ khiến cho người từng

chọn con đường thiện, trước cảnh đó mừng vui nay càng mừng vui gấp bội. Ôi! Cảnh như thế không có trợ trợ. Nếu ta cố gắng làm điều lành, thần linh tất chứng giám, chẳng cần nói nhiều thêm nhảm lời. Nay làm bài ký”.

Được học với người thầy có tấm lòng nhân ái và hướng thiện như thế, chắc chắn các môn sinh thấm nhuần được lòng nhân mà thầy đã dày công dạy dỗ. Điều này có một ý nghĩa đặc biệt, khi mà con đường tiến thân của sĩ tử thời bấy giờ là học để thi đậu rồi ra làm quan. Làm quan nếu không có lòng thương dân, thương nước thì thật uổng phí bao năm dùi mài ở cửa Khổng sân Trình! Và theo thầy để được ra làm quan thì phải bằng sức học của mình, chứ không phải tìm mọi cách để ngoi lên quyền cao chức trọng. Như thường lệ, trưa ấy khi bóng nắng đổ dài trước thềm cửa thì thầy cho các môn sinh tạm nghỉ. Gió thu thoáng qua rèm cửa. Ngoài sân, có tiếng chim hót lạnh lớt. Tiếng hót trong veo như ai gieo từng chuỗi ngọc xuống hiên nhà. Ngồi bên án sách, thầy vẫn đang thông thả chấm bài. Nghiền mực như voi dầm. Thầy mỉm cười khi thấy môn sinh ngày học một khá hơn và nét chữ cũng cứng chặc hơn trước. Bỗng có tiếng động ngoài cửa, thầy ngước mắt lên thì thấy một lũ học trò rụt rè bước vào trong nhà. Thầy hỏi nguyên do thì cậu trưởng tràng đứng khoanh tay thưa chuyện. Cậu lấm lét thưa với thầy là có quan Khâm sai của triều đình đến trường, không rõ vì nguyên do gì! Thật vậy, ngay từ ngoài ngõ xa, họ đã xuống ngựa đi bộ. Đi đầu là hai tên lính bụng mâm son có phủ vải điều, quan Khâm sai lưng thưng bước và phía sau cũng có những tên lính khác rào chân theo hầu. Thiên hạ lao xao nhốn nháo, không rõ thầy Vũ Tông Phan dạy những gì mà quan Khâm sai phải đích thân xuống tận trường!

Nghe cậu trưởng tràng thưa chuyện như thế, thầy vẫn điềm tĩnh ngồi trước án sách, nét mặt không lộ điều gì. Lúc ấy, quan Khâm sai đã đi thẳng vào trường Hồ Đình. Hai tên lính đi đầu nhanh nhẹn đặt mâm son trên cái bàn nhỏ trước mặt thầy rồi lui ra. Quan Khâm sai bước đến trước chỗ thầy đang ngồi và bất ngờ thay, quan quỳ xuống vái thầy hai vái rồi mở vuông vải điều đang phủ kín trên mâm son.

Trên đó có bốn bao chè, hai bánh thuốc Lào và một xấp vải lụa quý. Hai tay quan kính cẩn bưng mâm đặt trên sập thầy đang ngồi và thưa:

- Bẩm thầy, con là Vũ Duy Ninh xin được tạ lỗi trước thầy.

A! Trò Ninh! Thuở xưa nghịch mà học giỏi nhất lớp đây mà. Thầy thoáng chút ngạc nhiên và ôn tồn bảo:

- Chuyện gì vậy? Anh cứ ngồi lên sập rồi nói cho ta rõ.

Vừa nói, thầy vừa chỉ tay vào góc sập, nhưng quan Khâm sai vẫn đứng yên và cúi đầu nói:

- Bẩm thầy, anh Như Trâm khoa này hỏng là vì con ạ!

Nghe nhắc đến tên người con trai đầu mà thầy đặt vào đó nhiều kỳ vọng, nhưng thầy không hiểu làm sao cả nên hỏi:

- Vậy đầu đuôi câu chuyện như thế nào?

Quan Khâm sai vẫn đứng yên với nét mặt rầu rầu:

- Bẩm thầy, khi chấm bài thi con có đọc bài làm của một thí sinh viết rất hay đáng lấy đỗ Cử nhân, nhưng trong đó lại viết chữ *Huông* - đọc trùng âm với chữ *Hồng* là tên của nhà vua. Theo quy chế thi cử của triều đình, bài làm như vậy là phạm húy⁽¹⁾ nên với tư cách là chánh chủ khảo nên con đã đánh rớt. Không ngờ, khi ráp phách thì con được biết thí sinh ấy không phải ai xa lạ mà chính là anh Như Trâm nhà ta! Con bàng hoàng vì mình đã quá khất khe mà đánh rớt cả con trai của thầy! Con thật có lỗi với thầy.

⁽¹⁾ Phạm húy: Ta có thể hiểu húy là những tên, những chữ phải cấm, phải tránh, hễ ai không biết mà nói hoặc viết đến là trái phép, nghịch lệ. Có nhiều cách để giải quyết khi gặp chữ bị húy. Đại khái như không được đọc chính âm mà phải đọc trại ra (ví dụ: Hồng: Huông; Hoa: Huê v.v...); phải đọc tránh âm, dùng chữ khác khi viết đến (ví dụ: Chung (trông): Thực (trông); nhậm (dùng): dụng (dùng) v.v...); phải thêm nét hoặc bớt nét khi viết chữ bị húy v.v... Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, thời Tự Đức có quy định chẳng hạn như những chữ chính húy (tên vua) theo lệ phải đổi dùng chữ khác, kẻ nào phạm đến thì bị đánh 100 trượng, nếu kẻ ấy là bậc cử nhân đều phải bị bãi tên ở sổ thi đỗ v.v... Với quy định nghiêm ngặt như trên, nhà nghiên cứu Tạ Quang Phát hoàn toàn có lý khi nhận định chung: “Ồi! Luật kỵ húy của triều đình khắc khe là thế. Hễ mỗi ông vua lên kế vị là có một sổ chữ húy mới phải kiêng cử thêm. Cứ như thế mà suy, nếu trải qua một thời gian dài thì dân chúng Việt Nam sẽ không còn mấy tiếng chính âm được nói mà dùng nữa. Thêm vào đấy còn có những tên gia húy và tên các đại thần được quan liêu và dân chúng đã tự động kiêng cử... Nếu cái đà kỵ húy ấy cứ bành trướng và kéo dài mãi thì tiếng Việt Nam sẽ trở thành ngọng nghệu vắn vẹo hết cả, còn chữ Nho thì thiếu nét, chữ thừa nét đều biến ra tàn tật cả (*Việt Nam khảo cổ đặc san*- số 4, Sài Gòn, 1966).

À thì ra vậy! Vua Tự Đức tên hiệu là Hồng Nhậm nên mới xảy ra có sự này. Nghe xong, nét mặt vẫn nghiêm nghị, thầy bảo:

- Con làm như vậy là đúng. Cứ theo phép nước mà làm. Chẳng lẽ là con của thầy thì con cho đỡ, còn người khác thì phải đánh hồng sao? Làm sao lại có chuyện vì tình riêng mà bỏ phép nước? Con chẳng nên băn khoăn nhiều. Em nó làm bài có khinh xuất, không thận trọng nên đành phải chịu thôi. Đó cũng là một cách để răn em nó lần sau cẩn thận hơn.

Nghe thầy dạy như thế, quan Khâm sai Vũ Duy Ninh nhẹ cả người, tưởng như đã trút được tảng nặng mà bấy lâu cứ mang theo trong mình. Thông thường, những người hiếu lễ với thầy thường là những người có đạo đức, biết sống sao cho xứng đáng ở trên đời. Trường hợp của Vũ Duy Ninh cũng vậy, về sau, ông được cử làm Tổng đốc Định Biên (Gia Định - Biên Hòa) dũng cảm lãnh đạo dân quân trong thành chống Pháp. Lúc thành Gia Định thất thủ (17/2/1859), ông thất cổ chết chứ không đầu hàng giặc! Có thể nói, những học trò như thế làm đẹp thêm cho danh của thầy, nhưng được vậy thì người thầy ắt phải đạo cao đức trọng. Trong *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn có cho biết: “Nhiều người học trò theo học, Vũ Tông Phan tu dưỡng, hòa nhã. Học trò suốt ngày ở bên cạnh chưa từng thấy thầy có sắc giận và lời nói xẵng. Khi trước có lần Vũ Tông Phan từ kinh đô vượt biển về, gặp gió to, người trong thuyền đều sợ hãi, độc một mình ông ngâm vịnh như thường. Lại thường ở xóm, bọn cướp chợt đến, ông thông thả bước ra, bọn cướp biết mặt, không dám xâm phạm. Người ta đều phục ông là người có thiên lương”. Từ năm 1849, với cái chí muốn ẩn dật, thầy rời trường Hồ Đình để về bên bờ sông Đáy - nơi mà ngày xưa cha của thầy đã từng dạy học. Thế nhưng, thầy không thể ẩn dật riêng mình mà theo lời thỉnh nguyện của nhân dân trong vùng, thầy lại phải mở trường ở Giang Đình để dạy trẻ. Lúc ấy thầy bộc bạch nỗi niềm của một người muốn quay về chốn cũ qua bài *Đến Vân Đình ở Sơn Minh* (tạm dịch):

Đình xưa vẫn bóng thu xa

Bốn mươi năm lại về qua chốn này

*Bạn xưa thấp thoáng như mây
Sông xưa còn nhớ người này thuở xưa?*

Thầy mất ngày 26/6 (âm lịch) năm 1851 trong sự thương tiếc của mọi người. Trong sử nhà Nguyễn cho biết là có đến hàng ngàn môn sinh đến khóc thầy. Ngoài sự nghiệp trồng người, thầy còn để lại nhiều tác phẩm có giá trị mà ít người biết đến. Lý do đơn giản là các sáng tác ấy, thầy viết để trút tâm sự đau đời của mình, chứ không phải nhằm đạt mục đích lưu danh trên đời. Qua tập thơ *Tô Khê tùy bút tập* của thầy mới được các nhà nghiên cứu văn học phát hiện thì ta thấy thầy có suy nghĩ rất khiêm tốn: “Thơ thì danh gia cổ kim xuất hiện người người lớp lớp, thi phẩm như gấm như hoa, thực đáng cho lũ ta mang giữ bên mình. Còn như mấy lời quê đông dài này mà bảo là thơ, đem truyền tụng thì đâu có dám”. Thật đáng quý ở tâm hồn của một bậc túc nho. Công nghiệp của thầy về trước tác cũng như giáo dục để lại cho đời sau chắc chắn không phai mờ.

BÙI DƯƠNG LỊCH

Người thầy soạn sách giáo khoa dạy trẻ con

“Nhà trường là nhà ông cụ Mẫn, cụ lý trưởng, ở giữa làng. Qua cái cổng ngăn tức là cái cổng có mái lợp, có hai cánh gỗ, qua cái sân lát gạch là vào đến trường. Nhà trường là một cái nhà gỗ lợp gianh dài năm gian... Ở gian giữa kê bàn thờ, trên có các đồ thờ son son thếp vàng chói lọi. Ngoài che một bức rèm khâu dính bằng hai câu đối vóc người ta mừng khi ông cụ làm lý trưởng. Trước bàn thờ, một bộ trường kỷ quang dầu bóng lộn. Gian bên trái kê một cái giường trải chiếu hoa, trên để một cái tráp son đen bóng, một đĩa son, một ống sứ đựng bút, một cái gối, một cái khay chén, một ấm nước, một cái roi mây dài đuôn đuột nằm ngang trên giường; đấy là chỗ ông đồ ngồi. Ở gian bên, một dãy phản kê liền nhau sát tận vách, để học trò ngồi. Đằng gian bên phải, cũng một dãy phản kê sát nhau như vậy.

Tâm đến sớm nhất, ông đồ chỉ Tâm ngồi vào góc phản liền với cửa sổ sau. Tâm ngồi xếp bằng gọn ghẽ, định thần ngắm mọi người.

- Lạy thầy ạ!

- Bẩm thầy ạ!

Những học trò lục tục đến chấp tay trước ngực vái chào. Chúng ngồi vào chỗ, giở sách vở, mở ống tre, dốc ra nào bút, nào mực... Lấy nghiên, đổ ít nước vào mài mực, rồi nằm soài liền nhau rất thẳng, thành hai hàng, châu đầu vào nhau cầm cúi viết. Tâm cũng nằm soài tò những nét son của ông đồ viết ở vở. Tâm lóng ngóng hai lần đánh

roi bút rây nhệt cả mực ra vở, rồi dần dần quen đi! Tâm cố hết sức tô sao cho kín nét ngang, nét sổ, nhưng sao vẫn trệt ra ngoài... Trò nào viết xong đóng bút lại bỏ vào ống tre đây nắp, đút nghiền xuống gầm giường rồi bước qua những đứa khác, đem vở lên cho ông đồ chấm.

Ông lấy bút son khuyên những chữ đẹp, sổ những chữ xấu rồi phê điểm. Đứa nào viết xấu lắm là y như bị những roi mây vào đít vào đầu. Có đứa bơi bản quá không thể trông thấy được phải dần tay kêu giời, kêu đất, lạy lạy lạy để, mà cũng không được tha... Đây là dãy học trò trẻ con bé như Tâm trở lên đến mười một, mười hai. Còn dãy phản đảng gian cùng bên kia, toàn là học trò lớn đang cầm cổ viết, tha hồ nói chuyện, ông đồ mặc kệ, không lại nơi họ. Tự nhiên Tâm ao ước được nhón như những anh học trò ấy, để được tụ tập với họ, xa con mắt và cái roi của ông thầy đồ.

... Bỗng có tiếng roi đập luôn mấy nhát xuống giường ra hiệu im. Tất cả đều thôi học và lặng lẽ ngoảnh mặt ra cửa. Một người đàn bà tất tả vào láu tấu thưa:

- Bẩm lạy thầy, thằng Bân nhà cháu trốn học lười lắm, lại ương ngạnh nữa, về nhà bảo không nghe, cháu đã lôi lại được đến đây. Xin thầy đánh cho nó chừa, chúng cháu được nhờ.

Tâm trông thấy thằng Bân đang khóc suốt muốt trong tay mẹ nó. Còn ông đồ thì mặt đỏ bừng, mắt ông long lên, ông bảo bà kia rằng:

- Được bà cứ về, để nó đẩy tôi.

Rồi ông sai ba đứa học trò lớn lôi thằng Bân vào nọc căng xác ra. Một thằng đè đầu, một thằng kéo hai chân, một thằng giữ quặt hai tay lên lưng. Bân nằm như con ếch ở dưới đất, mông đít trệt ra để nhận lấy những roi: Vút! Vút!... Bân quần quại khóc không ra tiếng. Cả trường đều im lặng, ai nấy đều sợ hãi, nhất là Tâm. Khi ông đồ vụt đã mỏi tay và đã thay hai roi rồi, Bân chỉ còn ỨC ỨC không nói được câu “Lạy thầy con xin chừa”, ông đồ mới thôi đánh, cho Bân đứng dậy, bắt lễ bốn lễ, rồi mới cho về chỗ ngồi... Đoạn văn ngắn trong tiểu thuyết *Bút nghiên* của nhà văn, nhà sử học Chu Thiên dù

chỉ phác họa vài nét, nhưng cũng cho ta thấy được cảnh thầy dạy học trò thuở xưa. Có lẽ do quan niệm “thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho ngào” nên các ông đồ xưa thường nổi tiếng là dữ đòn! Tuy nhiên, không phải thầy giáo nào cũng áp dụng theo “phương pháp sư phạm” này mà có người giáo dục học trò theo phương pháp mới do mình tự nghiên cứu, tìm tòi để dạy dỗ các em thành người hữu ích cho đất nước. Trong số các bậc thầy đáng kính như thế, chúng ta không thể không nhắc đến thầy Bùi Dương Lịch.

Thầy sinh năm 1758, tự Tôn Thành, hiệu Thạch Phủ và Tồn Trai, người thôn Yên Hội - xã Yên Toàn, huyện La Sơn (nay thuộc Hà Tĩnh), là con trai của ông Hương cống Bùi Quốc Toại và bà mẹ họ Dương. Ngay từ thuở nhỏ, thầy đã được mọi người khen là có chí tiến thủ, biết chuyên cần học tập. Nhờ vậy mới mười bảy tuổi, thầy đã đậu hương cống. Sau đó, thầy ra Thăng Long để có điều kiện đến tập bài ở trường Quốc Tử Giám. Vốn sinh ra trong gia đình nhà Nho có nề nếp, không làm phiền đến cha mẹ phải lo toan tiền ăn học, ra đến chốn kinh kỳ thầy tự kiếm sống bằng nghề dạy học. Tâm đức của thầy chẳng bao lâu vang danh ở Thăng Long. Do đó, năm 1780, thầy được bổ làm Huấn đạo phủ Lý Nhân ở trấn Nam Sơn, nhưng vừa lúc ấy thì nhận tin cha mất, thầy cáo về quê cư tang rồi lại ra Thăng Long học tiếp. Dù chăm chỉ học tập, nhưng những biến động của xã hội không thể không tác động đến tâm trí của thầy. Bấy giờ, năm 1786, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã kéo quân ra Bắc với danh nghĩa “phò Lê diệt Trịnh”. Thủy quân Tây Sơn đã dàn binh bố trận ở bến Tây Lương (nay là bờ sông Hồng Hà, chỗ đầu phố Hàng Than - Hà Nội). Quân tiền bộ của chúa Trịnh nổ súng bắn dữ dội, nhưng quân Tây Sơn dũng cảm cúi rạp mình xuống tránh đạn rồi xông vào giao chiến. Chúa Trịnh Tông đích thân mặc chiến bào, lên voi, tay cầm cờ lệnh chỉ huy quân đánh trả nhưng quân sĩ hèn nhát chỉ nhìn nhau, chứ không chịu tiến quân. Quân Tây Sơn bắn hỏa hổ - một loại vũ khí là ống phun lửa đốt bằng thuốc súng - khiến trời đất mờ mịt rồi ập quân ra giao chiến. Quân chúa Trịnh kinh hãi, bỏ áo giáp dọc hai bên bờ sông chạy thục mạng. Trịnh Tông ngồi trên bành voi ngoái

nhìn lại thấy không còn một mống tướng sĩ nào cả, bèn ngoặt đầu voi hoảng hốt rút chạy. Quân Tây Sơn không biết là chúa Trịnh, cứ hối hả tranh nhau xông lên vào phủ, không chú ý đến voi chúa đang đi. Nhờ vậy, Trịnh Tông mới chạy thoát lên được Yên Lãng. Tại đây, Trịnh Tông bị Nguyễn Trang - học trò của Lý Trần Quán - bắt giao cho anh hùng Nguyễn Huệ. Dọc đường, Trịnh Tông tự vẫn. Như thế, vương nghiệp họ Trịnh đến đây là chấm dứt. Sau khi lật ngai vàng chúa Trịnh, người anh hùng áo vải Tây Sơn Nguyễn Huệ cưới công chúa Ngọc Hân - con gái của vua Lê Hiển Tông. Giờ Mão, ngày 17/7/1786 nhà vua mất. Trước khi mất, vua Lê Hiển Tông truyền ngôi cho cháu đích tôn Lê Duy Kỳ. Kỳ lên ngôi với niên hiệu Lê Chiêu Thống. Chứng kiến những giây phút đổi thay này, thầy Bùi Dương Lịch có trút tâm sự qua bài thơ *Gặp loạn*:

*Ngựa trạm vừa ra, phóng tựa bay
Biên thù đất nước thế nào đây?
Viễn binh đến chậm, gươm cầm ngược,
Chiến tướng lâm nguy, thánh bỏ tay.
Ban Lão phong hầu, không bút ném,
Phùng công đuổi giặc, bật thơ hay.
Cười mình lăm lăm lo trời sập,
Ngán ngẫm văn chương tích sự này!*

(Bản dịch Võ Hồng Huy)

Vừa lên ngôi, vua Lê Chiêu Thống muốn tìm người tài giỏi ra giúp mình. Vì vậy, tháng 3/1787, thầy Bùi Dương Lịch được tiến cử làm Nội hàn Viện cung phụng sứ ngoại lang - một chức quan chuyên giảng sách cho nhà vua. Dù được nhà vua tin cậy như thế nhưng thầy vẫn chuyên tâm học tập thêm. Tháng 7/1787, thầy thi hội đậu Hội nguyên, rồi thi đình đậu Đình nguyên nhị giáp tiến sĩ - tức Hoàng giáp. Sau khi lật họ Trịnh, đưa họ Lê lên ngôi, anh em Tây Sơn rút quân về Nam. Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Bắc Hà và trở nên chuyên quyền trên đất Bắc. Vua Lê lấy làm lo nhưng không biết trông cậy vào ai nên đành “ngậm bồ hòn làm ngọt”. Nhận được tin này, Nguyễn Huệ sai

Vũ Văn Nhậm bắt giết Chính. Mất Chính, không còn chỗ nương tựa, thế là vua Lê Chiêu Thống lén lút chạy sang Tàu cầu cứu nhà Thanh. Hành động này để lại tiếng xấu trong sử sách nước nhà, hậu thế phê phán là “rước voi dầy xéo mả tổ” - tội của Lê Chiêu Thống muôn đời không rửa sạch! Khi vua Quang Trung kéo quân ra Bắc đánh tan tác quân Thanh, thầy Bùi Dương Lịch đã đưa mẹ về Nghệ An, ẩn náu ở quê ngoại xã Đồng Môn, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Cuối năm 1789, qua tiến cử của Nguyễn Huy Tự, thầy được lệnh của vua Quang Trung vời ra làm quan, dù lấy cớ nuôi mẹ già để không vào kinh đô Phú Xuân, nhưng thầy nhận chức Hàn lâm - dưới quyền của Viện trưởng La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp - chuyên dịch sách từ chữ Hán ra chữ Nôm ở Sùng chính viện Nam Hoa (Thanh Chương). Việc làm của thầy đã được vua Quang Trung ban khen. Sau khi nhà vua mất, thầy lại trở về quê dạy học. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi, thầy lại được triệu ra làm quan. Không thể từ chối, thầy phải nhận chức Đốc học Nghệ An, rồi sau đó xin về hưu để chuyên tâm dạy học và trước tác.

Chính nghề dạy học đã lưu lại tên tuổi của thầy Bùi Dương Lịch trong lịch sử giáo dục nước nhà. Có thể nói, thầy là một trong những người đầu tiên có ý thức biên soạn sách dạy trẻ con. Sách giáo khoa của thầy có tên *Bùi gia huấn hải* (Sách dạy trẻ con của gia đình họ Bùi) biên soạn vào năm 1787, lúc thầy dạy học ở làng Sét - tức làng Thanh Liệt ở Thăng Long. Trong bài tựa thầy cho biết: “Tôi từng thấy ở làng, thấy mọi nhà dạy trẻ, phần nhiều cho học thuộc lòng quyển *Thiên tự* của Chu Hưng Tự, cuối cùng chẳng lợi ích gì. Hoặc lấy *Hiếu kinh tiểu học* thay vào, nhưng câu đặt dài ngắn không đều, khó khăn cho con trẻ. Tôi cho rằng con trẻ có tính nhớ, nhưng hiểu biết còn non kém, nếu không đặt theo cách luật thì đọc không thuận miệng mà dễ sinh nản lòng; không giảng rõ ý rõ nghĩa thì lòng trẻ hiểu mập mờ, nhận định không được đúng. Vì thế, tôi tóm tắt những điều cốt yếu, trên từ việc sinh ra trời đất người vật, tiếp đến thứ tự các đời đế vương, kể rõ sự tích nước Việt ta lúc chia lúc hợp, rồi đến truyền thống về đạo học, sau cùng đến phương pháp học của trẻ con. Các chương này, tôi đều chọn lọc trong những lời của các tiên nho đã phát minh và giảng rõ,

đặt ra những câu đối nhau có vần, bằng trắc xen nhau, mỗi câu bốn chữ, gồm 2.000 câu, để lũ trẻ sơ học trong nhà học tập, gọi là *Bùi gia huấn hải*. Đó là muốn thuận theo tính trẻ mà dạy dễ, chứ không phải là dạy theo lối tất đâu”. Qua lời tựa trên, ta ít nhiều thấy được quan điểm của thầy khi biên soạn sách giáo khoa cho trẻ con. Nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét tác phẩm này đã “lược chép được đại yếu các sách tử sử và tính lý, lời gọn ý rộng”. Xin được trích một đoạn về “Phương pháp học của trẻ con” để thấy tấm lòng ưu ái của thầy đối với thế hệ tương lai của đất nước sâu sắc biết dường nào:

“Đi không xấu hổ với bóng, nằm không xấu hổ với chăn. Bất tất bình phẩm so sánh với người, chỉ cần sao cho mình thành người khác.

Chẳng cần cầu người biết, chỉ cần ở ta sao cho hết đạo làm người.

Trẻ em - nay ta dạy các em, không việc gì phải cầu ở đâu cả - cứ hết tuần tự làm việc gần, học việc nhỏ. Chớ nên học những việc không thiết thực và viễn vông.

Khởi cư, ngồi đứng, nên đoan trang, chẳng thiên lệch.

Khi tiến, khi thoái, khi bước một, khi đi nhanh, nên cẩn trọng mới quý. Chính thân nên khiêm tốn, cư xử với người nên hòa và kính.

Hết thầy các việc, nên cẩn thận. Đi học nên chuyên cần. Chớ xem sách nhảm, chớ ham chuộng những truyện bí ẩn kỳ quái”.

Khi biên soạn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, nhà thư mục học xuất sắc nhất thời đại chúng ta là cụ Trần Văn Giáp đã ghi nhận: “Sách này tuy mục đích là dạy cho trẻ em mới vỡ lòng cho dễ hiểu, nhưng qua đó ta biết thêm về phương pháp giáo dục của ta ngày xưa như thế nào. Điểm này giúp ích rất lớn cho các nhà chuyên nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam”. Thật vậy thời trước, các học trò mẫu giáo thường được học các sách do người Tàu soạn như *Thiên văn tự* của Chu Hưng Tự đời Lương, gồm 1000 chữ, đặt thành những câu 4 chữ có vần; *Hiếu kinh* của Tăng Tử, chép lời Khổng Tử dạy đạo hiếu; *Tam tự kinh* của Vương Ứng Lâm đời Tống; *Minh gia huấn đạo* của Trình Hạo đời Tống, gồm 500 câu thơ bốn chữ, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần hoặc

cách câu mới có vần, các câu đều có lời khuyên răn về luân thường đạo lý, tu thân xử thế như:

*Khai quyển hữu ích
Chỉ giả cánh thành
Tích cốc phòng cơ
Tích y phòng hàn
(Mở sách có ích
Có chí thì nên
Trữ thóc phòng đói
Trữ áo phòng rét)*

thì còn có sách do người Việt biên soạn. Như trường hợp của thầy Bùi Dương Lịch là một thí dụ. Ngoài tập sách giáo khoa trên, thầy Bùi Dương Lịch còn viết những tác phẩm có giá trị như *Nghệ An chí* trong đó nói về thiên văn, khí hậu, khí chất con người và các nhân vật nổi tiếng ở vùng đất mà thầy từng có thơ vịnh tuyện hay:

*Sông đến rừng thông nổi thạch bàn,
Giang sơn muôn thuở dựng thi đàn.
Hai bề mái núi hoa in bóng,
Ba ngã dòng sông nước gợn làn.
Chim trọ Rừng Đèn trau giọng hót,
Thuyền sang Đâu Xá, vọng hò khoan.
Bụi đời không vương, không gian thoáng,
Sóng đạo láng láng, dạo cảnh nhàn.*

(Bản dịch Võ Hồng Huy)

Về thể loại địa phương chí, thầy còn viết *Yên Hội thôn chí*, *Nghệ An phong thổ ký*...; về thể loại lịch sử thì có tác phẩm *Lê Quý dật sử* là cuốn biên niên chép lại các sự kiện diễn ra từ cuối nhà Lê đến đời Tây Sơn; còn về sáng tác thì thầy để lại tập *Ốc lậu thoại thi văn* (Thơ văn trong ngôi nhà dột) với trên 50 bài thơ văn chữ Hán mà nay đọc lại ta thấy ở đó là một tâm hồn nhạy cảm, đau đời và da diết một tấm lòng yêu mến quê hương. Do các trước tác để lại cho đời sau rất có giá

trị nên nhà sử học Trần Văn Giàu trong tác phẩm *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* đã đánh giá: “Bùi Dương Lịch theo con đường Trương Tải mà tiếp cận với duy vật luận”, “Nhà Nho như Bùi Dương Lịch hơi hiếm” và “Bùi Dương Lịch là một trong số ít những nhà Nho có ý kiến tương đối đúng đắn và nhiều tính chiến đấu nhất”⁽¹⁾. Nghiên cứu về sự nghiệp dạy học của thầy, nhà nghiên cứu Võ Hồng Huy cho biết: “Về những năm đầu, ông vừa dạy học vừa tập bài ở kinh kỳ.

Phần lớn thời gian ông dạy ở quê. Khó tìm thấy bản kê danh sách “đồng môn” để giúp ta biết chính xác số lượng học trò và số trò thành đạt. Theo gia phả học trò ông đông đến ngoài nghìn, trong số đó, trên 300 người, cao thấp khác nhau đều đỗ đạt. Nguyễn Khắc Thận, quê Nghi Xuân, đỗ Cử nhân; Nguyễn Khắc Thuần vừa là học trò vừa là con rể ông, đỗ Tiến sĩ; Bùi Thúc Kiên, con trai ông, đỗ Hoàng giáp...”⁽²⁾ Thầy mất năm 1828, thọ 71 xuân.

Trong văn bia viết về cuộc đời của thầy Bùi Dương Lịch, Ấn sát Nguyễn Văn Siêu đánh giá rất cao sự nghiệp dạy học của thầy: “Ở Hoan Châu nhân tài nối tiếp nhau xuất hiện, cùng sánh vai với các vùng trong nước. Triều đại hưng thịnh như ngày nay, nếu không có công lao đóng góp của ông, ai là người tác thành cho lớp hậu tiến, để nước nhà sẵn có mà dùng? Kê sĩ nối tiếp nhau thành đạt ở Châu Hoan

THƠ

BÙI DƯƠNG LỊCH



SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN HÀ TĨNH

Tác phẩm của thầy Bùi Dương Lịch

1 & 2 Thơ Bùi Dương Lịch - Võ Hồng Huy sưu tầm, biên dịch, giới thiệu- Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh xuất bản 1996, trang 6 và trang 26.

日筆拾



Thầy đồ theo tranh dân gian

này, không chỉ có tình nghĩa thân thiết, mà phần lớn đã trở thành những bậc danh thần, tiếp bước rạng rỡ trên các trường thi, trong các sổ ghi người xuất sĩ”. Hiện nay, tại nhà thờ thầy ở xã Tùng Ân (Đức Thọ) phía trước có ghi ba chữ “*Lưỡng nguyên từ*” (hai lần đậu đầu: Hội nguyên và Đình nguyên) và còn lưu giữ được tấm bia trên mà cuối bia có bài minh với những câu ca ngợi thầy như:

*Hào quang tỏa sáng,
Hương sách thơm hoài.*

GIÁO HIỂN

Người khai tâm anh em Tây Sơn

Ngôi trường nằm khấp nép dưới chân núi ở ấp An Thái (phủ Quy Nhơn), tiếng học bài của môn sinh vang lên đều đặn. Giáo Hiến hài lòng nhất trong số các môn sinh mình là ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ. Thầy vốn là môn khách của ngoại hữu Trương Văn Hạnh - một đại thần dưới triều Định Vương (1765-1778) thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Sau khi Trương Văn Hạnh bị quyền thần Trương Phúc Loan giết hại, Giáo Hiến sợ bị vạ lây đến mình bèn trốn vào Quy Nhơn và mở trường dạy học ở ấp An Thái. Tuy nghiêm khắc trong lúc giảng dạy, nhưng Giáo Hiến thường gần gũi, thân mật với học trò sau giờ học. Cậu học trò có mái tóc quăn, da sần, tiếng nói sang sảng như



*Anh hùng Quang Trung tại Quy Nhơn
- học trò giỏi nhất của Giáo Hiến*

chuông, cặp mắt sáng quắc thường được thầy quan tâm nhất. Trưa nay, sau khi tan học, thầy hỏi:

- Ở nhà có phải con tên Thom không?

Cậu học trò ngoan ngoan thưa:

- Bẩm thầy, đúng thế ạ!

Ngập ngừng một lát, cậu lại nói:

- Dạ, hoa huệ thơm lắm ạ!

A! Cậu học trò này lại lý lắc chơi chữ nữa đây - vì khi đi học cậu có tên là Huệ. Trong giờ học, Huệ thường hay hỏi thầy những điều mà mình chưa hiểu và thường tranh luận với bạn bè về ý nghĩa lời Thánh hiền đến bao giờ hiểu hết lý lẽ mới thôi. Biết tính khí học trò mình, thầy hỏi:

- Trong các loài hoa, con thích hoa nào nhất?

- Dạ, hoa huệ.

Thầy ngạc nhiên hỏi tiếp:

- Tại sao lại là hoa huệ?

Cậu học trò điềm tĩnh đáp:

- Thưa thầy, vì gốc của hoa huệ mọc vững, thân cây thẳng, cứng cáp, hoa trắng tinh khôi và có mùi hương tinh khiết không lẫn với hoa nào khác.

Thầy trù mến nhìn Huệ:

- Thôi được, con về nhà đi kéo trưa nắng gắt.

Ý tưởng của Nguyễn Huệ càng khiến Giáo Hiến tin rằng, sau này học trò mình sẽ làm nên sự nghiệp. Thời gian thấm thoắt trôi qua, một hôm anh trai của Huệ là Nhạc đã khoe với thầy là tìm được một thanh kiếm cổ. Thầy xem xét một lúc rồi nói:

- Có đại phước thì mới tìm được bảo kiếm này. Anh em con có thể dựng lên nghiệp lớn.

Nói xong, thầy quay lưng trở vào lớp và bắt đầu giảng bài. Cuối giờ, thầy giữ ba anh em Huệ lại và dặn dò:

- Các con đừng bỏ qua cơ hội này.

Nhạc thưa:

- Bẩm thầy, anh em con có đủ tài đức như thầy đã mong muốn chưa ạ?

Thầy trầm ngâm:

- Xưa nay cổ nhân vẫn nói: “Thời thế tạo anh hùng”. Nay Trương Phúc Loan chuyên quyền, là Tần Cối trong triều Nguyễn. Thời thế càng rối ren, kẻ dưới thì lằng loàn, người trên thì suy đốn, giềng mối triều đình ngày một sa sút hư hỏng. Trời không dung nên mấy năm nay đại hạn, đồng ruộng khô cháy, nhân tâm ly tán. Nếu các con biết nắm thời cơ, dựng cờ khởi nghĩa thì sợ gì mà nhân dân không theo? Các con nghĩ sao?

Anh em Huệ cúi đầu lắng nghe từng lời khuyên, chỉ có Huệ trả lời câu hỏi của thầy:

- Bẩm thầy, chúng con xin ghi lòng tạc dạ lời dạy của thầy. Thầy nói, thời thế tạo anh hùng, điều ấy đúng lắm. Và con thiết nghĩ rằng, bây giờ chúng con có thể làm theo lời dạy của thầy vì thời thế có đủ điều kiện của thiên thời, địa lợi, nhân hòa ạ!

Thầy khen:

- Con giỏi lắm. Các con có nghe câu sấm này chưa: “*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*” và hiểu câu ấy như thế nào?

Không đợi thầy hỏi lần hai, Huệ đáp:

- Bây giờ, nhân tâm Đảng Trong, Đảng Ngoài đều ly tán. Bạo chúa, nịnh thần đang phá kỷ cương nên lòng dân không thuận, sớm muộn gì thì cũng có cuộc đổi đời!

Thầy hài lòng cười lớn:

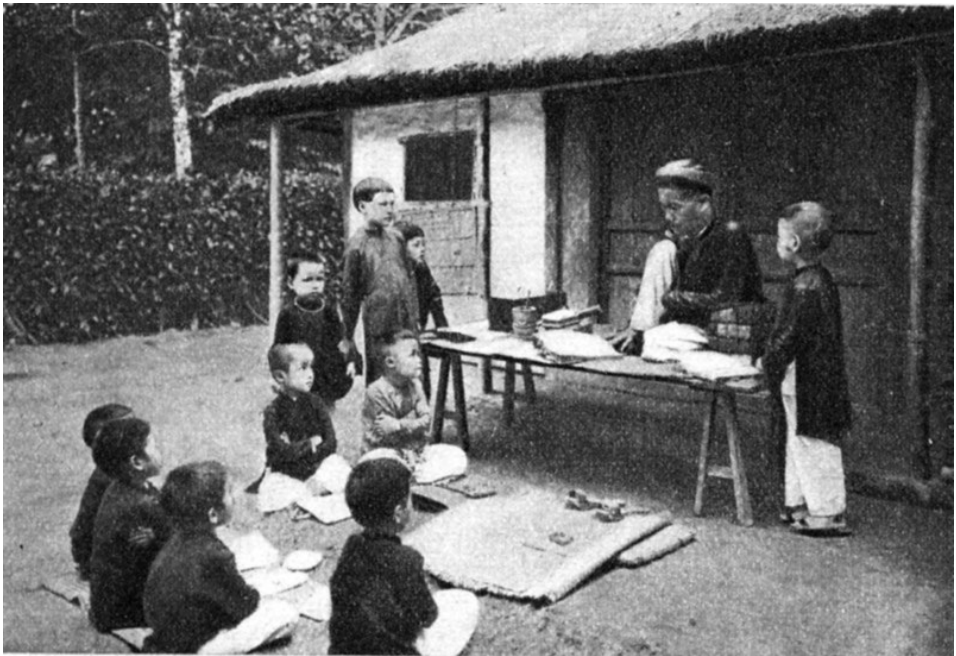
- Đúng vậy. Các con hãy cố gắng đi! Anh hùng không đợi tuổi.

Vâng lời thầy, anh em Nguyễn Huệ đã dấy binh và dựng nên sự nghiệp huy hoàng. Sau này, khi lên ngôi, Nguyễn Huệ đã có nhiều cải tổ trong chính sách giáo dục, đáng chú ý nhất là chữ Nôm chính thức được đưa vào khoa cử. Chữ Nôm có địa vị xứng đáng và dần dần thay thế cho chữ Hán. Làm được điều này, là một phần do công lao dạy dỗ của Giáo Hiến đối với anh em Tây Sơn thuở còn trẻ tuổi. Tương truyền rằng, lúc còn mang tên Thom, đã có lần Nguyễn Huệ hỏi thầy:

- Thưa thầy, nước Nam ta có tiếng nói và chữ viết riêng, sao trong sách ta cứ dùng chữ Tàu?

Thầy ngạc nhiên trước câu hỏi thông minh ấy và đáp:

- Con nói đúng lắm. Các triều đại cứ rập theo khuôn mẫu, đòi trước làm thế nào thì đòi sau cứ làm thế. Không ai dám thay đổi, cải tiến gì cả, dù biết chữ Tàu có những bất tiện. Rồi sau này cũng phải sửa thôi. Người nước Nam phải dùng chữ của nước Nam. Con hãy học cho giỏi, việc sửa đổi là của con đấy!



Thầy đồ dạy học trò

Lúc thầy trò đang nói chuyện với nhau thì chợt có lão thầy bói người Tàu đến chơi. Lão nhìn Huệ và bảo:

- Con tên gì nhỉ? Hãy viết tên ra đây để ta xem giúp cho một quẻ.

Huệ bèn viết tên Thom của mình bằng chữ Nôm rồi đưa cho lão. Cầm tờ giấy, không sao đọc ra chữ, lão bèn hỏi Giáo Hiến:

- Loại chữ gì đây nhỉ?

Giáo Hiến cười:

- Thưa ngài, học trò tôi đã dùng loại chữ Nôm của người Nam chúng tôi. Đây là hệ thống chữ viết ghi âm, sử dụng những chữ Hán hoàn chỉnh hoặc những bộ phận chữ Hán được cấu tạo lại để ghi tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết trên cơ sở âm Hán Việt - cách đọc chữ Hán của người Việt.

Dù không hiểu lắm, nhưng lão thầy bói vẫn hết lời khen ngợi chữ Nôm này. Lão nói:

- Tốt lắm. Cậu học trò này, ngay từ nhỏ đã tự hào với tiếng nước mình và muốn thoát ly văn tự Trung Quốc, ắt hẳn sau này sẽ làm nên sự nghiệp lớn.

Đúng là sau này, Nguyễn Huệ đã làm nên sự nghiệp lớn. Và ông có được ý thức yêu tiếng nước mình là do công lao dạy dỗ của Giáo Hiến. Rất tiếc đến nay, chúng ta chưa biết gì nhiều về nhà giáo này, có tài liệu nói thầy tên thật là Trương Văn Hiến. Và rõ ràng thầy đã có công khuyến khích anh em Tây Sơn đứng lên khởi nghĩa để sau này, anh em Tây Sơn lưu lại những trang sử hiển hách rất đáng tự hào.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

Xử sĩ Gia Định

Trong bài *Gia Định phú* lưu hành đầu thế kỷ XX trên đất Sài Gòn - Gia Định xưa có những câu ca ngợi tinh thần hiếu học:

Chốn thí trường lấy lấy nho sinh, đều nhắm cánh học hồng, một thuở bằng vàng lăm chiêm;

Nhà quốc học đầy đầy sĩ tử, gắng gia công đèn sách, mười thu nghiên sắt chuyên mài.



Đền thờ thầy Võ Trường Toản (? - 1792) tại Bến Tre

Có được điều đó hẳn chúng ta phải nhớ đến một bậc thầy lòng lấy được vua Gia Long ban hiệu là Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh. Đó là Võ Trường Toản. Không rõ thầy sinh năm nào, chỉ biết mất vào ngày 6 tháng 9 năm Nhâm Tý (27/7/1792). Về tiểu sử của thầy, Phan Thanh Giản có tóm tắt: “Tiên sinh tính⁽¹⁾ Võ, húy Trường Toản, đời trước hoặc nói là người Thanh Kê (Thừa Thiên) hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước học ai hiện chưa rõ. Chỉ biết sở học của tiên sinh đã tới bậc dày dặn, đầy đủ, chất thật, có thuật nghiệp uyên thâm, thông đạt. Xảy hồi biến động Tây Sơn, tiên sinh ở ẩn, mở trường dạy học, học trò kể có mấy trăm. Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thượng hạng là các ông Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhơn Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc ở ẩn dật, ngoài ra không kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời trung hưng... thấy đều nên công nghiệp lớn trong đời.

Lúc vào Gia Định, Nguyễn Ánh thường triệu tiên sinh tới đàm đạo. Lại nghe tiên sinh học rộng khắp các kinh và sở trường nhất là bộ Tứ Thư. Ông Chiêu là nhà túc nho ẩn dật học theo tiên sinh, học thấu nghĩa tri ngôn dưỡng khí... Sở học của tiên sinh thật là rộng lớn và tinh vi vậy, dầu đọc bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ được nghĩa lý.

Tiên sinh không hứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau dồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam Kỳ vẫn tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tính mạng. Xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương thuần gọi, cố kết nhân tâm, nhưng nếu không có đức công mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế...”

Qua những lời ca ngợi ấy, đủ thấy vai trò của thầy Võ Trường Toản trong sự nghiệp trồng người thuở trước. Nghe tiếng tăm của

⁽¹⁾ Tính ở đây chỉ quốc tính (họ) không phải tính tình.

thầy, nhiều lần Nguyễn Ánh đến tìm gặp, mời thầy ra làm quan nhưng thầy từ chối, chỉ dâng *Thái bình thập sách* (Mười kể làm nước thái bình). Hơn ai hết, thầy đã ngộ ra sự biến dịch trong cuộc bể dâu:

*Cho hay đời đổi ấy lẽ thường,
Mới biết thảo ngay là lẽ cả.*

Thầy không ra làm quan, nhưng cũng không đi ở ẩn để xa lánh cõi trần mà đã viết nhiều sách. Vị Tiến sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ là Phan Thanh Giản đã kinh ngạc khi thuật lại đôi điều về cuộc đời thầy: “Từng thấy sách của tiên sinh để lại, viết sách Đại học có một ngàn bảy trăm chữ, chia ra thì nói tới mọi việc, rút gọn lại chỉ còn hai trăm chữ, lại rút gọn lại thì một chữ cũng không. Ôi, cái học của tiên sinh đã đạt tới chỗ lớn lao mà sâu sắc, dù lấy đó mà đọc hàng ngàn, hàng vạn quyển sách cũng được”. Ngoài ra, thầy còn viết *Hoài cổ phú* để ca ngợi những tấm gương trung thần báo quốc, dám hy sinh vì đại nghĩa:

*Trước đền Tru mỗ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để
tạc bia;*

*Dưới thành Ngô treo mắt đôi trông, ngàn năm hãy người
còn nhòm gáy.*

Nhân cách thầy thế nào thì đào tạo ra trò thế ấy. Thuở ấy, thầy dạy học ở đình Chí Hòa (nay 475 Cách Mạng Tháng Tám, P.13, Q.10, TP.HCM). Biết bao danh nhân lỗi lạc của thời đại đã bước ra từ ngôi trường của thầy. Có thể kể đến Trịnh Hoài Đức - tác giả bộ sách quý *Gia Định thành thông chí*; Lê Quang Định - tác giả bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*; Ngô Nhơn Tịnh mà cả ba người này đều được người đời xưng tụng là Gia Định tam gia. Và còn biết bao những tên tuổi khác nữa. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà khi thầy từ trần, các môn đệ có câu đối:

*Bê tôi có tiếng trong triều, nửa là học trò cũ,
Văn giáo phía nam sao Đẩu, đều kính thầy xưa.*

Trong đời thường, theo sử sách để lại thì thầy không có con trai,

chỉ có một gái nhưng mất sớm nên khi thầy qua đời, người con nuôi tên là Trúc được miễn lao dịch để lo thờ cúng. Tuy nhiên, thầy vẫn có rất nhiều con. Đó là những học trò của thầy. Khi thầy mất, học trò cũ đã khóc thầy bằng câu đối xúc động:

*Sống giáo huấn được người, không con mà tựa có;
Chết lưu danh ở thế, tuy mất cũng như còn.*

Và họ tìm mọi cách để lo phần mộ cho thầy. Trường hợp của thầy Võ Trường Toản rất đáng để chúng ta suy nghĩ về tinh thần tôn sư trọng đạo trong đạo lý người Việt Nam. Theo Hòa ước năm 1862 của triều đình nhà Nguyễn ký với giặc Pháp thì: “Nước Nam phải nhường đứt cho Pháp tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường” và “nước Pháp trả tỉnh Vĩnh Long lại cho nước Nam, nhưng quân Pháp vẫn đóng ở tỉnh lỵ”. Trước tình thế này, các sĩ phu yêu nước đã dấy lên phong trào tị địa, bất hợp tác với giặc, không ở lại vùng đã bị giặc chiếm đóng. Họ đã chọn nơi tị địa là Vĩnh Long và Bình Thuận để tiếp tục kháng chiến và giúp đỡ nghĩa quân kháng chiến. Bấy giờ phần mộ của thầy Võ Trường Toản đang nằm ở làng Hưng Hòa (Gia Định). Đó là điều đau xót cho tất cả các học trò khi thấy thầy mình phải nằm lại trên vùng đất bị gót giày xâm lược của giặc dày xéo lên sau Hòa ước năm 1862. Vì thế, các môn đệ đã đứng ra lo cải táng mộ thầy, đưa về mai táng ở làng Bảo Thạnh (Vĩnh Long). Có thể ghi nhận đây cũng là một sự kiện chính trị quan trọng của thời bấy giờ. Tiến sĩ Phan Thanh Giản có kể lại về việc dời mộ thầy trong bài văn bia với những chi tiết chân thật, xúc động:

“Gần đây vì binh lửa nên vùng ấy thành đất hoang, mộ cũ để mãi ở đó cũng bất tiện, nên tôi và quan đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông là người đồng quận với tiên sinh họp các thân sĩ bàn việc dời đi, báo cho quan án sát An Giang Phạm Hữu Chánh và quan tỉnh Hà Tiên thì họ đều ưng thuận, bèn ủy cho bọn tú tài Võ Gia Hội họp với các hương chức thôn Hòa Hưng kính cẩn mở mộ phần cũ, thay áo quan mới. Mọi người bèn cử quan đốc học Nguyễn Thông làm chủ việc chôn cất, nghi thức mô phỏng theo lễ chôn cất thầy học thời cổ. Khi vật dùng chôn cất đã đầy đủ, bèn chọn ngày 28/3 năm

nay an táng trên giồng ở thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An... Trước mộ mười trượng xây đền thờ, trước đền bảy trượng dựng tinh phường. Hôm ấy các bạn đồng liêu ở tỉnh, các viên Giáo thụ, Huấn đạo cùng các sĩ tử ở các phủ huyện trong hạt và thân sĩ hai tỉnh An Giang, Hà Tiên, nhân sĩ ba tỉnh vùng Gia Định lưu ngụ ở tỉnh đều tới dự". Riêng Nguyễn Thông - người chủ việc chôn cất - đã có bài thơ Ngày 28/3 năm Đinh Mão (1867) dòi mộ Sùng Đức Võ phu tử, thuật lại để khuyên các học trò- trong đó có những câu tôn vinh chói lọi:

*Một quyển Đại học phát huy ý nghĩa tinh vi
Rực rỡ như dòng Ngân Hà ngời ngời trên trời thu
Trời sinh bậc đại hiền để dạy dỗ cho đời
Công nghiệp không phải ở chỗ làm quan nơi triều đình
Mà đem tâm pháp truyền cho học trò*

Có thể khẳng định, một đời làm thầy để đào tạo nhân tài cho đất nước, công đức thầy Võ Trường Toản to lớn biết chừng nào! Về



Lăng thờ thầy Võ Trường Toản tại Bến Tre



Mộ thầy Võ Trường Toản tại Bến Tre

phương pháp giảng dạy của thầy Võ Trường Toản, sau này, nhà giáo Ca Văn Thỉnh đã để tâm nghiên cứu và rút ra nhiều kết luận xác đáng: “Võ Trường Toản chủ yếu dạy về “tri ngôn”, “dưỡng khí”, là vì ông đã thấu đáo tâm lý của con người Gia Định trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, ông thấy cần phải phát huy khí tiết, sự trọng nghĩa ấy bằng cách “tập nghĩa” (tập hợp nhiều việc nghĩa) để “dưỡng khí” (bồi dưỡng dưỡng khí, nâng cao chính khí bậc anh hùng). Đồng thời ông cũng thấy rõ ở Gia Định có loại người tham tài, giả nhân, giả nghĩa, bóc lột người lao động, loại người bất chính “anh chị” côn đồ, do đó, cần phải rèn luyện trí não, “tri ngôn” phải hiểu rõ lòng người, thấu đáo lời nói bên ngoài, lời lệch lạc, dâm dăng, gian tà, dối trá (bỉ, dâm, tà, động ngôn) mới nhận rõ tư tưởng bên trong con người. Thế là trên cơ sở nhân nghĩa truyền thống Việt Nam, ông đào luyện học trò vừa “dũng”, vừa “trí”. Và nhà giáo Ca Văn Thỉnh còn cho biết thêm: “Người Pháp tên là G. Coulet soạn sách nói về các tổ chức bí mật ở Nam Bộ thời trước (các hội kín) đã khẳng định bài *Hoài cổ phú* của Võ Trường Toản đã được dùng làm tài liệu huấn luyện cho nhiều tổ chức chống Pháp” (xem *Hào khí Đồng Nai*):



Hình ảnh thầy trò nửa đầu thế kỷ XX

Cột Võ Mực nhuộm thanh bốn chữ, tâm trung thành đã thấu trời xanh;

Áo Thiên Tường ghi đượm hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.

Vâng, công đức của thầy đối với các môn đệ của mình vẫn còn rõ nét và nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhân dân Gia Định thuở xưa và Nam bộ ngày nay. Ngày 17/11/1998 phần mộ và nhà thờ của thầy ở xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri (Bến Tre), đã được nhà nước công nhận là Di tích văn hóa lịch sử quốc gia và từ đây, hằng năm cứ đến ngày 20/11, Báo Sài Gòn Giải Phóng và Sở Giáo dục - Đào tạo thành phố tổ chức trao Giải thưởng Võ Trường Toản cho các nhà giáo có nhiều cống hiến xứng đáng trong sự nghiệp giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

PHẠM VĂN NGHỊ

Môn sinh kính trọng như cha

Nhà giáo, nhà văn hóa Nguyễn Văn Tố cho biết: “Tôi nhớ ngày trước tôi đến học thầy đồ. Thầy kiêm thông cả Pháp văn. Một hôm tôi hỏi: “Thưa thầy, học cái gì khó?”. Thầy dạy rằng: “Học cách làm người, học để giúp ích cho nhà, cho nước, cho đồng bào, học bao giờ biết được những việc gì là hay, là phải... Ngẫm ra lời dạy ấy ngày nào cũng hợp”. Và ở người học trò, một khi đã được trang bị mục đích, chí hướng ấy trong việc học tập thì khi đất nước lâm nguy, họ sẵn sàng “xếp bút nghiên” để lên đường cứu nguy cho nước.

Ở thế kỷ XIX có một nhà giáo không chỉ giáo dục cho các môn sinh tinh thần cao đẹp ấy, mà còn là người hăng hái đi đầu. Đó là thầy Phạm Văn Nghị. Năm 1858,



*Tượng thờ thầy Phạm Văn Nghị
(1805-1881) tại Nam Định*

ngay khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, thầy đã cầm thù giặc đến độ “tóc dựng đứng mũ”. Không thể “mũ ni che tai”, bình tâm cầm mặt xuống những trang sách của thánh hiền, thầy đã tập hợp những người cùng chí hướng, kêu gọi các môn sinh cùng tình nguyện vượt thác băng ghềnh vào “chia lửa” với dân quân Đà Nẵng anh hùng. Đoàn ứng nghĩa do thầy chỉ huy xuất phát từ Nha học chính Nam Định, có hơn 345 người, chia làm 7 đội và phân ra thành 3 đội tiền, trung, hậu. Trước ngày lên đường, đoàn được nhân dân ủng hộ hơn một vạn quan, dùng cho việc quân nhu, cấp dưỡng binh lính. Ngày 21/3/1860, đoàn ứng nghĩa đã đặt chân đến kinh đô Huế. Nhưng lúc ấy, quân giặc đã rút khỏi Đà Nẵng để tập trung đánh Gia Định.

Khí thế đang hăng, thầy quyết đưa đoàn vào Nam chiến đấu, nhưng hành động nghĩa hiệp này đã không được vua Tự Đức ủng hộ. Lấy có sợ quân sĩ gian lao trên vạn dặm đường xa nên nhà vua buộc thầy phải dẫn đoàn trở ra Bắc! Trong cuộc trùng phùng với bấy tôi, vua Tự Đức - một quân vương hay chữ nhất của triều Nguyễn - ra đề Thoái lỗ ca (Bài ca lui giặc) để cùng nhau xướng họa. Thầy Phạm Văn Nghị đã dâng lên nhà vua bài thơ, trong đó có những câu khí phách:

*Guom chưa dấy máu, giặc đã rút
Bến Trà yên lặng, sạch tanh tao.
Ái Vân, trên vách đá sừng sững,
Công tích ghi truyền muôn đời sau...*

(Nguyễn Văn Huyền dịch)

Thầy Phạm Văn Nghị, hiệu Nghĩa Trai sinh ngày 24/12/1805, là con trai của ông bà cụ Phạm Văn Căn và Bùi Thị Phiến. Về sau, người đời gọi thầy là Hoàng giáp Tam Đăng, vì dưới thời vua Minh Mạng thầy thi đậu Hoàng giáp, quê ở Tam Đăng (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Tương tự, người ta cũng gọi cụ Nguyễn Khuyến là Tam Nguyên Yên Đỗ, hoặc gọi cụ Trần Bích San là Tam Nguyên Vị Xuyên... là vậy. Thuở ấy, nhà của thầy rất nghèo. Tương truyền có lần do nhà bị cháy, bố con thầy trong mấy tháng liền phải ăn gạo rang để “dùi mài kinh sử”. Và cũng vì nghèo mà năm 16 tuổi

thầy vừa đi học, vừa đi dạy để tự túc thêm, ai cũng khen là người có chí. Lòng hiếu học của thầy được đền bù xứng đáng, năm 21 tuổi thầy đậu Tú tài; năm 32 tuổi đậu Cử nhân; qua năm sau đậu nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) và được triều đình cử làm tu soạn Viện Hàn lâm, tham gia soạn bộ *Khâm định tập văn trích yếu*.

Năm 1839, lúc 34 xuân, thầy được bổ làm Tri huyện Lý Nhân (thuở ấy thuộc Hà Nội gồm năm huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục, Nam Xang). Thi đậu rồi ra làm quan là con đường tiến thân của kẻ sĩ ngày trước. Có người ra làm quan chỉ nhằm đục khoét dân đen đảng làm giàu, nhưng cũng có người canh cánh lo âu vì dân. Với thầy Phạm Văn Nghị lúc ra làm quan, thầy quán xuyến mọi việc, không để cho bọn nha lại dưới quyền hạch sách, đòi đút lót. Có người phàn nàn cùng thầy:

- Tâm tính của đại nhân như thế thì thử hỏi lấy gì để chi dùng, trong khi gia đình của đại nhân còn thiếu trước hụt sau. Hơn nữa bọn nha dưới quyền của đại nhân chỉ uống nước lã làm việc ư?

Thầy nhỏ nhẹ giải thích:

- Ta chỉ là người làm giữ chức vụ là cha mẹ của dân. Thử hỏi, trong thiên hạ, có cha mẹ nào tìm cách cướp đoạt gia sản của con không?

Nghe thầy đáp khảng khái như thế, về sau không ai dám đến “nhỏ to” với thầy nữa. Lúc đề bị vỡ, thầy lo lắng soạn sáu chương “Vua bảo” để tự răn mình và trong “Tự ký” thầy cho biết thêm:

“Tôi vốn bị Án sát họ Lương ghét, vì thế bị đưa ra nghị tội, chưa kịp dâng lên thì Hoàng thượng (Minh Mạng) mất. Hiến tổ hoàng đế (Thiệu Trị) lên ngôi, các quan bộ Lại, bộ Công bàn phạt giáng bốn cấp và điều đi. Nhà vua cho rằng mua lút là thiên tai, sức người không thể chống lại, đổi phạt giáng ba cấp và giữ lại. Sau đó, Tham tri bộ Hình họ Bùi thấy tôi có thể làm được công việc khoa đạo, đã đề cử tôi. Ngày vào triều kiến, Hoàng thượng vì có quốc tang, ngự ở điện Văn Minh. Đọc lý lịch xong, vua quay ra bảo các thị thần:

- Phạm Văn Nghị trong việc trị dân bị nhiều giáng phạt, nhưng

người có học thức, cùng đỗ Tiến sĩ với Nguyễn Cửu Trường. Nay mới lập Sứ quán, có thể cho giữ chức ở đó.

Tôi được phê cho thăng Hàn lâm thị độc, làm biên tu ở Sứ quán. Ở Quán năm năm, những lúc thư rỗi thường dạy học, học trò nhiều người thành đạt”. Đúng vậy, Phó bảng Đỗ Huy Uyển cũng cho biết: “Học trò của tiên sinh có đến hàng trăm, hàng nghìn, kể văn người võ đều tài cán, giỏi giang. Bạc hiền nhân quân tử đều khen, cũng chẳng phải nhiều lời mới rõ”.

Năm 1846, vì bệnh, thầy cáo quan về quê, vừa dưỡng bệnh vừa dạy học. Trở về sống thanh bần nơi quê nhà, tận mắt chứng kiến những nhọc nhằn của người dân quê nên thầy có nhiều thương cảm sâu sắc. Do đó, thầy đứng ra xin tỉnh đường thuận cho mình cùng các sĩ phu, văn thân Nam Định, Ninh Bình được chiêu dân đến khai hoang, cày cấy vùng đất bồi ở huyện Đại An, lập ra trại Sĩ Lâm. Việc làm ích nước lợi dân này đã được nhân dân ủng hộ, ca ngợi... Tấm lòng của thầy đối với dân nghèo còn thể hiện qua bài thơ Gửi Tổng đốc Đào Trí:

*Ốm nghĩ nhưng nào được nghỉ đâu,
Chỉ vì đồng ruộng phải lo âu.
Lời xưa “Gốc vững thì yên nước”,
Chính lúc này đây phải tính mau.*

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

Dù đã xa lánh chốn quan trường, nhưng triều đình vẫn nhiều lần gọi thầy trở lại nhận trọng trách khác. Cuối cùng không thể từ chối, năm 1857 thầy nhận lời ra làm Đốc học Nam Định. Năm sau, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng - mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta - thầy đã có việc làm nghĩa hiệp như ta đã biết. Thầy đã đứng về phía chủ chiến và dâng “Sớ chống giặc ở Sơn Trà” lên triều đình. Giá trị của văn bản này cho thấy thuở trước, các nhà nho nước ta dù chưa xông pha trận mạc, chưa một lần “điều quân khiển tướng” nhưng cũng am hiểu về binh pháp. Trong sớ, thầy viết:

“Tôi từng nghe nói: việc dùng binh, người nhiều mưu thắng kẻ ít

mưu. Nay đối với giặc Tây, tuy ta không thể dùng binh để đánh tan, nhưng có thể dùng kế để phá chúng. Cái gọi mưu lạ chính là khi gặp cơ hội biết ứng phó mau lẹ mà thôi... Nếu như làm cho trên dưới một lòng, ba quân chung sức, rồi trên cơ sở nắm chắc tình thế, tùy cơ ứng biến, thì đâu phải không có cách đánh thắng? Cái tài giỏi ở bọn giặc kia là ở chỗ tàu bè, súng ống. Nơi bề khơi không thể đối chọi với chúng được thì kế của ta phải phòng thủ. Nay tôi nghe thấy nói chúng hay lên bờ, như thế ắt ta có cách đánh thắng được.

Tôi xem sách Võ bị chí có chỗ nói về cách đóng trại. Nếu cứ theo phép này thì giặc không thể đến nhanh đánh úp. Nếu chúng dám tới, hoặc ta đánh tập hậu, hoặc ta đánh chặn giữa thì có thể thắng được. Huống chi, chúng hay lên đánh ban đêm, đó là vì quân ít, chúng không dám đi đường hoang, có ý sợ ta. Nhược bằng, ta một hai lần bề gây nhuệ khí của chúng, chúng sẽ phải lui.

Tôi là kẻ thư sinh, nhiều bệnh tật, lại chưa biết việc quân. Nhưng từ khi đất nước có giặc đến giờ, thường cùng các học trò Cử nhân, Tú tài còn ôm ấp chút nghĩa khí, bàn bạc, nghiên cứu sơ qua các thế ta địch, ta nắm chắc phần thắng. Nếu như tôi được tới chỗ quân thù, tận mắt xem xét rõ tình thế, rồi sau đó bày mưu, đặt kế trình với quan đại thần. Biết đâu, quan đại thần có thể châm chước sử dụng thì cũng bổ ích vậy...".

Dù không có dịp đương đầu với kẻ thù, “guom chưa vấy máu”, nhưng việc làm nghĩa hiệp của thầy và đoàn ứng nghĩa đã có tác động tích cực là đẩy được phong trào yêu nước mãnh liệt trong sĩ phu lúc bấy giờ. Sau khi không được nhà vua thuận cho vào Nam, thầy đưa đoàn ứng nghĩa trở về Bắc và từ đó về cuối đời, thầy được triều đình giao nhiều trọng trách.

Riêng về lãnh vực giáo dục, thầy đã có công đào tạo nhiều nhân tài cho xã hội. Các môn sinh của thầy không chỉ đỗ đạt mà còn lập nghiệp lừng lẫy như Tam nguyên Nguyễn Khuyến, Tam nguyên Trần Bích San, Đình nguyên Đỗ Huy Liệu, Hình bộ Thượng thư Phạm Thận Duật, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, Phó bảng Lã Xuân

Oai, thủ khoa Nguyễn Cao v.v... Và các con của thầy cũng đều đậu Cử nhân, Phó bảng. Ngoài văn tài được thầy rèn cặp, các môn sinh này còn chịu ảnh hưởng sâu sắc nhân cách của thầy. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền:

“Là một sĩ phu phong kiến, ông (Phạm Văn Nghị) không thể không giảng dạy những kinh thánh, truyện hiền và cũng không thể nói khác những tam cương, ngũ thường. Có điều, ông rất trọng thiết thực và có phương pháp bảo ban cụ thể.

Bài thơ *Gia huấn* tuy dẫn sách cổ nhưng toàn là những cách ngôn thông dụng, răn dạy phải học hành đến nơi đến chốn chớ hoài phí thời gian:

Ta khuyên các con: việc dùi mài sách vở cũng như việc đào giếng,

Phàm người ta học hành cũng tựa như việc chống thuyền.

Chớ có nói: ngày nay không làm được thì để đến ngày mai,

Cần cố gắng cho năm nay phải hay hơn năm trước.

Ông thường sáng tác những bài thơ giáo dục, có vần có điệu cho học trò, con cái dễ nhớ, nội dung dễ thấm sâu vào tâm hồn, thiết thực và cụ thể:

Chớ chuốc lấy vạ miệng

Chớ cờ bạc ham tiền

Chớ bê tha gái đĩm

Chớ nghiêng ngả bàn đèn

Ông thường lấy ngay những điều mình đã trải, những việc có thật để khuyên học trò. Răn thanh liêm, ông dẫn chứng việc Án sát Quảng Trị chỉ lấy của dân con gà chọi mà bị kiện mất quan. Dạy con chăm chỉ, ông lấy gương Tri huyện Phan Doãn Đức tận tình với việc, với dân thế nào. Nhắc nhở phải phán xét thận trọng, ông rút kinh nghiệm bản thân có lần xét xử không chu đáo để dân oan, mình hối mãi.

Điều lý thú, cuối bản “Tự ký”, ông răn con cháu hai điều, coi đó là “gia pháp”. Một, không lấy nhiều vợ. Hai, không tảo hôn.

Cuộc đời của ông có ảnh hưởng lớn tới môn sinh và người đương thời. Khi ông mất, nhiều học trò ông làm quan trong Kinh đã gửi văn viếng, trong đó có đoạn: “Tuy tiên sinh đi rồi, cái điều không thể quên được vẫn còn mãi mãi, cái chính khí hào nhiên vẫn bất hủ cùng với non Côi, bể Nha. Người đời nay, người đời sau nghe nói thấy phong độ của tiên sinh, ai mà chẳng kính mộ, ai mà chẳng noi theo”.

Tinh thần và hành động yêu nước của thầy hẳn đã là tấm gương sáng cho học trò noi theo. Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân... đã trở thành lãnh tụ của phong trào Cần Vương tỉnh Thanh Hóa; Nguyễn Cao, Vũ Hữu Lợi... nổi dậy giết giặc không thành, đã kiên cường tự nghĩa. Nguyễn Khuyến, Đỗ Huy Liêu... giữ vững tiết tháo. Đành rằng những hành động tiết liệt ấy còn do bản thân nỗ lực tu dưỡng, do tác động của cả một phong trào, song không thể không có ảnh hưởng của người thầy mà họ kính mộ.

Tống Duy Tân trong câu đối viếng thầy Phạm Văn Nghị cũng nói lên tấm lòng của mình và nguyện theo chí hướng của thầy:

*Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thể nổi chìm ôi mấy độ;
Đệ tử coi thầy như cha, mắt còn chung thủy mãi trăm năm”⁽¹⁾.*

Về chi tiết lý thú trong “Tự ký” mà nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền tâm đắc, nay ta đọc lại để thấy rõ hơn suy nghĩ của thầy, hơn nữa lời răn này không lỗi thời, đáng để ta suy nghĩ: “Răn chớ lấy nhiều vợ: Có thể có thiếp, đó là lẽ thường của người đời. Nhưng người xưa lấy vợ là để có dòng có dõi kế tục. Trong ba tội bất hiếu, không có con nối dõi là tội nặng nhất. Cho nên người xưa coi việc không lấy vợ là điều đáng răn. Do đó, tuổi cao mà chưa có con nối thì lấy vợ lẽ, việc đó vẫn có. Ngày nay không thế, có người đã có con nối dõi mà vì thích sắc dục, lấy đến ba bốn vợ lẽ, nàng hầu, chẳng kể đến việc hao tổn khí huyết ảnh hưởng đến tuổi thọ. Có người tuy hơi thọ, song bệnh tật triền miên, tất cả do không biết tiết dục mà ra cả. Lại còn vợ lớn, vợ bé sinh ra ghen tuông, cãi lộn luôn luôn, nhà không mấy hòa thuận. Có người vì quá yêu vợ lẽ, để vợ lẽ lấn át vợ cả, đến nỗi ruồng

⁽¹⁾ Thơ văn Phạm Văn Nghị-NXB Khoa học Xã hội - 1979, trang 39 - 40.

bỏ người vợ “tào khang”, làm loạn kỷ cương. Thậm chí, nhiều vợ lẽ, không được chồng thỏa mãn sắc dục, tư thông với người ngoài, thật là xấu xa. Tất cả do lấy nhiều vợ gây nên...”.

Trong thời gian dạy học, thầy đối với các môn sinh như tình cha con. Lâu nay, có nhiều bài văn tế, thơ, câu đối... của trò khóc viếng thầy, chứ ít có bài thầy khóc trò. Vậy mà thầy Phạm Văn Nghị có bài “Văn tế khóc người học trò họ Trịnh ở Cổ Liêu”. Ta cảm động cứ ngỡ như cha khóc con:

Trịnh Khải, Trịnh Khải
Từng học theo thầy
Giỏi mà ít nói
Nhanh mà tưởng ngây
Thương con vốn nghèo
Cho dạy lũ nhỏ
Thương con cô đơn
Tìm nơi dựng vợ
Con chưa thành đạt
Ngày những ngóng trông
Có khi chí nản
Khuyên con vững lòng
Qua tiết đoan ngo
Con về thăm nhà
Sao từ hôm ấy
Nhà gần, người xa
Ốm, ta không biết
Mất, ta không hay
Bạn con đến báo
Ta chưa tin ngay
Hay ta chênh mảng
Mà chẳng đoái hoài
Sao con sắp mất
Chẳng trời một lời
Ôi, người như thế

*Không thương, thương ai?
Gà rượu tới viếng
Biết chăng? Con ơi!*

(Nguyễn Văn Huyền dịch)

Khi môn sinh Trần Bích San mất, thầy cũng có thơ. Ta cảm động khi đọc văn thơ đau đớn như tri kỷ khóc tri kỷ:

*Tài ngộ xưa nay được mấy ai,
So cùng tướng Tống kém chi người.
Một lòng son sắt luôn lo nước,
Muôn dặm bể khơi, dám tiếc đời.
Sống chỉ có chừng, quyền tạo hóa,
Chết khôn nhắm mắt, nghĩa vua tôi.
Vẹn danh, tròn cuộc, không cần nói,
Khí mạnh non sông chứa chút vơi.*

(Đỗ Ngọc Toại dịch)

Những bài văn tế, thơ của thầy Phạm Văn Nghị cho thấy tấm lòng của thầy dành cho trò thật rộng lượng và bao dung biết chừng nào. Một khi trong môi trường sư phạm còn có những người thầy như thế thì tinh thần “tôn sư trọng đạo” mãi còn... Khi dạy, thầy thường bảo với học trò:

- Đi học phải hiểu nghĩa sách cho tinh tường, luyện văn như luyện thép. Học đến nơi đến chốn như thế, lo gì không đỗ.

Tương truyền trước khi đi thi Hương, hai môn sinh Nguyễn Khuyến (lúc ấy còn tên Nguyễn Thắng) và Trần Bích San đến chào thầy. Sau những lời hàn huyên, thầy bảo:

- Năm nay anh Thắng lấy cho thầy cái thủ khoa trường Hà, còn anh San thì thủ khoa trường Nam, rồi đến kỳ thi Đình cố giật cái Tam nguyên nhé!

Nghe thầy nói vậy, Nguyễn Thắng không hài lòng lắm, trên đường về bảo với bạn:

- Thầy cho sức học của tôi chỉ đỗ được trong khoa thi Hương là cùng! Quả thầy xem thường sức học của tôi quá!

Trần Bích San an ủi:

- Anh đừng có nghĩ thế, bình thường tôi vẫn kém anh, thầy nói thế là khuyên tôi phải gắng học hơn nữa!

Khoa thi Hương ấy, quả nhiên đúng như lời thầy đã dặn dò, đôi bạn này cùng đậu thủ khoa. Nhưng đến thi Đình, Trần Bích San đậu Đình nguyên, còn Nguyễn Thắng thì hỏng và phải nỗ lực nhiều hơn nữa để sau đó cũng đậu Tam nguyên. Hiểu được học lực của trò như thế, quả thầy đã tận tâm dạy dỗ cho trò biết chừng nào. Trước tin vui này, các môn sinh đã làm thơ mừng thầy (Lãng Nhân dịch nghĩa):

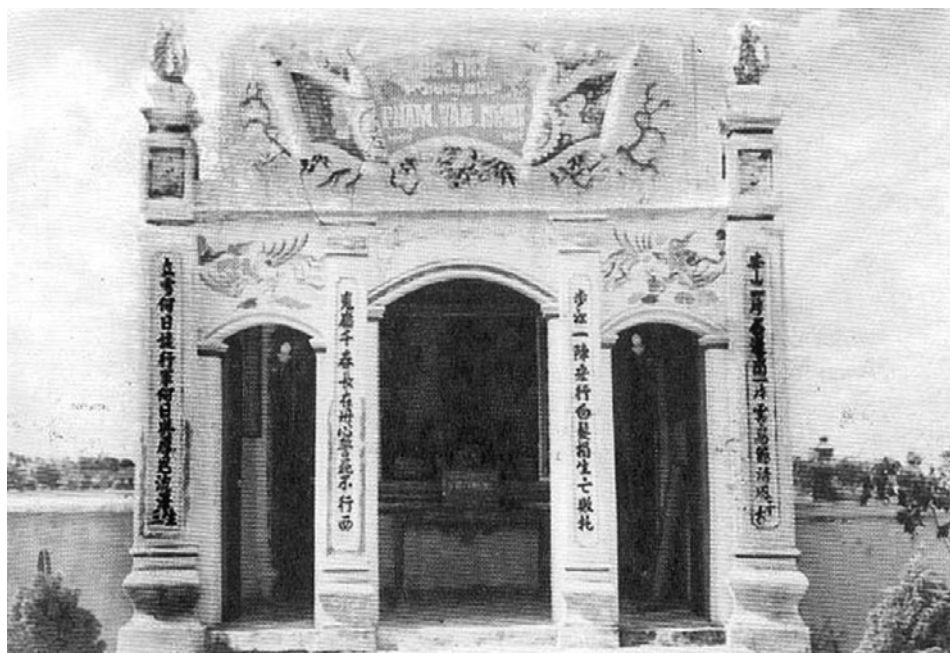
Ông đỗ Tiến sĩ, cháu đỗ Hoàng giáp, một nhà văn chương lừng lẫy đến bốn đời;

Trước là Vị Xuyên, sau là Yên Đỗ, dưới sân đứng lễ có hai ông học trò đỗ Tam nguyên.

Về cuối đời, thầy ở ẩn trong động Liên Hoa (xã Trường Yên, huyện



Danh lam thắng cảnh tại Ninh Bình nơi thầy Phạm Văn Nghị về ẩn trong động Liên Hoa



Đền thờ thầy Phạm Văn Nghị hiện nay tại Nam Định

Hoa Lư - Ninh Bình), lấy hiệu Liên Hoa động chủ. Trong bài ký này, thầy viết: “Đến một chỗ thấy hình núi tựa hoa sen, bốn bên có dòng suối vòng quanh, có đất ấp vào sườn núi cao đến hơn trượng. Dưới chân núi, có một hòn đá giống như tấm bia, lại có thêm hòn đá dựng ngay bên khe, tục gọi là Đá Bàn. Qua đó, có một động gọi là U Cốc, trong hang có ước nửa mẫu sen. Nước khe từ trong hang chảy ra, nhập với các dòng khe khác. Thấy vậy, tôi bảo học trò chỗ này có thể làm nhà ở và đặt tên chung là núi Liên Hoa. Rồi sai đắp nền ở chân núi, dựng năm gian nhà lá, cùng với một vài tiểu đồng ở đấy...”

Nếu thầy không đến đây, thắng cảnh này cũng đã có tên, trường tồn trong cõi trời đất, nhưng khi thầy đến và viết “Bài ký động Liên Hoa” thì nơi này đã khác trước. Thiên hạ biết đến động Liên Hoa nhiều hơn nữa và từ đây trở về sau nó đã là một di tích mang dấu ấn văn hóa và lịch sử. Uy danh của một bậc đạo cao đức trọng có tác động tới một vùng đất, một danh lam thắng cảnh là chỗ đó.

Trong một dịp về Thanh Hóa thăm con, thầy ốm nặng. Gia quyến



*Cột cờ Nam Định - quê hương
thầy Phạm Văn Nghị*

đưa thầy về quê nhà Tam Đẳng, rồi ngày 11/1/1881 thầy mất trong niềm thương tiếc vô hạn của mọi người. Ngày đưa thầy về cõi trăm năm, có đông đủ học trò của thầy đến đưa tiễn. Bấy giờ học trò cũ của thầy là Phạm Thận Duật đang giữ chức Thượng thư bộ Hình, Phó Tổng tài Quốc sử quán kiêm quản Quốc tử giám, Đại thần Viện cơ mật vì công cán nên không về viếng được đã gửi bài văn thống thiết: “Than ôi! Học trò cũng như con, vậy mà thầy ốm chúng con chẳng được hầu thuốc; thầy mất, chúng con chẳng thăm viếng; lúc chôn cất, chúng con chẳng được khóc tiễn

đưa. Thầy coi học trò như con mà học trò chẳng nhớ thầy như cha. Đau xót thay, khóc mà viết”.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Năm 1864, anh hùng Trương Định bị tên chó săn Huỳnh Tấn phục kích giết chết. Cuộc kháng chiến hào hùng và oanh liệt nhất ở đất Nam Kỳ đã bị dập tắt. Để giới thiệu “chiến lợi phẩm văn hóa” với các nước phương Tây, Grabriel Aubaret đã dịch tác phẩm “*Lục Vân Tiên*” ra tiếng Pháp và viết lời giới thiệu, có đoạn: “Truyện thơ *Lục Vân Tiên* phổ biến trong dân gian đến mức là ở Nam Kỳ không một người đánh cá hay người lái đò nào không hát một vài câu thơ ấy khi họ chèo thuyền”. Qua lời giới thiệu này, có thể thấy tác phẩm *Lục Vân Tiên* lúc ấy nổi tiếng và ảnh hưởng sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân Nam Kỳ. Và người viết ra tác phẩm ấy, thầy giáo Nguyễn Đình Chiểu cũng được nhân dân yêu kính như thế nào.



Tranh vẽ thầy Nguyễn Đình Chiểu
(1822-1888)

Thầy Nguyễn Đình Chiểu sinh vào giờ Dậu, ngày 1/7/1822 tại làng

Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình (Gia Định). Thầy là con trai của ông Nguyễn Đình Huy và bà Trương Thị Thiệt. Theo *Nguyễn Đình tộc phổ*, Nguyễn Đình Chiểu nguyên quán ở làng Bồ Điền, huyện Phong Điền (Thừa Thiên). Năm 1833, khi Lê Văn Khôi - con nuôi Lê Văn Duyệt - nổi lên chống lại sự hà khắc của triều đình Huế, thì Nguyễn Đình Chiểu theo cha ra Thừa Thiên để tránh loạn và học tập. Mãi đến năm 19 tuổi, thầy mới trở về Nam và thi đậu tú tài tại trường thi Gia Định. Với bao nhiêu hăm hở: “*Nay đà gặp hội long vân*”, thầy tiếp tục dùi mài kinh sử. Rồi năm 26 tuổi, thầy ra Huế cùng với em trai mới lên 10 là Nguyễn Đình Tự để chờ khoa thi năm 1849. Cũng giống như nhân vật Lục Vân Tiên, năm 28 tuổi với biết bao ước mơ trong sáng của cuộc đời đang mở ra trước mắt:

*Theo thầy nấu sủ sôi kinh
Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao
Văn đà khởi phụng đăng giao
Vô thêm tam lược lục thao ai bì!*

Nhưng hồi ôi, khi bước vào trường thi thì Lục Vân Tiên - cũng như Nguyễn Đình Chiểu - đều nghe tin mẹ mất:

*Mình gieo xuống đất vạt vờ hồn hoa
Hai hàng nước mắt nhỏ sa
Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường
Anh em ai nấy đều thương
Trời ơi! Sao nữ lớp đường công danh*

Thế là Nguyễn Đình Chiểu - Lục Vân Tiên phải bỏ khoa thi Hội để về Nam chịu tang mẹ. Suốt đường đi, vì quá thương nhớ mẹ nên thầy đã khóc ngày khóc đêm đến sưng cả mắt. Về tới Quảng Nam thì thầy ốm nặng phải nghỉ chữa bệnh ở nhà thầy thuốc thuộc dòng dõi ngự y, nhưng cuối cùng cũng giống như số phận của Lục Vân Tiên:

*Bạc tiền tốn đã hơn trăm
Mình ve khô xép, ruột tằm héo hơn
Thương thay tiền mất tật còn*

Bơ vơ đất khách chôn von thế này

Vì bệnh tình quá trầm trọng, thầy đã bị mù cả hai mắt. Nếu Lục Vân Tiên cuối cùng:

Nửa đêm nằm thấy ông tiên

Đem cho linh dược mắt liền sáng ra

Thì với thầy, đó chỉ là niềm mơ ước không bao giờ thành. Và cho đến cuối đời, thầy đã phải sống trong mù lòa tăm tối. Để trở thành một người hữu ích, thầy chuyển sang học thuốc, chữa bệnh cho dân và mở trường dạy học ở Gia Định. Từ đây, trong nhân dân quen gọi thầy với cái tên thân thương và kính trọng: Thầy Đồ Chiểu. Đó là năm 1851, Nguyễn Đình Chiểu tròn 30 tuổi.

Thời gian này, ngoài thời giờ dạy học, thầy bắt tay vào viết tác phẩm *Ngư tiều y thuật vấn đáp*. Có sách viết là *Ngư tiều vấn đáp y thuật* hoặc *Ngư tiều vấn đáp nho y điển ca* - gồm 3642 câu lục bát và 21 bài thơ (của kể những bài thơ, ca, phú trích từ các sách thuốc Trung Quốc). Qua tác phẩm này thầy quan niệm học thuốc không những để chữa bệnh về thể xác mà thầy còn lồng vào đó tinh thần yêu nước để “tẩy rửa” tâm hồn người đọc trước thảm họa mất nước:

Thà đui mà giữ đạo nhà

Còn hơn có mắt ông cha không thờ

Thà đui mà khỏi danh nho

Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình

Thà đui mà đừng trợn mình

Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu

Sau khi tác phẩm hoàn thành, thầy mới cho người bạn là Lê Quang Thịnh mượn đọc. Người này lại cho ông Lê Tăng Quýnh mượn. Ông Quýnh đọc xong thì lấy làm khâm phục lắm. Sau nhiều lần gặp gỡ, tài năng và đức độ của thầy khiến ông Quýnh rất quý trọng và tìm cách xe duyên thầy với em gái của mình. Lúc này, ông Quýnh làm cai tổng xã Thanh Ba, huyện Phước Lộc (Cần Giuộc) và có cô em gái là Lê Thị Điền. Dù xinh đẹp thông minh và học giỏi nhưng đến tuổi

trưởng thành cô vẫn chưa chịu lập gia đình. Nhiều lần gia đình thúc giục thì cô khéo léo gạt đi:

- Sau này, nếu tìm được người hợp với ý nguyện thì dù có đôi què mẻ sứt cũng chẳng ngại.

Trước thái độ cứng rắn này, gia đình đành để mặc cô sống theo sở nguyện. Khi ông Quýnh giới thiệu thầy Đồ Chiểu với cô, để em mình sau này không thất vọng và phiền trách, ông thẳng thắn đặt vấn đề:

- Bên trai đôi mù nhưng đức trọng tài cao. Còn chuyện trăm năm của em thì vẫn do em quyết định. Chi bằng em hãy xuống tận nơi để theo học thầy mà có thời gian cân nhắc xem xét trước khi có quyết định chín chắn.

Vâng lời anh, cô Lê Thị Điền theo học và nhận ra đây là người chồng mà mình mong đợi từ lâu. Năm 1854, Nguyễn Đình Chiểu và Lê Thị Điền kết duyên vợ chồng. Trong thời gian dạy học ở Gia Định, nghe tiếng thầy, học trò theo học rất đông. Những bài học giáo hóa đầu tiên, thầy đã dạy theo sách *Minh tâm bửu giám* (tấm gương báu soi sáng cõi lòng) - tập sách luân lý gồm những câu cách ngôn chọn lọc trong sách Khổng, Mạnh, Phật, Lão, Trang nhằm rèn luyện tâm tính, khuyên những điều hay lẽ phải tránh xa những điều ác, điều xấu. Thầy đề cao đạo đức của đạo Nho như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín:

*Thánh xưa hiền trước để lời
Phò vua, giúp nước, sửa đời, dạy dân
Học cho biết lễ quân thần
Biết phần quân tử, biết phần hiếu trung*

Thầy khuyên học trò của mình phải tự nâng cao thêm trình độ của mình bằng cách đọc sách:

*Gặp thuở mây xanh siêng đọc sách,
Mỗi câu đều hưởng phúc trời cho.*

Không như những người khác, khi tôn sùng Nho giáo thì nhầm mất tuân theo một cách mù quáng, mà thầy dạy:

*Học rồi phải tính đến hành
Làm đừng nhút nhát mà danh chẳng tròn*

Thầy còn chủ trương “học thầy không tày học bạn” với lời khuyên:

*Chỗ nào sót ý, phân âu xét bàn
Miễn cho thấy đạo rõ ràng
Chớ e hỏi dưới ngõ ngang hổ người*

Cái gốc của sự học đối với thầy là sự yêu nước, thương dân khi Tổ quốc đang đứng trước tai họa ngoại xâm:

*Mến nghĩa bao đành làm phản nước,
Có nhân nào nữ phụ tình nhà.*

Khi thầy đang đem hết công sức rèn tâm, luyện đức cho học trò thì thực dân Pháp đã điên cuồng nã pháo vào Đà Nẵng. Ngày 11/2/1859 chúng kéo quân vào Cần Giuộc. Vợ chồng thầy Nguyễn Đình Chiểu phải tay bồng tay bế, dắt díu con thơ về Cần Giuộc lánh nạn. Bài thơ *Chạy giặc* nổi tiếng chính là viết trong thời gian này:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ chó lăng xăng chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

Về đến Cần Giuộc, sau một thời gian ở chung nhà với anh vợ là Lê Tăng Quýnh, gia đình thầy dời về ở chùa Tôn Thạnh (tức chùa Ông Ngộ). Tại đây, thầy tiếp tục mở trường dạy học và hoàn thành tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Bên cạnh đó, thầy còn tham gia vào cuộc khởi nghĩa chống Pháp bằng cách đi lại, bàn bạc công việc cứu nước với các bạn hữu như Trương Định, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa... Năm 1861, giặc Pháp đánh chiếm Cần Giuộc, thầy đã

viết bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - để biểu dương công trạng và tinh thần chiến đấu của những nghĩa quân bỏ mình vì Tổ quốc:

*Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen,
thác đã ung đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.*

*Còn đánh giặc mất cũng đánh giặc, vong hồn theo giúp các cơ binh đang
trả thù kia, sống nhờ vua, lời dụ dành rành, một chữ ấm đủ đền ơn đó.*

*Nước mất anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân, cây hương
nghĩa sĩ đốt thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ.*

Bài văn tế này, đến nay đọc lại hẳn chúng ta còn ứa nước mắt. Không chỉ là một thầy giáo sống thanh bần, giữ tiết tháo, Nguyễn Đình Chiểu còn là người chiến sĩ ở tuyến đầu. Dù đui mù, nhưng thầy vẫn đứng ra làm quân sư cho nghĩa quân kháng chiến. Giữa lúc giặc Pháp đang chiếm ưu thế trên chiến trường, thầy đã dạy học trò mình:

*Hễ làm người chớ ở hai lòng,
Đã vì nước phải theo một phía.*

Và nhất là phải có thái độ yêu ghét rõ ràng “*Vì chung hay ghét cũng là hay thương*”. Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, thầy đã cho ông quán nói lên quan điểm yêu, ghét rạch ròi của mình:

*Ghét thời Tru, Kiệt mê dâm
Để dân đến nỗi sa hầm sảy hang
Ghét thời U, Lệ đa đoan
Khiến dân luống chịu làm than muôn phần
Ghét đời Ngũ bá phân vân
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn
Ghét đời Thúc quý phân băng
Sớm đầu tối đánh lừng nhằng rối dân*

Không cầm súng trực tiếp đánh giặc, chứ đối với giặc Pháp thì thầy “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” và “muốn tới ăn gan”, “muốn ra cắn cổ”. Do đó năm 1862, khi Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp ký Hòa ước nhường ba tỉnh miền Đông cho giặc thì thầy rời Cần Giuộc về Ba

Tri. Trong khi đó một số người như Tôn Thọ Tường ra làm việc với tân trào⁽¹⁾, hợp tác giúp việc cho giặc để lại tiếng xấu muôn đời. Về đây, thầy tiếp tục mở trường dạy học và làm thuốc cứu dân. Một hôm có người báo cho biết là Tôn Thọ Tường có thư và gửi tặng quà. Đó là hũ mắm cá lóc do chính tay vợ Tường làm. Thầy đành miễn cưỡng nhận. Sau khi ăn gần hết mắm, người nhà mới phát hiện ở đáy hũ có mấy nén vàng, thầy tức giận cho người đem trả lại và viết thư trách Tường đã làm nhục mình. Năm 1864, anh hùng Trương Định bị chó săn Huỳnh Tấn giết hại, thầy đau đớn làm bài văn tế và viết mười hai bài thơ liên hoàn điệu Trương Định. Trong những năm tháng này, dù nghèo, nhưng thầy sống rất thanh bản. Có lần, tên chủ sự thương chánh Michel Ponchon đến tận nhà gửi tiền nhuận bút cho sách *Lục Vân Tiên* được dịch ra tiếng Pháp nhưng thầy cương quyết không nhận. Lần khác Ponchon lại đến nhà tìm cách mua chuộc, hứa hẹn sẽ trả lại đất cho thầy ở Tân Thới (Gia Định), thầy khẳng khái đáp:

- Cám ơn các ông, đất chung đã mất thì đất riêng làm sao còn?

Trước lý luận sắc bén này, bọn chúng đành lắc đầu chịu thua. Tương truyền rằng, thầy Đồ Chiểu ghét giặc đến nỗi thầy không dùng xà phòng của Pháp mà chỉ dùng theo cách dân gian xưa nay là lấy nước tro để giặt quần áo, không đi trên đường nhựa do Pháp làm... Chính thái độ yêu ghét rạch ròi này đã cho chúng ta thấy được nhân cách của thầy giáo Nguyễn Đình Chiểu. Nhân cách này đã khiến cho chính người Pháp cũng phải khâm phục và bày tỏ thái độ kính trọng thầy. Năm 1883, Michel Ponchon sau khi đến thăm thầy đã viết lại cảm tưởng:

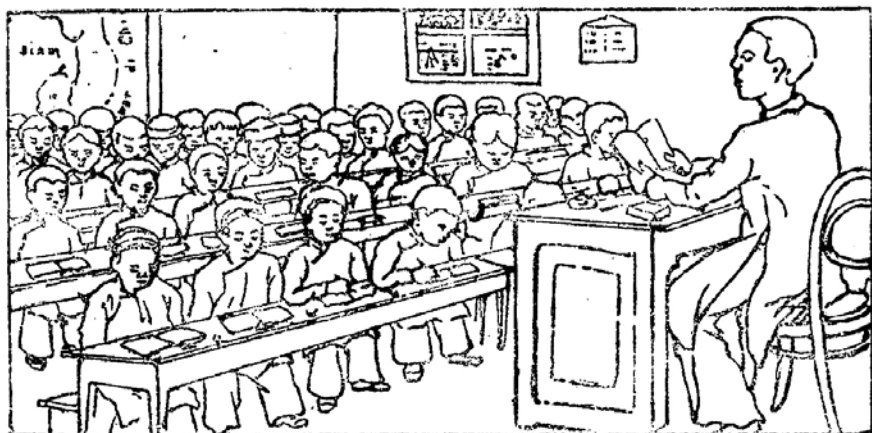
“Cụ Đồ Chiểu nằm trên giường vì đang con bệnh nặng. Người ta đã lên tới mà cho cụ hay trước việc tôi đến, nên cụ trở dậy tiếp tôi. Biết thế tôi bèn đi thẳng vào trong buồng của cụ, thì vừa lúc cụ bước ra phòng khách, có hai người dìu đỡ. Cụ Đồ là một ông già cao lớn đẹp đẽ, gương mặt điềm tĩnh, xanh xao đầy vẻ tao nhã. Lời nói của cụ rất thanh tao, trôi chảy và tôi nghe cụ nói được rõ ràng đầy đủ. Về phần

⁽¹⁾ Phái theo giặc. Để phân biệt với phái cựu trào là theo triều đình.

tôi thì khác hẳn, cụ không nghe được tôi vì cụ đã hoàn toàn điếc”. Sau những giây phút gập gờ, trò chuyện này, Michel Ponchon giở trò mua chuộc thì “cụ khước từ tất cả các món tưởng lệ bằng tiền bạc”. Thái độ này đã khiến cho “Tất cả những người có mặt tại đó - nên biết là đông lắm - đều kính cẩn nghe cụ, vì ai ai cũng đều tôn trọng cụ”.

Còn Eugène Bajot viết trong lời tựa truyện *Lục Vân Tiên* rằng: “Dư luận báo chí đặt vấn đề cấp tiền dưỡng lão cho người thi sĩ nhân dân của nước Việt Nam hiện còn đang sống giữa chúng ta. Nhưng khi được hỏi ý kiến về vấn đề này, Nguyễn Đình Chiểu trả lời ngay rằng ông lấy làm cảm kích về sự quan tâm của người Pháp đối với ông và khước từ số tiền đó vì ông đang sống trong sự tôn kính đầy đủ của các môn đệ và sự quý mến của đồng bào ông”.

Điều khiến chúng ta càng khâm phục ở thầy Đồ Chiểu là tất cả hoạt động kháng chiến của nghĩa quân đều được thầy bày tỏ thái độ ủng hộ. Thầy đã viết *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*, làm 10 bài thơ điệu Trương Định, Phan Tòng... Cuối năm 1885, ở Ba Tri, thầy lóe lên niềm hy vọng khi được tin vua Hàm Nghi bỏ kinh thành Huế, chạy ra Quảng Trị dựng cờ Cần Vương. Nhưng rồi Trương Quang Ngọc bắt vua trao cho giặc. Từ đó, ruột gan thầy ngày một héo hon và thường khóc thầm cho vận nước. Năm 1886 bà Lê Thị Điền qua đời. Hai năm sau, trong tờ trình hàng tháng của chủ tỉnh Bến Tre gửi cho Thống đốc Nam Kỳ có đoạn viết: “Người bản xứ Đồ Chiểu, tác giả *Lục Vân Tiên* đã chết tại Ba Tri (làng An Bình Đông) trong đêm 24 tháng 5 âm lịch tức ngày 3/7/1888”. Thầy thọ 66 tuổi. Đám tang của thầy rất đông người dự, các học trò cũ đã khóc thảm thiết đưa thầy về nơi chín suối. Hôm đưa tang, khăn tang trắng cả cánh đồng An Bình Đông (nay là xã An Đức, huyện Ba Tri, Bến Tre). GS Trần Văn Giàu đã nhận định về cuộc đời của thầy trong tác phẩm *Nguyễn Đình Chiểu đạo làm người* rất sâu sắc: “Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đời điển hình (sĩ phu yêu nước) trong một hoàn cảnh điển hình (đất nước bị xâm lăng). Con người Nguyễn Đình Chiểu không phải sống tùy thời theo lục bình trôi theo dòng nước khi lớn khi ròng, mà từ đầu chí cuối đứng sừng sững như cây dừa, rễ ăn sâu, thân đứng thẳng, đương đầu



Cảnh lớp học ngày xưa theo sách giáo khoa nửa đầu thế kỷ XX

bất khuất với thời cuộc mỗi lúc mỗi thêm bi đát, giữ được đến cuối cùng cái chính khí bản nhiên, cái ý chí quang phục, cái nhân cách Việt Nam. Vừa bằng cuộc đời, vừa bằng văn thơ, Nguyễn Đình Chiểu để lại cho chúng ta một đạo làm người nhất quán yêu nước thương dân, trọng nghĩa khinh tài, trong sạch bất khuất, được đồng bào quý mến, còn kẻ thù thì kính nể”. Ở nhân cách thầy Đồ Chiểu bao giờ chúng ta vẫn nhớ đến lời tâm niệm:

*Sự đời thà khuất đôi tròng thịt
Lòng đạo xin tròn một tấm gương*

Suốt đời thầy đã sống đúng như thế và sống trọn vẹn với tuyên ngôn:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

NGUYỄN THỨC TỰ

Bạc thầy lòng danh trên đất lam hồng

Trong *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh* (NXB Nghệ An, 1995) do GS Nguyễn Đồng Chi chủ biên, ở trang 93 có đoạn viết: “Là danh sĩ, ông còn nổi tiếng về nhân cách. Phan Bội Châu - môn đệ ông - từng làm văn bia lúc ông mất gửi về nước, có câu: “... Đạo thông cả trời đất, học rộng cổ kim; thầy học về kinh truyện dễ có, còn thầy học về nhân cách khó tìm” (đạo thông thiên hạ, học bác cổ kim; kinh sử dị đắc, nhân sư tầm nan). Học trò ông có người đậu cao, lại cũng có những người đi theo cách mạng (như Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Nguyễn Đức Công, Đặng Thái Thân, Lê Văn Huân, Phạm Văn Ngôn, Nguyễn Đình Kiên, Đặng Thúc Hứa, Đặng Văn Bá...). Bốn người con ông (Thức Canh, Thức Đường, Thức Bao, Thức Độ) đều hoạt động chống Pháp, hoặc hy sinh cho đất nước, hoặc vào tù ra tội...”.

Danh sĩ lấy lòng đó là Nguyễn Thức Tự, hiệu Đông Khê, tự Tử Cẩn, sinh ngày 22/11/1841 tại làng Đông Chủ (nay thuộc xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc - Nghệ Tĩnh). Đây là vùng đất khô cằn, dù được mùa lúa thì cũng không thu hoạch nhiều hơn khoai! Thân phụ của Nguyễn Thức Tự là Nguyễn Huy Phước (1793-1843) học rất giỏi, nhưng không tiến thân bằng con đường khoa cử mà chú tâm nghiên cứu y thuật để cứu dân. Thân mẫu là bà Hồ Thị Duyệt - thuộc dòng dõi trâm anh thế phiệt. Ngay từ thuở nhỏ thầy Nguyễn Thức Tự đã được dạy dỗ chu đáo và nổi tiếng là người ham đọc sách và “mài chí vào nghiên bút”. Năm thầy 24 tuổi thì một sự kiện bi đát đã xảy ra, từ

đó, thay đổi cả quan niệm, chí hướng của thầy về học tập. Đó là anh rể của thầy, ông Hoàng Phan Thái (chồng bà Nguyễn Thị Quỳnh) đã bị giặc Pháp chém đầu vì tham gia chống Pháp! Nỗi đau này ám ảnh thầy trong một thời gian dài. Năm 27 tuổi, thầy dự kỳ thi sát hạch ở tỉnh và đỗ đầu, sau đó đỗ cử nhân. Năm 1875, thầy được bổ làm hậu bổ tỉnh Hà Tĩnh, rồi mãi đến năm 1883 được giao giữ chức Chánh sơn phòng sứ tỉnh Hà Tĩnh - do đó, mọi người quen gọi thầy Nguyễn Thúc Tụ là cụ Sơn.

Dù ra làm quan với quyền cao chức trọng, nhưng sau khi kinh thành Huế thất thủ, năm 1885 vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở lập căn cứ kháng chiến chống Pháp và xuống hịch Cần Vương thì thầy cũng từ quan. Lấy cớ mẹ qua đời, thầy xin về quê chịu tang mẹ rồi ở luôn tại quê nhà. Từ năm 1886, thầy mở trường dạy học ở Nam Đàn, Thanh Chương, nhưng lâu hơn cả vẫn là Đông Chủ. Mục đích giáo học của thầy là nêu lên tấm gương “trung quân ái quốc” theo kiểu mới để giáo dục học trò. Khi giảng bài hoặc ra bài thi, thầy thường lấy gương điển tích của người trung thần nghĩa sĩ làm tài liệu học tập. Theo hồi ký của con trai thầy là Nguyễn Thúc Canh, thì ngay buổi đầu khai giảng thầy đã ra đề là *Nhất thời trung phần độc thư sinh* - lấy từ câu trong Hán thi “Thất thập Tề thành giai Bắc diện, nhất thời trung phần độc thư sinh” nghĩa là “Bảy chục thành nước Tề đều hàng phục cả, chỉ có lòng trung phần của một thư sinh”. Ra đề bài thơ ấy là thầy muốn tâm sự về lý do từ quan. Cuộc đời của thầy đã đào tạo hơn bốn trăm học trò thành đạt - trong đó đáng kể nhất là chí sĩ Phan Bội Châu. Ông Nguyễn Thúc Sương - cháu nội của thầy - có kể lại một chuyện rất cảm động về tình nghĩa giữa thầy và cụ Phan Bội Châu. Thuở ấy, cụ Phan còn có tên là Phan Văn San: “Sau khi đậu đầu xứ, Phan tiếp tục đi thi Hương, nhưng mấy kỳ liên tiếp đều không đạt. Cụ Phan Văn Phổ, thân phụ của San đưa cậu xuống xin tập bài ở trường cụ Sơn. Sau khi nghe rõ sự tình, cụ Sơn quay sang hỏi San:

- Ta cũng nghe tiếng cậu không những học khá mà còn có chí lớn. Ta rất mến những chàng trai như vậy. Ta thiết nghĩ cậu có thể tự học ở nhà, cần gì phải tìm xuống tận đây, vừa khó nhọc, vừa tốn kém?

Ông Phan Văn Phổ đỡ lời:

- Dạ, thưa cụ, tư chất của cháu cũng không đến nỗi nào, thế mà mãi đến nay vẫn chưa thành đạt, chắc là còn nhiều khiếm khuyết. Cha con tôi nghe tiếng cụ từ lâu, thấy rằng: chỉ có cụ mới tác thành được cho cháu. Ông Vương Thúc Quý cũng bàn với chúng tôi như vậy.

Cụ Sơn quay lại hỏi San:

- Thế cậu muốn học để thi đậu hay học để làm người?

Ông Phan Văn Phổ trả lời thay San:

- Thưa cụ, thiết tưởng hai điều ấy cũng là một chứ ạ?

- Có khi là một, có khi là hai đấy!

Rồi quay sang San, cụ Sơn nói tiếp:

- Ta có đọc bài *Hồ thượng khóa lư* của cậu. Bài ấy khá đấy. Ngày nay không thiếu Tần Cối và cũng không ít người phải ngậm ngùi như Hàn Thế Trung. Thế nhưng, nếu ai nấy đều bắt chước Hàn mà về cưới lừa đạo chơi trên Tây Hồ thì còn người đâu mà đi cứu nước?

Phan Văn San ngẫm nghĩ một lúc, rồi thưa:

- Bẩm thầy, đúng thế ạ!

Không chỉ buổi gặp gỡ ban đầu mà trong suốt thời gian Phan Bội Châu theo học trường cụ Sơn cũng như nhiều năm sau đó, thầy Nguyễn Thúc Tụ đã luôn dành cho San sự quan tâm đặc biệt! (xem *Nhà giáo danh tiếng đất Lam Hồng*). Khi Phan Bội Châu đỗ Giải Nguyên cùng khoa với Nguyễn Thúc Hào thì thầy đã có câu đối mừng trò. Tình thầy trò ấy thật đẹp. Thầy như thế thì ắt phải có trò như thế. Mà trò cũng thật xứng đáng với thầy. Nguyễn Thúc Tụ còn là một mẫu mực về nhân cách mô phạm. Vào năm 1898, sau khi đi thăm thành phố Vinh về đến nhà, nhà cũng là nơi thầy mở trường dạy học, lòng thầy buồn rười rượi. Lúc ấy, các học trò tâm phúc như Đặng Thái Thân, Phạm Văn Ngôn... và các con là Bao, Thúc, Đường đang chụm đầu trò chuyện với nhau. Bước vào nhà, thầy nói:

- Cái đại họa diệt vong của nòi giống Việt đã đến nơi rồi các con ạ! Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách. Huống chi cha con thầy trò mình là những người được thẩm nhuần đạo lý Thánh hiền. Ta khuyên các con phải cố gắng học hơn nữa. Nhưng đừng học theo lối cắm đầu miệt mài thơ phú, mà không biết thực học là gì. Học là để giành lại mảnh đất của tổ tiên đang bị ngoại bang dày xéo.

Uống một ngụm nước chè tươi, thầy nói tiếp:

- Sinh ra làm thân con trai, gặp lúc quốc gia nguy biến, khi sống dám đem thân ra những nơi góc biển chân trời, khi chết lấy ruồi nhặng làm khách điếu tang!

Đêm đó, thầy trò Nguyễn Thúc Tụ đàm đạo đến tận khuya về vấn đề thực học. Chính từ những lời khuyên của thầy mà các con thầy và học trò như Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Học Lãm, Đặng Thúc Hứa... đã tìm đường xuất dương. Họ bôn ba chân trời góc biển để mở mang kiến thức và học hỏi để sau này quay về giải phóng đất nước. Có thể nói phương pháp giảng dạy của thầy không đóng khung trong sách vở, mà được liên hệ với thời cuộc - để khơi dậy trong lòng học trò trách nhiệm trước tiền đồ của Tổ quốc. Nhiều học trò vẫn còn nhớ bài thơ chan chứa nỗi niềm của thầy:

*Vừa mới đi thăm tỉnh Nghệ về,
Nhìn xem phong cảnh nghĩ mà ghê.
Trên trời dây thép giăng chằng chịt,
Dưới đất kèn đồng thổi tọ loe.
Phố xá nghênh ngang bồi cười ngựa,
Lâu đài nghi ngút đã ngồi xe.
Ai lên nhắn với ông Tinh Bạch:
“Sao để trời Nam mãi rửa hè?”*

Ngoài việc giảng dạy, thầy Nguyễn Thúc Tụ còn có một bút lực, một thi hứng dồi dào. Thầy đã viết những tác phẩm như *Đông Khê thi tập*, *Đông Khê thư tập*, *Đông Khê lịch sử, sự trạng*... rất tiếc nay thất lạc hết. Có thể, những trước tác này được thầy dùng để giảng dạy thêm cho học trò của mình như:

*Á, Âu tiến tới văn minh
Ra công học tập chen chân với đời
Học làm ăn, học làm người
Nước non chờ đợi lớp người thiếu niên*

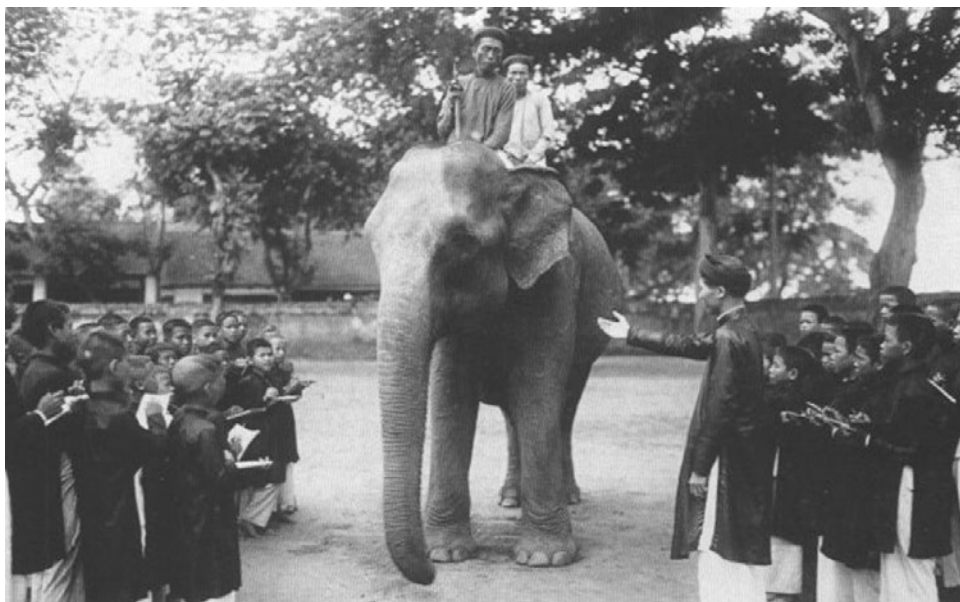
Năm 1901, nhân mừng thọ thầy 60 xuân, để cảm tạ công đức của thầy, học trò các thế hệ của thầy đã tự nguyện đứng ra xây dựng nhà sinh từ rộng chừng 24 mét vuông, tường đá ong, mái lợp ngói âm dương để thờ thầy lúc còn sống và xây cả sinh phần rộng khoảng 2 mét, cao hơn 1 mét để sau này làm phần mộ cho thầy. Bức tường có ghi những dòng chữ chói lọi: “Đạo đầy đủ bởi ngậm được nay, nuốt cả xưa... Giáo dục trẻ con có hướng, có phương; dạy dỗ người đời không chán, không mệt, nên trong danh giáo có nhiều thú vui”. Những việc làm này quả là một hình ảnh cảm động về tình nghĩa thầy trò thuở ấy. Và đây là một trong những câu đối mà học trò đã dành cho thầy (dịch nghĩa):

*Thi lễ của truyền gia, vị chân nho Việt Nam như cột đá giữa dòng nước;
Văn chương đến hồi tàn cuộc, bậc di lão Nghệ Tĩnh như ngôi sao nửa buổi mai.*

và câu:

*Đây nước biển non xanh, xuân sắc lâu dài trong vũ trụ;
Tả bản đồ hữu sử sách, gia đình bền vững nếp thư hương.*

Ngày 10/6/1923, thầy trút hơi thở cuối cùng tại làng Đông Chủ. Cái chết của thầy đã gây niềm thương tiếc trong nhân dân. Dòng người dài hơn ba cây số đưa thầy đến nơi an nghỉ cuối cùng, họ đi từ ba giờ chiều nhưng mãi đến rạng sáng hôm sau mới tới huyệt. Đêm ấy cả làng Đông Chủ rợp đuốc sáng lòa. Từ hải ngoại có Phan Bội Châu; từ tù Côn Đảo có Cao Đạt; từ triều đình có tiến sĩ Nguyễn Huy Nhu v.v... không về dự tang thầy đều có gởi câu đối viếng. Sống làm thầy như Nguyễn Thúc Tụ, cho dù có chết đi thì nhân cách và tâm hồn vẫn sống mãi trong thế hệ học trò có nhiều đóng góp cho đất nước. Các con của thầy cũng đều là những người dấn thân vào sự nghiệp



Thầy dạy học trò từ thực tế sinh động

cứu nước theo lời dạy của thầy. Ca dao Nghệ Tĩnh đến nay vẫn còn lưu truyền:

*Ai về Đông Chử làm ơn
Hỏi thăm con cháu cụ Sơn thế nào?
Hỏi Canh, hoạt động bên Tàu
Hỏi Đường, Tây đã chặt đầu năm nao
Hỏi Bao, một đấng anh hào
Vào sinh ra tử mấy tao vượt vờ
Hỏi Độ, quản thúc một nơi
Chim lồng cá chậu suốt đời thì thôi
Cha con sau trước mấy người
Hiến thân cho nước, cho nòi Việt Nam*

LÊ VĂN MIẾN

Người thầy đạo cao đức trọng



*Chân dung thầy Lê Văn Miến
(1874-1943)*

Khi nhà văn hư cấu một tác phẩm, có thể những tình tiết ấy được viết từ tưởng tượng, nhưng cũng có khi từ một sự kiện có thật trong lịch sử, họ ghi nhận và phát triển thêm. Chẳng hạn, khi đọc tiểu thuyết *Búp sen xanh* của nhà văn Sơn Tùng, ta thấy có đoạn: “Nguyễn Tất Đạt (Nguyễn Sinh Khiêm) từ Nghệ An trở vào Huế. Đạt bàng hoàng trước cảnh nhà: cha đã đi khỏi Kinh đô Huế, em trai Nguyễn Tất Thành bị cảm sốt từ hôm tiễn cha đi, nằm mê

man. Những người bạn thân nhất của Thành là Diệp Văn Kỳ, Lê Thị Hạnh đã về Sài Gòn, Công tôn nữ Huệ Minh đã về nhà chồng, Thành nhờ có một số bạn học mới giúp thuốc thang và cháo lão...

Tất Đạt chạy thầy, chạy thuốc tiếp cho em. Anh sang tận bên An Cựu mời thầy lang nổi tiếng về nuôi tại nhà trong những ngày em bệnh nặng. Khi được biết rõ bệnh nhân là con trai thứ quan Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, thầy lang đã không lấy tiền bắt mạch kê đơn và cũng từ chối cả việc com nước.

Thành khỏi bệnh, hai anh em trả nhà cho chủ, đến ở trọ tại quán Ao Hồ

(đường Mạc Đĩnh Chi bây giờ). Trường Quốc học có mặt học sinh mười hai tỉnh của xứ Trung Kỳ, nhưng học trò Nghệ Tĩnh, Quảng Nam là đông nhất. Do đó, có hai quán trọ dành riêng cho học trò xứ Nghệ và học trò xứ Quảng. Hai anh em Thành trọ chung một buồng hạng ít tiền nhất, tự giặt lấy quần áo, ăn cơm “bình dân”.

Thầy Lê Văn Miến ghé thăm nơi ăn, chỗ ở của học trò Nghệ, đồng hương với thầy. Thầy Miến bần khoản nói với anh em Thành:

- Trước ngày quan Phó bảng đi Bình Khê nhận chức Tri huyện, thầy có bàn việc đón hai trò đến nhà thầy ở. Nhà thầy rộng, có nơi ngồi học riêng biệt. Thầy và các con thầy ăn chi, các trò ăn nấy. Thầy không sống bằng cao lương mỹ vị. Nhưng nhìn bữa ăn của hai trò, thầy không cầm lòng nổi. Hai trò về nhà thầy ở. Nhà thầy có một khu vườn xanh, cả ngày không lúc nào vắng tiếng chim, có những chậu cảnh, các loại hoa quý. Thầy biết trò Thành yêu cảnh trí ấy và thích hội họa. Thầy sẽ dạy cho trò học thêm môn vẽ.

- Thưa thầy, - Thành lễ phép nói - con và anh con rất biết tấm lòng vàng của thầy. Và chúng con khi được ở bên thầy, việc học của chúng con càng tấn tới. Nhưng thưa thầy, chúng con cũng muốn sống tự lực, để khi gặp phải cảnh ngộ nào chúng con cũng vẫn giữ được nếp nhà.

Thành nhìn bộ quần áo của thầy, giọng xúc động:

- Thầy là gương sáng về cốt cách người Nam để chúng con noi theo: thầy đã từng du học bên Tây, ăn cơm Tây, nói tiếng Tây, nhưng không hề thấy thầy đã bị trừ đi một phần nào cái cốt cách dân tộc. Nhưng chúng con thấy một số thầy người Nam mà cách nói, cử chỉ, ăn mặc lại hoàn toàn như người Tây. Trong khi đó có những thầy người Tây lại ra công học tiếng Việt Nam, mặc y phục Việt Nam, đặt tên Việt Nam và tập ăn các thứ mắm, ăn trầu thuốc nữa...

Thầy Lê Văn Miến cầm lấy bàn tay thon thon của Tất Thành, giọng ông nói ấm áp:

- Tục ngữ có câu: “Đã khôn từ trứng khôn ra, đã dại đến già vẫn dại”. Tiền đồ của dân tộc phải trông đợi ở lớp người trẻ. Lớp người như thầy thật vô dụng...

Nguyễn Tất Thành hơi bối rối:

- Thưa thầy, không có lớp các thầy, những người như thầy, thì đâu có lớp chúng con!” (NXB Kim Đồng - 2000, tr. 217 - 219).

Qua đoạn văn này, ta thấy nhà văn hư cấu từ một sự kiện có thật: Nguyễn Tất Thành (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) lúc ở Huế, từng theo học với thầy Lê Văn Miến.

Thầy Lê Văn Miến, còn có tên Lê Huy Miến - con trai thứ ba của Cử nhân Lê Huy Nghiêm, sinh năm 1874 trong một gia đình có truyền thống khoa bảng tại làng Ông La, xã Kim Khê (nay là xã Nghi Long), huyện Nghi Lộc, Nghệ An. Lúc thầy lên 6 thì cha được bổ làm huấn đạo huyện Quảng Điền, sau đó thăng Tri phủ huyện Phú Lộc (Thừa Thiên), rồi Tri phủ Ứng Hòa (Hà Đông), Án sát Sơn Tây... Trên bước đường công tác của cha, thầy được cha dẫn theo và dạy cho học chữ Hán. Nhân cách và tri thức của thầy chịu ảnh hưởng sâu sắc từ người cha đáng kính.

Một sự kiện khách quan tác động đến cuộc đời của thầy là năm 1888, thầy vừa 14 xuân. Đây là năm mà vua Hàm Nghi - linh hồn của phong trào Cần Vương - bị giặc Pháp bắt; Đồng Khánh lên ngôi và ra dụ từ nay cấm dùng hai chữ Hàm Nghi, mà khi cần chỉ gọi “Quận công Lịch”... Về phía người Pháp đây là năm chúng khởi công xây dựng đường dây điện báo Sài Gòn - Hà Nội, ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội, Hải Phòng... Riêng về giáo dục, nhằm đào tạo những quan chức trung thành với chính phủ Pháp, chúng đã tuyển chọn những con em của các quan trong triều đình đưa sang Pháp học. Trong số những học sinh được chọn có Lê Văn Miến, nhưng phải khai tăng thêm 2 tuổi nữa.

Sang Pháp, thầy được vào học trường Thuộc địa (École Coloniale) ở Paris. Không vì mục đích học xong để về nước làm quan như bao người khác, sau khi tốt nghiệp, thầy vẫn tiếp tục theo học trường Mỹ thuật Paris (École des beaux arts). Có thể ghi nhận thầy là người trước nhất được tiếp thu phương pháp hội họa phương Tây, người đầu tiên vẽ tranh sơn dầu của Việt Nam. “Trước năm 1925, họa sĩ Lê Huy Miến

đi du học ở Pháp, mang về Việt Nam lối vẽ Cổ điển, với các tranh sơn dầu, miêu tả người dân ra đây trong một ánh sáng nâu thẫm chuyển dịu dàng. Người Việt quen xem tranh khắc gỗ, nét thuần túy, màu chỉ có tính chất trang trí hoặc gọi tả, không có khối, không có ánh sáng, ngạc nhiên vô cùng về khả năng tả thực của bút pháp Tây phương” (Phan Cẩm Thượng - Lương Xuân Đoàn). Nói như thế, không phải chúng ta quên đi các trường mỹ thuật đã được thành lập trước đó tại miền Nam. Chẳng hạn, Trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một (1901), Trường Mỹ nghệ Biên Hòa (1907) và nhất là Trường Trang trí Mỹ thuật Gia Định (1913) - sau đổi tên là Trường Nghệ thuật trang trí và Đồ họa Gia Định: “Với một thành phố thuộc địa đang phát triển mạnh về nhiều mặt như Sài Gòn lúc bấy giờ, bọn cai trị rất cần chuyên viên bản xứ về hình họa, trang trí, nắm vững kỹ thuật đồ họa, đáp ứng cho nhu cầu xây dựng kỹ nghệ, kinh tế, công chánh. Vì vậy, đây không phải là một trường mỹ thuật mà chỉ là một trường nghệ thuật thực hành, một loại trường trang trí trung cấp, đào tạo sự hiểu biết chắc chắn nhưng chỉ vừa đủ, cả thực hành lẫn lý thuyết. Tất nhiên, về chương trình học tập thì trình độ của trường Gia Định cao hơn Trường Mỹ nghệ Biên Hòa nhiều, như đã xác định: Trường Nghệ thuật trang trí và Đồ họa Gia Định được thành lập cốt để hoàn tất chương trình dạy nghề của Trường Mỹ nghệ Biên Hòa được thành lập hơn mười năm trước”⁽¹⁾ Phải đợi đến năm 1925 tại Hà Nội, họa sĩ Pháp Victor Tardieu (1867 - 1937) và danh họa Nam Sơn (1890 - 1973) thành lập trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, truyền bá lối hội họa phương Tây. Từ đó, các phong cách nghệ thuật nước ngoài bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Với ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc và xu hướng phương Đông hình thành dần trong quá trình này, tạo ra một phong cách hội họa Việt Nam hiện đại trong giao lưu văn hóa Đông - Tây.

Chính do học ở trường Mỹ thuật ở Pháp đã giúp thầy Lê Văn Miến phát huy được năng khiếu về hội họa. Có thông tin cho rằng, do tốt nghiệp xuất sắc nên nhà trường đã đề nghị chọn thầy sang Ý trang

⁽¹⁾ *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 2-GS Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng chủ biên - NXB Thành phố Hồ Chí Minh- 1990, tr. 270.

trí và vẽ tranh cho Tòa thánh Vatican, nhưng sự việc không thành vì không được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Thời gian ở Pháp, thầy đã vẽ chân dung của một vài nhân vật nổi tiếng. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân: “Tác phẩm sơn dầu đầu tiên của họa sĩ Miến còn được biết đến là bức chân dung vẽ cho ông Nguyễn Văn Mại, nhân dịp ông này đi sứ sang Pháp năm 1884. Trong hồi ký của mình “Lô Giang tiểu sử” ông Nguyễn Văn Mại còn ghi lúc sang Paris:

“...Ông Lê tinh nghề vẽ, gặp nhau mừng lắm. Ta có xin ông ta họa chân dung ta. Ông ta dùng một tấm vải tây dày vẽ họa cho ta một bức bán thân. Mỗi sáng đến vẽ một giờ, ba buổi thì xong, Khi về nhà trình cho mẹ ta xem, mẹ ta nói rằng mặt mũi đều giống hệt ta...”.

Sau bảy năm du học, thầy trở về nước. Với học lực của mình, thầy dễ dàng tìm được một việc làm thuận lợi để sinh sống. Nhưng thầy lại ra Hà Nội làm thuê cho nhà in của ông Schneider tại phố Hàng Bông, nhận phần trình bày hoặc vẽ minh họa sách báo in nơi này. Dù không nhận vẽ tranh truyền thần cho ai, nhưng “hữu xạ tự nhiên hương”, có nhiều người tìm đến, dù trả tiền rất hậu nhưng thầy vẫn khéo léo từ chối, chỉ vẽ cho bạn bè hoặc những người thân thiết.

Năm tháng lặng lẽ trôi qua và không rõ thầy có chôn vùi năm tháng thanh xuân ở nơi này không, nếu không có một sự việc xảy ra. Đó là năm 1899 ông “vua tuồng” Đào Tấn - một sĩ phu rất có uy tín lúc bấy giờ đang làm Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), do có mối quan hệ trước giữa hai họ Đào - Lê nên thầy được mời về làm thư ký riêng. Cũng trong năm này Trường Pháp - Việt ở Vinh được thành lập, thầy được cử làm Đốc giáo (hiệu trưởng). Ba năm sau, thầy chuyển về làm việc tại Bộ công và được cử giữ chức Thượng thư Bộ này. Đây chính là dịp để thầy phát huy những kiến thức về hội họa, kiến trúc đã được học tại Pháp. Tương truyền, trong thời gian này, vua Thành Thái vì mưu chống Pháp nên đã giao cho thầy vẽ các kiểu súng Pháp để sai đúc đặt trang bị cho các nữ binh. Hư thực ra sao không rõ, nhưng sau khi người Pháp thấy nhà vua không mấy hào hứng cộng tác trong việc “trị nước” nên đã quản thúc. Còn thầy, năm 1904 cũng bị chúng đẩy ra Nghệ An giữ chức Đốc giáo lần thứ hai.

Điều thú vị, là phải đợi đến thầy Lê Văn Miến, mới có một nhà giáo đã khắc họa lại công việc dạy trò qua tranh sơn dầu. Trong tập *100 Vietnamese painters and sculptors of the 20th century* (NXB Thế giới - 1996), ta thấy có hai bức tranh sơn dầu của thầy Lê Văn Miến được giới thiệu trước nhất trong tập sách là bức *Cụ Tú Mền*, vẽ năm 1896 và bức *Bình văn* vẽ 1905. Sự ghi nhận cụ thể về năm sáng tác tác phẩm như trên còn có các ý kiến khác nhau. Dù gì đi nữa thì đây vẫn là những tác phẩm có dấu ấn quan trọng trong nền hội họa nước nhà. Nhà



Bảo tàng Mỹ thuật VN nơi trưng bày tác phẩm của thầy Lê Văn Miến

nghiên cứu hội họa Thái Bá Vân đánh giá: “Đến với Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, họa sĩ Lê Văn Miến với bức tranh *Bình văn* là một cái mốc mà lịch sử mỹ thuật nước nhà chỉ có thể coi là thuận lợi và đẹp đẽ. Nó làm cho hội họa hiện đại Việt Nam có thêm một phần tư tuổi đời và thêm một học vấn vững chãi không lặp lại một lần thứ hai nào nữa”.

Họa sĩ Nguyễn Xuân Tiệp cũng ghi nhận:

“*Bình văn* là một tác phẩm độc đáo của mỹ thuật Việt Nam khi biết kết nối, ứng dụng học vấn phương Tây đồng thời nêu bật cái thần thái thâm trầm, sâu lắng của người Việt thông qua hình ảnh của một buổi lên lớp - bình văn. Qua tranh, Lê Văn Miến đã khẳng định một bối cảnh sinh hoạt, học tập văn hóa của người Việt ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Các tư thế ngồi học (của môn sinh), hay dáng đứng (của thầy đồ) cùng cử chỉ khác nhau (cầm sách giảng giải của thầy giáo và



Tranh cụ Tú Kép của thầy Lê Văn Miến

cầm sách theo dõi, lắng nghe của các học trò) trong hành động tĩnh cho thấy ông là người rất cẩn trọng và tinh tế khi diễn đạt không khí ham học và nghiêm luật nhà trường thời đó.

“Bố cục bức tranh có cấu trúc theo hình kim tự tháp - tam giác cân - hay còn gọi là hình chóp nón. Cạnh đáy được ấn định bằng đường thẳng các môn sinh ngồi đều, trải dài trên chõng tre phủ vải. Hai cạnh bên của kim tự tháp xuất phát từ hai người ngồi ngoài cùng, hai đầu cắt

theo đường dốc núi đi lên tới đỉnh tháp - nơi khuôn mặt của người thầy đang truyền đạt giảng bài. Đây là một trong những cấu trúc vững chắc nhất, đặc trưng của bố cục cổ điển phương Tây. Với hình kim tự tháp này, người thầy đang đứng (cũng theo hướng tạo hình, tư thế và cách đặt nếp của áo quần, có một cách cảm nhận khác rằng người thầy đang ngồi) chia đôi bố cục rất cân đối ở tranh. Nhìn kỹ, ta cũng thấy tám môn sinh được chia đều thành hai theo một trục cân giữa, song sự đơn giản của bố cục đối xứng này họa sĩ đã thay đổi bằng các tỷ lệ của mảng hình ở khuôn mặt, tay chân, quần áo, khăn vấn đầu... theo sắc màu đậm nhạt, sáng tối khác nhau. Những chi tiết thay đổi rất ít nhưng có chủ định như: trong số tám môn sinh thì có bảy người vấn khăn đầu, còn một người để tóc đuôi ngựa. Trong hai cặp 4 người quay mặt ngồi học đối diện nhau thì có một môn sinh quay mặt ra,

hướng song song cùng với thầy đồ. Do vậy, người xem cũng quên dần cảm giác của sự cân bằng và càng sinh động hơn nơi khuôn mặt môn sinh đó biểu hiện trạng thái lâng lâng trong một khung cảnh tất cả mọi người nghiêm trang, tập trung cao độ lắng nghe từng lời của người thầy giảng bài tới mức tĩnh lặng, mọi vật cũng như bất động.

“Lối diễn tả chú trọng sự sắp xếp xa gần, tỷ lệ tạo hình cơ thể học, vòn khối, đặc tả ánh sáng của phương Tây cùng sự kết hợp cách nhìn phương Đông: dồn sự vật dày đặc để chứa nhiều khoảng trống - không gian (nền tường nhà) làm tăng sự nghỉ ngơi của thị giác và thêm sức liên tưởng đối với người xem... Tác phẩm *Bình văn* đã đặt một dấu ấn trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam bởi vẻ đẹp cổ điển hoàn thiện của nó cùng với sự phát hiện sớm nhất chất liệu màu dầu được vẽ ở nước ta (báo Thể thao & văn hóa số 30.4.1999)”.

Qua sự ghi nhận nghiêm túc của thế hệ sau, ta thấy thêm một điều đáng quý ở thầy Lê Văn Miến: Với lòng yêu nghề, ngoài việc truyền kiến thức, dạy đạo làm người cho môn sinh; bằng tài năng hội họa thầy còn là người tái hiện lại một cách sinh động khoảnh khắc học tập



Bức “*Bình văn*” của thầy Lê Văn Miến

ấy. Và khoảnh khắc ấy vĩnh viễn trở thành một tác phẩm lớn trong nền hội họa Việt Nam hiện đại.

Từ năm 1907 đến 1913 thầy được điều về Trường quốc học Huế dạy Pháp văn và dạy vẽ. Như vậy, Nguyễn Tất Thành được học với thầy là trong thời gian này.

Năm 1913, thầy được cử làm trợ giáo trường Hậu Bổ, đồng thời được thăng hàm “Hàn lâm viện thị giảng”, đến cuối năm 1914 được thăng chức Phó đốc giáo và năm 1919 được làm Đốc giáo. Trường này do vua Duy Tân ra dụ thành lập nhằm bổ túc những “kiến thức cai trị hiện đại” của người Pháp dành cho các “cựu học” là Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài. Họ học trong ba năm - trước khi được chính thức bổ nhiệm ra làm quan ngạch học chính và thương chính trong chính phủ Nam triều ở Trung kỳ. Hai năm sau, thầy được cử làm Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc Tử giám và giữ chức vụ này đến lúc về hưu (1929). Lúc từ biệt các cộng sự và học trò, thầy có đọc “Bài thơ lưu biệt lúc từ quan”:

*Về hưu rời khỏi chốn Trường An,
Sau lại hồi kinh một cảnh nhàn.
Lương bổng tâm thường: nhờ ruộng đất,
Ốc lều gần gũi: ngưỡng thiên nhan.
Triều quan dấu tốt, hưu quan tốt,
Đại ẩn đành nan, tiểu ẩn nan.
Mong được người tin không yếm thế,
Há vì đời chán vội quy san.*

(Nguyễn Quảng Tuân dịch)

Dù từng giữ những trọng trách trong ngành giáo dục, nhưng thầy vẫn sống rất thanh liêm và chẳng mấy dư dả. “Đạo cao đức trọng” của thầy luôn được các môn sinh nhớ đến. Mười năm sau khi thầy về hưu, các học trò cũ của ba trường Quốc học, Hậu bổ và Quốc Tử giám đã góp tiền dựng cho thầy một gian nhà ngói Khang trang cạnh chợ Trạch Tả, gần bến sông Ô Lâu. Dịp này, họ cũng dâng lên thầy

bức hoành phi “Thế gian sư” (Thầy của thiên hạ) - nhằm bày tỏ lòng biết ơn đối với tài năng, nhân cách và công lao của thầy. Dù không còn học thầy nữa, nhưng tình cảm của các học trò cũ thể hiện như trên thật đáng quý biết chừng nào. Rõ ràng, thời ấy tinh thần “tôn sư trọng đạo” luôn khắc sâu trong tâm trí học trò.

Sau khi thầy mất, các cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (bố của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện), Tiến sĩ Phan Võ, Nguyễn Hữu Nhu, Phạm Hữu Văn đã bàn nhau viết văn bia cho thầy, có đoạn: “Tánh cụ trầm hùng, điềm đạm và yên lặng. Giao tiếp với người khác lại có cách hòa nhã, vui vẻ. Hơn ba mươi năm làm giáo chức, không thi thố được hết tài học của mình, song văn chương, đức hạnh làm hay cho đời, học trò nhiều người có giá trị, sự nghiệp ấy không phải là nhỏ”.

Thầy Lê Văn Miến mất ngày 6/6/1943, hai năm trước khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, không kịp chứng kiến người học trò xuất sắc nhất của mình - Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản “Tuyên ngôn độc lập” khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nơi chín tuổi, nếu biết tin này, hẳn thầy rất vui mừng khi người học trò của mình đã thực hiện được điều mà thuở sinh thời mình từng mơ ước đến cháy bỏng tâm can.

LƯƠNG VĂN CAN

*Bậc thầy đáng kính
của trường Đông Kinh Nghĩa Thục*



Chân dung thầy Lương Văn Can (1854-1927)

Đầu thế kỷ XX có một thầy giáo hoạt động cách mạng, bị Pháp bắt và chém đầu, đem bêu ở phủ Hoài Đức. Các môn sinh không ai dám hé môi xin đem xác thầy về chôn cất - vì sợ liên lụy. Duy chỉ có một người trẻ tuổi can đảm đứng ra nhận việc ấy, đã viết sớ dâng triều đình để xin đứng ra an táng cho trọn nghĩa thầy trò. Người đó sau này trở thành một trong những nhân vật lừng lẫy của trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Đó là chí sĩ Lương Văn Can. Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập đến Đông Kinh Nghĩa

Thục trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Mà trường này được thành lập phải kể đến công rất lớn của chí sĩ Phan Châu Trinh. Sau khi từ Bình Thuận trở về, năm 1906, cụ Phan ra Bắc liên hệ với những bậc trí thức yêu nước như Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Lê Đại, Võ

Hoành, Lê Đại... để bàn bạc thực hiện những mục tiêu của phong trào Duy tân đã khởi xướng tại Quảng Nam. Về tên gọi, *Đông Kinh* chính là tên thành Thăng Long dưới thời Hồ Quý Ly; nhưng còn có thể là do phiên âm từ chữ Hán của từ “Tokyo” - kinh đô của Nhật Bản chăng? Còn *Nghĩa Thục* là trường dạy để làm việc đại nghĩa, vì đại nghĩa mà dạy người, không thu học phí, thậm chí còn giúp đỡ sách vở cho những người nghèo mà hiếu học. Mô hình này ra đời tại Hà Nội vào tháng 3/1907, do các bậc túc nho ái quốc của ta học tập theo mô hình trường Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio - gijuku) ở Nhật Bản do trí thức Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi, 1835 - 1901) sáng lập từ năm 1858.

Phương pháp giáo dục mới của trường Đông Kinh Nghĩa Thục hoàn toàn khác với lối dạy nhồi sọ, ngu dân đương thời nên đã khiến thực dân Pháp lo sợ và chúng tìm mọi cách đóng cửa trường. Dù trường này chỉ tồn tại một thời gian ngắn, nhưng tạo nên âm vang dữ dội trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục do thầy Lương Văn Can làm thực trưởng, Nguyễn Quyền là giám học. Các thầy đã quy tụ được các trí thức tiếng tăm nhất thời bấy giờ. Những người thuộc phái tân học có các nhân vật nổi tiếng như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Nguyễn Bá Học, Phạm Đình Đối... Những hội viên tán trợ tích cực là Đào Nguyên Phổ, Phạm Tuấn Phong, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lê Đại, Vũ Hoành, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Tất Tuân... Hình thức hoạt động chủ yếu của trường là thành lập các ban chuyên môn như Ban giáo dục, Ban tài chính, Ban cổ động, Ban tu thư, Ban kinh doanh để điều hành công việc. Trường đã tổ chức những buổi diễn thuyết, các buổi bình văn đều đặn vào ngày 1 và 15 mỗi tháng:

*Trường Nghĩa Thục đứng đầu dạy dỗ
Khắp ba mươi sáu phố Hà Thành
Gái trai nô nức học hành
Giáo sư mấy lớp, học sinh mấy ngàn
Buổi diễn thuyết người đông như hội
Kỳ bình văn khách đến như mưa*

Trường có tám lớp với các môn học như Việt văn, Hán văn, Pháp văn, Lịch sử, Địa dư, Toán pháp... Số học sinh vào thời điểm đông nhất đã lên đến cả ngàn người. Ban Tu thư ngoài việc dịch tài liệu, còn tự biên soạn tài liệu để phổ biến cho thầy trò trong trường, nội dung chủ yếu là chống nền học cũ, chống bọn hủ nho, chống chữ Hán, chống khoa cử, hô hào việc học chữ Quốc ngữ, học theo cách mới, giáo dục tôn trọng con người, khuyến khích sáng tạo...

*Thế mới thực bỏ công đi học,
Thế mới là cội gốc văn minh.*



Hình ảnh em bé trong tư thế mang quả địa cầu trên vai (màu đỏ) biểu tượng cho nhiều sách giáo khoa do trường Đông Kinh Nghĩa Thục ấn hành

Trong tất cả các hoạt động của trường, nổi bật lên vai trò của thực trưởng Lương Văn Can. Thầy tự là Hiếu Liêm, sinh năm 1854 tại làng Nhị Khê (nay là Thường Tín - Hà Tây). Năm 16 tuổi, thầy đi thi Hương vào được Tam trường. Năm 21 tuổi, thầy thi đậu cử nhân và qua năm sau vào Huế thi Hội. Thi chưa xong thì nghe tin cha mất nên bỏ thi quay về chịu tang. Sau đó, thầy ra Hà Nội ở nhà số 4 Hàng Đào và bắt đầu chuyên tâm vào nghề dạy học. Trong *Lương gia tộc phả* có đoạn viết: “Dẫu có ra ứng cử làm nghị viên thành phố, nghị viên bản tỉnh, nhưng thấy lúc nghị sự thì quyền về người Pháp, nghị viên ta chỉ dạ dạ vâng vâng như con trùng ứng thanh, chẳng bàn được sự ích quốc lợi dân gì cả, bèn từ không làm nữa ở nhà dạy học”. Con đường dạy học nhằm nâng cao dân trí cho

dân giàu nước mạnh của thầy Lương Văn Can bắt đầu từ những năm tháng này. Nghiên cứu về cuộc đời Lương Văn Can, nhà văn Hoài Anh cho biết: “Sau được nhà bạn bè (có người nói là Dương Bá Trạc) mang đến cho ông đọc những sách Tân thư như những sách của Rút-xô, Mông-tét-ki-ơ, Vôn-te... dịch ra chữ Hán và của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, những lãnh tụ của phái Duy tân Trung Quốc. Ông rất thích những tư tưởng nhân đạo, dân quyền, tự do, bình đẳng của Cách mạng Pháp và đã làm một bài thơ ca ngợi cách mạng 14/7/1789. Sự chuyển biến về tư tưởng ấy còn dẫn tới sự thay đổi về tính tình của ông. Trước kia ông dạy học thường nóng tính, hay đánh học trò. Ngay cả con trai ông là Lương Ngọc Quyến cũng thường bị ông dùng thước kẻ gõ vào đầu, vì Lương Ngọc Quyến ghét học văn, thích học võ. Nhưng từ khi tiếp thu Tân học, Lương Văn Can trở nên mát tính, không bao giờ gắt mắng học trò, với con cháu trong nhà ông cũng để cho tâm tính tự do phát triển, không can thiệp vào một cách thô bạo. Phương pháp sư phạm của ông cũng có đổi mới. Từ đó ông nảy ra sáng kiến lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục”.(xem *Những gương mặt trí thức*). Điều đáng chú ý là để có tài liệu giảng dạy, thầy Lương Văn Can đã viết những tác phẩm như *Quốc sử phạm lịch sử*, *Hán tự tuyệt kính*, *Âm học từng đàn*, *Gia huấn*, *Hán tự quốc âm*, *Hạnh đàn loại ngữ*, *Châu thư loại ngữ*... Đến bây giờ, một cuốn sách của thầy viết vẫn còn ý nghĩa thời sự là *Thương học phương châm*. Với cuốn sách này, thầy đã trở thành người thầy đầu tiên viết sách dạy buôn bán ở Việt Nam. Trong lời tựa có đoạn: “Cổ nhân thường khinh sự buôn bán là mặt nghề, bởi vì người đời xưa trọng đạo đức mà khinh công lợi, thấy người buôn bán tham lợi vô yếm, ít có nói thực, sợ mất cái lòng đạo đức đi”. Với quan niệm phổ biến như thế thì việc dạy buôn bán ở thầy là một bước tiên phong đáng kinh ngạc lúc bấy giờ. Thầy cho rằng: “Bây giờ phong khí mở rộng, hoàn cầu đi lại như một nhà, đường bộ thì có hỏa xa, đường thủy thì có hỏa thuyền, không trung thì có tàu bay, lại thêm điện báo để thông thư tín, điện thoại để thông âm ngữ, tin tức đã mau, vận tải rất tiện, người mà thông thạo buôn bán thì làm giàu cũng dễ”. Làm giàu bằng cách nào? Đây cũng chính là một trong những chương trình học ở Đông Kinh Nghĩa Thục. Cùng với Lương

Văn Can, các thầy giáo trong trường đã kêu gọi “chấn hưng kinh tế”, vì dân có giàu thì nước mới mạnh. Học trò của trường đã được dạy: “Nhà nông ta phó mặc vận mệnh cho trời sắp đặt... Vậy khoa nông học há chẳng cần được giảng dạy sao? Về công nghệ vẫn duy khu khu lối cũ “ôm cây đợi thỏ”, sản phẩm còn nhiều chỗ thô sơ, không có kiểu cách mới, không tìm tòi được cái đẹp để vượt hơn người. Do đó việc tiêu thụ bị đình trệ. Nếu ta biết hợp lại thành đoàn thể, mở xưởng thợ, vận dụng trí não để mở máy mới... Vậy nền công nghệ của ta há lại không lừng danh trong giới kỹ xảo hay sao?”. Lương Văn Can đã phân tích thấu đáo mười nguyên nhân về sự lạc hậu trong thương trường của nước ta. Đó là: Người mình không có thương phẩm, không có thương hội, không có tín thực, không có kiên tâm, không biết trọng nghề, không có thương học nhằm đào tạo các học sinh có đủ tư cách theo nghề buôn, kém đường giao thiệp, không biết tiết kiệm và cuối cùng là khinh hàng nội hóa!

Cuốn sách *Thương học phương châm* của thầy đã góp phần không nhỏ trong chủ trương học theo cách mới của Đông Kinh Nghĩa Thục. Điều đáng lưu ý là nhờ lối dạy tiến bộ này, trường Đông Kinh Nghĩa Thục không chỉ dừng lại ở Hà Nội mà còn phát triển ra một số nơi khác. Chẳng hạn ở Hà Đông có ba trường Nghĩa Thục ở Thôn Canh, Tây Mỗ, Tân Hội. Rồi ở Hải Dương, Thái Bình... cũng đều mọc lên những ngôi trường theo chủ trương của Đông Kinh Nghĩa Thục. Khi nghiên cứu thấu đáo về trường này, ông Chương Thâu có cho biết: “Báo cáo của toàn quyền Klobukowsk có đoạn: “Trong những buổi nói chuyện hay diễn thuyết, bọn họ xúi giục nhân dân thôn quê chống lại chính phủ Pháp và bọn quan lại lâu nay cộng tác với sự nghiệp chúng ta. Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã đưa vào tới vùng thôn quê hẻo lánh. Có những áng văn, những bài thơ đả kích từ nước ngoài bí mật truyền về, đem rải trong đô thị... Họ đọc thuộc lòng những đoạn thơ ca đượm lòng yêu nước rất kích động. Họ đi khắp Đông Dương tổ chức những buổi họp bí mật và đọc những điều răn mà khẩu khí hùng hồn... và một mặt nữa, vẽ bí mật bao phủ xung quanh họ”. Có thể nói, Đông Kinh Nghĩa Thục còn là trung tâm mà các bậc ái quốc

từ Nam chí Bắc đều lui tới để bàn bạc kế hoạch chấn hưng đất nước về mọi mặt.

Trước những hoạt động tích cực này, dĩ nhiên thực dân Pháp phải tìm mọi cách để đóng cửa trường.

Năm 1907, nghĩa quân của anh hùng Đề Thám phối hợp với những người yêu nước làm nên vụ “Hà Thành đầu độc”. Mượn cớ này thực dân Pháp đã bắt một số giảng viên của trường. Thầy Lương Văn Can bị hỏi cung ở sở Liêm phóng Hà Nội, sau đó, trước lời lẽ ôn tồn nhưng lý lẽ cứng cỏi của thầy, chúng không tìm ra chứng cứ đành phải thả nhưng vẫn giám ngấm ngấm theo dõi. Còn giám học Nguyễn Quyền thì bị chúng kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo. Trường bị đóng cửa. Rồi năm 1913 những đảng viên của Việt Nam Quang Phục Hội là Nguyễn

(10)
Đài hát khuyến học
chữ quốc ngữ

Đứng làm dài sinh trong đời đất,
phải sao cho rõ mặt non sông
Hồi hồi mấy bậc anh-hùng (莫右佳)
cũng vì thừa trức học không sai đường
Quê hoàn-hải (環海) liệt cường (列強) tranh
cạnh (爭競)
mở trí dân dẫu mạnh biết bao
mức ta học vẫn thế nào
chẳng lo bỏ dãi nhẽ nào trức khôn
Chữ-quốc-ngữ (國語) là hồn trong nước
phải đem ra tính trức dân ta
Sách các nước sách Chi-na (支那)
chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường

Một trong
giáo trình của
trường Đông
Kinh Nghĩa
Thực

Văn Túy, Nguyễn Trọng Thường, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần đã đem tạc đạn từ Trung Quốc về Hà Nội thi hành bản án tử hình đối với tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn. Sau đó, họ ném tạc đạn vào Khách sạn Hà Nội giết chết hai tên thiếu tá Pháp là Chapuis, Mongrand và một số tên khác bị thương nặng. Nhân vụ này, chúng đã bắt hàng trăm người giam ở nhà pha Hỏa Lò - trong số này có Lương Văn Can. Thầy bị chúng kết án biệt xứ mười năm ở Phnom Pênh (Campuchia). Trong thời gian thầy bị an trí ở đất lạ quê người thì bao nhiêu phiền muộn đổ xuống gia đình thầy. Lương Ngọc Quyến - con trai thầy - hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, Lương Nghị Khanh từ Hương Cảng qua Campuchia thăm cha, rồi qua đòi tại đây, còn Lương Ngọc Bân thì bị Pháp xử năm năm tù treo. Mãi đến ngày 25/11 năm Tân Dậu (1921), sau tám năm đi đày, thầy mới được về lại Hà Nội. Tuy vậy, bầu máu nóng vẫn chưa nguội lạnh trong trái tim Lương Văn Can. Thầy tiếp tục xây dựng một trường học trên quê hương Nhị Khê của mình. “Nhị Khê học đường” khai giảng vào năm 1924, về sau trường này được vinh dự mang tên “Trường Lương Văn Can”. Ngoài việc giảng dạy thầy còn chú tâm viết sách tiếp tục truyền đạt tinh thần học học hành theo lối mới mà thầy và các đồng sự đã theo đuổi từ nhiều năm qua...

Năm 1927, bà cử Can - tức cụ bà Lê Thị Lễ - qua đời, thọ 75 tuổi - thầy đã cùng môn sinh treo tám bảng cáo phó: “Bảo quốc tủy, tuyệt quốc sĩ” (Giữ lấy tinh hoa của dân tộc, rửa mối nhục mất nước”. Câu này còn được in hàng ngàn tờ và dặn dò con cháu cùng môn sinh là khi thầy qua đời thì phân phát những tờ đó cho những người đi dự đám tang. Vì lẽ đó, ngày 12/6/1927 sau khi thầy mất thì thực dân Pháp đã đánh hơi được và làm khó dễ. Trước khi lia đời, thầy cho gọi con cháu lại để chép câu đối (dịch): “Vì nước mà sống, cũng vì nước mà chết, mấy chục năm trời ước mong không toại, chỉ nguyện người hậu lai nhớ tới, mối hờn mất nước đừng quên”. Ngay trong bản di chúc thầy để lại cũng có câu: “Có nước mà chẳng giữ được, phải chịu người khác bảo hộ. Bảo hộ ngày nào tức là nước mất ngày ấy, chớ thấy thành quách nhân dân y nhiên như cũ mà nghĩ rằng chưa mất

đâu! Ấy là người ngoài còn vì mình mà xấu hổ thay, hướng chi mình ở trong quốc dân mà không biết xấu hay sao? Nên tôi đêm ngày phần uất, dầu chết cũng không nhắm mắt được vậy”. Đám tang của thầy Lương Văn Can đã thu hút đông đảo quần chúng yêu nước đi đưa tiễn. Bọn thực dân đã dùng bạo lực để ngăn cản khi gia đình và nhân dân đưa thầy đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Trong cuốn *Lịch sử giáo dục Việt Nam* (NXB Giáo dục 1996) đã ghi nhận về ngôi trường mà thầy làm Thực trưởng: “Xét về tiêu chuẩn ảnh hưởng chính trị, giá trị tư tưởng, học thuật... thì có thể khẳng định thành quả, tác dụng đối với đời sống và phong trào đấu tranh giải phóng tổ quốc của dân tộc ta, của Nghĩa Thực thật lớn, thật mới mẻ. Nhìn Nghĩa Thực dưới ánh sáng của tư tưởng sư phạm tiến bộ sẽ thấy Đông Kinh Nghĩa Thực như một cánh én báo mùa xuân, đã gợi lên một số luận đề triết học giáo dục, đã nhóm lên niềm tin ở đất nước Việt Nam sẽ có một kiểu trường, một nền giáo dục xã hội mới, đảm bảo chất lượng về một bộ mặt văn hóa, tư tưởng của quốc gia, và cũng đảm bảo cho sự phát triển của mỗi cá thể. Người Pháp tự đại, chủ quan đã run sợ cuống cuống trước Nghĩa Thực. Người Pháp đã gấp gáp đàn áp Nghĩa Thực một cách cực kỳ tiểu nhân. Điều đó chứng tỏ Đông Kinh Nghĩa Thực đúng, đẹp và cách mạng” (trang 269).

NGUYỄN QUYỀN

Giám học Trường Đông Kinh Nghĩa Thục



Chân dung thầy Nguyễn Quyền (1869-1941)

Khi đến phố Hàng Đào, ta phải nhớ đến một ngôi trường đã tạo nên một sự kiện quan trọng trong lịch sử giáo dục nước nhà. Lần đầu tiên, tháng 3/1907 tại Hà Nội xuất hiện một mô hình giáo dục mới, Ban giám hiệu quan niệm trường học là nơi dạy học trò làm việc đại nghĩa, và vì đại nghĩa mà dạy người nên không thu học phí, thậm chí còn giúp đỡ sách vở cho những người nghèo mà hiếu học. Vào tháng 3/1907 nhà trường chiêu sinh, khai giảng và bị đóng cửa vào cuối năm 1907, hoạt động chỉ

vồn vẹn trong vòng 9 tháng. Thế nhưng, “Đông Kinh Nghĩa Thục với tư cách một phong trào tồn tại ngắn ngủi nhưng mãnh liệt, thực sự là một hiện tượng chống thực dân, chống hủ tục. Những chuyện liên quan đến chính trị lúc ấy, chẳng bao lâu sau được làm sáng tỏ hơn bằng những vụ chống thuế và những âm mưu chống Pháp tương tự trong năm 1908. Vậy ai là người nhiệt tâm bố trí những vụ lộn xộn ấy?

Ở đây, tôi tin rằng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã đóng vai trò quan trọng, có lẽ cơ bản, giúp cho những thanh niên từ đây sẽ hình thành một thế hệ tiếp nối gồm những người chống thực dân”(David G. Marr - VietNam’s Anticolonial movements - 1885 - 1925⁽¹⁾). Trong số những người sáng lập và điều hành trường Đông Kinh Nghĩa Thục, chúng ta không thể quên được vai trò của Giám học Nguyễn Quyền - người đứng thứ hai sau Thục trưởng Lương Văn Can. Thầy từng phát biểu: “Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy hiệu quả thì trong ít lâu, mỗi kỳ Trung, Nam, Bắc sẽ có một Đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, mỗi tỉnh, mỗi phủ cũng có một Đông Kinh Nghĩa Thục nữa”.

Thầy Nguyễn Quyền sinh năm 1869, người làng Thượng Trì, huyện Thuận Thành (Hà Bắc), đậu tú tài năm 1891 và được bổ làm Huấn đạo Lạng Sơn - một chức quan trông coi về việc học, đứng đầu ngành giáo dục ở một huyện hoặc một tỉnh. Nhưng ít lâu sau, thầy xin từ chức về Hà Nội cùng các đồng chí của mình lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục và được giao giữ chức Giám học. Ngoài nhiệm vụ chuyên môn, thầy còn là người trực tiếp đứng giảng dạy theo phương pháp mới. Ngay cả hình thức bên ngoài, thầy cũng là người duy tân quyết liệt: cạo đầu hót tóc ngắn, bỏ búi tóc như lớp người tân học bấy giờ đã thực hiện. Và chính thầy mạnh dạn tuyên bố đoạn tuyệt với cái học cũ để:

*Mở tân giới, xoay nghề tân học
Đón tân trào, dựng cuộc tân dân
Tân thư, tân báo, tân văn*

Sau này, thầy có kể lại với nhà báo Đào Trinh Nhất - con trai của cụ Đào Nguyên Phổ về giai đoạn sôi nổi này: “Tôi và mấy anh em đồng chí đã phải khổ tâm lắm mới thuyết phục được các cụ hủ nho rằng, phải tin Quốc văn có hiệu lực trong phổ thông giáo dục và phải tán thành việc nhà trường lấy Quốc văn làm thứ chữ căn bản để giảng dạy”. Chủ trương giáo dục của thầy Nguyễn Quyền có thể thấy trong

⁽¹⁾ Dẫn theo *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*- Nguyễn Đăng Tiến chủ biên- NXB Giáo Dục, 1996.

bài thơ nổi tiếng *Phen này cắt tóc đi tu* - được phổ biến rộng rãi trong học sinh của trường:

*Phen này cắt tóc đi tu
Tụng kinh Độc lập ở chùa Duy tân
Đêm ngày khẩn vái chuyên cần
Cầu cho ích nước lợi dân mới là
Cốt tu mở trí dân nhà
Tu sao cho độ nước ta phú cường
Lòng thành thấp một tuần nhang
Nam mô Phật Tổ Hồng Bàng chứng minh
Tu hành một dạ đinh ninh
Nắng mưa dăm quán, công trình một hai
Chấp tay lạy chín phương trời
Kêu trời phù hộ cho người nước tôi
Tiểu tôi trông đứng trông ngồi
Trông sao cho đặng giống nòi vẻ vang
Nào là tín nữ thiện nam
Nào là con cái thập phương giúp cùng
Giúp tôi đúc quả chuông đồng
Đúc thành quả phúc, ta cùng hưởng chung
Ai muốn tu xin dốc một lòng
Nghìn thu tạc một chữ đồng đến xương
Nam mô Phật Tổ Hồng Bàng*

Trong thời gian giảng dạy, thầy từng khuyên học trò phải ý thức cái nhục của người dân mất nước: “Người An Nam mình đang chìm đắm trong cảnh nô lệ. Nông dân, binh lính, ký lục, cu ly... tất cả đều phải hợp quần, chung sức để giành lại độc lập bằng con đường tự do, bình đẳng, theo gương Nhật Bản để trở nên ngang hàng với các dân tộc phú cường”. Các tài liệu giảng dạy của nhà trường đều có Ban Tu thư biên soạn, nhưng hầu hết đều không ghi tên soạn giả - đây là một cách khôn khéo tránh sự trả thù của thực dân Pháp. Do đó, cho đến nay, ta khó có thể biết đâu là những bài giảng mà thầy Nguyễn

Quyền cũng có đóng góp công sức. Cho đến nay, chúng ta chỉ mới biết thêm bài thơ *Kêu hồn nước*:

*Hồn xưa vốn dòng Lạc Long
Con nhà Nam Việt người trong giống vàng
Chi Na chung một họ hàng
Xiêm La, Nhật Bản cùng làng Á Đông
Trời Nam một dải non sông
Ngàn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn
Từ khi đá lở sóng cồn
Nước non tro đổ nào hồn ở đâu?
Chóc là đã bấy nhiêu lâu
Bơ vơ như thể bồ câu lạc đàn
Xịch đâu một cuộc doanh hoàn
Ngàn đông nổi gió, sóng tràn biển Nam
Người đi gọi, kẻ đi tìm
Biết đâu đài múa mà đem hồn về
Mấy lần mưa ám mây che
Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần
Hay là ở đám thôn dân
Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi?
Hay là ở đám rong chơi
Hồn còn ham muốn cuộc vui li bì?
Hay là ở chốn sơn khê
Hồn còn ngơ ngẩn chưa nghe chuyện gì?
Hay là ở đám khoa thi
Hồn còn mãi miết giữ nghề văn chương?
Hay là ở đám quan trường
Hồn còn tấp tểnh toan đường tìm ra?
Hỏi xem hồn ở gần xa
Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về
Xin hồn hãy tỉnh đừng mê
Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau
Khuyên nhau lấy chữ đồng bào*

*Lấy câu ích quốc, lấy điều lợi dân
Đường bảo chúng, nghĩa hợp quần
Tự cường thế ấy, duy tân thế nào?
Sự học ta lấy làm đầu
Công thương mọi việc liệu sao tính dần
Cùng trong một bọn quốc dân
Gánh giang san cũng một phần trên vai
Than ôi! Hồn nước ta ôi!
Tĩnh nghe ta gọi mấy lời đồng tâm*

Những bài ca ái quốc thuở ấy thường lấy đề tài về chiêu hồn nước, như *Hồn cố quốc* (khuyết danh), *Tĩnh quốc hồn* ca của cụ Phan Châu Trinh v.v... rồi sau này còn có *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc... thì bài thơ của thầy Nguyễn Quyền chắc chắn cũng tạo nên một ảnh hưởng sâu đậm trong tâm trí thanh niên thuở ấy. Với vai trò Giám học, thầy đã cùng các đồng chí hiệp lực để đạt đến những chủ trương tiến bộ trong giáo dục như chống lại nền cựu học, chống khoa cử hoặc hô hào học chữ Quốc ngữ, học theo phương pháp mới, khuyến khích sáng tạo, đề cao tinh thần yêu nước v.v... Sau này, thầy có cho biết:

- Duy có lớp trung học, đại học thì học chữ Pháp, chữ Hán, còn từ trung tiểu học trở xuống, bất cứ nam nữ đều học Quốc ngữ. Nhưng lớp trên lớp dưới cũng vậy, chỉ cốt học làm người dân, chứ không học lối từ chương khoa cử là cái di độc ngày xưa còn lại, lúc bấy giờ chúng tôi ghét lắm.

Không chỉ hoạt động trong giáo dục mà các nhà yêu nước còn chủ trương phát động cuộc chấn hưng kinh tế, tôn trọng những người biết buôn bán để làm giàu... Đúng như thầy Nguyễn Quyền cho biết là trường còn “dạy những khoa học thường thức, công nghệ thường thức cho người ta lấy đó mà mưu sinh tự tồn”... Và bản thân các thầy cũng gương mẫu kinh doanh công thương nghiệp, nhằm gây quỹ ủng hộ những người xuất dương trong phong trào Đông Du v.v... Bên cạnh nhiều cơ sở kinh doanh khác của các thầy Đỗ Chân Thiết, Ngô Quang Doan, Phan Tứ, Bùi Đình Tá... thì thầy Nguyễn Quyền cùng thầy

Hoàng Tăng Bí được giao nhiệm vụ mở Công ty Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai - vừa buôn bán tạp hóa vừa làm công nghệ như dệt xuyên hoa đại đóa, ướp chè sen nổi tiếng không thua gì hàng của Tàu. Đúng như nhận định của nhà nghiên cứu Chương Thâu: “Căn cứ vào sự tổ chức và các mặt hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thực rồi đối chiếu với những chủ trương do Đông Kinh Nghĩa Thực đề ra với những kết quả mà nó đạt được, cho phép ta có một nhận thức khá đầy đủ về nó. Đông Kinh Nghĩa Thực không phải là một trường học thuần túy, cũng không đơn thuần là một phong trào cải cách văn hóa - xã hội, mà thực chất nó là một cuộc vận động chính trị tư sản xuất hiện ở nước ta vào đầu thế kỷ XX, nó chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ, giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản của lịch sử đã đề ra”⁽¹⁾. Người đương thời cũng đã ghi nhận:

*Buổi diễn thuyết người xem như hội
Kỳ bình văn khách tới như mưa
Nôm Quốc ngữ, chữ Hán thư
Bài ca yêu nước câu thơ hiệp đoàn
Trong chín tháng sóng tràn gió đập
Tiếng Đông Kinh lòng khắp Đông Dương
Khắp đâu đâu cũng học đường
Cùng nhau đưa bước lên đường văn minh*

Chính thực dân Pháp đã đánh hơi phát hiện điều này nên chúng vội vã đàn áp bằng cách ra lệnh đóng cửa trường và hầu hết các nhà giáo hoạt động trong trường đều bị chúng gọi lên thẩm tra, xét hỏi. Không chỉ dừng lại đó. Chỉ vài ba tháng sau, cả nước xôn xao với vụ kháng thuế vĩ đại nổ ra ở Quảng Nam rồi lan rộng ra các tỉnh khác. Thực dân cho rằng các nhà tân học đã xúi giục dân chúng nên chém đầu thầy Trần Quý Cáp, bắt thầy Huỳnh Thúc Kháng ở Hội An, bắt thầy Phan Châu Trinh ở Hà Nội... Kế tiếp lại nổ ra vụ “Hà thành đầu độc” do cụ Hoàng Hoa Thám chủ trương mà thực dân cho rằng, các

⁽¹⁾ *Đông Kinh Nghĩa Thực và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* - Chương Thâu-NXB Văn hóa Thông tin - 1997, trang 98.

thầy trong trường Đông Kinh Nghĩa Thục cũng hậu thuẫn tích cực. Thế là chúng bủa lưới bắt hết các thầy như Dương Bá Trạc, Vũ Hoành, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Hoàng Tăng Bí... Khi chúng hỏi cung, trước sau như một, thầy Lương Văn Can chỉ ôn tồn trả lời:

- Chúng tôi mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục để giúp chính phủ khai hóa dân trí, và chính phủ đã cho phép. Từ khi chính phủ rút phép, thì chúng tôi thôi, không hoạt động gì nữa cả.

Thầy Nguyễn Quyền, lúc đó đang làm giáo thụ ở một phủ nhỏ ở Phú Thọ, nhưng cũng không thoát khỏi cuộc bố ráp này. Chúng kết án thầy tử hình, nhưng sau đó đổi ra khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Ít lâu sau, chúng đưa thầy về an trí ở Bến Tre. Những năm tháng cuối đời thầy sống ở Sa Đéc bằng nghề làm thuốc, dạy học và mất tại đây vào năm 1941, thọ 72 xuân. Đánh giá về sự nghiệp giáo dục của trường Đông Kinh Nghĩa Thục cũng như vai trò của Giám học Nguyễn Quyền, một nhà nho khuyết danh thuở ấy có làm bài thơ khóc thống thiết:

*Con mưa gió trời Nam báng lảng
 Bước anh hùng nhiều chặng gian truân
 Gẫm xem máy tạo xoay vần
 Gây nên một cuộc cách tân cũng kỳ
 Khấp thân sĩ lưỡng kỳ Nam Bắc
 Bỗng giật mình tỉnh giấc hôn mê
 Học, thương xoay đủ mọi nghề
 Cái hồn ái quốc gọi về cũng mau
 Hồn đã tỉnh, bảo nhau cùng dạy
 Chưa học bò, vội chạy đua theo
 Khi lên như gió thổi đều
 Trong hò chống thuế, ngoài reo phá thành
 Việc tự lập người mình còn đại
 Sức cường quyền ép lại càng đau
 Tội danh đổ đám lưu nho
 Bắc Kỳ thân sĩ đứng đầu năm tên*

*Người tỉnh Bắc, Nguyễn Quyền là một
Con nhiệt thành lửa đốt buồng gan
Đùng đùng gió cuốn mây tan
Lạng thành giáo chức từ quan cáo về
Mở tân giới xoay nghề tân học
Đón tân trào, dựng cuộc tân văn
Tân thư, tân báo, tân văn
Chân đi, miệng nói xa gần thiếu đâu...*

Ghi nhận sự nghiệp giáo dục của thầy, hiện nay tại phường 11, quận 8 của Thành phố Hồ Chí Minh và tại quận Hai Bà Trưng của Hà Nội đều có con đường vinh dự mang tên Nguyễn Quyền.



Học trò ở Nam Định năm 1908

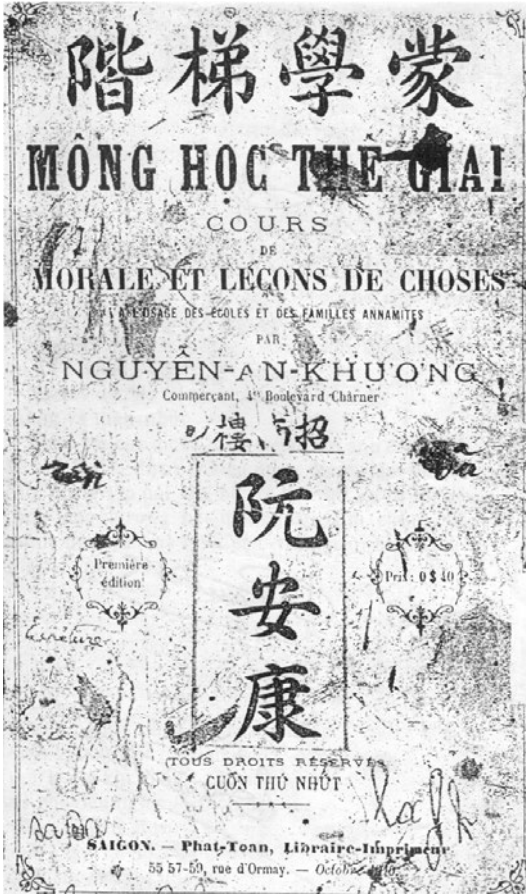
NGUYỄN AN KHƯƠNG

Người thầy Đông Kinh Nghĩa Thục ở Phương Nam

Ảnh hưởng của trường Đông Kinh Nghĩa Thục thật sâu rộng, không chỉ các tỉnh ở Bắc kỳ, Trung kỳ học tập thực hiện theo mô hình giáo dục này mà nó còn lan rộng vào tận Nam kỳ. Chính tư tưởng của trường đã đẩy lên phong trào Duy tân ở Nam Kỳ với nhiều tên tuổi tiên phong lòng lầy - trong số đó có thầy Nguyễn An Khương. Theo gia phả còn để lại thì thầy Nguyễn An Khương gốc họ Đoàn, làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, triều đình mục nát, dân chúng khốn khổ. Những năm đó, người dân bỏ cày cấy. Thóc lúa dành dụm trong làng đều hết sạch. Dân đen bông bế, dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được bữa ăn. Người chết đói ngổn ngang đầy đường. Thóc gạo khan hiếm đến độ có nơi một mẫu ruộng chỉ đổi được một bánh đa nướng, lại có người cầm cả nén bạc nén vàng trong tay mà chịu chết đói. Trước tình hình bi đát đó, cháu ruột bà Đoàn Thị Điểm - gọi bà bằng cô - đứng ra lãnh đạo nông dân khởi nghĩa. Người đó là Đoàn Công Chấn. Sau những vụ chộc trời khuấy nước, Chấn bị quân triều đình bắt được và xử trảm. Sau khủng bố này, anh em của Chấn phải bỏ quê nhà Hưng Yên để trốn vào Đàng Trong. Họ ẩn náu tung tích tại rừng Đại Lợi, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Để tránh sự truy nã gắt gao của triều đình nên từ họ Đoàn, họ đã đổi sang họ Nguyễn. Trong số ba anh em lưu lạc chạy vào đây thì Đoàn Công Trục đổi thành Nguyễn Chuẩn Trục. Trục sinh được

hai người con là Nguyễn Thị Thắng và Nguyễn An Nghi. Về sau, Nguyễn An Nghi kết duyên với Dương Thị Hiền sinh ra Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn An Khương và Nguyễn An Cư. Năm tháng trôi qua, gia đình ông Nghi tiếp tục lưu lạc vào đất phương Nam. Tại xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An), sau khi kết hôn với bà Trương Thị Ngự, Nguyễn An Khương sinh được bốn người con là Nguyễn An Thái, Nguyễn An Thường, Nguyễn Thị Năng, Nguyễn An Ninh. Ba người con đầu mất sớm lúc chưa đến mười tuổi, nên Ninh được xem là con trai độc nhất và sau này sẽ trở thành người nối chí của cha, trở thành nhân vật nổi tiếng của Sài Gòn trong thập niên 20 của thế kỷ XX.

Như vậy, qua gia phả ta biết thầy Nguyễn An Khương sinh năm 1865 trong một gia đình giỏi nghề làm thuốc tại Bình Định, nhưng thuở nhỏ đã sống ở Tân An (Long An). Thời thanh niên, do giỏi chữ Hán lẫn chữ Quốc ngữ nên thầy đã mở trường dạy chữ cho trẻ em trong làng. Kiến thức và đạo đức của thầy đã khiến cha mẹ của học trò mến trọng, trong số đó có ông Hội đồng Trương Văn Lợi. Ông Lợi đã đồng ý gả con gái thứ bảy là Trương Thị Ngự cho thầy. Được sự quán xuyến của cô vợ giỏi người, đẹp nét, từ đó, ngoài việc dạy học, thầy còn chú tâm dịch truyện Tàu - những tác phẩm cổ điển có giá trị tư tưởng và văn hóa như *Tam quốc diễn nghĩa*, *Vạn huê lâu*, *Ngũ hổ bình Tây*... hoặc biên soạn sách giáo khoa như *Mông học thế giai* nhằm giáo dục tinh thần yêu nước và đức hạnh cho trẻ em. Sống ở Tân An một thời gian, nhận thấy đất Sài Gòn mới là nơi thực hiện được hoài bão lớn trong đời mình, thầy bàn với vợ lên đó lập nghiệp. Tại Sài Gòn, thầy đã gặp gỡ một trong những nhân vật nổi tiếng là Trần Chánh Chiếu, ông này có quốc tịch Pháp nên thường gọi là Gilbert Chiếu, là một trong những trụ cột của phong trào Đông du, Duy tân tại Nam Kỳ. Sau những lần gặp gỡ đó, thầy Khương đã bàn với vợ và chị ruột của mình mở khách sạn Chiêu Nam Lầu tại số 49 Charner và góc Carabelli (nay đường Nguyễn Huệ và góc Nguyễn Thiệp), là dãy nhà ba tầng, phía trước có gắn tấm bảng nhỏ: "*Tiệm may - nhà ngủ. May khéo có danh khắp Lục châu*". Phía tầng dưới bà Nguyễn Thị Xuyên - chị ruột của



Sách giáo khoa do thầy Nguyễn An Khuông biên soạn

thầy - mở tiệm may và bán cà phê, bánh bao, bánh mì, com Âu, Á... Còn lại hai tầng trên làm phòng ngủ. Thật ra đó là cơ sở liên lạc, đưa đón thanh niên xuất dương trong phong trào Đông du của chủ soái Phan Bội Châu.

Về sự nghiệp giáo dục của thầy Nguyễn An Khuông, ta có thể ghi nhận thầy là một trong những nhà giáo tiên phong ở Nam Kỳ soạn sách giáo khoa cho trẻ em. Theo *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh (1904-1988) thì sau khi trở thành nhượng địa của thực dân, ở Nam Kỳ đã bãi khoa thi và các trường học chữ Hán, đặt chế độ học đường Pháp-Việt. Đến năm 1915 và 1918 ở Bắc

Kỳ và Trung Kỳ cũng theo Nam Kỳ mà “bỏ hẳn phép học cũ và chế độ khoa cử để toàn dùng chế độ Pháp-Việt giáo dục, theo bộ học quy ban hành ngày 21.12.1917 và của Nha học Đông Dương giám đốc”. Trong *Mông học thê giai*, thầy nêu rõ mục đích của mình trong lời Tựa (chúng tôi xin trích nguyên văn kể cả lỗi chính tả, để thấy được văn phong thời đó):

“Tùng nghe: Nghĩa lý trong thiên hạ thì rất rộng, mà điều thấy biết của trẻ con thì có chừng; nếu dạy vượt đến chỗ cao xa, ắt nó không hiểu chi cả.

“Tôi đã thấy điều ấy rồi, cho nên mới gộp các sách tập đọc bên phương Tây và mót những lời thánh nhơn để lại, lấy đều đúc dục, trí

dục và thể dục làm ba mối lớn mà đặt sách này, gọi là sách *Mông học thế giai*, đặt cho các học trò nhỏ bắt chước theo đây, thì ngày sau trở nên người tốt cũng dễ. Ấy cũng là một điều giúp cho chúng nó lên chỗ cao xa vậy” (trang 4).

Ở cuối mỗi bài học, thầy đều cho in nghiêng những lời răn dạy - như tóm tắt nội dung của từng bài. Xin trích bài 44 có tựa “*Thằng Vàng*” để chúng ta cùng thưởng thức ngôn ngữ trong sách giáo khoa của đầu thế kỷ XX: “Thằng Vàng làm rớt cái bầu, thất kinh đứng nhìn sững sốt, lại có con mèo chạy ngang qua đó, kể lây mẹ nó lật đật chạy tới thấy có như vậy thì hỏi rằng: “Mèo đập bể cái bầu rồi sao?”. Thằng Vàng ngẫm nghĩ giây lâu rồi mới đáp rằng: “Thưa mẹ, tại tôi ruối tay xáng bể, kể lây con mèo chạy ngang qua đó, chớ không phải nó đập bể”. Mẹ nó nghe nói như vậy thì khen thầm rằng: “Thường thường con nít người ta, hể làm chi lầm lỗi, thì hay kiếm chuyện chữa mình và chối cho khỏi tội. Nay con mình sảng có con mèo chạy ngang qua đó, mình cũng ngỡ là con mèo đập bể mà hỏi như vậy, té ra nó lại không chịu nói dối, cứ thiệt khai ngay. Tánh con nít mà đáng như vậy, dầu cái bầu ấy đáng một trăm đồng bạc đi nữa, cũng nên tha lỗi cho nó”. Nghĩ như vậy, bèn bước lại ôm con mà rằng: “Thôi thôi con đừng sợ nữa, đã biết đập bể cái bầu là lỗi, song con biết chịu đều lỗi của mình, mà không đổ cho con mèo thì cũng trừ đáng lỗi ấy”. Thằng Vàng lay mẹ mà tạ ơn. *Con trẻ phải biết, làm lỗi mà biết chịu lỗi thì cũng không lỗi gì lắm*” (trang 41); hoặc đây là bài thứ 50, có tựa “*Anh em Trương Trí*”: “Hai anh em Trương Trí đi học thấy một đứa con nít mới sáu tuổi mà mẹ mất sớm, khóc kể cả ngày. Trương Trí thấy vậy mới nói với anh là Trương Tài rằng: “Thảm thiết cho thằng nhỏ ấy, mới có sáu tuổi mà mẹ mất sớm, nên nó thương nhớ, khóc lóc cả ngày. Anh ôi, thấy việc người ta mà tôi nghĩ tới việc mình, nếu một mai cha mẹ mình cũng qua đời như vậy, thì anh em mình biết liệu làm sao?”. Trương Tài nói: “Cha mẹ mình đương còn lành mạnh, chẳng nên nói chuyện bất tường. Vả lại anh em mình cứ việc siêng năng học hành, vâng lời cha mẹ, ít năm nữa lớn lên kiếm phương làm ăn, thuận thảo với nhau, phụng dưỡng cha mẹ trong lúc già cả, thì người ắt vui lòng

— 43 —

XII

✕ *Lời gia huấn.*

Làm cha phải lấy đức lành mà ở với con, làm con phải lấy đức thảo mà ở với cha, làm anh phải lấy đức thuận mà ở với em, làm em phải lấy đức kính mà ở với anh, làm chồng phải lấy đức hòa hảo mà ở với vợ, làm vợ phải lấy đức mềm mỏng mà ở với chồng, làm học trò phải lấy lễ mà kính thầy; ở với bạn bạn thì phải giữ lòng tin thiết tha; thầy người già thì phải kính, thầy người làm con mà biết thảo thì phải thương, thầy người có đức thì phải gần, thầy kẻ bụng dữ thì phải tránh, chẳng nên bày mưu dèm của người, chẳng nên khoe đức tốt của mình; lấy nghĩa mà ở với kẻ thù mình, lấy ngay mà ở với kẻ oán mình, người có lỗi nhỏ thì rộng dung, người có lỗi lớn thì lấy lý mà trách, phải che đậy đức dữ của người, phải khoe khoan đức lành của người, đừng làm điều tổn hại cho người mà ích lợi cho mình, đừng ghen hiềm ghét ngó, đừng có oán này mà sinh điều oán ngược, thầy của phi nghĩa đừng lấy, gặp việc phải nghĩa thì làm, sách vở phải học cho biết, lễ nghĩa phải tập cho quen, có con cháu thì phải dạy rằng, có tội lỗi thì đừng hành hạ, giữ lấy bốn phận, vâng theo mạng trời; mấy đức này là việc phải làm mỗi ngày; ví như thân thể phải có áo quần, miệng bụng phải có ăn uống; chứ khác bỏ qua trong một ngày, chẳng nên làm trái trong một khác. Phải gắng cho lắm, phải rằng cho lắm.

XIII

Về việc người tốt.

Trời đất sanh muôn vật, duy người tốt là hơn, ai này cũng loài người. Lòng tốt là người tốt.

*Một trang trong sách giáo khoa
của thầy Nguyễn An Khương*

chuyện trong sách thỉnh thoảng nhân vật có đối đáp qua lại để nêu rõ ý nghĩa giáo dục. Và không thể phủ nhận rằng những mẫu chuyện như thế đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ học sinh. Nhiều người đến nay đầu đã bạc mà vẫn còn nhớ những bài học trong *Quốc văn giáo khoa thư* là một minh chứng.

Vốn là một nhà nho yêu nước nên cuối sách giáo khoa thầy Nguyễn An Khương còn biên soạn hẳn *Lịch sử nước Nam* theo văn vần, mở đầu là câu:

*Việt Thường là nước Nam ta
Dựng xây nhờ có ông bà mở mang*

mà dựng sống lâu”. Trương Trí khen phải. *Đạo làm con, để muốn cho cha mẹ sống lâu thì phải làm sao cho người vui lòng”. Ngoài những bài về đức dục thì thầy còn soạn các bài về địa lý, cách rèn luyện thân thể, cách làm muối, cách xem giờ của người phương Tây v.v... mỗi bài đều ngắn gọn, dễ học và dễ nhớ. Qua tập sách giáo khoa này ta thấy được đôi nét về cách giáo dục thời đó. Và theo nhận định chủ quan của chúng tôi, sau này khi biên soạn *Quốc văn giáo khoa thư* (do Nha học chính Đông Pháp XB) nhóm tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận cũng biên soạn theo hướng trên. Nghĩa là bài tập đọc dành cho học sinh được viết ngắn gọn, dễ hiểu và mẫu*

*Xem trong địa cuộc giang san
Nôm na xin kể mọi đường trước sau*

Bên cạnh hoạt động về giáo dục, thầy Nguyễn An Khương còn tích cực vận dụng các chủ trương của trường Đông Kinh Nghĩa Thục vào thực tế xã hội. Nhà nghiên cứu Vương Hồng Sển hoàn toàn chính xác khi viết về khách sạn Chiêu Nam Lầu của thầy trong *Sài Gòn năm xưa*: “Tùng dưới cô của Nguyễn An Ninh đứng cất may áo dài, tùng trên chứa khách đến tá túc, phần đông là hội kín của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục và phe Cường Để. Thuở chúng tôi mới chon ướn chon ráo lên Sài Gòn khoảng năm 1919, còn thấy mỗi chiều dạo người đàn bà trộng tuổi, dong dầy dễ coi, đứng trong phố sai trẻ hoặc ngồi trên sạp ván cất cất may may. Hỏi ra mới biết đây là cô ruột Nguyễn An Ninh. Nay bà đã vui chơi tiên cảnh... Tiếc thay chỗ này không được kỷ niệm bằng một tấm “lắc” cẩm thạch để đời, gương một tiết phụ biết ái quốc thương nòi, tấm “lắc” không cần dài dòng, miễn viết “Đây là chỗ tiệm cũ Chiêu Nam Lầu từng chứa nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục” tưởng như vậy cũng đủ”. Thật vậy, cũng tại nơi đây, thầy Nguyễn An Khương đã quyết tâm cạnh tranh lại với người Hoa trên thương trường. Bấy giờ, chủ trương của các nhà nho yêu nước và các nhà tây học tiến bộ là phát động từ Nam chí Bắc phong trào “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, khuyến khích người Việt Nam bước vào công thương nghiệp, dựng cảm kinh doanh, đầu tư cho sản xuất... Trong tài liệu mới tìm được về Nguyễn An Khương, ta biết trên báo *Lục tỉnh tân văn* số 8, ra ngày 2/1/1908, thầy có trình bày quan điểm của mình qua bài báo “*Chiêu Nam Lầu bao biện tửu tịch*”. Tờ báo này, số 1 ra ngày 14/11/1907, giá bán 0 đồng 10, người sáng lập là Pierre Jeantet, chủ bút là Trần Nhật Thăng, chủ sự là Nguyễn An Khương. Mở đầu bài báo, thầy nhận định: “Thuở nay, trong bạn đồng bào ta những tay có tiền hay cho nghề bán com là nghề hèn cho nên không một ai mở tiệm cạnh tranh với Hoa kiều... Vả lại có nhiều người ăn theo cách Tàu không quen hay chê lạt lẽo mà cũng phải ăn, song ăn không đặng com thì đã tốn tiền bánh hàng mà lại trong mình không đặng khỏe, ấy là điều mắt thấy tai nghe chớ không phải tôi dám đặt điều.

“Bởi vậy, tôi muốn quyết một lòng rửa hổ, không sợ mang danh chú bán com, ráng sức kinh doanh, lập ra một tiệm tiên lầu tại đường Kinh Lấp (Boulevard) số 49 gần chợ Sài Gòn lắm. Hiệu tiệm là Chiêu Nam Lầu (nghĩa là tiệm tiên lầu mà chiêu đãi người An Nam).

“Tiệm này có ba tầng, tầng dưới thì bán com canh cá thịt nấu theo kiểu An Nam và cách Tàu, lại có bán trà phe (cà phê), bánh mì, bánh bao và các thứ bánh điểm tâm; tầng giữa thì các vật trân tu mỹ vị nấu theo cách An Nam và cách Tàu vì tôi có chọn người Thanh và người Bốn bang nấu ăn rất khéo, mà lại trên tầng ấy cũng có bán đủ các thứ bánh Tàu, bánh An Nam và trà ngon, đặt cho liệt vị điểm tâm lúc sớm mai và giải muộn trong lúc ban trưa; còn tầng trên chót thì dọn phòng ngủ đặt cho các vị phương xa đến đó mà nghỉ, phòng này lầu đã cao nhiều gió mà lại day mặt ra đường lớn, trông trải mát mẻ, sạch sẽ rộng lớn mà lại tính giá rẻ rẻ.

“Cúi xin liệt vị trong lục tỉnh và tại châu thành này, mở lòng suy xét đoái nghĩa đồng bào, hễ khi nào muốn tiệm tiên lầu mà thết đãi anh em hay là đặt dọn yến giềng bao nhiêu, xin ráng mà nhớ Chiêu Nam Lầu của đồng bào là Nguyễn An Khuong mà tới, đừng có nghĩ rằng đâu đâu cũng không khỏi tốn tiền, tốn tiền mà giúp đồng bào làm nên việc thì đồng bạc ấy còn ở bên nước ta chẳng là hữu ích hơn gửi cho chúng nó đem về Tàu cất nhà sắm ruộng hay sao?

“Tôi dám chắc rằng không bán mắc hơn và dở hơn các tiệm của người Thanh”.

Dù đây là bài viết giới thiệu về một khách sạn - nhà ăn đang kinh doanh hợp pháp để lại tiền hộ cho phong trào Đông Du, nhưng ta cũng thấy được cái khó khăn chung của các nhà nho Việt Nam khi bước vào thương trường, nhất là khi họ phải tự vượt qua dư luận xã hội nước ta thời bấy giờ vốn không coi trọng nghề buôn, xem nó chỉ là bậc thứ ba trong lập thân! Quan niệm này đã có từ xưa, chẳng hạn ở thế kỷ XVIII, Hoàng giáp Trần Danh Án (1754 - 1794) trong thư gửi cho con đã răn: “Người ta nuôi được thân thể, nuôi được vợ con không đến nỗi đói rét là phải có phương pháp: đọc sách, thi đậu, yên hưởng

lộc trời là bậc nhất. Cày cấy mà ăn, cần kiệm để lập cơ nghiệp là bậc thứ hai. Còn làm thầy thuốc, thầy cúng, thợ nghề, nghề buôn, được người ta nuôi mình là bậc thứ ba”. Mãi đến đầu thế kỷ XX, quan niệm trên vẫn chưa thay đổi tận gốc rễ. Nhà văn Nguyễn Hiến Lê ⁽¹⁾ có kể lại chuyện thú vị, khi thầy Đỗ Chân Thiết và Phương Sơn rủ nhau đi buôn, thực hiện chủ trương của Đông Kinh Nghĩa Thực, hai thầy mượn thuyền về Hải Dương, Thái Bình mua gạo chở lên Hà Nội bán. Dù đi buôn nhưng các thầy vẫn giữ vẻ quan cách đĩnh đạc, vẫn áo xuyến, khăn lượt chỉnh tề! Thuyền đậu ở bến cột Đồng hồ Hà Nội, có mấy o xinh đẹp xuống hỏi mua. Nhưng khi nhìn thấy trong khoang thuyền nào là tráp khảm, sách vở mấy pho, treo vài câu đối đỏ nên tưởng là các nhà nho đùa, mấy o liền ù té chạy. Các thầy gọi hết hơi nhưng cũng chẳng ai tin! Biết thêm chi tiết để ta thấy rằng, khi thầy Nguyễn An Khương tự nhận mình là “chú bán com” thì quả là một hành động dũng cảm. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà đoạn kết thầy viết tâm huyết tận tâm can như lời kêu gọi: “Tôi lại ước ao cho các đồng bang đừng có ngại về danh tiếng hoặc xuất vốn nhà, hoặc rủ hùn mà lập lấy năm bảy tiệm hùn như vậy, mượn người Thanh nấu ăn cho khéo, đặng mà tiếp đãi đồng bào, mình với mình buôn bán với nhau vui biết chừng nào, đẹp biết chừng nào. Chú bán com, Nguyễn An Khương đốn thủ”.

Công việc ở Chiêu Nam Lầu về sau thầy giao lại cho bà Xuyên - em ruột của thầy - trông nom, thầy bị bệnh phải lui về tịnh dưỡng ở Hóc Môn. Thực dân Pháp đã đánh hơi nơi đây là điểm liên lạc của những người yêu nước nên thường xuyên rình rập, gây khó dễ và tìm mọi cách để đóng cửa. Về những ngày tháng cuối cùng của Chiêu Nam Lầu mà thầy Nguyễn An Khương đã tạo dựng với bao tâm huyết, con gái của cụ Phan Châu Trinh có kể lại những chi tiết cảm động: “Tôi chỉ nhớ, lần cuối cùng tôi đến từ biệt bà Chiêu Nam Lầu, cô của Nguyễn An Ninh. Bà bảo: - Cậu con (tức cụ Phan Châu Trinh) có gửi cô 300 đồng. Bây giờ, cô nói thật con có lấy, cô cũng không có. Có điều

⁽¹⁾ *Đông Kinh Nghĩa Thực* - NXB Lá Bối xuất bản năm 1968 tại Sài Gòn.

là hàng của cô còn nhiều, con muốn lấy gì cũng được. Con muốn coi không cũng không được. Con phải lấy hàng đi. Cô để giá nhẹ lắm.

- Để con về ngoài đó hãy hay.

- Con về ngoài đó thì báo đã đăng cô bị khánh tận, hàng bị tịch thu cả rồi còn gì mà lấy?

Bà Tham Đồng, em gái tôi bảo:

- Cô đã nói vậy, chị cứ lấy đi!

- Thì em lấy đi!

- Em ở đây lấy lúc nào không được. Chị lấy đi!

Tôi lấy một ít hàng may...

Rồi tôi cùng chồng con trở về Trung trong tiếng vang vọng không ngừng của đám quốc tang, kéo theo những cuộc bãi khóa của học sinh trong nước. Cho tới ngày kia, Đông Pháp thời báo đăng tin bà Chiêu Nam Lầu, người đã nuôi Nguyễn An Ninh và đã giúp cậu tôi đến phút cuối cùng, bị khánh tận. Tài sản tịch thu hết. Tôi thở dài thầm nghĩ: “Đàn bà dễ có mấy tay”⁽¹⁾.



Giờ tập thể dục của nữ sinh Sài Gòn nửa đầu thế kỷ XX

⁽¹⁾ Tạp chí *Bách Khoa* số ra ngày 15.3.1974 xuất bản tại Sài Gòn.

Thầy Nguyễn An Khương qua đời giữa lúc người con trai là Nguyễn An Ninh tiếp tục nối chí của cha.

Dù không dạy học ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, nhưng ta vẫn có thể xếp thầy Nguyễn An Khương và các thầy giáo yêu nước khác đầu thế kỷ XX ở Trung Kỳ và Nam Kỳ vào “cùng hội cùng thuyền” với các thầy giáo cùng chí hướng của Đông Kinh Nghĩa Thục - nếu họ hưởng ứng chủ trương và biên soạn sách giáo khoa theo tiêu chí của nhà trường. Nhà nghiên cứu Chương Thâu hoàn toàn có lý khi nhận xét: “Còn ở Nam Kỳ, ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục không lấy gì làm sâu rộng. Miền đất này đã sớm được “bình định”. Nó cũng đang có một phong trào Duy tân của Nam kỳ mà những người đề xướng là những người yêu nước Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu. Họ hưởng ứng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục của Bắc kỳ bằng một số bài báo đăng trên *Lục tỉnh tân văn*, *Nông cổ mín đàm* v.v... Các khách sạn, các công ty như Chiêu Nam Lầu, Minh Tân công nghệ xã của họ mở tại Chợ Lớn và Sài Gòn. Các hiệu buôn Tam Hiệp Long của Hồ Nhựt Tân ở Long Xuyên, hiệu thuốc bắc Tư Bình Đường ở Bến Tre v.v... đều có thể coi là những cơ sở, những “hộp thư” liên lạc của các nhân sĩ yêu nước Nam kỳ hưởng ứng phong trào Đông Du và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* - Chương Thâu- NXB Văn hóa Thông tin 1997, trang 86).

NGUYỄN HIỆT CHI

*Người thầy dạy học trò theo chí hướng
của phong trào Duy Tân*



*Chân dung thầy Nguyễn Hiệt Chi
(1870-1935)*

Đêm đã khuya. Hương ngọc lan lặng lẽ, kín đáo như lời tự tình vọng đến từ xa vắng. Hương huệ thấp thoáng một mùi thơm dịu dàng. Vầng trăng vẫn sáng ngời, từ trên vòm trời đổ xuống một dòng ánh sáng tinh khiết đến lạ lùng. Gió từ sông Cà Ty vẫn thổi lồng lộng. Chao ôi là gió! Gió đang khiêu vũ trên vòm lá lao xao. Gió đang nô đùa với những rặng cây trúc đào. Hai người thầy lững thững thả những bước chân dạo quanh trường Dục Thanh. Các học trò đến phá cỗ trung thu cùng các thầy giáo đã về, các em không biết

ngày mai sẽ không còn được gặp lại người thầy có giọng nói xứ Nghệ, tuy hơi khó nghe nhưng âm điệu lại truyền cảm đến tha thiết... Đêm vẫn yên tĩnh. Hai thầy mặc áo bà ba trắng, chân đi guốc đẽo bằng gỗ vông rất thư sinh. Một thầy còn trẻ, có đôi mắt sáng khê nói với người lớn tuổi hơn mình:

- Những ngày ở đây đối với tôi dễ nhớ nhưng khó quên. Cho dù mai này phiêu dạt đến chân trời góc biển, tôi vẫn giữ trong ký ức

những tình cảm rất tốt đẹp của tôn huynh và các cụ đã dành cho tôi.

Người đứng tuổi ngẩng mặt nhìn lên trời cao thăm và đáp:

- Đường đệ đi còn xa thăm thẳm, tôi cũng không biết nói gì hơn chỉ cầu chúc cho đệ chân cứng đá mềm. Tôi vẫn nhớ trong *Luận ngữ* thầy Tể Ngã có hỏi: “Nếu người nhân nghe báo: Trong giếng có người bị chìm, vậy người nhân có xuống giếng mà cứu hay không? Thầy Khổng Tử đã dạy: Sao lại làm như thế? Người quân tử có thể đi đến nơi tìm cách cứu, nhưng không thể hãm mình xuống giếng; người quân tử có thể bị lừa dối vì lời nói có lý, nhưng không ngu muội làm điều vô lý”.

Nghe nói thế, người còn trẻ gật gù tâm đắc:

- Tôn huynh nói như thế là hiểu ý nguyện của tôi. Mấy ngày này tôi cũng nghiền ngẫm đến lời dạy của thầy Khổng Tử. Thầy bảo: “Người nhân làm những việc khó khăn trước, còn hiệu quả thu nhận được thì để về sau; như vậy mới gọi là người nhân”. Ngẫm lại thấy chí lý lắm.

Cả hai cùng trầm ngâm bước đi. Sương khuya rơi xuống áo. Khẽ lạnh. Người trẻ dừng chân lại và nói:

- Ngày mai chia tay nhau, tôi muốn tặng cho tôn huynh một vật gì đó để làm kỷ niệm, nhưng tôi nào có cái gì đáng giá! Chỉ có hai bàn tay trắng và trái tim đau đáu việc lớn:

Hồn máu uất chất quanh đây ruột

Anh em ơi! Xin tuốt guom ra

Có trời, có đất, có ta

Đồng tâm như thế mới là đồng tâm

Thôi, tôn huynh hãy giữ lấy cái ruong của tôi để mỗi lúc mở ruong thì nhớ đến tôi. Được như thế đã là tâm giao.

- Chẳng lẽ, ngày mai lên tàu hỏa vào Sài Gòn cùng với cụ Nghè Mô, đệ đi bằng tay không sao?

Người bạn cười hiền lành:

- Chỉ một tay nải là đủ để mang theo vài ba bộ quần áo. Còn sách

vở giảng dạy thì tôn huynh cứ giữ lấy để còn tiếp tục dạy cho các em học trò. Lời thánh hiền chỉ cần nhớ trong óc và nó chỉ hữu ích khi biết đem ra vận dụng vào trong thực tiễn. Đường đời trăm ngã, đâu phải cảnh ngộ nào, tình huống nào cũng cho phép ta bình tâm mà ngồi lật từng trang sách để xem thánh hiền dạy phải ứng xử ra sao!

Nghe bạn nói thế, người kia gật gù chia sẻ suy nghĩ này. Đâu đó vọng về tiếng gà gáy khoắc khoải. Gió từ phía sông Cà Ty vẫn thổi lồng lộng... Trước lúc chia tay nhau về nhà nghỉ, hai người bạn siết tay nhau thật chặt. Dường như cả hai người đều cảm thấy đêm đen đang ngấn dần. Đó là đêm 18/9/1910, đêm cuối cùng của hai người bạn Nguyễn Tất Thành và Nguyễn Hiệt Chi ở Phan Thiết.

Dù sau này không gặp lại nhau, nhưng kỷ vật của người bạn đã tặng, thầy Nguyễn Hiệt Chi vẫn giữ cho đến lúc cuối đời. Một người bôn ba năm châu bốn biển để tìm đường cứu nước, cứu dân; còn một người ở lại quê nhà ra sức dạy dỗ đám hậu sinh trở thành người hữu ích, giáo dục cho họ về cái nhục của người dân mất nước. Đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, trong bóng đêm dằng dặc dưới ách thống trị của thực dân Pháp đã có những tình bạn thâm thiết như thế. Cho dù, cách biệt nhau nhưng chí hướng của mỗi người vẫn giữ sắt son cho đến chết.

Thầy Nguyễn Hiệt Chi cho đến cuối đời vẫn không đi chệch hướng mà thầy cùng với thầy Nguyễn Tất Thành từng dạy cho học trò ở trường Dục Thanh:

*Gió nhanh thì sớm cũng mau
 Chữ tâm một phút đâu đâu cũng đồng
 Cờ độc lập xa trông phấp phới
 Kéo nhau ra đòi lại nước nhà
 Cửa nhà ta, trả chủ ta
 Muốn toan cố chấp ắt là chẳng xong
 Có sự ấy nói không kể xiết
 Bút truyền thần khôn vẽ cảnh vui
 Hạ đăng sáng khắp mọi nơi
 Bóng sao thấp thoáng về trời long lanh*

*Đài kỷ niệm tranh vanh trong nước
Đền hoan nghênh kẻ rước, người đưa
Nào người Dụ Cát, Lư Thoa ⁽¹⁾
Nay vừa gặp hội, xin ta gắng lòng!*

Thầy Nguyễn Hiệt Chi, sinh năm 1870, quê ở làng Bảo Ngột, sau đổi tên Đông Thượng (nay thuộc xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Thuở nhỏ, thầy có tên là Uóc, lúc lều chõng đổi tên là Thuận và sau này khi đi dạy học mới đổi thành Hiệt Chi do thầy lấy chữ từ bài “Bội phong yến yến” viết theo thể hứng trong *Kinh Thi* ⁽²⁾:

*Yến yến vu phi
Hiệt chi hàng chi*

Nghĩa:

*Kìa trông chim én nó bay
Bay bổng nơi này bay xuống nơi kia*

(Tản Đà dịch)

và do tên Hiệt mà thầy đặt tự Mộng Thương, nghĩa là mộng thấy Trương Hiệt - vốn là người Trung Quốc đòi cổ theo truyền thuyết đã theo dấu sâu bò mà đặt ra chữ Hán. Từ đây, các con cháu của thầy đều lấy “Chi” làm chữ lót, nhưng đặc biệt chữ lót này lại đặt ở đằng sau như Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Hưng Chi, Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Huệ Chi... Cách đặt tên như thế cũng giống như trường hợp gia đình thầy Võ Liêm Sơn, lấy chữ lót “Sơn”

⁽¹⁾ Cát Dụ: Phúc Trạch Cát Dụ (Fukuzawa Yukichi) sáng lập trường Khánh Ứng Nghĩa Thục (Keio-Gijuku) - học giả tiếng bộ người Nhật cuối thế kỷ XIX - mà các nhà nho yêu nước của ta đã học tập mô hình của nhà trường trên để mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục; Lư Thoa: Jean Jacques Rousseau, nhà triết học, nhà văn tiến bộ thế kỷ XVIII của nước Pháp.

⁽²⁾ Kinh thi: là tập thơ cổ nhất của Trung Quốc. Nó tập hợp những bài dân ca và ca dao đẹp nhất, hay nhất và cũng nổi tiếng nhất của Trung Quốc trong khoảng thời gian từ thế kỷ VI trước công nguyên trở về trước. Danh xưng “kinh” bắt đầu có từ đời nhà Hán (206 trước CN) khi tập thơ này được xếp vào bộ Ngũ kinh. Theo truyền thuyết ban đầu Kinh thi có tới 3.000 thiên. Nhiều người san định, nhuận sắc lại, trong đó có Khổng Tử, nay chỉ còn lại 305 bài. Có lẽ Kinh thi kết hợp với âm nhạc nhưng nay chỉ còn lời. Thời nhà Tần, Kinh thi bị Tần Thủy Hoàng thiêu hủy, nhưng nhờ nó có văn có điệu nên vẫn được lưu giữ trong trí nhớ nhiều thế hệ. Mãi đến đời nhà Hán nó mới được lưu hành trở lại. Bản *Kinh thi* hiện nay được sử dụng là bản của Mao Hanh- thường gọi là Mao thi, còn các bản khác đều bị thất truyền.

đặt tên cho con là Võ Giới Sơn v.v... Theo ký ức của gia tộc, thầy có vóc dáng thanh mảnh, người cao, râu lua thưa và đặc biệt có tiếng cười rất phóng khoáng, giòn giã. Chính cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng từng viết bài khen tiếng cười lạ đời của thầy trên báo Tiếng Dân. Khi thầy sinh ra thì gia đình đã lâm vào cảnh nghèo túng, ngay cả em gái của thầy từng bị chết vì ngộ độc do phải ăn sắn (củ mì) trừ com! Dù vậy, thầy cùng với em trai Nguyễn Hàng Chi, cả hai đều nổi tiếng là người học giỏi nhất trong làng. Khi đi thi hạch ở tỉnh, thầy đậu đầu nên mọi người thường gọi là “Đầu xứ Thuận” và tiếng tăm ngày càng lan rộng. Năm 1890, lúc mới hai mươi xuân, gia đình đã cưới vợ cho thầy. Người kết duyên trăm năm với thầy là cô Nguyễn Thị Diên, hiệu Thu Cúc, người xã Mỹ Tường, dòng dõi Thám hoa Nguyễn Văn Giai. Trong ký ức con cháu của thầy có cho biết: “Cố bà đáng người thấp, nhưng đầy đặn xinh đẹp, tính tình vui vẻ, lạnh lợi lại cần cù tần tiện. Nhờ vậy mà về sau, lúc chồng đi vắng nhà cố bà đã dần dần chuộc lại những ruộng đất mà cha chồng đã cầm bán cho người khác, và tậu thêm nhiều ruộng đất... Do đó, gia đình trở nên giàu có được người trong họ trong làng phục về tài đức. Cố bà lại thường giúp đỡ con cháu người làng người họ khi túng thiếu”.

Với một người học giỏi như thế, ai cũng tin rằng khi thi Hương thì thầy sẽ đậu ngay. Nhưng không hẳn như thế. Nếu qua mấy lần lều chông, nhà thơ Tú Xương *“Trách mình phận hẩm lại duyên ôi!”* thì ta thấy thầy Nguyễn Hiệt Chi dù thi rớt, nhưng lại không tự trách mình - vì thầy... cố tình như thế! Số là do nhà nghèo nên thầy vào trường thi chỉ cốt làm bài giúp cho các thí sinh khác để kiếm tiền về nuôi mẹ, nuôi vợ. Nhưng đó chỉ là lý do phụ, cái chính là trong buổi giao thời *“Ú ớ u ơ ngọn bút chì”* rồi *“ông Nghè, ông Tú cũng nằm co”* - khi thực dân Pháp đang từng bước cải cách khoa cử để xóa dần chữ Nho, hướng tới nền giáo dục nhồi sọ ca ngợi *“công đức”* của người Pháp đến Đông Dương với sứ mệnh *“khai hóa”* thì thầy cũng đâm ra ngao ngán! Theo quan niệm của các nhà Nho thời bấy giờ, thi đậu ra làm quan thì cũng chỉ là *“Quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ hựu nô lệ”* (Nguyễn Sinh Sắc). Thế đấy! Quan trường là nô lệ trong đám người

nô lệ lại càng nô lệ hơn! Sống trong một thời buổi như thế kể ra chọn cho mình một hướng đi thật không dễ dàng. Do đó, bước vào trường thi dù bài làm hay, chữ như phượng múa rồng bay nhưng thầy toàn bàn chuyện chính trị, chuyện Duy tân ngoài đề thi để quan trường đánh rớt! Rớt thì còn có dịp thi lại, còn có dịp “gà” bài cho người khác! Ấu đó cũng là một cách chơi ngông của ông đồ xứ Nghệ bất đắc chí.

Dù lập gia đình năm hai mươi xuân, nhưng mãi đến chín năm sau, vợ chồng thầy mới có con: trưởng nam Nguyễn Kinh Chi, sinh năm 1899; tiếp theo là cô Nguyễn Ngọc Đình, sinh năm 1902. Bấy giờ, nghĩ là đã có con nối dõi tông đường và nhất là người vợ đảm đang có thể quán xuyến việc nhà nên thầy bắt đầu đi vào phương Nam xa tít, một phần để kiếm sống và một phần cũng để thỏa chí muốn biết đến vùng đất “tị địa” của các sĩ phu yêu nước. Theo Hòa ước năm 1862 của triều đình nhà Nguyễn ký với giặc Pháp thì: “Nước Nam phải nhường đứt cho Pháp tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường” và “Nước Pháp trả tỉnh Vĩnh Long lại cho nước Nam, nhưng quân Pháp vẫn đóng ở tỉnh lỵ”. Trước tình thế đó, các sĩ phu yêu nước đã dấy lên phong trào “tị địa” bất hợp tác với giặc, quyết không ở lại vùng giặc chiếm đóng. Họ đã chọn Vĩnh Long và Bình Thuận ẩn thân để tiếp tục kháng chiến và giúp đỡ nghĩa quân kháng chiến. Lúc này, cũng như nhiều nhà Nho nghèo khác, hành trang lên đường của thầy chỉ có dăm quyển sách. Đến nơi nào đó thuận lợi thì dừng chân làm nghề “gõ đầu trẻ” kiếm sống qua ngày, rồi tiếp tục bước đường tha hương... Điều thú vị, là thầy có dừng chân tại tỉnh Quảng Nam, tìm đến tận làng Thạnh Bình của huyện Tiên Phước để thăm cụ Huỳnh Thúc Kháng. Bấy giờ, cụ Huỳnh vừa đậu Hương nguyên và đang ở nhà cư tang cha. Chắc chắn, trên dặm trường thiên lý đã giúp cho thầy có cái nhìn về thời cuộc khác hẳn lúc ở quê nhà. Ở đất Quảng từ những năm 1902 phong trào Duy tân đã bắt đầu phát triển, các hội nghĩa thực, hội công nông thương đang manh nha thành lập. Các hào kiệt dọc theo mảnh đất vào phương Nam đã cho thầy và các bạn đồng hành mượn đọc các sách Tân thư để làm quen với tư tưởng Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Lu Thoạ... Đúng như sau này, con trai của thầy là nhà văn hóa

Nguyễn Đồng Chi có nhận định chính xác: “Đọc những sách ấy, các cụ mới thấy ta mất nước là vì ta ngu dốt hủ lậu, do đó mà dấy lên phong trào Duy tân - nghĩa là bỏ cái cũ, học cái mới của người. Xem như cái gương Nhật Bản họ trước cũng yếu hèn như ta mà chỉ duy tân tự cường có ba mươi năm đã đánh thắng Trung Hoa, Nga rất nổi tiếng. Điều đó lại càng kích động giới nho sĩ Việt Nam. Phong trào ngày càng được đẩy mạnh: nào cho thanh niên xuất dương du học ở nước ngoài như Nhật Bản (Đông du), nào mở hội buôn tranh giành quyền lợi để lấy tiền chi viện cho cách mạng, nào bồi dưỡng các thế hệ trẻ trong nước để họ mở rộng kiến thức và giàu lòng yêu nước, nào lập những thư xã để mua Tân thư cho mượn sách, nào đặt và phổ biến những bài hát để động viên lòng yêu nước và hợp quần (Đông Kinh Nghĩa Thục). Cho đến những năm sau đó (vào khoảng 1907 - 1908) phong trào còn được đẩy mạnh hơn nữa, đặc biệt ở Quảng Nam, Quảng Ngãi lan ra Trung Kỳ: buổi đầu là việc cất búi tóc, dần dần đi đến phát động chống sưu, chống thuế chợ và chống thi hạch v.v...”. Có thể nói, những suy nghĩ tiến bộ ấy đã hình thành trong tâm trí của thầy Nguyễn Hiệt Chi từ tháng năm này.

Rồi mãi đến đầu năm 1904, thầy mới đặt chân lên đất Bình Thuận, kết thúc chặng đường dài trên một ngàn cây số chỉ đi bộ bằng đôi chân dẻo dai và đầy nghị lực! Đến nơi đất khách quê người, công việc kiếm sống của thầy là viết muơn đơn kiện khi người dân có việc kiện tụng; hoặc thảo đơn từ mỗi lúc họ vào hầu quan. Người nhận đơn ở huyện đường là một người có học, gọi là ông lục sự. Ông này có nhiệm vụ đọc trước đơn, phân loại các đơn rồi sau đó mới đem vào trình quan huyện. Nhận thấy người viết đơn có nét chữ đẹp, lập luận sắc bén, trình bày vấn đề rành mạch dễ hiểu nên ông lục sự có cảm tình. Thế là ông ta tìm đến thầy và mời về nhà để cùng đàm đạo. Qua nhiều lần gặp gỡ, thầy chỉ tâm sự là vào đây vừa kiếm sống để nuôi mẹ, nuôi vợ ở quê nhà, vừa chờ khoa thi Hương sắp tới, chứ không nói gì đến hoài bão lớn lao mà mình đang ấp ủ. Nghe nói vậy, ông lục sự mới nói là mình có cô con gái lớn, nay xin gả cho ông đồ Nghệ. Như vậy, chàng rể vừa có nơi ăn học lại vừa giúp ông trong việc soạn giấy tờ

noi huyện đường. Thấy nhất cử lưỡng tiện, thầy đồng ý. Với cuộc hôn nhân lần thứ hai này, thầy có thêm người con gái đặt tên là An Đăng. Thấm thoát ngày tháng trôi qua. Khoa thi năm 1906 ở trường thi Bình Định, thầy đã đậu tú tài hạng... chót! Tương truyền, các quan trường biết thầy là danh sĩ nổi tiếng mà khoa thi nào cũng hỏng nên cho đậu vớt để an ủi. Khi được tin đậu tú tài đội bảng, thầy có làm câu đối tự trào được truyền tụng trong giới nho sĩ đương thời:

Điền chi đảo chi quán quận công chi thượng;

Dĩ hĩ tân hĩ cận thiên tử chi quang.

Ý nói: lộn ngược bảng lại thì đứng trên quận công, còn đứng ở cuối cùng thì được gần ánh sáng của nhà vua! Trong câu đối này mấy chữ “điền đảo” là một cách chơi chữ tài tình, ý nói không muốn đậu lại đậu, đáng đậu đầu thì lại đậu chót và mấy chữ “dĩ hĩ tận hĩ” vừa nói cái ý tận cùng, vừa nói cái ý ngán ngẫm cho thế sự.

Mà thật, thầy đang ngán ngẫm cho thế sự, dù thi đậu nhưng thầy không ra nhận nhiệm sở. Thầy hăm hở hưởng ứng phong trào Duy tân. Cùng với một nhóm thân sĩ ở Phan Thiết, thầy đã góp công sức tích cực để lập ra Công ty Liên Thành. Cái tên Liên Thành có nghĩa là thành Sen, là tên của Hà Tĩnh xưa. Công ty này là một “tổ hợp” gồm có Liên Thành thương quán, Liên Thành thư xã và Dục Thanh học hiệu. “Ông Nguyễn Trọng Lợi (dân quen gọi là ông ấm Năm) và ông Nguyễn Quý Anh (ấm Bảy) là hai con trai cụ Nguyễn Thông là sáng lập viên đầu tiên của Công ty Liên Thành, về sau còn các ông Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Nguyễn Hiệt Chi, Trương Quang Nghiêm. Từ phong trào mở trường học, lập hội buôn của Đông Kinh Nghĩa Thực do các ông Lương Văn Can, Nguyễn Quyền khởi xướng ở Hà Nội, phong trào nhanh chóng lan rộng vào phía Nam. Năm 1905, các ông Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng từ Quảng Nam vào lưu lại Phan Thiết đã kết giao và bàn việc lập hội học, mở tiệm buôn với hai ông Nguyễn Trọng Lợi và Trần Quý Anh. Năm 1906, các tổ chức của Công ty Liên Thành được thành lập và năm 1909, chàng trai 19 tuổi Nguyễn Tất Thành trở thành thầy giáo của trường

Dục Thanh... Hội Liên Thành lại lập thêm Liên Thành thư xã, do thầy Nguyễn Hiệt Chi, anh ruột ông Nguyễn Hàng Chi phụ trách. Trường Dục Thanh do ông Nguyễn Quý Anh, con trai út cụ Nguyễn Thông phụ trách. Trường thành lập năm 1906⁽¹⁾. Như vậy, từ năm 1906, thầy Nguyễn Hiệt Chi đã dạy ở trường Dục Thanh. Cho đến nay, chúng ta không rõ thầy đã dạy cho các em những sách giáo khoa nào, nhưng chắc chắn từ năm 1907 các tài liệu mà các thầy ở trường Dục Thanh giảng dạy cho học trò là do trường Đông Kinh Nghĩa Thục biên soạn. Chúng ta có thể kể đến *Văn minh tân học*, *Quốc dân độc bản*, *Cải lương nông học quốc sử giáo khoa thư*, *Quốc văn tập đọc*, *Gọi tỉnh giấc mê*... Khi giảng dạy cho học trò, thầy thường căn dặn:

- Muốn đuổi bọn Pháp thì trước hết phải chịu nhọc học lấy cái khôn, cái giỏi của chúng, phải biết xây dựng kinh tế đã rồi mới có ngày đánh đuổi bọn chúng được.

Ngẫm lại, ta thấy lời dặn dò ấy là hữu lý. Những văn thơ trong phong trào Duy tân đã được thầy truyền lại trong tâm trí học trò để tạo nên một sức sống mới, một nhận thức mới:

*Người ta trọng có tài có nghiệp
Kể không nghề cả kiếp khó rèn
Dẫu rằng thợ mộc, thợ rèn
Tài hay trí tốt tiếng khen vang rền
Từ những đấng hoàng thân quý tộc
Chẳng ai không đi học lấy nghề
Có vua Bĩ Đắc⁽²⁾ xưa kia
Bỏ ngôi đi học lấy nghề bách nông
Còn những kẻ sĩ, nông, công, cổ
Đều học cho trí đủ làm ăn
Cũng là phụ tử, phụ thân*

⁽¹⁾ *Vàng trong lửa* - nhiều tác giả- Ban Khoa học Xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh XB năm 1990).

⁽²⁾ *Bĩ Đắc*: phiên âm chữ Peter, tiếng Pháp là Pierre- tên một ông vua nước Nga ở thế kỷ XVIII: Peter đại đế (1672- 1725) có chủ trương canh tân đất nước, bản thân nhà vua từng đi du lịch, tham quan nhiều nơi và học nghề đóng tàu ở Hà Lan.

*Ai ai cũng có trong thân một nghề
Người mình đủ vụng về trăm thức
Lại khoe rằng sĩ nhứt tứ dân*

Nếu thời trước, nhà nho Nguyễn Công Trứ khẳng định trong xã hội: “*Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt. Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên*”. Với năm danh vị (tước) mà nhà vua phong cho các quan hoặc những người có công: công, hầu, bá, tử, nam thì kẻ sĩ đứng đầu; và sĩ cũng đứng đầu trong bốn nghề: sĩ, nông, công, thương thì quan niệm ấy nay đã khác. Thầy dạy cho học trò theo tinh thần tân học mà chí sĩ Phan Châu Trinh đã chỉ rõ:

*Người khanh tướng, kẻ tẩn thân
Trăm nghề hỏi có trong thân nghề nào?
Chẳng qua lão quơ quào ba chữ
May ra rồi ăn xớ của dân
Khoe khoang rộng áo dài quần
Tráp giày bệ vệ, rần rần ngựa xe
Còn bực dưới ngo ngoe vô kể
Học cúi lòn kiếm thế vơ vào
Thầy tư lại, bậc kỳ hào
Gặm xương, mút đũa, lao nhao như ruồi
Lại có kẻ lòi thối bực giữa
Trên lỗ quan, dưới nữa lỗ dân
Ấy là học sĩ văn nhân
Ăn sung mặc sướng mà thân không làm!*

Có được suy nghĩ như thế vì thời thế bấy giờ đã thay đổi. Vai trò của kẻ sĩ của cái thời buổi giao thời nhớ rằng “*Vút bút lông đi giắt bút chì*” (Tú Xương), không còn “*Trong lang miếu ra tài lương đồng. Ngoài biên thùỵ rạch mũi can tương*” (Nguyễn Công Trứ) thì việc kêu gọi người trong thiên hạ phải học lấy một nghề là điều hợp lý lẫn hợp thời. Nếu không có nghề nghiệp thì than ôi:

*Người trên đã tham lam như thế
Những ngu dân kể lẽ làm chi*

*Rượu chè, cờ bạc li bì
Sinh ra trộm cướp nghề gì mà mong?*

...

*Loài người đã không tài không nghiệp
Phải sinh ra nhiều kiếp gian nan
Đua chen đối trá muôn vàn
Gà bầy đá lẫn, cá đàn đá nhau
Ngồi thử nghĩ càng đau tức dạ...*

Không những chỉ giảng dạy cho học trò ở trường Dục Thanh, thầy còn gửi các tài liệu của trường Đông Kinh Nghĩa Thục về tuyên truyền ở quê nhà. Nhiều người dân ở quê của thầy thuộc lòng *Á tế á, Tỉnh quốc hồn ca, Hợp quần ca...* là nhờ vậy. Sau khi thầy đã vào Phan Thiết thì hai năm sau, em ruột của thầy là Nguyễn Hàng Chi cũng tìm vào đây. Nhờ tiếp thu tinh thần cách mạng qua Tân thư và những lần thảo luận về thời cuộc với các nhà nho yêu nước tại trường Dục Thanh và một số tỉnh Nam Trung Kỳ, Nguyễn Hàng Chi trở về Hà Tĩnh kêu gọi



Trường Dục Thanh - nơi thầy Nguyễn Hiệt Chi dạy năm 1906

nho sĩ bỏ thi, vận động nông dân chống thuế... Sau khi lãnh đạo phong trào kháng thuế nổ ra ở Hà Tĩnh, ngày 13.7.1908, Nguyễn Hàng Chi bị thực dân Pháp và Nam triều chém đầu! Cái chết của chàng thanh niên mới 24 xuân đã gây tiếng vang dữ dội trong tâm trí quốc dân và ngay cả thực dân Pháp cũng kính phục thái độ kiêu hãnh bất khuất, không run sợ của một thanh niên Việt Nam trước án chém. Ngay lập tức, là anh ruột của Nguyễn Hàng Chi nên thầy cũng bị giặc Pháp bắt giam mấy tháng để thẩm vấn, điều tra nhưng không tìm được chứng cứ nên chúng phải trả tự do cho thầy.

Dạy học ở Phan Thiết tròn 12 năm, thầy trở ra Huế dạy một năm và sau đó, năm 1920 thầy chuyển về dạy ở Vinh. Thời gian này, thầy tham gia vào Tân Việt cách mạng đảng⁽¹⁾. Thời gian ở Vinh, thầy dạy ở hai trường tiểu học Nguyễn Trường Tộ và Cao Xuân Dục. Trong số bạn đồng nghiệp ở đây có Trần Phú (sau là Bí thư đầu tiên của Đảng) và Trần Mộng Bạch (tức Trần Đình Thanh, lãnh đạo Đảng Tân Việt ở Nghệ Tĩnh) là bạn tâm giao của thầy: Thầy chủ yếu là dạy chữ Quốc ngữ, chữ Hán và các học trò thường gọi thầy là cụ Tú Chi. Thời gian này, thầy đã dành nhiều tâm huyết để biên soạn sách giáo khoa cho trẻ em như *Địa dư Ba Xã* - nhằm ca ngợi truyền thống quê hương để giáo

(1) *Tân Việt*: “Nguồn gốc của đảng Tân Việt bắt đầu từ năm 1925. Sau khi tiếng bom Sa Điện của Phạm Hồng Thái giết hụt tên Toàn quyền Đông Dương Merlin (19/6/1925) đánh thức phong trào cách mệnh Việt Nam đã im lìm sau sự tan rã của Việt Nam Quang phục Hội, ngày 25/1/1925 tức ngày Tết năm Ất Sửu, một nhóm sinh viên trường cao đẳng chuyên môn ở Hà Nội, đứng đầu là Tôn Quang Phiệt, cùng với cụ Ngô Đức Kế là một chí sĩ nho học mới được phóng thích từ Côn Lôn về từ mấy năm trước, họp một cuộc hội nghị để thành lập Việt Nam nghĩa đoàn với hoài bão nhóm lại phong trào cách mệnh trong nước. Trước hay đó không lâu, một nhóm thanh niên trí thức phần lớn là giáo viên tiểu học ở Vinh, đứng đầu là Trần Mộng Bạch, đã cùng mấy nhà chí sĩ nho học từ Côn Lôn trở về, cụ Lê Huân (Giải Huân) và cụ Nguyễn Đình Kiến (Tú Kiến) bàn nhau tổ chức một đoàn thể lấy tên là Phục Việt Hội, cái tên mà một số nhà chí sĩ nho học người Nghệ An bị đày ra Côn Lôn trong cuộc đàn áp cách mệnh năm 1908 đã dự kiến đặt cho tổ chức cách mệnh mà họ hẹn với nhau sẽ xây dựng nếu được trở về đất liền.

Mùa hè năm 1925, Tôn Quang Phiệt nhân kỳ nghỉ hè về Vinh, đã cùng với nhóm Phục Việt Hội ở Vinh tổ chức một cuộc hội nghị ở núi Quyết để thống nhất hai tổ chức cách mệnh ở Vinh và Hà Nội, lấy tên Phục Việt Hội, Trần Mộng Bạch được cử làm Tổng đại biểu của hội, mà Tôn Quang Phiệt thì phụ trách chi hội Bắc Kỳ. Nhưng sau khi chi hội Bắc Kỳ, khoảng tháng 12/1925, phát một tờ truyền đơn đòi ân xá cho Phan Bội Châu thì Tổng bộ của Phục Việt Hội đặt ở Vinh quyết định đổi tên hội làm Hưng Nam Hội. Tháng 7/1926, Hưng Nam Hội đổi tên là Việt Nam cách mệnh Đảng”(Xem *Nhớ Nghĩ chiều hôm* - Đào Duy Anh - NXB Trẻ - 1989). Về sau, trải qua nhiều giai đoạn, như đổi tên thành Việt Nam cách mệnh Đảng thành Việt Nam cách mệnh đồng chí Hội và trong hội nghị ngày 14/7/1928, Việt Nam cách mệnh đồng chí Hội đổi tên thành Tân Việt cách mệnh Đảng.

dục học trò tinh thần yêu nước. Nhưng đáng chú ý nhất là loạt sách do thầy soạn, Nha học chính Đông Pháp chọn làm sách giáo khoa chính thức dùng trong nhà trường như: *Sách dạy tiếng Nam*, *Sách mẹo tiếng Nam*, *Hán văn tân giáo pháp* (tức sách dạy chữ Hán theo phương pháp mới) mà trong lời nói đầu thầy có nêu rõ: “Mục đích học chữ Hán bây giờ cốt ba điều. Một là bảo tồn luân lý, hai là tăng bổ quốc văn, ba là giúp việc nhật dụng thường hành như xem các giấy tờ thường dùng trong nhà”; *Hán văn tân giáo khoa thư* (gồm 5 quyển dành cho các lớp Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng, Trung đẳng, Cao đẳng). Đặc biệt, trong *Sách mẹo tiếng Nam* lần đầu tiên thầy dùng thuật ngữ tiếng Việt như tiếng chỉ tên, tiếng chỉ tính... mà không dùng tiếng Hán như danh từ, tính từ... Các sách này đều có thầy Lê Thuộc tham gia hiệu đính. Ngoài ra, thầy còn cộng tác với các thầy Đoàn Danh Trì, Lê Thuộc biên soạn *Hán Việt tiện dụng từ điển*. Và để có tài liệu giảng dạy, thầy còn biên soạn những sách luân lý nêu gương tiết nghĩa, hy sinh của người xưa nhưng nay hầu hết đã thất lạc. Trong suốt 30 năm dạy học của thầy Nguyễn Hiệt Chi, có nhiều người từng thọ giáo với thầy sau này trở thành nhân tài của đất nước như các ông Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Xiển, Đặng Thai Mai, Lê Trần Đức, Phạm Khắc Hòe... Nhiều học trò còn nhớ đến câu nói nổi tiếng của thầy:

- Học tập, làm lụng ta ngó lên; ăn mặc ta nhìn xuống.

Năm 1933, thầy nghỉ hưu, trở về quê sống. Nhưng chỉ được hai năm thì thầy mất. Theo gia đình kể lại thì ngày 5/5 năm Ất Hợi (1935) thầy đang tỉnh táo bỗng hôn mê, mỗi lần thầy thuốc tiêm thuốc hồi dương thì thầy có tỉnh đôi chút nhưng sau lại tiếp tục hôn mê. Thầy thọ 66 xuân. Nhìn lại sự nghiệp giáo dục của thầy, GS. Vũ Ngọc Khánh có nhận xét xác đáng: “Lớp nhà nho cuối thế kỷ XIX, sang đầu thế kỷ XX, có được một nhà giáo toàn diện, thực sự Duy tân như Nguyễn Hiệt Chi, quả không nhiều lắm”.

VÕ LIÊM SƠN

Người thầy “thờ nước vện lòng trung”

Trời nắng gắt. Những con gió khô khốc. Những vòm cây khô quắt. Trên con đường gập ghềnh, một ông đồ có nét mặt khắc khổ vẫn rảo chân bước. Từng giọt mồ hôi rơi xuống cát bỏng. Chỉ còn một dặm đường ngắn nữa là đến nhà người bạn chí thân. Cố lên! Đến nơi thì tha hồ mà nghỉ ngơi. Ông đồ đang mơ đến dòng nước trong veo chứa trong chum có lấm tấm hoa cau. Nuốt nước bọt đặc quánh trong cổ họng. Chân vẫn bước. Chẳng mấy chốc, ông đồ đến gốc đa đầu làng và dừng chân lại quán bên đường



Chân dung thầy Võ Liêm Sơn (1888-1949)

để hỏi thăm về gia cảnh của người bạn. Sau khi nghe bà cụ bán hàng kể và bình phẩm về người bạn của mình, ông đồ thoáng nhú mảy... Uống xong ngụm nước chè, ông thông thả đứng dậy và tìm đường đến nhà. Đúng như bà cụ đã kể, người bạn bây giờ giàu có, trong nhà nuôi toàn chó dữ. Thoáng thấy bóng người lạ, chúng ùa ra cồng sủa vang trời. Từ trong nhà, dù thấy bạn đến thăm, nhưng người trong nhà vẫn cố tình lánh mặt. Ôi chao! Một người làm “quốc sự” đang bị

nhà cầm quyền theo dõi mà mở cửa ra đón thì chỉ chuốc lấy phiền toái! Đại gì! Còn ông đồ từ phương xa đến đứng chờ mãi ngoài cổng, không thấy ai ra đón, chỉ có tiếng chó sủa... Ông liền viết lại bài thơ gửi bạn. Thơ rằng:

*Lâu ngày đi thăm bạn
Đến ngõ chó tuôn ra
Những con to và béo
Tiếng sủa như đồng loa
Thấy chó biết nhà chủ
Làm ăn rầy khá mà
Thôi thế cũng là đủ
Bất tất phải vào nhà*

Gài lại bài thơ trên cổng, không một chút chần chừ, ông đồ quay lưng bước thẳng! Thái độ ứng xử rạch ròi như thế cũng là tính cách của người xứ Nghệ. Gặp điều không ưng ý thì họ nói thẳng chứ không cần phải úp úp mở mở, rào trước đón sau. Ông đồ có gương mặt khắc khổ ấy là thầy Võ Liêm Sơn, sinh ngày 18/8/1888 tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) là con trai của cụ Võ Kiều Sơn từng tham gia phong trào Cần Vương. Tinh thần yêu nước của gia đình có ảnh hưởng sâu sắc đến bước đường hoạt động cách mạng sau này của thầy. Từ năm 12 xuân, thầy đã biết làm văn bằng chữ Hán và cũng được học cả tiếng Pháp. Năm 17 tuổi, thầy theo học trường Quốc học (Huế) cùng với Nguyễn Tất Thành, Lê Đình Thám, Võ Chuẩn, Lê Thanh Cảnh... Khi phong trào chống thuế nổ ra ở Đại Lộc (Quảng Nam) và lan rộng ra các tỉnh Trung Kỳ, thầy cùng các bạn tích cực hưởng ứng. Đây cũng là năm mà thầy cùng với người em là Võ Nghĩa Sơn lên đường vào Phan Thiết và được Công ty Liên Thành của các nhà nho cấp tiến, yêu nước giúp đỡ tiếp tục ăn học. Ba năm sau, năm 1911, thầy thi đậu Thành chung và được bổ làm giáo học ở Quy Nhơn. Qua năm sau, thầy thi đậu cử nhân Hán học và được bổ làm Tri huyện Duy Xuyên (Quảng Nam). Với một người có mơ ước bình thường thì bước đường vào đời như thế này là suông sẻ, có thể yên thân với phận sự và cuộc sống yên ả trôi qua... Nhưng với thầy Võ Liêm Sơn thì không thế.

Năm 18 xuân, thầy đã chọn chí hướng suốt đời mình qua tên hiệu là Ngạc Am - nghĩa là “Nhà nói thẳng”. Tên hiệu này xuất phát từ câu thơ của người xưa thời XuânThu chiến quốc:

Bách nhân nặc nặc

Thiên nhân nặc nặc

Bất như nhất sĩ chi ngạc ngạc

Nghĩa là: “Trăm người dạ dā.ĩ Ngàn người dạ dạ. Không bằng một người dám nói thẳng”. Chính vì chọn thái độ như thế nên trước những chuyện trái tai gai mắt, thầy không thể nhắm mắt làm ngơ. Bấy giờ, tên thương chánh người Pháp và tổng đốc Quảng Nam cấu kết với nhau ăn hối lộ khiến dân đen cực khổ muôn phần. Biết chuyện này, dù chỉ là Tri huyện, nhưng thầy vẫn dũng cảm tố cáo vạch mặt chúng! Để trả đũa, chúng tìm mọi cách “búng” cái gai ấy ra khỏi tỉnh Quảng Nam. Thầy bị đưa về Huế làm Thừa biện. Lúc tiền thầy, dân huyện Duy Xuyên có làm câu đối tặng. Đại ý: “Nhà chính trị mới cũng là nhà giáo dục mới, nước Hồng Lạc bốn ngàn năm nay lại có người. Người học vấn chân chính cũng là người có sự nghiệp chân chính, huyện Duy Xuyên có một ông quan tốt”. Thời trước, làm quan huyện mà được dân khen như thế thì kể ra cũng hiếm. Từ năm 1914, thầy được bổ làm huấn đạo tỉnh Ninh Thuận, sau đó làm kiểm học tỉnh Phú Yên. Từ sau khi đất nước lọt vào tay bọn xâm lược Pháp, tình hình giáo dục nước nhà có nhiều thay đổi. Ngày 14/6/1919, triều đình nhà Nguyễn ra chỉ dụ tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn các trường dạy chữ Nho và thay vào đó hệ thống trường Pháp-Việt. Trước đó, thực dân Pháp đã có chủ trương “Sau khi người lính đã hoàn thành sự nghiệp của mình thì đến lượt người giáo viên thực hiện sự nghiệp của họ” và đặt ra nhiệm vụ “Dạy chữ Pháp để người ta hiểu mình và đào tạo những người cộng tác bản xứ”⁽¹⁾. Chính vì thế, một số trường đã được chúng dựng lên như ở Nam Kỳ ngày 21/9/1861 lập trường Bá Đa Lộc, ngày 10/7/1871 lập trường Sư Phạm thuộc địa (đến năm 1874 đổi thành trường Chasseloup Laubat

⁽¹⁾ *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng 8.1945*- Nguyễn Đăng Tiến chủ biên- NXB Giáo dục- 1996.

- nay là trường Lê Quý Đôn)... Ở Trung Kỳ, ngày 23/10/1896, chúng thành lập trường Quốc học (Huế)... Ở Bắc Kỳ từ tháng 1/1886, chúng lập trường Thông ngôn... Các trường học theo mô hình giáo dục mới dần dần mọc lên. Tuy nhiên, chúng vẫn chưa dám thay đổi đột ngột nội dung giảng dạy mà từng bước cải cách dần dần... Do đó, dù đã có chỉ dụ trên nhưng trường Quốc Học ⁽¹⁾ ở Huế vẫn dạy chữ Nho. Thầy Võ Liêm Sơn được điều về làm giáo học môn Hán văn và Việt văn ở trường này. Đây là một trong những ngôi trường nổi tiếng nhất ở Trung Kỳ. Khi đến dạy, có lẽ thầy Võ Liêm Sơn đã được đọc mấy “câu thơ” mà ông Edmond Nordemann - người từng dịch Truyện Kiều sang tiếng Pháp, từng soạn “An Nam tập văn” là *Quảng tập viênm văn* xuất bản năm 1898 và có thời gian là Chuông giáo (tương tự chức hiệu trưởng hiện nay) trường Quốc học từ năm 1902 đến năm 1907, - viết về trường này ký tên Việt là Ngô Đê Mân:

*Trời Nam mở hội thanh bình
Nước Nam nước Pháp tỏ tình giao thông
Ta qua hăm mấy năm ròng
Lòng mình cũng giống như lòng Nam thôi
Vàng trên bảo hộ dạy lời
Muốn cho ai cũng đức tài như ai
Lập trường quê chợ khắp nơi
Dựng trường Quốc học dạy người nước Nam...*

Có lẽ đây là những “vần thơ” trước nhất ca ngợi trường Quốc học. Là một người có tư tưởng cách mạng nên trong các tiết học, thầy Võ Liêm Sơn luôn tìm mọi cách khéo léo để giáo dục các em học sinh tinh thần yêu nước. Các môn đệ của thầy như Hà Huy Tập, Đào

⁽¹⁾ Trường Quốc học ban đầu chỉ là một trường tiểu học được thành lập bởi Dụ ngày 17/9 năm Thánh Thái thứ 8 (tức ngày 23/10/1896) cùng với Nghị định ngày 18/11/1896 của Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau, trường có danh hiệu là *Quốc gia học đường* tức *Pháp tự Quốc gia học đường*. Trường nguyên là cơ sở của Dinh Thủy sư làm từ đời vua Gia Long thứ 5 (1806) dùng làm trại lính thủy của triều Nguyễn cho đến đời vua Thành Thái thứ 8. Trước cổng trường, trên lầu có chuông với tấm bảng “*Pháp tự Quốc học đường môn*”. Bên trong có tòa Giám đốc đường ba gian hai chái, ba tòa nhà và hai dãy lớp học, dãy sau 16 gian dùng làm lớp học, phòng thí nghiệm, nhà chơi... Đến năm 1914 trường mới xây dựng bằng gạch ngói kiên cố và đến năm 1918 mới khánh thành với vẻ khang trang, thoáng mát như hiện nay” (*Khoa cử và giáo dục Việt Nam*- Nguyễn Q. Thắng- NXB Văn hóa Thông tin- 1994, trang 168).

Duy Anh, Tạ Quang Bửu, Võ Nguyên Giáp... đều giữ mãi trong lòng những ấn tượng sâu sắc trong tháng ngày được thầy dạy dỗ. Qua hồi ức của những nhân vật nổi tiếng này, ta có thể thấy được chân dung của một bậc thầy đáng kính. Giáo sư Đào Duy Anh có kể trong hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm*: “Trong trường này các giáo sư đều là người Pháp, ông (Võ Liêm Sơn) chẳng biết ngao du với ai cho nên đi dạy học thì từ nhà đến trường vào thẳng lớp, và về nhà thì chỉ chơi gà và đánh tổ tôm để khuây nổi bất đắc chí thôi. Nhưng sau khi cụ Phan Bội Châu về Huế, ở gần nhà cụ, ông thường lui tới, bỏ hẳn các thứ chơi cũ để tham gia hoạt động xã hội. Từ đó, ông trở thành người cố vấn tin yêu của học sinh trường Quốc học và của giới học sinh tiến bộ ở Huế nói chung, nhất là trong dịp lễ truy điệu Phan Châu Trinh năm 1926 và dịp bãi khóa của học sinh Huế năm 1927. Ông được kết nạp vào đảng Tân Việt và rất tán thành việc xuất bản *Quan hải tùng thư* mà ông là người tham gia xây dựng chương trình. Sau khi phiên dịch hai tập *Đông Tây văn hóa phê bình* thì ông giao cho tôi bản thảo *Hài văn* mà các học sinh Quốc học bấy giờ cơ hồ đã thuộc cả. Chính vì sách ấy mà ông bị cách chức, cuối cùng phải về sống ở quê vợ, một làng hẻo lánh thuộc Ninh Thuận”. Tập *Hài văn* là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của thầy Võ Liêm Sơn. Trong đó, thầy đã viết lại những mẩu chuyện hài mà thầy từng kể cho học trò mình nghe trong lớp học. Chẳng hạn, có câu chuyện về hai anh tên là Ấm và Bát. Bát không làm gì mà quanh năm suốt tháng cứ phong lưu sung sướng. Ấm ngạc nhiên hỏi, nhưng lạ thay hỏi đến nghề gì thì Bát cũng đều trả lời là không làm được. Vậy Bát làm nghề gì vậy? Cuối cùng Ấm nằn nì xin Bát nói thật một cái nghề “không thể nói cho ai biết” để Ấm học theo. Bát ngờ nhất và cũng kết thúc mẩu chuyện này là Bát trả lời tron như cháo chảy về cái nghề của mình: “- Thôi, tôi chả giấu anh làm gì, mật...mật thám đó!”. Chao ôi! Tiếng cười bật lên mới chua chát làm sao! Lại có chuyện “Quan ăn mắc cổ” là quan phủ Mỗ tham ăn, khi ăn gỏi cá diếc, không ngờ bị cá tọt xuống cuống họng. Chẳng lẽ đi bệnh viện? Xấu hổ chết! Biết Xã Liễn có tài chữa hóc xương nên vợ quan bèn mời anh ta qua nhà chữa cho chồng. Vốn ghét quan tham ăn của đứt lót nên Xã Liễn bắt quan ra ngồi giữa công đường, còng cổ xuống, há miệng ra để nghe anh ta bắt “ấn” đọc “thần chú”:

*Úm! Thủy phủ Long Vương đặc sai Hà Bá
Cá ơi là cá! Mà sao to gan?
Chui vào cửa quan, cho quan nuốt sống
Quan ngài no bụng, nuốt vào đường nào?
Ra mau! Ra mau! Đi về với mẹ
Úm! Khâm mạng Hà Bá hiệp phái Thành hoàng
Quan ơi là quan, lớn ơi là lớn!
Ăn tiền chưa chán, ăn cá làm chi?
Nhả ra mau đi, không thì móc họng!*

Đọc xong, Xã Liễn nhảy qua đám quan một cái sau cổ rất mạnh. Quan té sấp xuống và con cá diếc vọt ra giữa công đường! Cái hay của mẩu chuyện này là anh dân đen được công khai mắng quan, đánh quan mà trở thành... ân nhân của quan! Những mẩu hài văn này, các học sinh Quốc học vẫn còn nhớ mãi. Tất nhiên, vì những mẩu chuyện trên mà thầy Võ Liêm Sơn đã bị bọn quan lại Nam triều và chính quyền thực dân Pháp thêm căm ghét. Thầy muốn lấy tiếng cười để đả kích vào xã hội nhố nhăng mà mình đang sống. Trong lời tựa, thầy cho biết: “Tôi là người yếu đuối, khéo bệnh hay buồn, có tiếng hơn đời chỉ được bạo khóc. Bạn tôi bảo rằng: “-Chúng ta ngày nay đang mong mở mắt trên chốn vũ đài, anh sao bắt chước trẻ con, cứ đưa nước mắt mà nhát? Anh phải chữa cái bệnh bạo khóc của anh đi”. Tôi đáp: “- Không thuốc”. Bạn tôi nói: “-Có người mắc bệnh thấp, uống một vị tử kê mà lành”.

Tôi nghe nói bật cười.

Bạn tôi nói: “-Được rồi! Cười đi, cười đi, cười nữa đi, đó chính là thuốc chữa trị bệnh khóc của anh đó. Đời này thiếu chi chuyện đáng cười, thiếu chi người đương cười; hễ anh thấy người ta cười thì anh cũng cứ cười, anh cười cho đến bao giờ khô hết nước mắt”. Tôi vâng lời bạn, tôi theo người tôi cười, tôi không dám cười ai, tôi cười cho tôi khỏi khóc”. Tác phẩm này sau đó được Châu Tinh ấn quán ở phố Ga-la (Vinh) in vào năm 1928. Thử nhìn lại giai đoạn lịch sử của những năm tháng đó, khi phong trào cách mạng đang thoái trào như cụ Phan

Bội Châu bị bắt, cụ Phan Châu Trinh qua đời rồi bao chiến sĩ cách mạng sa vào tay giặc thì mới thấy tiếng cười của thầy Võ Liêm Sơn đáng quý biết chừng nào. Không những thế, thầy còn công khai khóc cụ Phan Châu Trinh qua câu đối thống thiết:

Mười lăm năm trước thấy cụ ở đây, guom dã man ba thước kẻ đầu, khẳng khái mấy lời trời đất chứng minh lòng thiên thạc;

Hăm mấy triệu dân mong cụ về nước, đài văn học nửa chừng xây móng, gió mưa một trận non nước chan chứa lệ tang thương.

Và chính thầy là người ủng hộ cuộc bãi khóa vào ngày 26/4/1927 của học sinh trường Quốc học do Nguyễn Chí Diểu, Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều), Đào Văn Vỹ, Tôn Thất Hoạt, Phan Bội... chủ trương đã góp phần tạo nên truyền thống cách mạng của nhà trường. Đại tướng Võ Nguyên Giáp có nhắc lại kỷ niệm đối với thầy: “Tại trường Quốc học, ngoài các giờ toán, lý, hóa, vạn vật, văn, sử, địa do các giáo viên người Pháp và người Việt giảng bằng tiếng Pháp, thì một tuần có một giờ Quốc văn, thầy giáo là cụ Võ Liêm Sơn. Thầy rất thương học sinh; với giọng nói Hà Tĩnh vừa dí dỏm vừa châm biếm, thầy giảng những áng văn tiến bộ chế giễu quan trường. Như bài “Sống chết mặc bay” hoặc bài “Đền trời soi xét” và một số bài trong cuốn Hải văn do thầy soạn. Ít lâu sau, cụ Võ bị bãi chức. Cụ Võ là người đầu tiên giới thiệu với tôi một quyển sách trình bày khái lược chủ nghĩa Mác, trong đó có nói đến quy luật khẳng định, phủ định và phủ định của phủ định. Tôi nhớ mãi cái ví dụ về điển hình quả trứng và con gà; con gà con đã phủ định cả sự tồn tại của quả trứng”. Còn giáo sư Tạ Quang Bửu cho biết: “Một thầy ảnh hưởng đến chúng tôi rất sâu là cụ Võ Liêm Sơn, dạy chữ Hán. Cụ nghiêm lắm. Một hôm ở lớp tôi ngồi bên cạnh Hồ Đắc Cáo, anh này trắng trẻo rất đẹp trai. Chúng tôi vô tình áp má với nhau rất thú vị. Thầy nghiêm giọng: “Bửu!”. Chúng tôi ngồi nghiêm lại ngay. Thầy không nói gì thêm, và tôi nhớ suốt đời lời cảnh cáo đó. Về sau ở chiến khu thầy có ra thăm Bác Hồ. Bác Hồ giao anh Phan Mỹ ra đón. Anh Phan Mỹ phải đi mấy cây số đến nơi cụ nghỉ. Anh Mỹ nói thế nào không rõ chỉ nghe cụ nói: “-Anh chỉ đi

vài chục cây số, chú tôi đã lội hàng mấy trăm cây mới ra tới đây!” Cụ đã ảnh hưởng rất nhiều đến anh Võ Nguyên Giáp. Tôi chỉ nhớ rằng thầy ở trên dốc Bến Ngự. Mỗi năm đến Tết, mẹ tôi sắp một quả đầy bánh thuẫn, cho tiền tôi thuê xe lên dốc Bến Ngự rồi đội rổ bánh đến nhà cụ Võ, biếu cụ, rồi về. Chúng tôi trọng thầy Sơn như vậy, nhưng rốt cuộc chúng tôi học chữ Hán rất ít”. Không chỉ viết hài vắn, thầy Võ Liêm Sơn còn làm khá nhiều thơ - mà đặc biệt có cả... thơ tình! Có lần, trong giờ học đang lúc thấy thầy vui, một cậu học trò nghịch ngợm hỏi thầy có... người yêu chưa? Trước câu hỏi khá oái oăm này, các cậu không ngờ thầy mình dù là cử nhân Hán học, đạo mạo, mực thước nhưng lại yêu rất nồng cháy! Hôm ấy, ngoài sân hoa phượng đỏ rực dọc theo hai bên dòng sông Hương. Tiếng ve kêu vang báo hiệu một mùa hè sắp đến. Nhìn ra ngoài cửa lớp, thầy cất giọng đọc bài thơ *Yêu và ước* thật dữ dội:

*Ước gì sinh giữa đám cù lao
Bốn bề trời nước nổi ba đào
Cùng sống cùng yêu trong một cõi
Một đời không biết cái lìa nhau*

*Ước gì có quả đất con con
Đông, tây, nam, bắc một gang tròn
Đêm có trăng sao ngày có nắng
Ta yêu, ta vui, ta sống còn*

*Ước gì chết sạch cả nhân loại
Còn hai người mình sống trợ trợ
Cùng nhau vùng vẫy giữa trời tình
Hẹn cùng quả đất ngày giờ cuối*

*Ước gì quả đất này cùng đổ
Non biển cùng nhau chui xuống hố
Đôi ta vùng vẫy giữa trời tình
Hẹn với thời gian cùng tận số!*

Đọc xong bài thơ, thầy vẫn đứng trầm ngâm. Giây lát sau thầy điềm đạm nói với học trò:

- Đúng là trước đây thầy có quen một cô gái, cô ta là con một nhà gia giáo, có nhan sắc, có chữ nghĩa. Nhưng mà hai người có yêu đương gì đâu. Chẳng qua sống trong cái xã hội ngột ngạt này, thầy viết bài thơ này để bộc bạch nỗi lòng muốn được bay bổng, muốn được tự do, hạnh phúc đấy thôi!

Nói xong, thầy ngâm bốn câu thơ:

*Ngàn năm sử sách vẫn còn truyền,
Ông tổ Rồng ta lấy vợ tiên.
Con cháu ngày nay học Quốc ngữ,
Chữ tiên đánh dấu hóa ra tiên!*

Guang mặt của thầy đượm buồn.

Sau khi vừa in xong quyển *Hài văn* thì thực dân Pháp cách chức thầy và quản chế nghiêm ngặt. Thời gian này thầy nằm nhà đọc sách báo tiến bộ và bắt tay vào viết tiểu thuyết *Cô lâu mộng* (Giấc mộng xương khô) kêu gọi thanh niên sống có lý tưởng, trả thù nhà đền nợ nước. Với tâm tư của một người có khí phách như thế thì khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, thầy nhanh chóng hoạt động cho Đảng. Cuối năm 1930, thầy bị chúng bắt giam tại nhà lao Huế rồi chuyển về giam ở Hà Tĩnh. Ra khỏi tù, không nao núng trước sự đe dọa, theo dõi của bọn chó săn, thầy vẫn sáng lập Tân văn nghệ từng thư. Không cho thầy đứng trên bục giảng để dạy học trò thì thầy làm xuất bản, ấn hành những tác phẩm kêu gọi và đánh thức ở họ tinh thần yêu nước. Khoảng năm 1934, thầy cho xuất bản tập tiểu thuyết *Cô lâu mộng*, nhưng ngay lập tức bị nhà cầm quyền tịch thu và cấm lưu hành. Chúng khám nhà, tịch thu hết các bản thảo thầy đã viết và bắt thầy giam ở nhà lao Phan Rang. Sau khi được thả tự do, thầy vào Sài Gòn làm chủ bút tờ *Nghe thấy*, nhưng chỉ ba tháng sau thì bị chúng rút giấy phép. Không nản chí, thầy quay về Phan Rang và tiếp tục hoạt động trong phong trào Bình dân do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Từ năm 1944, thầy bí mật tham gia Việt Minh. Năm tháng trôi qua. Cách mạng tháng Tám thành công. Rồi toàn quốc kháng chiến. Dù ngoài 50 xuân, nhưng sống trong không khí của một đất nước độc lập, tự do thầy như trẻ lại. Thầy được cử làm Ủy viên ủy ban hành chính kháng chiến kiêm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu IV. Thơ của thầy thời gian này hào khí ngất trời:

*Thề phanh thây quân giặc
Cho ruột đỏ máu trào
Cho cò ta thêm đỏ
Cho sáng chói ngôi sao
Hỡi đồng bào toàn quốc
Tiến lên! Tiến lên nào!*

Giữa năm 1948, thầy được cử đi dự Hội nghị Kháng chiến và Hội nghị Văn hóa toàn quốc tổ chức ở Việt Bắc. Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vui mừng gặp lại thầy - người bạn học năm xưa ở trường Quốc học. Hai người đã hàn huyên thân mật và nhắc lại kỷ niệm thuở thiếu thời. Và cũng như các bậc túc nho xưa nay, hai người đã có thơ xướng họa tuyệt hay. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài thơ chữ Hán tặng thầy:

*Ngàn dặm cù tìm đến
Một lời trăm cảm thông
Thờ dân tròn đạo hiếu
Thờ nước vẹn lòng trung
Cù đến, tôi mừng rỡ
Cù đi tôi nhớ nhung
Một câu xin tặng cù:
“Kháng chiến ắt thành công”*

(Bản dịch trong Hồ Chí Minh toàn tập, tập V).

Và thầy cũng có thơ đáp lại (tạm dịch):

*Gặp cù mừng cù khỏe
Việc quân bận vô cùng*



Văn Miếu đầu thế kỷ XX

*Chuyện trò chỉ dân nước
Căn dặn một hiếu trung
Hùng tài cụ như thế
Đạo ta ở đại đồng
Ngày nào gặp trở lại
Kháng chiến đã thành công*

Trước lúc chia tay trở về Liên khu IV, Chủ tịch Hồ Chí Minh có tặng thầy một chiếc gậy, khắc dòng chữ “Tặng Võ Liêm Sơn tiên sinh”. Sau chuyến đi gian khổ dài ngày, thầy lâm bệnh nặng và mất lúc 5 giờ ngày 22/2/1949. Thầy được an táng dưới chân núi Hồng Lĩnh, bên cạnh dòng sông Lam đúng như nguyện ước của thầy.

DƯƠNG QUẢNG HÀM

Người thầy tiêu biểu của Trường Bưởi

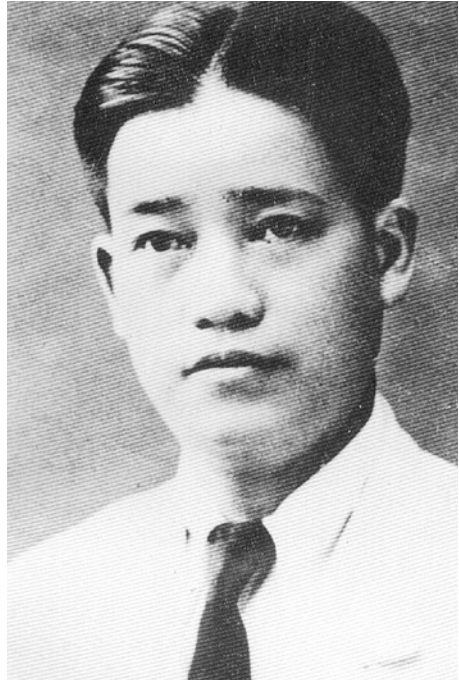
“Người thầy có ảnh hưởng sâu sắc đến tri thức, tình cảm và ý chí của tôi là cụ Dương Quảng Hàm, một giáo sư uyên bác và mô phạm về mọi mặt. Học cụ, tôi vẫn tự nhủ là sau này phải cố gắng theo khuôn mẫu của cụ để trở thành một nhà giáo tiêu biểu như cụ. Năm 1988, khi được phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân, tôi có đọc một bài thơ về “Tình nặng nghĩa sâu”, trong đó, về cụ Hàm, tôi đã nói:

*Trường Bưởi: Noi gương cụ giáo Hàm,
Một nhà học giả thực phi phàm.
Làu thông Âu, Á, say nghiên cứu,
Ham dạy Sứ, Văn, lợi chẳng ham...”*

Trong hồi ký của mình, GS Nguyễn Lân đã trân trọng viết về thầy Dương Quảng Hàm như thế. Nhớ đến thầy, hẳn chúng ta không quên bộ *Việt Nam văn học sử yếu* và *Việt Nam thi văn hợp tuyển*. Những bộ sách này, GS.TS Phạm Minh Hạc nhận định: “Là một quyển sách văn học sử đầu tiên của nước ta được biên soạn công phu, có hệ thống và khoa học”. GS Phong Lê đánh giá: “Nó còn là sản phẩm, tâm huyết của một nhà giáo, một học giả yêu nước, yêu dân tộc”. Còn nhà nghiên cứu, nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã coi nó: “là bộ sách quý nhất trong tủ sách của tôi”. Hầu hết các nhận định đều thống nhất rằng, đây là bộ sách giáo khoa mẫu mực, có giá trị to lớn và lâu dài.

Thầy Dương Quảng Hàm sinh trong một gia đình giàu truyền thống

hiếu học và yêu nước. Cụ nội là Dương Trọng Thanh (1804-1861) đã từng làm đốc học ở Hà Nội. Thân phụ là ông Dương Trọng Phổ, anh cả là ông Dương Bá Trạc, cả hai đều có tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và bị bắt đầy đi Côn Đảo. Thầy có hiệu là Hải Lượng, sinh ngày 14/7/1898 tại làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Khoái Châu, Hưng Yên (nay là huyện Châu Giang, Hải Dương). Thuở nhỏ, thầy học chữ Hán với cha anh để có được một số vốn Nho học nhất định. Sau đó, trên nền tảng này, thầy tự học thêm để có một vốn Hán học uyên thâm. Rồi ngọn gió của thời cuộc

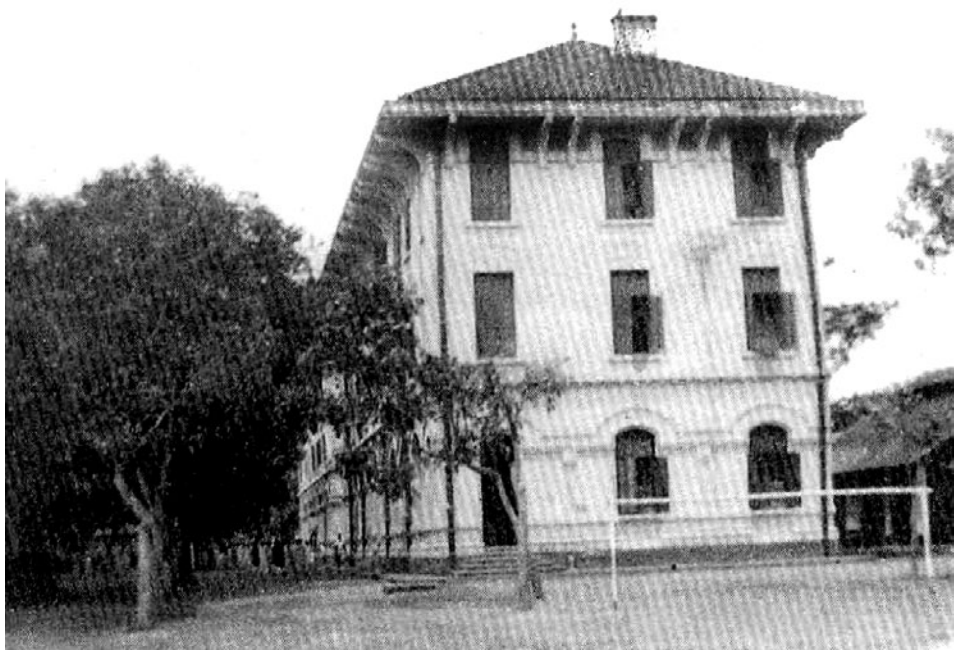


*Chân dung thầy Dương Quảng Hàm
(1898-1946)*

thổi đến đã xáo trộn nền tảng giáo dục thời bấy giờ. Sau nhiều lần thăm dò, từng bước thay đổi chương trình giáo dục, đến năm 1906, toàn quyền Beau đã đưa ra kế hoạch “cải cách” khá toàn diện. Rồi một chỉ dụ của nhà vua ký ngày 31/5/1906 thừa nhận nền giáo dục Pháp - Việt ở Trung Kỳ và Bộ học được thành lập ở Huế. Nhiều nhà nho đã quảng ngọn bút lông để cầm lấy bút chì trong buổi giao thời này. Thầy Dương Quảng Hàm chuyển sang Tây học. Năm 1920 thầy đỗ đầu khoa Văn của trường Cao đẳng Sư phạm với tiểu luận tốt nghiệp: “*Khổng Tử và học thuyết Khổng Mạnh trong nền tảng giáo dục cũ*”. Cuộc đời đi dạy của thầy ở trường Bưởi⁽¹⁾ bắt đầu từ những năm tháng này, lúc đó thầy vừa tròn 22 tuổi. Thời gian đầu, thầy dạy môn Sử, Địa, tiếng Việt,

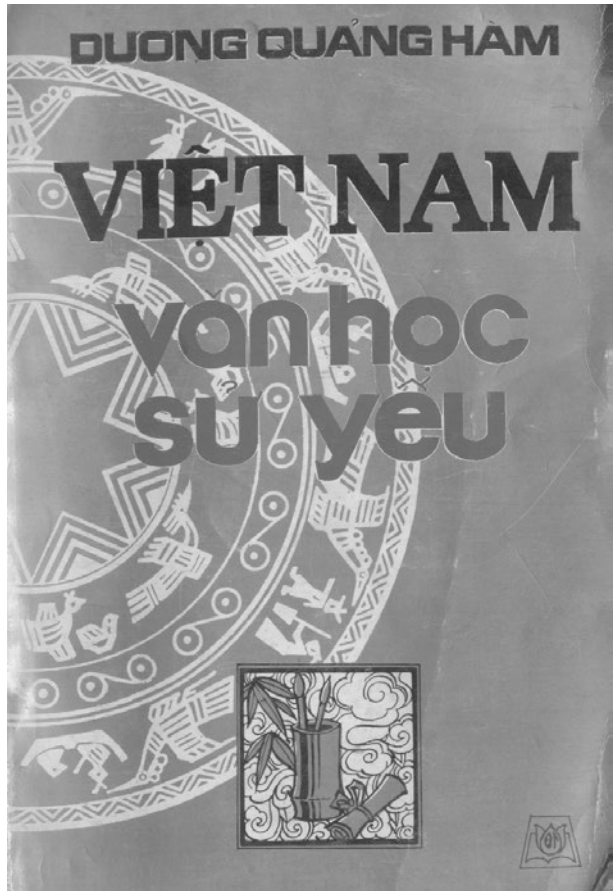
⁽¹⁾ Trường do người Pháp lập ra từ năm 1907 trên cơ sở nền nhà in Schneider cũ, thuộc đất làng Thụy Khê. Lúc đầu trường đào tạo những người phiên dịch (thông ngôn) - tên gọi của trường là Collège des Interprètes. Sau được mang tên là trường Cao đẳng tiểu học Bảo hộ (Collège du Protectorat). Về sau nữa trường mở thêm cấp trung học, được gọi là trường trung học Bảo hộ (Lyccé du Protectorat). Tuy nhiên dân chúng quen gọi là trường Bưởi. Vì trường nằm kế cận và là lối lên làng Yên Thái (tên nôm là Bưởi). Sau Cách mạng tháng Tám 1945 trường được đổi tên là trường cấp III Chu Văn An.

tiếng Pháp bậc Cao đẳng tiểu học, sau đó chuyển sang dạy Việt Văn bậc Trung học. Theo Nghị định ký ngày 21/12/1917 của toàn quyền Albert Sarraut “*Quy chế chung về ngành giáo dục ở Đông Dương*”: Ở bậc trung học Pháp-Việt mỗi tuần có 27 giờ rưỡi lên lớp thì 12 giờ chuyên học tiếng Pháp, 8 giờ học Toán Lý Hóa... cũng bằng tiếng Pháp, còn lại học chữ Quốc ngữ và chữ Nho - mà không được dạy quá 3 tiếng trong một tuần. Vậy mà chỉ sau năm năm giảng dạy, thầy đã biên soạn tác phẩm đầu tay là *Quốc văn trích diễm*. Trong đó, thầy trình bày kiến thức sâu sắc về văn học nước nhà. Phần mở đầu là Hán Việt văn biểu và phần thứ hai là trích dẫn 138 tác phẩm của nhiều tác giả chia làm mười một thể loại như thơ, hát nói, tuồng, phú, văn tế... Cuốn sách này đã trở thành sách giáo khoa chính thức trong chương trình Việt văn ở các trường sư phạm và cao đẳng tiểu học Pháp Việt. Không dừng lại ở đó, mười lăm năm sau, 1940, thầy tiếp tục hoàn thành quyển *Việt văn giáo khoa thư*. Đây là những bước chuẩn bị để năm 1943, thầy cho xuất bản bộ sách hai tập: *Việt Nam văn học sử yếu* và *Việt Nam thi văn hợp tuyển*. Có thể nói, công trình của thầy ra đời vào thời điểm này



Trường Bưởi (nay trường Chu Văn An) thầy Dương Quảng Hàm dạy từ năm 1920

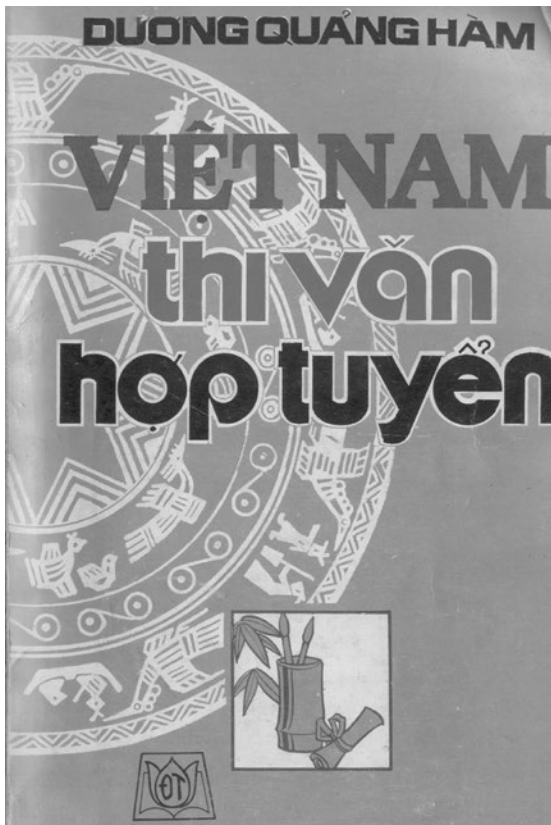
*Quyển sách văn học sử
đầu tiên của nước ta*



đã góp phần không nhỏ cho việc đánh thức niềm tự hào trong công chúng về văn hóa của dân tộc. Vì đó cũng là thời điểm mà nhiều công trình nghiên cứu công phu, gần như mẫu mực trong học thuật đã ra đời: *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) của Đào Duy Anh, *Việt Nam cổ văn học sử* (1942) của Nguyễn Đổng Chi, *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh - Hoài Chân, *Nhà văn hiện đại* (1942-1943) của Vũ Ngọc Phan, *Văn học đời Lý* (1941) của Ngô Tất Tố...

Với chủ ý của việc biên soạn này, thầy cho biết: “Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch sử nước ta, không nói gì đến những sách tham khảo tinh tường cho các học giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có”. Như vậy với bộ sách này, thầy Dương Quảng Hàm đã có một cái nhìn và phương pháp làm việc khoa học: bất cứ một nhận định

nào cũng đều căn cứ trên văn bản, chứ không nói một cách vu vơ, mơ hồ. Trong phần biên tập đại ý, thầy viết: “Khi xét về vấn đề nào trước hết sưu tập các tài liệu tản mạn ở các sách các báo rồi khảo sát suy nghĩ: điều gì xác thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyên, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên cứu thêm rồi quyết định. Tóm lại chúng tôi lấy sự thực làm trọng, không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết một nghi vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp tấp theo liền những ý kiến thông thường nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch” và thầy còn bình thường nhấn mạnh: “Việc học văn học sử phải căn cứ vào tác phẩm: học trò không những cần biết những điều cốt yếu về văn thể và văn nghiệp của mỗi tác giả, mà cần đọc nhiều thơ văn của tác giả ấy mới có thể lĩnh hội được cái khuynh hướng về tư tưởng và cái đặc sắc về văn từ của tác giả ấy”. Lời căn dặn này chắc chắn vẫn còn ý nghĩa thiết thực đối với việc học văn ngày nay.



Tác phẩm tâm huyết
của nhà giáo yêu nước,
yêu dân tộc

Những điều thầy viết khi soạn sách cũng được áp dụng nghiêm khắc khi giảng dạy. Để hiểu về thầy, có lẽ không có gì tốt hơn bằng cách nghe các môn đệ của thầy kể lại những năm tháng được thầy dạy dỗ. Nhà nghiên cứu, nhà văn Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) tác giả của trên 100 đầu sách đã xuất bản - đã lùi ngòi nhớ lại:

“Cụ sống rất giản dị. Từ nhà ở đầu phố Hàng Bông lên trường, đường dài khoảng ba cây số, mà quanh năm, hè cũng như đông, mưa cũng như nắng, ngày nào cụ cũng chậm chạp đạp một chiếc xe cũ; suốt hai năm học cụ, tôi nhớ chỉ một hai lần cụ đi xe kéo vì mưa gió lớn quá hoặc vì trong mình khó ở...

Y phục của cụ thì hình như chỉ có vài bộ, một cổ, nhưng lúc nào cũng sạch sẽ và có nếp. Ngay những bạn biếng học nhất, nghịch ngợm nhất cũng ngưỡng mộ cụ, coi cụ là một nhà mô phạm kiểu mẫu; một số, trong đó có anh Phạm Trọng Bào và tôi, coi cụ như cha nữa. Cụ nghiêm trang mà hiền hòa và tôi chắc chắn cụ không thù ai, ghét ai. Đôi khi thấy chúng tôi có nghịch ngợm quá thì chỉ cau mày, rầy một câu rồi bỏ qua, rồi cụ cười rất hồn nhiên của cụ lại nở trên môi, cặp mắt sáng, hiền từ và vui, nhờ mấy nét nhăn ở đuôi mắt.

Cụ dạy Pháp văn và Việt văn cho chúng tôi trong hai năm liền: năm thứ ba và năm thứ tư.

Mới vào lớp, cụ nở ngay một nụ cười, cho phép chúng tôi ngồi xuống, rồi bước lên bục, chậm rãi lấy chiếc đồng hồ quả quít ra đặt trên bàn, mở chiếc cặp, lấy sách, sổ, cây viết ra, sắp thứ nào vào chỗ nấy, rồi mới thủng thẳng giảng bài.

Cụ luôn luôn có hai cây viết: một cây viết máy ngòi vạn vô được (kiểu này ngày nay không ai dùng nữa), để viết vô sổ của trường; và một cây viết chì tím, ngắn, nhỏ hơn đầu đũa để viết vô sổ riêng của cụ. Vì cụ có một sổ tay khổ nhỏ như tấm bưu thiếp, trong đó cụ chép tên tất cả các học sinh. Mỗi khi cụ muốn gọi một trò nào đọc bài hoặc trả bài, cụ mở cuốn sổ tay ra coi, chứ không coi trong sổ lớn của trường; như vậy để biết học sinh nào đã có điểm rồi và để học sinh trong lớp được hỏi đều hết. Không bao giờ cụ “truy” riêng một trò nào cả, cũng không bao giờ cụ mếu một trò nào mà hỏi trò đó nhiều hơn những trò khác. Lối đó rất công bằng, nhưng một số học sinh lần

này trả bài rồi thì có thể chắc chắn lần sau khỏi phải trả nữa mà không cần học bài. Chắc cụ cũng biết vậy.

Khi cho điểm, cụ cẩn thận dùng viết máy ghi vào sổ của trường rồi dùng viết chì tím ghi vào sổ tay của cụ. Tới cuối năm, cụ coi lại sổ tay rồi mới xét về sự học của học sinh mà phê trong học bạ. Cụ làm việc thực có quy củ và công bằng. Tôi không bao giờ thấy cụ viết thẩu.

Lối dạy học của cụ rất đúng quy tắc sư phạm: theo sát chương trình, không nhấn mạnh vào phần nào mà bỏ qua một phần khác, cũng không giảng ra ngoài chương trình. Cụ theo trình độ của học sinh trung bình trong lớp mà giảng rất rành mạch”.

Còn ông Dương Xuân Nghiêm - nguyên chuyên viên ở Bộ Giáo dục và Đào tạo - nhớ lại:

“Hồi đó thầy còn rất trẻ. Lần đầu tiên tiếp xúc với thầy, chúng tôi đã cảm nhận được đây là một thầy giáo mẫu mực, hành vi và lời nói thật là mô phạm, tính khí có phần hơi nghiêm. Chúng tôi tự nhủ: với một ông thầy như thế này, phải học nghiêm túc, không thể coi nhẹ môn tiếng Việt, không thể học đại khái, qua loa được.

Cũng như các giáo sư khác, thầy mặc Âu phục nhưng không ăn vận thoải mái tự do, thầy lúc nào cũng trang phục chỉnh tề. Áo vét lúc nào cũng cài đủ ba cúc nên người thầy nom thẳng, hơi cứng. Thầy bước thong thả, khoan thai, đầu ngẩng cao, thể hiện một dáng tự tin, tự hào, một ý thức bình đẳng với mọi người, kể cả với giám đốc, giáo sư người Tây. Bao giờ lên lớp, thầy cũng cấp cặp đàn ông, khác với một số thầy khác chỉ cầm trong tay cuốn sách nhỏ, hay chẳng cầm gì cả. Thầy đến lớp rất đúng giờ và bao giờ bài giảng của thầy cũng khớp với thời gian qui định. Sau này tôi dần dần được biết thầy rất có uy tín trong các bạn đồng nghiệp người Việt. Về phía người Tây, họ cũng rất nể thầy.

Cách lên lớp của thầy, phương pháp giảng dạy của thầy in đậm vào ký ức của tôi đến nỗi tôi có thể kể tường tận một giờ giảng văn của thầy thường được tiến hành như thế nào.

Khi vào lớp, thầy không phải mất thì giờ kiểm danh học sinh, xem có học

sinh nào vắng mặt. Việc đó đã có các giám thị lo. Việc đầu tiên đến lớp, bao giờ thầy cũng xóa hết những gì giờ học trước còn lưu lại trên bảng đen. Thầy không bao giờ chấp nhận trong giờ giảng của thầy mà trên bảng lại chỉ chút những công thức toán học, hay các châm ngôn triết học... Thầy không muốn bất cứ cái gì có thể làm học sinh phân tán tư tưởng. Sau đó thầy bắt đóng một bên cửa sổ, chỉ cho mở cửa bên đối diện thôi. Nếu nóng bức thì vận quạt lên. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ thầy sợ mở cả hai bên cửa sổ thì học sinh dễ bị gió lùa chẳng?

Mặc dầu chúng tôi đã là học sinh lớn, học ban tú tài, nhưng trong giờ tiếng Việt chúng tôi vẫn bị kiểm tra như thường. Đây là những giờ phút chúng tôi hồi hộp nhất. Nội dung kiểm tra là đọc thuộc lòng một đoạn thơ hay văn xuôi có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật. Sau này chúng tôi mới được biết đó là một nguyên tắc sư phạm. Theo cụ Song An Hoàng Ngọc Phách viết trong hồi ký về trường Cao đẳng sư phạm thì: “Dạy văn học mà không chú ý đến những bài học thuộc lòng (récitation) là một khuyết điểm lớn. Nó sẽ dẫn đến chỗ thiếu vốn. Làm văn và viết văn mà thiếu vốn thì khó thành một nhà văn hay được...”. Thực ra bài đọc thuộc lòng cũng chả có gì ghê gớm lắm. Nhiều bạn tôi, trên đường đến trường, vừa đi vừa nhẩm cũng thuộc. Chúng tôi hoảng nhất giờ phút này vì thầy có lẽ ai không thuộc hay đọc ngắt ngứ thì phải đứng tại chỗ để vừa nghe các bạn đọc, vừa nhẩm theo cho tới khi nào đọc thuộc bài mới được ngồi xuống. Thật là một việc không dễ chịu chút nào, vì lớp học có một số học sinh nữ. Dù sao cũng nhờ học thuộc lòng đều đặn như vậy, nên cho tới nay trong chúng tôi vẫn còn in sâu những câu thơ hay của Truyện Kiều như:

*Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*

hoặc câu trích trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi có ý nghĩa sâu sắc:

*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy trí nhân để thay cường bạo v.v...*

Sau mười phút kiểm tra học thuộc lòng, thầy chuyển sang giảng bài mới.

Thầy theo một cách giảng khác với cách phổ biến ngày nay. Thầy không cần phải tuyên bố rõ mục đích yêu cầu bài giảng, thầy rất ít dùng bảng đen và cũng chẳng yêu cầu học sinh ghi chép “tóm tắt” bài giảng. Thầy có một cách giảng mà ai cũng chú ý lắng nghe. Thầy nói thong thả, đủ nghe, giảng kết hợp nội dung với hình thức. Có chỗ nào khó thầy giảng đến nơi, đến chốn. Anh Ngô Trí Du sau này công tác ở Trung ương Đoàn và báo Nhân dân nhớ mãi hai câu thơ trong Kiều, nhờ có thầy giảng kỹ anh mới thấy được cái hay, cái đẹp, cái sâu sắc của nó. Đó là:

*Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung*

Sau khi giảng xong bài mới, thầy kiểm tra xem học sinh có hiểu không, rồi mới kết thúc, ra bài cho học sinh học thuộc lòng.

Phương pháp của thầy cứ như vậy lặp đi lặp lại với những nội dung luôn luôn đổi mới, tác động, thấm dần vào tâm trí chúng tôi, khuấy động trong chúng tôi những tình cảm thâm kín tự hào về văn chương Việt Nam, đến tự hào dân tộc, lòng yêu nước, căm ghét ngoại bang xâm lược”.

Có thể nói, ở thầy Dương Quảng Hàm là sự kết hợp hài hòa của nhà giáo, nhà tu thư và nhà khoa học - mà đặc điểm nổi bật là lòng nhiệt thành đối với tiếng Việt. Trong chương đầu của bộ *Việt Nam văn học sử yếu*, thầy đã viết: “Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc văn ngày một phát đạt”; sau đó thầy khẳng định: “Nền quốc văn mới, tuy vừa được thành lập ít lâu nay, cũng đã có phần khởi sắc. Và nếu các nhà viết văn chịu gia công luyện tập, các nhà đọc văn biết khuyến khích cổ vũ thì ta có thể hy vọng rằng, nền văn ấy sẽ có một tương lai tốt đẹp”. Điều dự báo ấy, đến nay đã trở thành sự thật. Do yêu tiếng Việt và di sản văn hóa của nước nhà nên thầy còn biên soạn tập sách mà nay ít người biết đến là *Lý Văn Phúc - tiểu sử - văn chương*. Thầy viết tập sách này vào năm 1945 và giao bản thảo cho Thanh Hoa thư xã (Hà Nội) mà chủ nhiệm lúc bấy giờ là ông Phan Thế Roanh. Sau đó, ông Roanh vào Sài Gòn và làm Giám đốc Học vụ trường Đại học Sư phạm và giao cho Nhà xuất bản Nam Sơn in tập sách này (1955). Đây là tác phẩm cuối cùng của thầy.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945) thầy được giao nhiệm vụ Thanh tra trung học vụ, rồi Hiệu trưởng trường Chu Văn An (tức trường Bưởi cũ). Giữa lúc thầy cùng các đồng nghiệp của mình đem hết tâm trí, nhiệt tình xây dựng nền giáo dục mới thì thực dân Pháp gây hấn. Tình hình chiến sự bắt đầu căng thẳng. Trường được lệnh đóng cửa để cho học sinh tản cư. Đêm 19/12/1946 tiếng súng nổ râm ran. Cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu. Vợ chồng thầy cùng các người dân nội thành được tự vệ dẫn đi tản cư. Lúc đầu họ còn đi chung với nhau, sau phải chia thành từng tốp nhỏ. Vợ thầy cùng các phụ nữ đi trước. Thầy được dẫn đi tốp sau. Từ đó, không ai còn thấy thầy nữa. Thầy đã mất tích trong lúc tản cư. Theo GS Dương Trọng Bái - con trai của thầy - thì có thể thầy được chôn ở nơi gọi là “Chợ âm phủ” cạnh Tòa án nhân dân tối cao. Nhưng “Ông mất ở đâu, lúc nào, trong hoàn cảnh nào, không ai biết. Năm ấy ông mới 48 tuổi”. Nhớ đến thầy, chúng tôi xin mượn lời của GS.TS Phạm Minh Hạc phát biểu trong Hội thảo khoa học nhân 49 năm ngày mất của thầy - được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 14/7/1995: “Chúng ta bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn to lớn đối với cố giáo sư, một người thầy giáo yêu nước, một hiệu trưởng có tinh thần trách nhiệm cao, một nhà nghiên cứu văn hóa sâu rộng và nghiêm túc, một tâm hồn đầy tính nhân văn, đã để lại một tấm gương sáng chói cho những thế hệ con cháu, học trò tiếp bước noi theo”.

BÙI KỶ

Người thầy nặng lòng với quốc văn



Chân dung thầy Bùi Kỷ (1888-1960)

Một ngày thu xanh biếc, dạo chơi ở Thủ đô, nếu có dịp dừng chân ngay trước tượng vua Lê bên bờ hồ Hoàn Kiếm, ta sẽ thấy có tấm bia khắc năm 1929 nhằm tưởng nhớ thi hào Nguyễn Du, tác giả của Truyện Kiều bất hủ. Dù dòng xói của thời gian đã làm cho có đôi chỗ khó đọc, nét chữ mờ, nhưng ta vẫn thấy được những dòng văn khoáng đạt, sâu lắng:

“Tiếng nào đã làm được văn không phải là tiếng tầm thường, người nào đã hay về văn cũng không phải là người tầm thường, đất nào

đã có người hay văn lại không phải là đất tầm thường.

Tiếng ta phần nhiều căn cứ ở chữ Tàu, tư tưởng cũng hấp thụ ở văn Tàu, song vẫn tự có một thể tài riêng, một tinh thần riêng; xem những ca dao, ngôn ngữ truyền đến ngày nay nhiều câu thật thà mộc

mạc mà ý vị sâu xa, chắc rằng cái mầm mống văn ta đã nảy nở từ thời kỳ tối cổ. Đến đời Trần, ông Nguyễn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ Cố đem lối thi phú làm bằng tiếng Nôm, văn ta một ngày một thịnh, dù học hiệu chưa giảng, khoa cử chưa dùng, song Hán học thịnh bao nhiêu thì cái kho văn liệu của tiếng ta càng giàu bấy nhiêu, cho nên các bậc tiền bối thâm về Hán học, như ông Tiều Ẩn, ông Úc Trai, ông Bạch Vân Am, ông La Sơn đều nổi tiếng về quốc văn cả. Nay thử kể qua những tập văn Nôm cũ, chất phác như Trê Cóc, nghiêm chỉnh như Trinh Thử, tâm lý như Cung Oán, diễm lệ như Hoa Tiên, đều là cái lịch sử rực rỡ vẻ vang của văn chương tiếng Việt. Ai bảo rằng một giải đất con con ở dưới ánh sáng lập lòe sao Dục, Chuẩn lại không đủ tinh hoa tinh tú để chung đúc được bao nhiêu Lý, Đỗ, Hàn, Tô hay sao?

Song xét cho kỹ (...), tìm một nhà chiết trung cả chất văn, để làm tiêu biểu cho hậu học, thì Tiên điền Nguyễn tiên sinh là bậc đệ nhất vậy.

Tiên sinh huý là Du, tự là Tố Như, hiệu là Hồng Sơn Liệp Hộ, sinh năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765) mất ngày mồng mười tháng tám năm đầu tiên hiệu Minh Mạng (1820) con thứ bảy ông Hoàng giáp Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An. Tiên sinh vốn thiên bẩm cao, hậu về tình, hào về khí, hùng về tài, lại bác thâm về học vấn, ma chiết về cảnh ngộ, nên văn chương dung hòa, thấu lý nhập thần, không kể những tập viết bằng chữ Hán như *Bắc hành thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Thanh niên tiên hậu tập*, còn ngâm vịnh trữ thuật bằng quốc âm cũng nhiều, mà thứ nhất là tập *Đoạn trường tân thanh* (tức là Truyện Kiều) thực là một cuốn văn kiệt tác trước sau chưa có bao giờ.

Hội ta nghĩ rằng: Hán văn đã một ngày một lùi để nhường cái địa vị chính đáng cho quốc văn, thì quốc văn tất có cái tương lai rất quan hệ, rất mật thiết với nước ta, mà một bậc sở trường về quốc văn không ai bằng tiên sinh, giá trị quốc văn tôn lên cũng nhờ ngọn bút tiên sinh, nay quốc dân đương cổ vũ về quốc văn, há lại quên một bậc đã có công với quốc văn hay sao? Đã hay những bậc huân nghiệp đời trước, không phải một mình tiên sinh, song Hội ta sùng bái tiên sinh, chủ ý



Văn bia kỷ niệm Nguyễn Du của thầy Bùi Kỳ -
hiện dựng bên hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội)

chuyên trọng về quốc văn, mong sau này quốc văn có một ngày hưng thịnh, mà cả tư tưởng học thuật đều bởi đó đăng tiến mãi lên, vậy thì một bậc đã có công to với quốc văn tức là có công to với nước vậy.

Tiên sinh lúc lâm chung có khẩu chiếm một câu rằng: “Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như”, dấu danh nhân tâm sự giải với giang sơn, lời đồng khốc để đợi người thức giả, song nay vì tiếng vì đất mà nhớ đến người, thì bài bia này dù không dám đương được chữ “khấp” cũng gọi là chữ “truyện” hay chữ “ký” để thay một nén hương chung của quốc dân vậy.

Minh rằng:

*Đất đục, trời trong, hòa tan làm mực
Nước biếc, non xanh, tả nên đầy bút
Đã sẵn tài tình, quản gì phong sắc
Hồn vẫn đi về, cỏ thơm sực nức
Kiếm gác bên đền, gió mưa vẫn sắc
Bút tựa mặt hồ, trăng sao vắng vặc
Cảnh ấy bia này, nghìn thu dằng dặc*

Ngày rằm tháng hai năm Kỷ Tị niên hiệu Bảo Đại thứ tư

*Hội Khai trí Tiến Đức cần chi
Canh Tuất khoa Phó bảng Ưu Thiên Bùi Kỳ bái thảo”.*

Bài văn ấy gọi trong ta biết bao tự hào về tiền đồ của tiếng Việt, hẳn người viết phải nặng lòng với quốc văn mới hạ bút như thế. Nhân đây cũng xin nhắc lại, áng “hùng văn thiên cổ” Bình Ngô đại cáo của nhà văn hóa, nhà chính trị thiên tài Nguyễn Trãi viết bằng chữ Hán, nay ta đọc được bản tiếng Việt uyển chuyển, hùng hồn ấy cũng chính là do thầy Bùi Kỷ dịch. Bản dịch này đã trở thành mẫu mực, không thể có bản dịch nào đi vào trí nhớ người đọc hơn nữa.

Thầy Bùi Kỷ tên chữ là Ưu Thiên, tên hiệu là Tử Chương sinh ngày 5/1/1888 trong một gia đình khoa bảng Nho học ở làng Châu Cầu, phủ Lý Nhân (nay thuộc thị xã Phủ Lý) tỉnh Hà Nam.

Tổ tiên họ Bùi vốn gốc ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây), khoảng thời cuối triều Lê chuyển đến ở Châu Cầu lập nghiệp, tới đời thứ 6 thì phát khoa: năm 1865 cả hai anh em thúc bá Bùi Văn Dị và Bùi Văn Quế đều đỗ Phó bảng; Bùi Văn Dị (1833 - 1895) làm quan đến Thượng thư, Phụ chính đại thần. Bùi Văn Quế (1837 - 1913) làm quan đến Tham tri bộ Hình thì cáo quan về quê. Con trai ông Quế là Bùi Thúc (1859 - 1915) đậu Tiến sĩ Nho học (1898), không ra làm quan, ở nhà dạy học và viết sách. Ông Thúc có ba con trai là Bùi Kỷ, Bùi Khải và Bùi Lương đều đỗ đạt.

Từ nhỏ thầy Bùi Kỷ được cha dạy về Nho học, ngoài ra còn tìm thầy dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Năm 1909 lần đầu dự thi Hương, thầy đã đậu Cử nhân, năm sau vào Huế thi Hội và thi Đình, thầy đậu Phó bảng được bổ đi làm Huấn đạo, nhưng thầy từ chối, lấy cớ phải ở nhà phụng dưỡng cha và ông nội đều đang già yếu. Năm 1912, chính quyền bảo hộ chọn cử thầy sang Paris học Trường Thuộc địa (École coloniale). Nhân dịp này thầy đi nhiều nơi trong nước Pháp và các nước lân cận; thầy cũng có dịp tiếp xúc với một số người Việt yêu nước và cách mạng đang lưu ngụ ở Pháp, trong đó có chí sĩ Phan Chu Trinh. Bấy giờ các tổ chức yêu nước ở hải ngoại đã hình thành và chắc chắn có tác động đến tâm trí, chí hướng của thầy.

Do đó, hai năm sau trở về nước, dù được tòa Thống sứ Bắc Kỳ gọi

lên bỏ dụng nhiều lần, thầy đều từ chối. Thầy tổ chức cho gia đình mình sản xuất hàng thủ công (bông vải, tre đan) xuất khẩu ra nước ngoài nhưng thất bại.

Sau khi cha và ông nội đều qua đời, thầy bỏ sang Quảng Châu (Trung Quốc) hai năm. Về nước khi đã 30 tuổi, từ 1917 thầy ra Hà Nội dạy học tại các trường Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Công chính, Cao đẳng Pháp chính theo lối ký hợp đồng từng năm chứ không vào biên chế viên chức của “Nhà nước bảo hộ”. Ngoài ra, từ năm 1932, thầy còn dạy cho hai tư thực Văn Lang và Thăng Long. Trường Thăng Long do một số trí thức tiến bộ và cách mạng như Phan Thanh, Hoàng Minh Giám, Đặng Thái Mai, Võ Nguyên Giáp... lập ra đã mời thầy Bùi Kỷ cùng trực tiếp giảng dạy.

Ngoài việc dạy học, thầy còn là một nhà biên khảo, cộng tác với một số báo chí ở Hà Nội như tạp chí Nam Phong, tập san của hội Khai Trí Tiến Đức, báo Trung Bắc Tân Văn... Thầy còn hăng hái tham gia các hoạt động văn hóa xã hội của giới trí thức Hà thành như kỷ niệm 105 ngày mất thi hào Nguyễn Du (1925), lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh ở Hà Nội (1926), phong trào Truyền bá chữ Quốc ngữ... Một bài thơ của thầy đăng trên báo *Trung Bắc tân văn*, ta thấy được thái độ “dấn thân” của thầy ở giai đoạn này, tin ở thuyết định mệnh nên cứ ung dung, nhàn tản:

*Đã trót vào đời phải biết đời,
Vui lòng nếm đủ mọi nghề chơi.
Say mà mê tít còn hơn tỉnh,
Khóc chẳng ăn thua cũng phải cười.
Sá quăn kêu mưa mồm chầu chuộc,
Mà toan phơi nắng mặt đười ươi.
Vào đời đố biết bao giờ chán,
Quả phúc dây oan cũng thế thôi.*

Nếu thầy Dương Quảng Hàm khi dạy trường Bưởi đã biên soạn các sách *Quốc văn trích diễm*, *Việt văn giáo khoa thư*, *Việt Nam văn học*

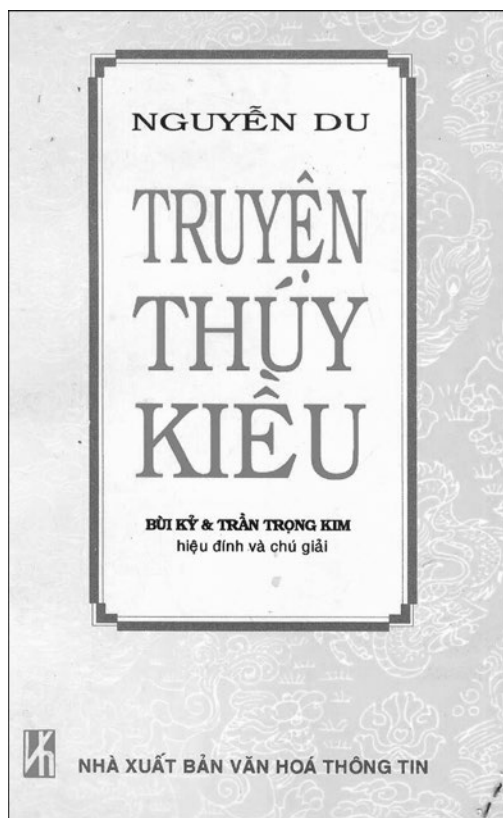
sử yếu, Việt Nam thi văn hợp tuyển... nhằm phục vụ cho việc học tập của học sinh thì thầy Bùi Kỷ cũng vậy. Với quyển *Quốc văn cụ thể* do thầy biên soạn, nhà giáo Trần Trọng Kim viết Tựa, có đoạn: “Bùi Ưu Thiên là một nhà văn học có giá trị hiện thời ở nước ta, vả lại là dòng thi lễ khoa giáp trong mấy đời, cho nên nghề văn của ông đã tinh, mà học lực lại uyên bác. Ông lại có linh hội được cái tinh thần Tây học, và biết sự cần dùng của người mình, bèn đem cái sở đắc của ông mà làm



Thầy Trần Trọng Kim - người đã cộng tác với thầy Bùi Kỷ soạn nhiều sách giáo khoa

ra sách này, có phương pháp rõ ràng, ý tứ phân minh, và lời lẽ rất lưu loát. Đọc quyển sách của ông có nhiều thú vị và lại hiểu được rõ cái quy tắc của các lối làm văn ngày xưa. Ấy là Bùi Ưu Thiên có công giúp cho sự văn học nước ta vậy”. Đúng vậy, ở tập sách này ta thấy thầy trình bày rất rõ ràng các thể loại như biến thể của lục bát, song thất lục bát hoặc từ khúc, phú, tứ lục, kinh nghĩa, văn sách v.v... Ngay khi sách in ra, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan đánh giá: “*Quốc văn cụ thể* là một quyển sách nhận xét về các lối thơ và phương pháp làm thơ văn rất có giá trị, vì nó đã có được ba điều hay là vừa gọn gàng, vừa đầy đủ, lại vừa sáng sủa nữa” (Nhà văn hiện đại). Ngoài ra, thầy còn biên soạn *Việt Nam văn phạm* (với Trần Trọng Kim), *Tiểu học Việt Nam văn phạm giáo khoa thư* (với Trần Trọng Kim, Nguyễn Quang Oánh), *Hán văn trích thái điển giảng khóa bản* (với Trần Văn Giáp, 1942)... rất cần thiết cho các thế hệ học sinh thuở ấy.

Là một người thầy yêu Quốc văn do đó, thầy còn bỏ nhiều công



Tác phẩm do thầy Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim
hiệu đính và chú giải

sức để nghiên cứu các bản truyện thơ Nôm khuyết danh như *Truyện Trê Cóc*, *Lục súc tranh công*, *Hoa kiều tranh công*... Thầy đã có công sức đóng góp quyết định trong việc khảo cứu di sản thơ chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, xác định giá trị *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ v.v... Các bản dịch tác phẩm chữ Hán của tác giả Việt Nam do thầy thực hiện, nổi bật là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi đã có vị trí đáng kể trong đời sống văn học. Thầy còn thử nghiệm việc dịch một số tác phẩm Nôm cổ điển sang chữ Hán như thơ Bà Huyện Thanh Quan; *Truyện Kiều* - một công việc sẽ rất có ý nghĩa trên hướng giới thiệu

văn học Việt Nam với độc giả Trung Quốc.

Giữa lúc thiên hạ đổ xô theo Tây học, lại có người quay về cặm cụi tìm cái hay, cái đẹp trong di sản văn hóa dân tộc đang đứng chính, chú thích tường tận nhằm giới thiệu rộng rãi thì đáng quý biết chừng nào. Một trong các công trình nghiên cứu này, đáng chú ý nhất là quyển *Truyện Thúy Kiều*. Thầy đã cộng tác với thầy Trần Trọng Kim để hiệu khảo, được giới nghiên cứu lẫn người đọc đánh giá cao.

Trong *Nhà văn hiện đại*, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan nhận định: “Trong văn giới Việt Nam, ai cũng biết Bùi Kỳ là một nhà văn chín chắn. Ông viết tuy ít nhưng bài nào ông đã viết hay sách nào ông đã biên, ông đều thận trọng, không bao giờ có sự cẩu thả. Người ta thấy tên ông đi kèm với nhà học giả Trần Trọng Kim trên nhiều cuốn sách

giá trị; hai nhà văn họ Bùi và họ Trần đi cặp kè với nhau nhiều lần trên đường văn chương và khảo cứu làm cho người ta phải nhớ đến cái tên Erekmann - Chatrian trong văn giới Pháp, hai cái tên đi cặp kè và cũng nổi tiếng về văn học và sử học". Dù thân nhau như hình với bóng, nhưng con đường chính trị của hai nhà giáo đáng kính này lại khác nhau.

Thiết tưởng nhân đây ta cũng nên biết đôi nét về nhà giáo Trần Trọng Kim - một trong những người đã có đóng góp quan trọng trong thế kỷ XX về lãnh vực giáo dục của nước nhà. Thầy hiệu Lê Thần, sinh năm 1883 ở làng Kiều Lĩnh, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Thuở nhỏ, thầy đã được học chữ Hán, chữ Pháp và nổi tiếng thông minh hơn người, nhờ vậy thầy được vào học trường Thông ngôn (École des Interprètes). Năm 1903, thầy tốt nghiệp hạng ưu, được bổ nhiệm làm quan tại Ninh Bình. Năm 1906, khi phái bộ Việt Nam sang Pháp dự hội chợ Marseille, cùng với ông Nguyễn Văn Vĩnh, thầy được theo sang. Trong thời gian này, thầy đã xin vào học khoa Sư phạm trường Thuộc địa (École Coloniale) và tốt nghiệp năm 1911. Trở về nước, thầy bắt đầu bước vào nghề dạy học, được chính phủ Nam triều và bảo hộ mời vào dạy trường Hậu bổ, trường Bảo hộ và trường Sư phạm. Trong tháng năm này thầy bắt đầu biên soạn các sách phục vụ cho việc dạy học như *Sơ học luân lý*, *Sư phạm khoa yếu lược*...

Một trong những đóng góp đáng chú ý nhất của thầy Trần Trọng Kim là năm 1919 cùng ông Schneider chủ trương tờ *Học báo*. Có thể ghi nhận đây là tờ báo chuyên về giáo dục đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam. Thời kỳ này thầy đã biên soạn quyển sách nổi tiếng *Việt Nam sử lược*. Năm 1921, thầy lại được bổ nhiệm làm thanh tra tiểu học các trường Bắc kỳ. Năm 1924, với uy tín của mình, thầy được mời làm trưởng ban soạn thảo sách giáo khoa - cùng làm việc còn có những nhà giáo tiếng tăm như Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận. Cho đến nay bộ sách *Quốc văn giáo khoa thư* do các thầy biên soạn và được Nha học chính Đông Pháp xuất bản vẫn được xem là mẫu mực. Thậm chí đến nay nhiều người vẫn còn nhớ từng bài văn đã viết trong sách này. Như thế mới biết văn phong và nội dung trong bộ sách giáo

khoa này được biên soạn phù hợp và thiết thực với người học. Năm 1939, thầy lại được bổ nhiệm làm giám đốc các trường Nam tiểu học tại Hà Nội. Những đóng góp của thầy Trần Trọng Kim vào lãnh vực giáo dục nước nhà không phải là nhỏ.

Thầy Trần Trọng Kim nghỉ hưu năm 1942 và tiếp tục chú tâm vào việc viết sách. Nhưng bấy giờ tình hình chính trị đã có nhiều biến động. Chỉ dăm năm sau, ngày 9.3.1945 Nhật đã nhảy vào Đông Dương, tước khí giới của thực dân Pháp. Nhiều trí thức yêu nước đã ảo tưởng về quân đội Nhật, họ nghĩ rằng có thể dựa vào Nhật để đuổi Pháp ra khỏi đất nước. Trong khi đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thấy cái họa của Nhật Bản và xác định lại kẻ thù chính, nếu trước đây đề ra câu khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp” thì nay thay bằng “Đánh đuổi phát - xít Nhật” và chủ trương “Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa”.

Lâu nay, hầu hết các sách viết rằng, trong thời điểm này, thầy Trần Trọng Kim cùng cụ Dương Bá Trạc (anh ruột thầy Dương Quảng Hàm) đi Thái Lan rồi sang Chiêu Nam (tức Singapore) bàn bạc và vận động Nhật giúp đỡ. Thật ra, ở thời điểm này không gì thầy mà người Nhật đã lợi dụng uy tín của nhiều trí thức để lôi kéo đi theo chúng. Với thầy Trần Trọng Kim, chúng lân la tìm đến làm quen bàn chuyện văn chương, dọa rằng Pháp đang tìm cách bắt, vậy thầy nên tìm cách lánh đi. Chúng đã lừa được thầy và đưa vào trong một khách sạn của Nhật. Trong hồi ký *Một cơn gió bụi*, thầy kể: “5 giờ chiều hôm ấy, thấy Hiến binh Nhật đem ông Dương Bá Trạc cũng vào đấy... Tôi cười bảo: “Sao bác lại vào đây”. Ông Dương nói: “Mình đi ngoài đường định lui về quê, thì bọn Hiến binh Nhật mời lên xe đưa vào đây. Nghe đâu ở ngoài phố họ bắt lung tung cả, chưa biết là những ai” (NXB Vĩnh Sơn - Sài Gòn 1969). Cụ Dương Bá Trạc mất ở nước ngoài, còn thầy sau khi về nước được cử làm Thủ tướng trong chính phủ bù nhìn thân Nhật.

Bị kích chính trị của thầy là ở chỗ này. Dù làm Thủ tướng là một công việc bất đắc dĩ, nhưng ta phải công bằng nhìn nhận trong chính

phủ Trần Trọng Kim còn có những nhân vật lỗi lạc như Phan Anh (Bộ trưởng Thanh niên), Hoàng Xuân Hãn (Bộ trưởng giáo dục và Mỹ thuật), Trịnh Đình Thảo (Bộ trưởng Tư pháp)... Lúc này trên trường quốc tế, quân Nhật đã bị quân Đồng Minh đánh quí; trong nước cao trào chống Nhật do Việt Minh lãnh đạo đã lên cao, nhằm giành chính quyền về tay nhân dân. Nội các Trần Trọng Kim bị giải tán nhanh chóng trong cơn lốc thời cuộc. Rồi khỏi con đường chính trị, thầy quay trở lại con đường nghiên cứu, biên khảo. Trong hồi ký *Một cơn gió bụi* viết năm 1949, thầy chua chát nhận ra: “Người Nhật tuy dùng khẩu hiệu “đồng minh cộng nhục” và lấy danh nghĩa “giải phóng các dân tộc bị hà hiếp”, nhưng thâm ý là muốn thu hết quyền lợi về mình. Bởi vậy chính sách của họ đầy rẫy sự trái ngược, nói một đằng làm một nẻo. Cái chính sách ấy là chính sách rất bá đạo ngày nay. Dùng lời nhân nghĩa để nhử người ta vào tròng của mình mà thống trị cho dễ, chứ sự thực chỉ vì cái lợi mà thôi, không có gì là danh nghĩa cả” (tr. 12). Điều đáng tiếc nhất là thầy nhận ra điều này đã muộn màng.



Học trò nửa đầu thế kỷ XX

Tuy thế, ta có thể hiểu hơn nữa bước đường chính trị của thầy, đáng thương hơn đáng trách. Thầy mất tại Đà Lạt ngày 2/12/1953.

Trong khi đó, vào thời điểm sóng gió nhất, ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thầy Bùi Kỷ đã đến với chính quyền của nhân dân. Thầy là một trong số những nhân sĩ trí thức được Chính phủ Hồ Chí Minh trọng vọng. Trong kháng chiến chống Pháp, thầy được mời tham gia Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu 3 (LK3), làm chủ tịch Hội Liên Việt (LK3), Hội trưởng Hội giúp binh sĩ tị nạn LK3. Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử thầy làm Phó ban lãnh đạo thanh toán nạn mù chữ, sau làm Trưởng ban Bình dân học vụ toàn quốc, được chính phủ tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất. Năm 1945 hòa bình lập lại, thầy là Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới, Hội trưởng Hội Việt - Trung hữu nghị.

Dù tuổi cao sức yếu, nhưng tấm lòng yêu quốc vẫn vẫn còn nguyên vẹn như thuở nào, thầy vẫn tiếp tục say mê công việc khảo cứu. Tập *Tam quốc chí diễn nghĩa*, in năm 1959 là tập sách cuối cùng do thầy hiệu đính. Phần sáng tác thơ của thầy được tập hợp thành tập *Ưu Thiên đồ mặc*, chưa in thành sách, chỉ đăng báo ít bài, nay hầu như đã thất lạc, có lẽ là nơi thể hiện rõ nhất tâm tình tác giả. Thầy mất năm 1960 tại Hà Nội. Học trò của thầy là Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân có viết vắn thơ tưởng nhớ:

*Ở trường Cao đẳng dạy văn ta,
Cụ Kỷ là gương sáng thứ ba.
Phó bảng nhưng khinh vòng hoạn lộ,
Mong truyền vốn quý của ông cha.*

CAO XUÂN HUY

Nhà đạo học thế kỷ XX

“Tôi yêu nghề dạy học vì đây là một nghề mà càng cho đi bao nhiêu lại càng được bấy nhiêu. Giáo dục là một nghề thật đáng tự hào, vì nói như Mạnh Tử, đó là cái nghề mà ông thầy đã được dạy dỗ những anh tài trong xã hội”. Đây là lời phát biểu của giáo sư Cao Xuân Huy vào năm 1970, khi Viện Văn học tổ chức lễ họp mặt mừng thọ thầy 70 xuân đồng thời kỷ niệm 50 năm thầy gắn bó với nghề dạy học. Thầy sinh ngày 28/5/1900 tại làng Thịnh Mỹ, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu (Nghệ An). Tuổi ấu thơ của thầy đã trải qua những năm tháng không êm đềm, dù được sinh ra trong một gia đình



Chân dung thầy Cao Xuân Huy (1900-1983)

quý tộc thời bấy giờ. Trong bài văn tế bà nội của thầy Cao Xuân Huy, nhà thơ Cao Ngọc Anh - cô ruột của thầy - còn ghi lại: “*Này phú, này quý, này thọ, này Khang, này Ninh, ở hậu trời cho đủ phúc*” và

“Thiếu gì võng, thiếu gì dù, thiếu gì cửa tía lầu son, nền chung đỉnh nên ngôi mạng phụ”. Ông nội của thầy là cụ Cao Xuân Dục (1842-1923) làm đến Thượng thư Bộ Học, Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn. Ngoài việc xây dựng cho Quốc sử quán một thư viện đồ sộ để bảo vệ, gìn giữ di sản văn hóa của dân tộc, cụ còn lập thư viện gia đình - có tên là thư viện Long Cương. Để có được tư liệu, sách vở gì quý thì cụ nhân ra làm nhiều bản để con cháu có thể giữ đọc. Có thể nói thư viện Long Cương thuộc loại lớn nhất nhì trong cả nước. Sau này, con trai của cụ là Cao Xuân Tiếu (1865-1939) cũng làm đến chức Thượng thư kiêm Hiệp biện đại học sĩ - nối nghiệp cha làm Tổng tài Quốc sử quán. Nhờ có một rừng sách mênh mông như thế nên những lúc bị hắt hủi, thầy Cao Xuân Huy đã tìm vào đó để đọc sách và chiêm nghiệm mọi lẽ trên đời.

Vợ lẽ của ông Cao Xuân Tiếu là bà Nguyễn Thị Ân sinh ra thầy Cao Xuân Huy. Nhưng vì bà vợ cả cay nghiệt nên *“kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng”*, bà Ân đành bỏ con lại để quay về sống với cha mẹ đẻ. Xa mẹ và sống trong cô quạnh, thầy Huy chỉ còn tìm thú vui trong rừng sách Long Cương và được ông nội dịu dặt, dạy dỗ.

Năm 1915, thầy cùng với người bạn đồng hương là Phạm Thiều vác lều chõng vào trường thi xứ Nghệ để dự khoa thi Hương. Cả hai đều xem đây là lần thi thử đầu tiên để kiểm tra lại sức học của mình. Ba năm sau, họ lại vào Huế để dự khoa thi Mậu Ngọ - nhưng đi nửa đường thì phải quay về vì đây là khoa thi chữ Hán cuối cùng trong nền giáo dục của nước ta. Rất thúc thời, thầy Cao Xuân Huy quay ra học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Những môn sinh của cửa Khổng sân Trình như Cao Xuân Huy, Phạm Thiều, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai... với vốn Hán học uyên thâm đều thi đậu vào trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương. Năm 1925 sau khi tốt nghiệp, thầy được bổ về dạy học ở trường Quốc học Huế. Thời gian đi dạy về, thầy thường ngồi lại bên quán nước của bà Huệ - có cô con gái xinh đẹp là Tôn Nữ Thị Cơ - để thưởng thức trà ngon. Và tình yêu đã đến với họ từ lúc nào không biết. Hay tin này gia đình thầy phản đối vì không môn đăng hộ đối. Sự ngăn cấm không chia rẽ được tình yêu đôi lứa đang nồng

thấm. Dù đi dạy, nhưng tình hình chính trị lúc bấy giờ vẫn là mối quan tâm của thầy. Năm này, thực dân Pháp bắt cụ Phan Bội Châu rồi đem an trí ở Huế. Cũng như nhiều trí thức khác, thầy đã gia nhập Đảng cách mạng Tân Việt. Qua năm sau, đảng này bị Pháp khủng bố vì thiếu kinh nghiệm trong hoạt động chính trị, thầy bị bắt đày đi Lao Bảo. Trong lúc gia đình bỏ rơi thầy, thì cô Tôn Nữ Thị Cơ chăm sóc, tiếp tế cho thầy. Vì lẽ đó, sau khi ra tù, thầy về sống với người mình yêu, bất chấp sự ngăn cản của gia đình không cho kết hôn. Dĩ nhiên với những hoạt động chính trị thì thầy đã bị cách chức giáo học, không được đi dạy nữa. Thầy làm công nhân ở nhà in Đắc Lập (Huế). Không đủ sống, vài năm sau thầy đưa gia đình vào Biên Hòa, rồi tiếp tục vào Sài Gòn để tìm trường dạy tư nhưng cuộc sống vẫn không ổn định. Thầy lại quay trở ra Huế dạy trường tư thực Hồ Đắc Hàm. Quan hệ vợ chồng thầy bắt đầu rạn vỡ, cuối cùng phải chia tay nhau.

Cách mạng tháng Tám đã đến, thay đổi số phận của cả một dân tộc bị nô lệ ngót một trăm năm. Thầy được Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mời ra Hà Nội giảng dạy môn triết học Đông phương tại trường Đại học Việt Nam đầu tiên vừa ra đời. Trường chỉ hoạt động ba tháng, vì Pháp gây hấn nên phải đóng cửa vào cuối tháng 2/1946. Thầy về Diễn Châu (Nghệ An). Lúc này trường huyện cấp trung học đặt tên nhân vật lấy lòng của phong trào Cần Vương là Nguyễn Xuân Ôn vừa mới mở, thầy được mời làm Hiệu trưởng của trường. Có thể nói, đây là những tháng năm hào hứng của thầy, ngoài việc lãnh đạo trường, thầy còn tham gia hoạt động văn hóa và khoa học tại vùng tự do liên khu IV. Năm 1949, lớp Đại học văn khoa đầu tiên tại liên khu IV được thành lập, thầy Cao Xuân Huy cùng với thầy Đặng Thái Mai được cử phụ trách. Đặc biệt lớp chỉ có 7 người - mà sau này trở thành những tên tuổi nổi tiếng có nhiều đóng góp cho văn học nước nhà là Đặng Thị Hạnh, Nguyễn Tài Cẩn, Tôn Gia Ngân, Nguyễn Đức Nam... Thầy Cao Xuân Huy được phân công giảng dạy môn triết học phương Đông và Trung Hoa cổ đại. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, thầy làm nhiều công tác, năm 1951 được chuyển sang làm giáo sư trường dự bị đại học Việt Nam tại Thanh Hóa, rồi từ năm



Thầy Cao Xuân Huy với sinh viên Đại học Văn khoa đầu tiên thời kháng chiến chống Pháp

1954 được điều về Hà Nội giảng dạy ở lớp đại học Văn khoa và lớp đại học Sư phạm văn khoa. Dù ở giai đoạn nào, công việc giảng dạy của thầy vẫn tạo cho nhiều thế hệ học trò những ấn tượng khó quên. GS Nguyễn Huệ Chi - học viên của lớp Hán học do Viện văn học quản lý từ năm 1965 đã nhớ lại hình ảnh người thầy: “Đó là một con người không thể nói gì hơn ngoài mấy chữ: tận tụy với công việc của người thầy. Một người hình như sinh ra để đào tạo, vun xới, bồi đắp cho người khác, và chỉ hoàn toàn mãn nguyện khi truyền hết được mọi cái hay, cái sâu sắc thâm thúy cho người. Mà cái hay, cái sâu sắc trong những điều trầm ngâm suy nghĩ ngày đêm của ông thì nhiều làm sao! Và cũng thật khó dò đoán trước. Những bài giảng được ông ghi lên giấy, in và phát trước cho sinh viên thực tế chỉ mới là những bản đề cương sơ lược, còn nội dung của chúng thì vẫn còn chứa đầy trong trí óc ông. Chỉ khi đứng trên bục giảng, trực tiếp đặt vấn, đối thoại với học trò, những tri thức đang nén chặt kia mới vụt trào ra, lấp kín mọi khoảng trống của câu và chữ, khiến ta lắng nghe không

kip thở, hoặc có khi chúng đột ngột lóe lên như những tia chớp, rơi vào ta, là sáng bừng trong ta những ý tưởng mới mẻ, thậm chí đưa ta đến trạng thái lâng lâng xuất thần. Và cứ thử nghĩ, trong năm mươi năm trời dạy học, bao nhiêu thế hệ học trò lớn nhỏ đã đi qua những bài giảng lớn nhỏ của ông, mấy ai mà không đôi lần cảm thấy sung sướng và bàng hoàng vì chợt nhận được ở nơi ông một ý kiến có giá trị chỉ dẫn, mở ra những vấn đề nghiên cứu đầy hứa hẹn?"

Có lẽ cũng nên dẫn lại lời của nhà nghiên cứu Đào Thái Tôn để chúng ta cùng hình dung ra thêm nghệ thuật giảng dạy của thầy: "Với những ai mới làm quen chữ Hán, thầy Cao Xuân Huy thường để ý đi sâu vào tự căn để giảng. Chẳng hạn khi giảng về chữ Tiết: "Tiết" là gì? Là cái đốt tre, cái mắt cây. Đó là bộ phận rắn nhất của thân cây. Vì thế, người ta lấy phẩm cách cứng rắn đó để chỉ phẩm cách con người, nên có chữ *phẩm tiết*, *khí tiết*. Còn *thời tiết*, "tiết" học là gì? ấy là *nghĩa dẫn thân*. Trên lớp cứ đều đặn một giờ là nghỉ 10 phút. Mỗi năm có bốn mùa, cứ đều đặn ba tháng một, theo chu kỳ quay quả đất. *Sự đều đặn* đó chẳng khác gì *sự đều đặn của khoảng cách đốt cây tre* phân thành các giống. Thế còn *trình tiết* là gì? Xưa, người con gái chưa đến tuổi đặt tên tự, chưa gả chồng thì được gọi là "trình". Những người con gái vì



Thầy Cao Xuân Huy với lớp Đại học Hán học của Viện Văn học (1965-1968)

lý do nào đó mà không lấy chồng gọi là *thủ trinh* (tức là giữ mãi trạng thái *chưa gả chồng*) còn gọi là *trinh nữ*. Vậy thì *trinh tiết* nghĩa là *cái tiết*, cái phần cứng rắn, trong sạch nhất về phẩm cách của người con gái chưa chồng... Kỹ càng từng chữ như vậy, nên thầy Cao Xuân Huy không chịu nổi cách hiểu một câu văn ang áng, đại khái, lơ mờ”⁽¹⁾.

Trong cuộc đời giảng dạy, thầy Cao Xuân Huy không viết nhiều. Hồi ký của học giả Đào Duy Anh có đoạn viết về việc ông từng “đối thoại với nhà đạo học hiện đại” Cao Xuân Huy, và thầy Cao Xuân Huy đã phát biểu: “Anh vẫn chê cái nhược điểm của tôi là chỉ hay suy nghĩ một mình mà không chịu viết ra cho người khác đọc. Đến nay trên cơ bản tôi thấy đã có thể viết ra những điều suy nghĩ của mình, vì đã kết cấu thành hệ thống rồi, nhưng trước khi viết ra giấy tôi muốn trao đổi với anh, anh có rảnh không?”. Vậy đó, mặc dù được người đời xưng tụng là nhà đạo học từ thập niên 40 của thế kỷ này, nhưng khi viết thành văn bản thầy vẫn hết sức cẩn trọng. Chỉ có thời gian năm 1959 khi qua làm chuyên gia Hán Nôm của Viện văn học thì thầy mới tham gia viết hiệu đính bản dịch *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Nguồn gốc các loài* của Darwin, bản dịch *Đông Chu liệt quốc* của Phan Kế Bính, chủ trì việc tuyển dịch *Liều trai chí dị* của Bồ Tùng Linh, dịch *Trúc lâm tông chi nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm...

Ngoài ra còn những bài giảng như *Tình hình xã hội và tư tưởng Việt Nam dưới thời Tự Đức*, *Tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ*, *Xã hội và tư tưởng cổ đại Trung Quốc*, *Cuộc diễn hóa lịch sử của Nho giáo*, *Khổng tử*, *Lão tử*, v.v... cũng đều chưa in thành sách. Đó chính là điều thiệt thòi cho thế hệ sau này khi muốn tìm hiểu về kiến thức uyên bác của nhà đạo học Cao Xuân Huy - một người mà học giả Đào Duy Anh nhận định: “Ngày trước ông là giáo sư Pháp văn song lại thông Phật học nhất là chuyên trị học thuyết Lão Trang”; học giả Đặng Thai Mai khẳng định: “Về Lão tử, ở nước ta chỉ có thầy Huy là người giảng được”. Nhờ những năm tháng tận tụy đóng góp trong sự nghiệp “trồng người”, GS Cao Xuân Huy đã được nhà nước tặng giải thưởng

⁽¹⁾ Những gương mặt trí thức - nhiều tác giả - NXB Văn hóa Thông tin - 1998.



Một lớp học giữa thế kỷ XX

Hồ Chí Minh (đợt 1). Thầy mất ngày 22/10/1983 tại thành phố Hồ Chí Minh. Khi thầy còn sống, học giả Đào Duy Anh từng tặng câu đối:

*Bảy chục năm trong áng “Tiêu diêu”, côi đạo tuy gần
không vội tới;*

*Hai mươi kỷ chính trường “Thiên diễn”, lẽ đời rớt cuộc có
chờ xem.*

Khi thầy mất đi, các thế hệ môn sinh đã tôn vinh: Cao Xuân Huy rất xứng đáng được xếp trong danh sách Lịch đại danh sư của đất nước Việt Nam giàu truyền thống hiếu học”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nhà giáo danh tiếng đất Lam Hồng - NXB Nghệ An, 1996.

CA VĂN THỈNH

Người thầy mẫu mực của đất Bến Tre



Chân dung thầy Ca Văn Thỉnh (1902-1987)

Khi chọn bút hiệu cho mình, có người đã dựa vào địa danh nơi chốn mình sinh ra mà đặt tên. Tại Mỏ Cày, Bến Tre có rạch Cá Sấu nên khi xuất hiện trên trường văn trận bút, thầy Ca Văn Thỉnh đã lấy bút danh là Ngạc Xuyên (âm Hán Việt của hai từ Cá Sấu). Thầy sinh ngày 21/3/1902. Năm 13 tuổi, thầy thi đậu bằng Sơ học, muốn học thêm nữa thì phải lên Sài Gòn hoặc Mỹ Tho, nhưng nhà nghèo quá nên đành phải bỏ. Nửa năm sau, thầy giáo Nguyễn Văn Vinh thương tình đứng ra “bảo lãnh” cho ăn học. Không

phụ lòng thầy, cậu học trò nhỏ đã cố gắng hết sức mình để đuổi kịp bạn bè và bốn năm sau thi đỗ vào trường trung cấp Norman - đối diện với Sở thú Sài Gòn. Học xong, thầy trở về dạy học ở Mỏ Cày rồi năm sau về dạy ở xã nhà Tân Thành Bình. Thời gian này, một chuyện rắc rối xảy ra với thầy. Nguyên do là địa chủ Nguyễn Văn Hình - vốn là

chủ nợ của nhiều nông dân nghèo, trong số đó có cha mẹ của thầy - lợi dụng thầy giỏi tiếng Pháp, có thể tiếp tay trong kinh doanh nên ra điều kiện: muốn được xóa nợ cho cha mẹ thì thầy phải cưới con gái của địa chủ! Mẹ thầy cương quyết không đồng ý. Còn thầy thì càng quyết chí học tập - bằng cách theo học hàm thụ của trường Bách Khoa ở Paris - để sau này có điều kiện trả nợ cho cha mẹ. Thấy thầy học được, hội đồng Quyên lại gạ gẫm gả cháu gái với lời hứa hẹn là sau đó sẽ cho hai vợ chồng sang Pháp. Thế nhưng, lần này thầy cũng cự tuyệt và tìm mọi cách để được đi học ở Hà Nội.

Năm 1925 thầy có mặt ở Hà Nội. Tình hình chính trị đã tác động mạnh mẽ đến tâm trí của thầy, chính là từ sự kiện cụ Phan Bội Châu bị đưa ra xét xử. Buổi sáng hôm ấy, thầy cùng các bạn Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt đã lách qua khỏi song sắt của khu nội trú để đến tòa án. Ý thức chính trị dần dần hình thành từ đây. Rồi sau này, mùa hè năm 1928 khi trở về quê nhà lại hay tin thầy giáo cũ là Nguyễn Văn Vinh đã vào hội kín Nguyễn An Ninh, thầy Ca Văn Thỉnh nhớ lại: “Tôi mang ơn thầy Vinh, bởi thầy là người nổi lại cho tôi con đường học vấn trước kia, trong lúc tôi không còn hy vọng nào khác là an phận với các nghề chân lấm tay bùn, cái cày, con trâu. Tôi còn quý trọng thầy bởi thầy là người yêu nước chân thành”. Hình ảnh thầy trò này đã khiến chúng ta nhớ đến những nhân vật trong tiểu thuyết *Tám lòng vàng* của nhà văn Nguyễn Công Hoan. Thì ra trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng có những người thầy cứu mang học trò mình. Rồi chính tám gương của thầy Vinh đã đưa thầy Thỉnh vào con đường đúng đắn là gia nhập hội kín Nguyễn An Ninh. Tác động đến tinh thần yêu nước của thầy còn là sự kiện đám tang cụ Phan Châu Trinh. Vì những lẽ đó, trước khi tốt nghiệp trường năm 1928, thầy đã viết vở cải lương *Bầu nhiệt huyết* nói về câu chuyện Nguyễn Trãi theo cha là Nguyễn Phi Khanh khi cha bị bắt đưa sang Tàu - nhân đó mà khơi dậy lòng yêu nước trong sinh viên:

*Hai vai oằn nặng gánh thâm cừu
Chờ một hội quấy ngọn đao gom bờ cõi cũ
Đã sanh đứng giữa vòng vũ trụ*

Phải có danh gì với núi sông

Nhưng cuối cùng vở cải lương này đã bị cấm lưu diễn. Sau khi ra trường, thầy đã về Bến Tre để dạy học. Những năm tháng này, thầy nhớ lại: “Dạy trong trường học thực dân là một điều khó chịu đối với tôi. Dạy học, thầy giáo là người lo về phần tâm hồn của học sinh. Sau này tôi mới biết và rất thích thú với câu ví von đẹp: thầy giáo là kỹ sư tâm hồn. Và người kỹ sư tâm hồn trong bối cảnh nước nhà lúc ấy phải làm gì? Có thể nào người thầy giáo Việt Nam lại cam tâm dạy cho học sinh Việt Nam yêu quý của mình thuộc lòng câu nói: “Người Gôloa là tổ tiên của chúng ta”? Không thể được, không thể như vậy được. Tôi, tôi là một nhà giáo có tinh thần yêu nước, tôi chưa làm gì được cho đất nước đang quần quai trong bàn tay dã man của bọn thực dân. Tinh thần ái quốc của tôi chỉ được võ trang bằng hai bàn tay trắng, đôi bàn tay lúc ấy chỉ biết cầm phấn, chỉ biết vuốt ve những mái đầu xanh ngây thơ trong trắng cặm cụi trên trang giấy học trò. Và tôi nghĩ: “Với thứ vũ khí nghề giáo này mình phải làm gì? Có thể nào phụ lòng cha anh mình được?”. Chính vì ý thức như thế nên ngoài thời giờ giảng dạy thầy bắt tay vào việc nghiên cứu, viết sách để giáo dục quần chúng lòng yêu nước. Thầy mở đầu công việc nghiên cứu với những nhân vật gắn liền với lịch sử Nam Bộ như Võ Trường Toản, Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu... Rồi sau này, khi tập kết ra Bắc năm 1954, dù phụ trách nhiều công việc khác nhưng thầy vẫn dành tâm trí để tiếp tục nghiên cứu về *Văn chương yêu nước Nam Bộ, Hào khí Đồng Nai*... Những năm tháng giảng dạy ở Bến Tre của thầy Ca Văn Thỉnh đã để lại dấu ấn trong tâm trí của nhiều thế hệ học trò. Đó là sự tận tụy và mầu mực trong nghề làm thầy dạy học. Một học trò cũ là Xuân Phong vẫn còn nhớ như in những ngày được học với thầy:

“Trong giờ học đạo đức, thầy khơi dậy lòng yêu nước của học sinh bằng cách cho chép riêng mấy vần thơ tâm huyết của các cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Thầy căn dặn đem thơ về học cho thuộc lòng xong rồi đem đốt tờ giấy ghi đi. Đến lúc này, mấy mươi năm đã trôi qua với bao cuộc biến thiên của vũ trụ, bao biến cố trọng đại của

loài người và đầu tóc tôi đã bạc trắng nhưng tôi vẫn còn thuộc lòng những câu:

*Cuộc tang hải vẫn xây như chớp,
Giấc chiêm bao mắt nhắm chẳng bao lâu.
Chắc gì sang, chắc gì quí, chắc gì giàu,
Phúc công cộng nghìn thu là phúc lớn...*

Môn học Quốc văn thời Pháp thuộc còn gọi là “langue annamite” bị gò bó đến nỗi gần như bị bỏ rơi trong thời khắc biểu của học sinh. Nhưng thầy đã tận dụng số giờ eo hẹp để mở rộng trước mắt học sinh một chân trời bao la của tiếng Việt. Thầy nhấn nhủ học sinh đừng quên câu nói bất hủ của một nhà văn Pháp “Một dân tộc bị áp bức còn giữ vững được tiếng mẹ đẻ của mình thì xem như họ cầm chắc trong tay cái chìa khóa của ngục tù đã giam hãm họ”.

Thầy cũng không bỏ qua cơ hội trong giờ dạy Pháp văn để cảnh tỉnh tinh thần yêu nước, yêu quê hương của học sinh theo lối “Trông người rồi gãm lại ta”. Thầy chọn bài học bộc lộ lòng dũng cảm của các chiến sĩ cách mạng Pháp quyết tâm bảo vệ nền đệ nhứt Cộng hòa Pháp giữa một châu Âu đầy đầy thế lực của các đế quốc thù địch bao quanh. Tôi nhớ mãi hình ảnh thầy khoan thai, bước từng bước giữa hai dãy bàn, đọc bài thơ ngợi ca chiếc tàu chiến “Kẻ báo thù” cho học sinh chép học thuộc lòng (Ode au Vaisseau le Vengeur). Thầy đồng dục đọc từng câu như để lột hết tinh thần cách mạng siêu việt của bài thơ, như là đến hai câu chứa đầy nét oai hùng:

*Sous les flots qui les couvrent
Entendez vous encore ce cri:
“Vivre la Liberté!”*

(Tạm dịch: Dưới những đợt sóng vùi lấp các chiến binh. Các bạn còn nghe chẳng tiếng gào thét lên: “Tự do muôn năm!”).

Một nghĩa cử vô cùng cao quí và dũng cảm của thầy mà tôi khắc ghi mãi trong tâm trí: một lần vào lớp, thầy bọc theo trong cặp da mấy chục quyển “Tôn giáo” của Nguyễn An Ninh. Thầy âm thầm nhờ học

sinh ủng hộ người chiến sĩ cách mạng kiên cường và bất khuất đang gặp khó khăn về đời sống và đang đấu tranh quyết liệt mặt đối mặt với đám thực dân đầu sỏ Pháp tại Sài Gòn.

Vì yêu đồng bào, yêu tổ quốc, thầy bất chấp mọi hiểm họa có thể xảy đến cho mình nếu chẳng may có kẻ tiểu nhon hay biết đi tố cáo với bọn mật thám Pháp.

Trong một buổi học Quốc văn, sau khi giảng xong bài thơ “Cây đèn sáp” của Phan Châu Trinh, còn dư thì giờ thầy ngâm tặng học sinh bài thơ “Bán than” của Trần Khánh Dư theo giọng miền Bắc. Học sinh miền Nam được nghe lần đầu tiên rất lấy làm thích thú! Như thế vào thời kỳ ấy, thời kỳ mà đám mây đô hộ của đế quốc Pháp còn phủ kín non sông và nước Việt Nam đã bị chúng chặt đứt làm ba đoạn, thầy đã đưa đám học sinh son trẻ đến sát với chủ trương thống nhất đất nước.

Trước ngày chia tay nghỉ hè, một buổi lễ long trọng được tổ chức tại nhà hát: thầy cùng các giáo chức khác đã cố gắng đưa vào chương trình văn nghệ vài tiết mục thuần túy Việt Nam cạnh các tiết mục ca nhạc cổ điển và thoại kịch Pháp. Nhiều màn trình diễn trên sân khấu như tập thể học sinh hợp ngâm thơ cổ “Qua Đèo Ngang tức cảnh”, “Thăng Long thành hoài cổ” của Bà Huyện Thanh Quan, “Giã vợ đi làm quan” của Phan Thanh Giản... Các màn độc tấu đàn, ca cổ nhạc Việt do chính các giáo viên tài tử đảm trách được đông đảo người xem hoan nghênh nhiệt liệt” (*Kiến thức ngày nay* số ra ngày 1/12/1992).

Rồi một sự kiện long trời lở đất đã nổ ra vào ngày 9/3/1945. Đó là Nhật lật đổ Pháp, rồi phong trào Thanh niên Tiền Phong do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch được Đảng cử ra tập hợp thanh niên, đã từ Sài Gòn lan rộng đến các tỉnh Nam bộ, chuẩn bị lực lượng sẵn sàng tham gia tổng khởi nghĩa. Thầy Ca Văn Thỉnh được cử làm thủ lĩnh của phong trào Thanh niên Tiền Phong tại Bến Tre. Không chỉ là thầy giáo có ý thức giáo dục cho học trò tri thức, lòng yêu nước mà thầy còn chứng tỏ năng lực trong hoạt động xã hội. Tháng 6/1945, thầy đã lên Sài Gòn gặp mặt thủ lĩnh Thanh niên Tiền Phong các tỉnh và dự lễ tuyên thệ ở vườn Ông Thượng (công viên Tao Đàn hiện nay), sau đó, thầy

trở về quê nhà để vận động phong trào. Rồi Cách mạng tháng Tám thành công, thầy tham gia thành lập chính quyền ở Bến Tre, sau đó làm Ủy viên ban hành chính kháng chiến Nam Bộ. Sau này, thầy nhớ lại: “Chưa bao giờ tôi thấy mình sung sướng đến như vậy. Tôi hít thở đến vỡ tung lồng ngực từng luồng không khí độc lập, tự do. Khi hay tin cả nước đã giành được chính quyền, thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân, chúng tôi được bay nhảy với đôi cánh của một công dân tự do, bay khắp bầu trời đất nước bao la này đã về tay nhân dân Việt Nam”. Năm 1946 cùng với Đào Văn Trường, Nguyễn Thị Định, bác sĩ Trần Hữu Nghiệp... thầy đã lên đường ra Trung ương nhận nhiệm vụ. Khi về Nam Bộ, thầy là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của ngành giáo dục Nam Bộ trong những năm kháng chiến.

Dù sau này, khi tập kết ra Bắc, thầy không còn làm công tác giảng dạy nữa, chuyển sang công tác ngoại giao phụ trách Vụ Đông Nam Á và từ năm 1959 làm Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội, rồi sau năm 1975 làm Viện trưởng Viện khoa học xã hội miền Nam tại TP.HCM,



Học sinh giữa thế kỷ XX

nhưng hình ảnh đáng kính của thầy Ca Văn Thỉnh vẫn còn đậm nét trong nhiều thế hệ học trò. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Trọng thầy mới được làm thầy” thì ở nhân cách con người Ca Văn Thỉnh là một sự tôn sư trọng đạo rất đáng để chúng ta suy nghĩ. Những năm tháng cuối đời, trong hồi ký của mình, thầy viết những dòng cảm động: “Tôi nghĩ đến những người thầy kính yêu của tôi. Nhớ thầy giáo Thom không bao giờ bỏ lỡ bất cứ việc nào để giáo dục cho học trò mình tấm lòng yêu nước, yêu quê hương, nhớ lần nào còn lấm dẫm theo chân thầy đi nghe ông Trần Văn Đình kể chuyện đánh Tây, mà xúc động từ hôm ấy đến nay vẫn còn thấm thía trong người tôi. Nhớ thầy Nguyễn Văn Vinh, một người chung thủy với đất nước quê hương, đánh Tây bằng chính vũ khí giáo dục của thầy, bằng những cuốn sách nóng hổi lòng căm thù giặc. Hình ảnh đẹp đẽ của các thầy luôn luôn là điểm sáng dẫn đường cho tôi trong cái nhà tù giáo dục ngu dân của bọn thực dân. Tôi tâm niệm với riêng tôi: dạy là để truyền đạt phần nào tư tưởng, tinh thần yêu nước và truyền thống dân tộc cho học sinh”. Thầy đã sống và thực hiện đúng với lời tâm niệm ấy để tạo nên hình ảnh người thầy mẫu mực trong ngành sư phạm. Thầy mất ngày 5/10/1987, thọ 85 tuổi và an táng tại quê nhà Mỏ Cày (Bến Tre). Tưởng cũng nên nhắc lại, nhà thơ Lê Anh Xuân (tên thật Ca Lê Hiến) tác giả bài thơ nổi tiếng *Dáng đứng Việt Nam* chính là con trai của thầy.

NGUYỄN HỮU TẢO

Người đặt nền móng khoa tâm lý giáo dục học

*Chúng con đến mọi miền Tổ quốc
Vượt đại dương sang Mỹ, Úc, Âu, Phi
Đôi cánh liệng giữa bầu trời khoa học
Nhớ ơn thầy dìu dắt bước chân đi*

(Nguyễn Như An)

*Hình hài thầy tiêu tan
Tinh thần còn sống mãi
Công lao thầy vĩ đại
Trọn đời yêu con người*

(Vũ Xuân Ba)

Trên đây là những vần thơ mà các thế hệ học sinh nhớ công ơn dạy dỗ của GS Nguyễn Hữu Tảo. Thầy là người đầu tiên đặt những viên gạch cho sự ra đời của khoa Tâm lý - giáo dục học ở Việt Nam, là một trong những người có công sáng lập ra nền giáo dục học mác - xít ở Việt Nam. Khi thầy được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam (1960), Tổng bí thư Trường Chinh - học trò cũ của thầy đã viết thư chúc mừng: “Như thế là từ nay Đảng của giai cấp công nhân có thêm một chiến sĩ lão luyện trên mặt trận văn hóa”, và “Tôi tin rằng từ nay vào Đảng, lòng của đồng chí lại càng trẻ hơn nữa và đồng chí sẽ tìm thấy những sinh lực mới để công tác có kết quả tốt và cống hiến



Chân dung thầy Nguyễn Hữu Tảo
(1900-1966)

nhiều hơn cho sự nghiệp cách mạng văn hóa do Đảng chủ trương”. Thầy Nguyễn Hữu Tảo sinh năm 1900 trong một gia đình nhà nho có truyền thống hiếu học ở làng Trung Tự (Hà Nội). Cụ tổ là Nguyễn Hy Quang, từ thế kỷ 17 đã dạy học trong cung đình, khi mất được phong quận công và phúc thần. Cụ nội là Nguyễn Văn Lý đỗ tiến sĩ và làm đốc học Hưng Yên. Thân phụ là Nguyễn Hữu Cầu đỗ cử nhân, không ra làm quan mà tham gia dạy ở Đông Kinh Nghĩa Thục và bị giặc đày ra Côn Đảo. Thầy là con trai cả

trong gia đình, dưới thầy là em trai Nguyễn Hữu Kha - sau này lấy hiệu là Thiều Chửu, tu tại gia và biên soạn, dịch thuật nhiều sách Phật, trong đó có bộ sách nổi tiếng là *Hán Việt từ điển*... Từ thuở nhỏ, thầy được thân phụ dạy chữ Hán. Do đó, dù chỉ mới lên mười tuổi nhưng thầy đã có thể đọc được *Đông Chu liệt quốc*, *Tam quốc chí* bằng nguyên bản chữ Hán. Mãi đến năm 14 tuổi, thầy mới được vào học trường tiểu học Pháp - Việt ở phố Hàng Kèn (nay phố Quang Trung). Lúc này, cha đã bị bắt vì án quốc sự, sau khi ra trường, thầy muốn nộp đơn xin làm giáo viên để giúp đỡ gia đình trong con túng quẫn, nhưng mẹ thầy không đồng ý. Năm 1920, thân phụ được thả tự do, về nhà và dạy con rằng: “Sự học cao xa lắm, con phải gắng học lên cao nữa”. Với lời dạy này, thầy tiếp tục nỗ lực theo học trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Năm 1924, sau khi tốt nghiệp, thầy được bổ dạy ở trường Thành Chung Nam Định (nay là trường trung học Lê Hồng Phong). Thời gian này, thầy ra sức dạy cho học trò việc học theo

trình thần mới. Trình thần từ câu thơ của người cha gửi về từ Côn Đảo: “Học vấn danh cao thực mặc tầm” (Cái danh học vấn là cao, nhưng phải là cái học có thực lực và được dùng vào thực tiễn thì mới không hổ thẹn). Hai năm sau, thầy được đổi về dạy trường Thành Chung - Hải Phòng (nay là trường trung học Ngô Quyền).

Những năm tháng dạy học này, thầy đã để lại ấn tượng khó phai trong óc các học trò cũ - về sau là những nhân vật lừng lẫy như Trường Chinh, Lê Đức Thọ, Nguyễn Tuân, Thế Lữ... Thầy đã góp phần không nhỏ khơi dậy trong tâm trí họ lòng yêu nước, thương dân. Học trò cũ là Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhớ lại: “Nhiều thầy học đã nhiệt tình và khéo léo truyền cho tôi và nhiều bạn học sinh lòng yêu nước, thương dân, căm ghét bọn đế quốc, thực dân, phong kiến. Có thầy đã cho canh gác rồi đọc cho cả lớp nghe các bài báo “Người cùng khổ” và “Việt Nam hôn” của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc”. Học trò cũ là Lưu Văn Lợi - nguyên Bộ trưởng Trưởng ban biên giới của chính phủ - nhớ lại: “Khi đó, trong lúc hầu hết các công chức đều thu mình trong cuộc sống gia đình, một số lao vào tổ tôm, ích xì, cá biệt có người đi hát ả đào hay hút thuốc phiện thì thầy chỉ quanh quẩn lo soạn bài giảng, đọc sách báo. Thầy thường ra hiệu Taupin phố Tràng Tiền, hiệu sách của người Hoa ở phố khách để

NGUYỄN VĂN LINH

UA HU. ngày 30-8-90
 Tôi đã là học sinh trường Bonnal trước kia, nay là
 hướng PTTH Ngô Quyền, từ 1926 đến 1930.
 Nhiều thầy học từ nhiệt tình và khác biệt truyền cho
 tôi và nhiều bạn học lòng yêu nước, thương dân, căm ghét
 bọn đế quốc, thực dân, phong kiến. Có thầy đã cho canh
 gác rồi đọc cho cả lớp nghe các bài báo “Người cùng khổ”
 và “Việt Nam hôn” của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc.
 Tôi và một số bạn đã bị một thanh niên vào “Học sinh
 Đoàn” do Việt Nam thành viên Cách Mạng Đảng chỉ Hết”, sau
 đó thành “Đảng Cộng Sản Việt-Nam”, để đuổi và bắt 1930.
 Ngày 1-5-1930 tôi và hai bạn đi học truyền đơn kỷ
 niệm ngày Quốc tế lao động đã bị bắt, bị xử tử chung không
 phải kiến, đồng họ Côn Đảo, khi chúng tôi mới 15-16 tuổi!
 Còn, đây, các địa ngục trần gian ấy, đã trở thành
 một trường học đào tạo cán bộ vận động và đặc biệt là về
 cách mạng các chúng tôi.
 Nhờ nhà trường Bonnal, nhờ “nhà trường Côn Đảo”,
 tôi và nhiều người đã trưởng thành, đã trở nên những
 người cách mạng hết sức yêu đồng bào, che chở quốc.
 Suốt đời tôi, luôn luôn tôi nhớ mãi bạn học,
 nhớ mãi và hát bất cứ các bài ca của nhà trường Bonnal
 Tôi tin rằng các thầy cô giáo trường Phố Tràng
 Trung Học Ngô Quyền ngày nay đang đào tạo những lớp
 học trò từ một cơ tầng đất Việt Nam, vững chắc, phẩm
 chất và đạo đức để nối nghiệp, cha anh, xây dựng
 Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa hướng tới tương lai.

Nguyễn Văn Linh
 Tổng Bí Thư Ban Chấp Hành TW Đảng Cộng Sản Việt Nam

Thư cũ cổ Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh viết về
 trường Bonnal (nay trường PTTH Ngô Quyền)
 mà thầy Nguyễn Hữu Tảo đã dạy

mua sách báo mới". Và những lúc rỗi rãi thầy lại dịch sách, đáng kể nhất là quyển *Lòng vàng* của De Amicis dịch qua bản tiếng Hán. Có thể nói thầy là người đầu tiên dịch tác phẩm nổi tiếng này, sau này, Hà Mai Anh mới dịch là *Tâm hồn cao thượng*, rồi Hoàng Thiếu Sơn mới dịch là *Những tấm lòng cao cả*. Để khơi dậy lòng yêu nước trong học sinh của mình, thầy cùng với những người cùng tâm huyết lập ra nhóm Tam Hữu: Nguyễn Hữu Tảo, Nguyễn Sơn Hà và Nguyễn Văn Minh đã xuất bản những cuốn sách như tổ chức Hướng đạo và truyền bá chữ Quốc ngữ. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mùi - vợ của ông Nguyễn Sơn Hà kể lại năm tháng này: "Nhớ đến bác Tảo, tôi không khỏi bồi hồi nhớ tới vị huynh trưởng, giữ cương vị phụ trách Hội Hướng đạo Hải Phòng. Bác cũng như thanh niên, mặc đồng phục hướng đạo với thân hình cường tráng, đầu húi cua gọn ghẽ, dáng điệu trang nghiêm, nói năng nhỏ nhẹ từ tốn, nét mặt hiền hậu, trung thực. Bác ít nói nhưng rất bộc trực. Điều gì yêu thì bảo vệ đến cùng, điều gì ghét thì cũng phản đối ra mặt, không chịu để bụng. Học sinh rất kính trọng bác, anh em Hướng đạo tin theo bác và thường nói nhỏ giọng tôn kính: "- Cụ Khổng đấy!". Ý nói bác Tảo thường giảng dạy về đạo đức làm người như Khổng Tử và là tấm gương sáng về đạo đức".

Năm tháng này thầy Nguyễn Hữu Tảo đã viết *Đời đoàn thể* và những sách viết về anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi v.v... Sách loại này in mỏng chữ lớn có tranh minh họa, dễ đọc, dễ nhớ để cổ vũ thanh niên lòng tự hào dân tộc. Ngoài ra, thầy còn tích cực tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ, vận động xóa nạn mù chữ cho người lao động nghèo. Với tinh thần này, khi Cách mạng tháng Tám thành công, thầy đã vui vẻ nhận nhiệm vụ làm Tổng giám đốc Nha tiểu học vụ kiêm chức Giám đốc Sở Tiểu học vụ Bắc Bộ.

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, thầy cùng gia đình sơ tán lên Việt Bắc. Thầy được cử làm giám đốc Giáo dục khu 1 - gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn. Năm 1948, thầy phụ trách xây dựng và làm hiệu trưởng trường trung học Việt Bắc - thu hút học sinh ba tỉnh Cao - Bắc - Lạng. Ông Trương Đình Nguyên - nguyên chuyên viên cao cấp của Bộ Giáo dục - Đào tạo nhớ lại: "Một đêm bên

bếp lửa, tôi hỏi thầy: “Cả dân tộc bước vào kháng chiến, nhiều giáo viên chuyển sang ngành khác. Con mới 23 tuổi, muốn đi bộ đội trực tiếp chiến đấu, thầy khuyên nên như thế nào?”. Thầy trầm ngâm một lát rồi nói: “Kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ. Phải đào tạo nhiều cán bộ cho miền núi. Làm giáo dục cũng là kháng chiến. Tính chiến đấu của giáo dục là làm cho nhà trường gắn liền với đời sống”. Câu nói thật giản dị mà sâu sắc. Khi chia tay thầy còn nhắc lại:

*Lòng thử hỏi lòng xem có thẹn
Đến đâu thì cũng có xuân phong”*

Năm 1950, Bộ quốc gia giáo dục cử thầy làm Tổng thư ký Hội đồng tu thư trung ương của Bộ. Rồi khi thành lập Khu học xá Trung ương ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) thầy cùng một số nhà giáo lão thành được Nhà nước đưa sang bên đó để chuẩn bị nhân tài cho đất nước. Thời gian này, thầy bắt tay vào dịch tác phẩm *Giáo dục học* của Kairốp - nhà giáo dục nổi tiếng của Liên Xô, rồi tiếp tục dịch tác phẩm *Lý luận văn học* của tác giả Abramovich (Liên Xô). Những cuốn sách này khi in ra chỉ ghi “Khu học xá trung ương xuất bản”, chứ không ghi tên dịch giả. Ấy là thầy muốn thế, thầy quan niệm dịch sách là để phục vụ cho công việc giảng dạy chứ không phải để ghi danh.

Sau chiến thắng vang dội ở Điện Biên Phủ, thầy trở về nước và được cử làm hiệu trưởng trường Sư phạm trung cấp Trung ương ở Cầu Giấy. Hai năm sau, trường đại học Sư phạm được thành lập do Phạm Huy Thông làm hiệu trưởng. Ít lâu sau, hai trường này sát nhập lại với nhau, thầy được cử làm tổ trưởng Tổ Tâm lý - Giáo dục học. Ngoài việc biên soạn tài liệu giáo khoa, thầy còn dịch *Nguyên lý đạo đức cộng sản* của A. Sixkin, *Quản lý và lãnh đạo nhà trường* của V. Pôpôp... Đáng chú ý nhất là lúc thầy viết và chủ biên bộ sách *Sơ thảo Giáo dục học đại cương* (NXB Giáo dục 1961). Đây là cuốn sách giáo dục học đầu tiên có hệ thống, có chất lượng cao, đặt nền móng cho khoa học giáo dục của nước ta. Và ngay cả sau khi nghỉ hưu năm 1964, thầy vẫn còn viết *Giáo trình giáo dục học* tặng cho Khoa Tâm lý - Giáo dục học của trường Đại học Sư phạm. Có thể nói, trong suốt cuộc đời giảng dạy, lúc nào

thầy cũng tận tụy với sự nghiệp trồng người. Khi chia tay với học trò và đồng nghiệp, thầy đã tâm sự qua bài thơ xúc động:

*Bốn chục năm trời với học sinh
Bốn mươi lớp trẻ biết bao tình
Yêu thương quý mến trong xây dựng
Đem lại cho ai cuộc sống lành*

*Đem lại cho ai cuộc sống lành
Vào nghề từ thuở tóc còn xanh
Đến nay tóc đã như tơ cả
Miệng nói về hưu dạ chẳng đành*

*Miệng nói về hưu dạ chẳng đành
Nước nhà đang lúc dựng xây nhanh
Miền Nam miền Bắc chưa là một
Sao chịu khoanh tay đợi thái bình*

*Sao chịu khoanh tay đợi thái bình
Chân đi còn dẻo mắt còn tinh
Còn ghi lời Mác trong tâm dạ:
Hạnh phúc tìm trong chốn đấu tranh*

Về hưu, thầy tiếp tục đi dạy bổ túc văn hóa cho bà con láng giềng ở xóm Trung Tự, quận Đống Đa (Hà Nội). Và năm 1964 khi Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc, thầy cùng gia đình đi sơ tán về nông thôn. Đi tới đâu, thầy lại dạy cho bà con nơi đó. Suốt đời mình, thầy đã làm đúng theo lời dạy của Đức Khổng Tử: “*Học nhi bất yếm, hối nhi bất quyện*” (học mà không chán, dạy người không mỏi). Tháng 9 năm 1966 thầy bị xuất huyết não và qua đời trong sự thương tiếc của nhiều thế hệ học trò. Trước linh cửu của thầy, ngày 17/9/1966 GS Phạm Huy Thông đã đọc diếu văn ca ngợi công đức của GS Nguyễn Hữu Tảo: “Vốn tha thiết với nghề dạy học và rất tin tưởng vào thế hệ trẻ, cụ đã miệt mài nghiên cứu khoa học sư phạm. Với hơn ba chục năm kinh nghiệm trong nghề, với những hiểu biết vừa sâu vừa rộng về cả hai



*GS Nguyễn Hữu Tảo cùng với học sinh trường Bonnal
- đứng cạnh thầy là nhà văn Hoàng Ngọc Pháp và nhà thơ Thế Lữ*

nền văn hóa Đông Tây, với lập trường tư tưởng dứt khoát và vững vàng, cụ đã đem hết trí tuệ và tài năng tình cảm vào việc xây dựng bộ môn nghiệp vụ sự phạm cho trường Đại học Sư Phạm nói chung và cho khoa Tâm lý - Giáo dục học nói riêng". Trong hội thảo về nhà sư phạm mẫu mực Nguyễn Hữu Tảo - nhân kỷ niệm 95 năm ngày sinh của thầy (1900-1995), nhà giáo nhân dân GS Nguyễn Lân đã phát biểu: "Cả một cuộc đời tận tụy với nghề, với học sinh, sinh viên đồng thời lại là một cán bộ tiêu biểu trong chế độ ta về đạo đức cách mạng, cụ Nguyễn Hữu Tảo xứng đáng được nhà nước tuyên dương để nêu lên một điển hình về người thầy giáo gương mẫu về mọi mặt".

ĐÔNG HỒ

Người đi tìm cảm hứng từ tiếng Việt



Chân dung thầy Đông Hồ (1906-1969)

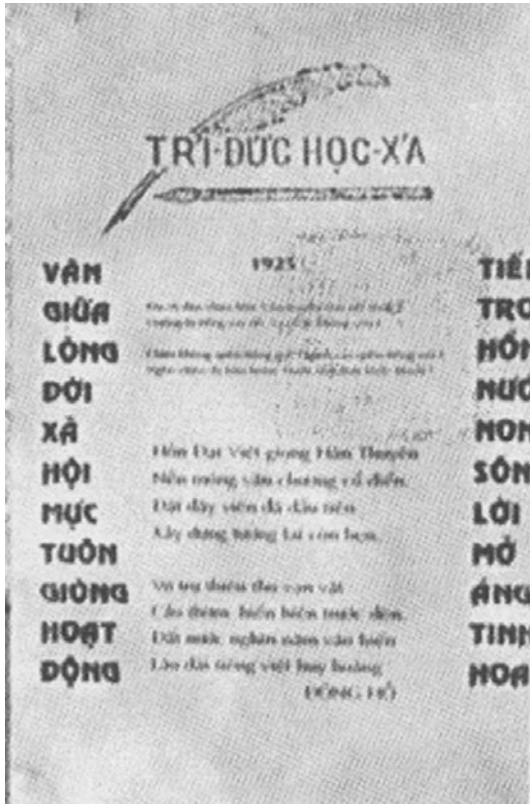
“Hoàn cầu dễ có thứ tiếng được âu yếm, nâng niu như tiếng Nam. Âu cũng vì tiếng Nam đang trong cảnh khốn cùng, đang bị nhiều người rẻ rúng. Nhưng yêu quốc văn mà đến như Đông Hồ kể cũng ít. Thất học từ năm mười lăm mười sáu, từ đó người chỉ chuyên học quốc văn, viết quốc văn, rồi mở trường chuyên dạy quốc văn. Có những lúc người đai com bầu nước cùng học trò đi chơi các vùng thắng cảnh đất Phương thành, các đảo dữ miền duyên hải, tôi tưởng cũng chỉ vì quốc văn:

người đi tìm cảm hứng vậy”. Từ năm 1941, nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã viết nhận định về nhà thơ, nhà giáo Đông Hồ như thế. Thầy là con trai út của ông Lâm Tấn Thoại và bà Trần Thị Phụng, sinh ngày

14/2 năm Bính Ngọ (tức ngày 8/3/1906) tại làng Mỹ Đức (Hà Tiên) - một tỉnh nhỏ nằm ở cực Tây Nam Việt, giáp biên giới Campuchia và hải phận vịnh Thái Lan. Thầy có nhũ danh là Kỳ Phác (Kỳ: lạ; Phác: ngọc còn trong đá), họ tịch chép là Tấn Phác (Tấn: nước Tấn, còn có nghĩa là dâng lên; Phác: ngọc còn trong đá). Lúc thầy mới lên ba thì cha mẹ qua đời, được ông bác Lâm Tấn Đức (tự Hữu Lân) đem về nuôi, cho ăn học. Ông bác vốn là người hay chữ, ham đọc sách đã đặt cho thầy tiểu tự là Quốc Tử (truyền ngọc quốc tử), lại có tự là Trác Chi (lấy ở sách Mạnh Tử câu: Hữu phác ngọc, nghi sử ngọc nhân điều trác chi). Và thuở sinh thời thầy còn cho biết: “Hà Tiên có mười cảnh đẹp, Đông Hồ ẩn nguyệt là một trong mười cảnh đẹp đó. Tổ tiên tôi mấy đời đều làm nhà trên bờ Đông Hồ. Tôi sinh trưởng trong cảnh núi hồ sẵn có, vì vậy tôi lấy tên hiệu là Đông Hồ”. Sau này, năm 1945 khi lập nghiệp ở Sài Gòn, thầy lấy biệt hiệu là Thủy Cổ Nguyệt (chiết tự chữ Hồ), là Đại Ẩn Am (đại ẩn ẩn thành thị), là Nhị Liễu tiên sinh (vì trước nhà có trồng hai cây liễu).

Được ông bác nuôi ăn học đến năm 16 tuổi, thầy Đông Hồ nghỉ học. Sau đó, thầy tự học để trở thành cây bút lỗi lạc trong trường văn trận bút. Dù ở nơi xa xôi hẻo lánh nhưng thầy cộng tác với hầu hết các báo, tạp chí trong cả nước. Đáng chú ý nhất là những năm tháng cộng tác với tạp chí *Nam Phong* ở ngoài Bắc. Sự cộng tác này mật thiết đến nỗi khi viết bộ *Nhà văn hiện đại* (1941) nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan đã xếp thầy vào nhóm *Nam Phong*: “Gần đây số thi nhân ngày một ít, nên khi nói đến thơ Nam Kỳ, ai cũng phải nhớ ngay đến thi sĩ Đông Hồ, người đã viết mấy bài có giá trị trong tạp chí *Nam Phong*”.

Giữa lúc tiếng Việt chưa có một vị trí đáng kể trong mối quan hệ xã hội thì thầy mở Trí Đức học xá - vì thấu hiểu lời răn dạy của thi hào Tagore: “Có học tiếng mẹ đẻ thì chúng ta mới vỡ trí khôn ra được”. Từ năm 1870, Tagore đã lập tịnh xá ở gần Calcutta đặt tên là Santiniketan để dạy thanh niên Ấn Độ cái đạo giải phóng tinh thần, sống gần gũi hòa nhập với thiên nhiên. Thầy Đông Hồ cũng mở trường với mục đích như thế. Trí Đức học xá khai giảng vào ngày 30.10.1926 trên bờ Đông Hồ, lúc đó thầy vừa tròn 20 tuổi và đang làm giáo viên dạy lớp



"Trí đức học xá" do thầy Đông Hồ thành lập năm 1926

sơ đẳng ở Hà Tiên. Lúc bấy giờ, tiếng Việt chưa được quan tâm, nó chỉ là một thứ... ngoại ngữ mà thôi! Với một người yêu quốc văn thì làm sao thầy Đông Hồ có thể chấp nhận được? Vì vậy thầy mở trường để có điều kiện giúp cho học sinh trau dồi tiếng Việt và khuyến khích học sinh yêu lấy tiếng Việt.

Bước vào Trí Đức học xá, người ta thấy trên vách bên phải có ghi câu của Phạm Quỳnh: "*Tiếng là nước, tiếng còn thì nước còn, tiếng mất thì nước mất*", trên vách bên trái có ghi câu cách ngôn của Chu Hi: "*Ở trên đời có ba điều*

đáng tiếc, một là hôm nay bỏ qua, hai là ở đời này chẳng học, ba là thân này lỡ hư". Học trò đến với trường của thầy Đông Hồ ngoài giờ học quốc văn, thì những ngày chủ nhật, ngày lễ thường được thầy dắt đi thăm cảnh đẹp, di tích lịch sử ở Hà Tiên... Đó cũng là dịp mà thầy khơi dậy trong lòng non nớt của học trò tình yêu quê hương, xứ sở. Nhằm mở rộng ảnh hưởng của trường, thầy Đông Hồ còn dạy cho học trò ở nơi xa theo lối hàm thụ. Tiêu đề trên thư từ hàm thụ là bốn câu thơ ca ngợi tiếng mẹ đẻ của thầy mà bây giờ nhiều người vẫn còn nhớ:

*Ríu rít đàn chim kêu
Chưa truyền con nối theo
Hướng là tiếng mẹ đẻ
Ta lẽ nào không yêu?*

Mối quan hệ thầy trò lúc ấy chắc hẳn đầm ấm lắm, trên Nam Phong tạp chí số 135 (phát hành tháng 11-12/1928) có bài cảm tưởng của học trò lúc nghỉ hè: “Nói đến công của chữ Quốc ngữ khi sắp từ biệt nhà học xá này thì cảm động đến chảy nước mắt mà khóc được, vì quốc văn ở buổi bây giờ muốn học cũng khó lắm thay. Trường nào là trường có dạy thứ chữ ấy? Ai cũng biết chữ Quốc ngữ ở các trường nhà nước ngày nay phải ở vào cái địa vị rất thấp hèn mà chịu số phận khinh khi rẻ rúng, như thế thì còn ai thiết đến việc dạy dỗ thứ chữ ấy làm gì nữa?”. Thử đặt mình vào thời điểm đó thì chúng ta mới thấy hết được sự đóng góp của thầy Đông Hồ khi lập Trí Đức học xá - như thầy từng viết:

*Vườn Trí Đức thành phương ngô rộng
Hạt quốc văn gieo giống tinh hoa
Trải bao gió lộng sương pha
Tốt tươi hồng hạnh, rườm rà quế lan*

Giữa lúc thực dân Pháp chủ trương kìm hãm việc học tập, thực hiện chính sách ngu dân thì sự có mặt của Trí Đức học xá bị nghi kỵ và theo dõi là lẽ tất nhiên. Đọc lại tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cho biết: “Lúc ấy trong 1.000 làng thì có đến 1.500 cửa hàng rượu và thuốc phiện, nhưng cũng trong số 1.000 làng đó thì chỉ có vỏn vẹn 10 trường học”. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi biết trường của thầy Đông Hồ bị đóng cửa vào năm 1934. Thầy trò phải chia tay nhau, thầy bùi ngùi viết những dòng thơ:

*Chữ Trí Đức mưa nhòa nét mực
Mùi huệ lan gió nhạt mùi hương
Hồn phong nhã, cảm văn chương
Hồ sơn mây nước, thê lương sớm chiều
Nhớ những nhớ ngày nào năm nọ
Hạt quốc văn gieo thuở ban đầu...*

Có thể nói, Trí Đức học xá là thành tích văn hóa, là nét son trong cuộc đời thầy giáo Đông Hồ. Sau khi trường đóng cửa, thầy đã cho in tập *Lời hoa* (3 tập) gồm những bài Việt văn của học trò Trí Đức đã được



Vợ chồng nhà thơ Đông Hồ - Mộng Tuyết
trên đường phố Sài Gòn

thầy nhuận sắc. Một học trò của Trí Đức học xá, sau này nổi tiếng trên văn đàn là nữ sĩ Mộng Tuyết, đã được thầy hướng dẫn từ những bước đầu tiên để có tập *Bông hoa đua nở*. Sau năm 1934, thầy cùng một số thân hữu lên Sài Gòn xuất bản tờ báo *Sống* - đặt tên báo như vậy là theo câu viết trên *Nam Phong tạp chí*: “Con cá nó sống vì nước, nước ta sống vì tiếng ta đó”. Nghe tin này, từ miền Bắc, thi sĩ Tản Đà có thơ chia sẻ:

*Ngàn năm hoa thảo màu xuân mới,
Nửa bức sơn hà nét mực tươi.
Sống ở trên đời cho đáng sống,
Xin đừng gượng gạo sống như ai...*

Tờ báo *Sống* số 1 ra ngày 22/1/1935 do thầy Đông Hồ làm chủ bút không ngoài mục đích tiếp tục cổ động, tuyên truyền cho việc dạy và học chữ Quốc ngữ. Thầy đã làm một việc khác hẳn báo chí lúc ấy, trên mặt báo *Sống* của thầy không có lỗi chính tả! Ngoài ra, cũng trong thời gian này, thầy cùng với Trúc Hà cho xuất bản quyển *Những lỗi thường lầm trong sự học quốc văn* (1936) để góp phần gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt. Tiếc rằng, báo *Sống* không thọ, thầy lui về Hà Tiên ở ẩn. Mãi đến năm 1945, thầy lại lên Sài Gòn lập nhà xuất bản Bốn Phương với chủ trương “Gom lại từ bốn phương, tung ra khắp bốn

phương”, để in những tác phẩm có giá trị về văn hóa nước nhà, rồi mở nhà sách Yiễm Yiễm và ra báo *Nhân Loại*. Ngoài những tác phẩm đã xuất bản như *Thơ Đông Hồ* (1932), *Linh Phượng* (1934), *Cô gái xuân* (1935) thì từ năm 1960 thầy tiếp tục cho in *Hà Tiên thập cảnh* (bút ký), *Trình Trắng* (thơ), *Truyện Song Tinh*... Với những tác phẩm này chúng ta thấy nhà giáo Đông Hồ không chỉ là nhà thơ “người thứ nhất đưa vào thi ca Việt Nam cái vị bát ngát của tình yêu dưới trăng thanh trong tiếng sóng” (Hoài Thanh), mà còn là nhà khảo cứu “giúp người nghiên cứu có tài liệu về văn học buổi sơ khai tận cùng phía Nam đất nước, khẳng định sự thống nhất của văn học và văn hóa Việt Nam” (Tù điển văn học). Từ năm 1964, thầy Đông Hồ được trường Đại học Văn khoa mời giảng dạy chương trình “Văn chương quốc âm miền Nam”, thầy vui vẻ nhận lời. Biết bao kỷ niệm vui buồn của thờ Trí Đức học xá lại quay về trong tâm trí:

Trí thức làm nước, đạo đức làm màu, chất văn học tưới vun chồi Quốc ngữ;

Đông Hồ là nghiên, Tô Châu là bút, phẩm gió mây trang điểm bức Phương Thành.

Những bài giảng chuyên đề của thầy sau này được sắp xếp để hoàn thành tác phẩm có giá trị *Văn học miền Nam: văn học Hà Tiên* - có thể ghi nhận đây là sự tiếp nối công việc biên khảo mà thầy đã từng thực hiện từ năm 1929 với tác phẩm *Hà Tiên Mạc thị sử*. Những năm tháng dạy học ở Đại học Văn khoa đã để lại nhiều cảm hứng trong thơ Đông Hồ, thầy viết về thế hệ học trò của mình:

*Đây thế hệ anh khoa tuần tú
Đêm ngày đang vui thú sách đèn
Say sưa nghĩa lý thánh hiền
Đông Tây kim cổ triền miên mộng vàng
Đang đợi những huy hoàng cao cả
Đang bắt tay luyện đá vá trời
Một trời mực đậm son tươi
Một trời Đại học, một trời Văn khoa*

Ngoài ra ông Lâm Ngọc Huỳnh - Khoa trưởng Văn khoa Huế - cũng mời thầy ra dạy môn văn chương quốc âm, nhưng thầy từ chối vì đường xa cách trở và tuổi già không cho phép. Nhưng vốn là nhà thơ nên thầy đã từ chối khéo léo, bằng cách ra bưu điện đánh bức điện tín bằng... thơ:

*Đại học xa đưa hương ngự uyển
Tràng An không tiện bước vân trình
Huệ lan ơn tạ lòng tri kỷ
Lỡ hẹn sông Hương núi Ngự Bình*

Thật tao nhã vô cùng. Rồi như buổi sáng thường lệ, ngày 25.3.1969 thầy Đông Hồ có mặt ở giảng đường - không ngờ đây là buổi dạy cuối cùng. Sáng đó, thầy giảng về thơ vịnh Hai Bà Trưng. Mặc dù chuông reo tan trường đã vang lên nhưng thầy vẫn nán lại để giảng thêm bài thơ *Vịnh Hai Bà* của Ngân Giang nữ sĩ in trong tập *Tiếng vọng sông Ngân*. Thầy nói:

- Từ xưa người ta đã vịnh Hai Bà rất nhiều, nhưng tất cả đều là các ông. Các ông luôn bỏ quên mất tâm sự riêng của Hai Bà. Các ông luôn gán cho Hai Bà một nam nhi tính, chỉ toàn nói chiến công oanh liệt, chỉ nói toàn là guom đao, vì nước thù nhà. Còn bài thơ của Ngân Giang nữ sĩ diễn tả thật hay vì lần đầu tiên nói lên một cái mới: Tâm sự của Hai Bà. Tâm sự của người quả phụ, tâm sự của vảnh khăn tang còn vấn trên đầu trong niềm cô độc miên man.

Giảng xong bài thơ này, thầy ngâm lại bằng giọng ấm cúng, tràn đầy cảm xúc:

*Ái Bắc quân thù kinh vó ngựa,
Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi.
Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá,
Chênh chếch trăng tà bóng lẻ soi.*

Ngâm đến câu thơ cuối cùng thì giọng thầy như lạc hẳn. Thầy đứng yên một chỗ, tay gầy gò vòng trước ngực, lưng tựa vào bàn và mắt nhìn về phía các sinh viên. Bỗng mặt thầy đỏ lên, miệng từ từ

méo dần về bên trái, môi mấp máy yếu ớt... Hình như thầy muốn nói điều gì đó nhưng không nói được. Các sinh viên tưởng thầy bị trúng gió liền đưa thầy vào bệnh viện Grall. Mồ hôi thầy tiếp tục tuôn ra, da lạnh ngắt, hơi thở dồn dập. Sau khi tiêm mũi thuốc trợ lực, người ta bảo đưa về vì bệnh không có gì trầm trọng. Nhưng các sinh viên vẫn âu lo, đưa thầy vào bệnh viện Saint Paul. Nằm trong phòng số 40, lúc này thầy Đông Hồ hoàn toàn không còn biết gì cả. Lúc 19 giờ 30 cùng ngày, thầy vĩnh biệt trần gian này để đi vào cõi hư không. Cái chết của thầy Đông Hồ gây thương tiếc trong giới văn học nghệ thuật thời bấy giờ. Điều văn của sinh viên Văn khoa khóc thầy, có bài thơ thật xúc động:

*Mây phủ Văn khoa đất Sài thành,
Thôi đà che khuất bóng vân tinh.
Câu thơ điệu phú ai còn vịnh?
Bài học văn chương hết giảng bình.
“Trình trắng tuyển thi” hồn ấp ủ,
“Hà Tiên thập cảnh” mộng phiêu linh.
Còn đâu bóng dáng Thầy đâu nữa,
Thầy ơi! Anh linh có thấu tình?*

Một học trò cũ của trường Trí Đức học xá thuở xưa khóc thầy:

*Ân tình nghĩa nặng tình dài
Khóc thầy khóc mãi, biết đời nào nguôi?*

Nhà văn Nguyễn Hiến Lê cho rằng: “Chỉ có một người khóc như vậy thì cả một đời dù không có sự nghiệp gì khác nữa, cũng khả dĩ là vô hận rồi”.

LÊ THUỐC

Người thầy soạn nhiều sách giáo khoa



Chân dung thầy Lê Thuốc (1891-1975)

Con đường làng nằm dưới bóng tre xanh rợp bóng mát. Từ thính không thả xuống những tiếng chim hót véo von. Lũ học trò chạy tung tăng và chuyện trò như bấp rang. Chẳng mấy chốc chúng đã ra đến đường quốc lộ. Gió bụi mù mịt. Bỗng có đứa kêu to:

- Ủa đằng kia có trụ xi măng gì lạ quá ta?

Mà lạ thật. Trụ xi măng này được xây vuông vức đầu hơi nhọn, cao khoảng nửa mét. Để làm gì nhỉ! Lũ học trò chạy ùa đến quan sát, chúng thấy bên hông có khắc đậm nét bốn chữ “H.A.H.T”. Viết tắt của chữ gì đây? Mỗi đứa nói mỗi phách, nhưng cuối cùng chúng thống nhất, hai chữ “H.T” dứt khoát là “Hà Tĩnh” vì trụ này xây trên địa phận của tỉnh nhà. Nhưng còn “H.A” là gì? Đứa nào đứa nấy ngẩn tò te. Lát sau, có đứa nhanh trí:

- Hay ta qua bên kia đường hỏi ông già nông dân đang cày ruộng kia thử chẳng?

Đám bạn cười ồ:

- Bọn mình mài đũng quần ở ghế nhà trường mấy năm trời còn chưa hiểu nổi, làm sao bác nông dân chân lấm tay bùn kia biết được chứ!

Trong khi ấy, bác nông dân lững thững bước đến. Bỏ chiếc cuốc trên vai xuống đất, bác đến chỗ bọn trẻ và ôn tồn hỏi đòi điều. Sau khi biết thắc mắc của chúng, bác cười:

- Các cháu giỏi lắm. Khi phán đoán “H.T” là “Hà Tĩnh”, thì đúng rồi, nhưng các cháu phải cố gắng học thêm. Này bác giải thích nhé. “H” là hydraulique, nghĩa là thủy lực; “A” là agricole, là nông nghiệp. Vậy “hydraulique agricole” nghĩa là thủy nông, là đưa nước vào ruộng. Cái trụ xi măng này là do ngành canh nông dựng lên, đánh dấu công trình dẫn thủy nhập điền cho tỉnh Hà Tĩnh. Các cháu hiểu rồi chứ?

Lũ học trò trở mắt ngạc nhiên. Bác nông dân này là ai mà lại am hiểu quá vậy? Sau này, lớn lên chúng mới biết đó chính là thầy Lê Thuốc, một trong những người biên soạn sách giáo khoa cho chúng học tập.

Thầy Lê Thuốc, hiệu Tĩnh Lạc sinh ngày 13/4/1891 tại xã Lạc Thiện, huyện La Sơn (nay xã Ngu Lâm, huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh) trong gia đình có truyền thống hiếu học. Năm 1918, thầy lều chõng và đậu Giải nguyên khoa thi cuối cùng ở trường Nghệ An. Như vậy vốn liếng Hán của thầy đã đạt đến một trình độ nhất định. Thế nhưng bấy giờ thời thế đã khác trước. Làn sóng Tây học ngày càng du nhập vào Việt Nam và tạo sự xáo trộn căn bản trong ý thức của thanh niên về con đường tiến thân.

Trước đây, sau khi đã đậu qua các khoa thi thì có cơ hội ra làm quan, nhưng nay chưa hẳn nếu người đó không được trang bị thêm tiếng Pháp. Với thầy Lê Thuốc, dù đậu Giải nguyên, nhưng thầy không dừng lại đó mà vẫn tiếp tục học thêm tiếng Pháp, học chữ Quốc ngữ. Giữa thời điểm này, để đào tạo giáo viên người Việt nhằm đáp ứng việc triển khai “Học chính tổng quy” đã ban hành, ngày 21/8/1918 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở trường Sư phạm Hà Nội.

Thầy Lê Thuốc vào học trường này và tốt nghiệp xuất sắc năm 1921. Bài luận văn viết bằng tiếng Pháp của thầy trong kỳ thi này, đề tài “*Việc học chữ Hán ở Việt Nam*” đã được nhà trường đánh giá cao. Hình ảnh của thầy Lê Thuốc khá tiêu biểu cho trí thức trong buổi giao thời này, dù ghét Pháp - kẻ đang thống trị mình, nhưng vẫn phải học lời ăn tiếng nói của họ và đó cũng là lớp người tinh thông cả Hán văn và Pháp Văn. Điều này sẽ giúp ích cho thầy trong công việc giảng dạy và nghiên cứu sau này.

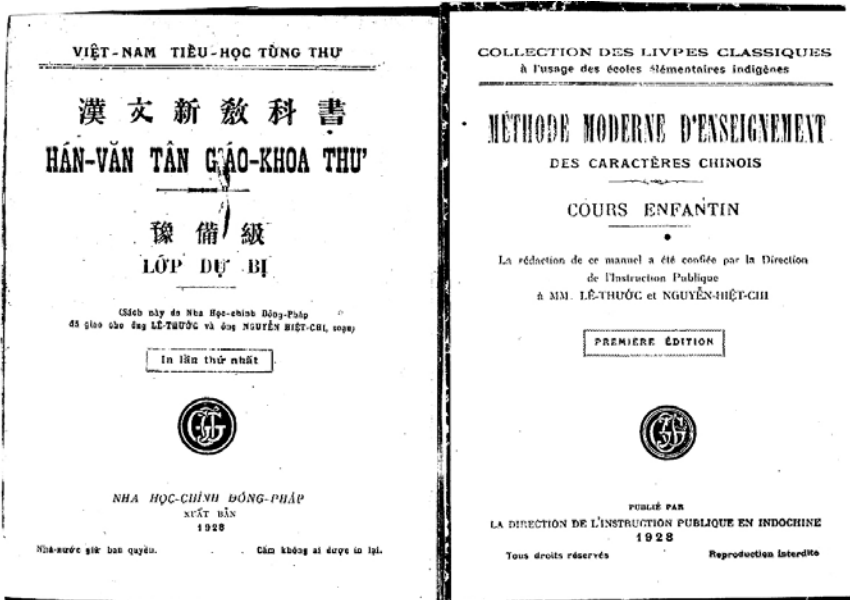
Tốt nghiệp xong, thầy được bổ dạy Pháp văn và Việt văn tại trường Quốc học Vinh. Hai năm sau, thầy lại được cử làm Hiệu trưởng Trường Cao đẳng tiểu học Vinh và thanh tra các trường sơ học, tiểu học ở Nghệ An. Trong thời gian này, người Pháp bắt đầu theo dõi và phát hiện ở thầy có điều “bất thường” trong nhận thức về chính trị. Điều này không lạ, bởi thầy là cháu gọi chí sĩ Lê Văn Huân bằng cậu ruột. Đây là một trong những nhân vật hoạt động chính trị mà mật thám Pháp phải luôn rình mò, theo dõi.

Cụ Lê Văn Huân đậu Giải nguyên khoa Bính Ngọ (năm 1906) ở trường thi Nghệ An nên mọi người thường gọi Giải Huân. Không ra làm quan, cụ cùng các đồng chí Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn... lập cơ sở thương mại công khai ở Vinh và tham gia phong trào Duy tân để cứu nước. Năm 1908, từ Quảng Nam nổ ra cuộc biểu tình chống thuế rồi lan rộng ra cả nước. Giặc Pháp gọi cuộc biểu tình này là “giặc đồng bào”, “giặc cúp tóc” và cho rằng các trí thức, các nhà khoa bảng cấp tiến đã xúi giục nên nhân có này chúng bắt bớ một số người, trong đó có cụ Giải Huân, đày ra Côn Đảo.

Những tháng năm này, phong trào Đông Du của chí sĩ Phan Bội Châu đang phát triển mạnh, những thanh niên có chí hướng, có hoài bão được bí mật đưa ra nước ngoài đào tạo thành những hạt giống cách mạng cho tương lai. Lúc thư của cụ Phan gửi về vận động đồng bào trong nước thì các cụ Nguyễn Sinh Khiêm, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân... đều bị tù nên thư đó đã được tổ chức giao cho bà Hát - vợ của cụ Giải Huân - và các nữ đồng chí khác đi

tìm đầu mối liên lạc, tuyên truyền... Những việc làm này, tất nhiên không qua được cái mũi thính hơi của chó săn mật thám. Bà Hát đã bị giặc Pháp bắt và tra tấn tàn nhẫn, nhưng chúng không tìm được một lời cung khai nào. Đòn thù tàn khốc đã giết chết bà lúc mới ngoài bốn mươi xuân. Sĩ phu Nghệ Tĩnh rất kính trọng khí phách và thương tiếc bà nên đã khóc: “Gieo mình giữa chốn can qua, tro như đá, vũng như đồng, đàn bà dễ có mấy tay. Từ thuở nặng vì non nước, tình nên thương, tài nên trọng, ông tơ ghét bỏ chi”. Lúc vợ mất, cụ Huân đau xót không nguôi. Chỉ một đêm khóc vợ mà tóc bạc trắng... Sau 9 năm ngồi tù Côn Đảo, được thả tự do, cụ Huân vẫn tiếp tục đeo đuổi mục đích Duy tân cứu nước.

Hành động phi thường của vợ chồng người cậu đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức thầy Lê Thuộc. Dù là công chức đang ăn lương của Nhà nước Bảo hộ, nhưng thầy vẫn quan hệ mật thiết với những người từng có án “quốc sự” như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên...; hoặc quen thân với các thầy đang hoạt động chính trị như Trần Phú, Trần Mộng Bạch... Đôi lần Chánh công sứ Nghệ An gọi thầy lên răn đe, hăm dọa nhưng thầy vẫn giữ mối quan hệ này. Vì thế, năm 1927,



Sách giáo khoa do thầy Lê Thuộc và Nguyễn Hiệt Chi biên soạn (1928)

thầy bị đổi về Hà Nội dạy tiếng Việt ở trường Albert Sarraut, rồi lại bị đổi lên Lạng Sơn, vào Thanh Hóa...

Nếu thầy Bùi Kỷ từng cộng tác với thầy Trần Trọng Kim soạn nhiều sách giáo khoa phục vụ cho công việc giảng dạy, thì thầy Lê Thuộc cũng vậy. Với sự tận tụy và yêu nghề, năm 1928, thầy đã cộng tác với thầy Nguyễn Hiệt Chi biên soạn một loạt sách giáo khoa, được Nha học chính Đông Dương chọn sử dụng chính thức trong nhà trường như *Sách dạy tiếng Nam*, *Sách mẹo tiếng Nam*... Đáng chú ý nhất là *Hán văn tân giáo pháp* (tức sách dạy chữ Hán theo phương pháp mới) dành cho học trò các lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng, trung đẳng. Nay ta thử đọc lại phần “tiểu dẫn” trong bộ sách này, qua đó không chỉ thấy được quan niệm của người biên soạn về vấn đề dạy chữ Hán, mà ta còn biết được vai trò của chữ Hán trong nền giáo dục những năm đầu thế kỷ XX:

“Trẻ con nước ta đi học, thuở xưa cốt học chữ Hán, ngày nay cốt học chữ Quốc ngữ (tức là tiếng Nam). Tựu trung nhiều đứa trẻ lại kiêm học cả chữ Hán và chữ Pháp nữa, thành ra ngoài chữ bản quốc, lại còn học hai thứ chữ ngoại quốc. Ấy là chưa kể (các môn) vệ sinh, cách trí, toán pháp, địa dư... trước kia không học mà nay cần phải học. Xem thế thì biết cái học quy nay khác xưa. Cái học quy đã khác thì cái học pháp cũng phải đổi, để trẻ con học cho khỏi sai mục đích và khỏi tốn thì giờ.

Mục đích học chữ Hán bây giờ cốt ba điều: Một là bảo tồn luân lý; hai là tăng bổ quốc văn; ba là giúp việc nhật dụng thường hành, như xem các giấy tờ thường dùng trong nhà.

Muốn trong một khoảng thời gian ngắn ngủi mà đạt được ba cái mục đích ấy, thì học pháp phải khác xưa. Ngày xưa trẻ con mới đi học đã bắt đầu học bài, rồi sau mới tập đặt câu. Nay, trong quyển sách này, thì bắt đầu học chữ và tập đặt câu rồi dần dần về sau mới học cả bài; vì rằng có hiểu chữ một, câu một rồi mới có thể hiểu được cả bài. Cái giáo pháp mới này thể theo su phạm Thái tây, chính người Tàu cũng thế”.

Rõ ràng, phương pháp dạy chữ Hán của thầy cũng đã khác trước, hợp lý hơn. Và thầy cũng cho biết quan điểm khi biên soạn sách giáo khoa:

“Trong quyển sách này, các bài học hoặc nói về luân lý, về lịch sử, hoặc bàn về các tư tưởng mới, các thường thức hay, bài nào chủ ý cũng để bồi đắp cái tinh thần và mở mang cái học thức cho học trò. Học chữ Hán theo sách này thì không những thu nạp được nhiều điều hay trong cựu học mà lại còn bổ ích thêm cho tân học nữa. Chữ Hán thuộc về cựu học, song học chữ Hán không phải là thủ cựu, muốn mượn chữ Hán mà nói việc mới cũng được”.

Không những biên soạn sách giáo khoa mà thầy còn có nhiều công trình nghiên cứu văn hóa nước nhà có giá trị. Thầy là người trước nhất phát hiện ra văn bản gốc tác phẩm *Văn tế thập loại chúng sinh* (còn gọi *Văn chiêu hồn*) của thi hào Nguyễn Du vào năm 1926. Ngoài ra thầy cũng viết về thân thế, sự nghiệp của những tác gia lừng danh như *Truyện cụ Nguyễn Du* (đồng tác giả, 1928), *Sự nghiệp và thi văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ* (1928)...

Với những đóng góp của thầy khi nghiên cứu về thi hào Nguyễn Du, *Từ điển văn học* bộ mới ghi nhận: “*Truyện cụ Nguyễn Du* được soạn giả ấp ủ từ thời kỳ giảng dạy ở Trường Cao đẳng tiểu học Vinh: mong muốn bổ khuyết cho “thiếu sót đáng tiếc” của văn học nước nhà là

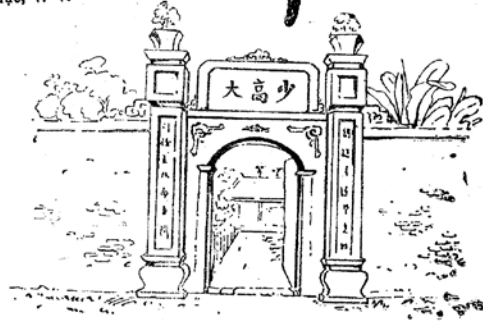
BÀI THỨ NHẤT

家門前高到我何

I. — HỌC CHỮ

1^a 家 Gia — 10 nét.

A — Giải nghĩa — Cái nhà; cái chỗ để cư trú. Lại có nghĩa là người cùng ở một nhà hay là người chồng. Có khi chỉ riêng những người giỏi một việc hay một nghề gì, như chính-trị, giáo-dục, v. v.



前門 Cái cửa đến

B — Quán thoại — 1 nhân 人 = người nhà. 1 tài = cửa. cái trong nhà. 1 phở (phả) = sách chép sự tích của tổ tiên. Đại 大 1 = nhà quyền quý. Nhập 入 1 tùy tục = vào nhà nào theo thói nhà ấy.

C — 加 = thêm (đồng âm),

Một trang trong sách “Hán văn tân giáo khoa thư”

rất nhiều người thuộc *Truyện Kiều*, nhưng lại chỉ có rất ít người biết rõ tiểu sử Nguyễn Du. Dựa vào thư tịch và tư liệu của hậu duệ Nguyễn Du tại quê hương tác giả, Lê Thuốc và cộng sự đã xác lập được thân thế và hành trạng Nguyễn Du. Riêng với kiệt tác *Truyện Kiều*, soạn giả đã có những ý kiến độc lập, khác với một số người đương thời về nguồn gốc và thời gian sáng tác. Do biết Nguyễn Du đã mô phỏng theo một tác phẩm Trung Quốc, Lê Thuốc bỏ công tìm hiểu và đi đến khẳng định: đó là *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, chứ không phải sách *Ngu sơ tân chí* như một giả thuyết trên Nam phong. Ông cũng cho rằng Nguyễn Du sáng tác sau khi đã ra làm quan dưới triều Nguyễn và đi sứ Trung Quốc trở về vì, theo ông, phải từng trải nhân thế đến như vậy, Nguyễn Du mới viết nổi khúc đoạn trường lưu danh muôn thuở”. Những thông tin này ngày nay đối với ta gần như ai cũng đã tường tận, nhưng sự khẳng định của thầy vào thời điểm đó quả là một đóng góp cho học thuật nước nhà.

Tinh thần vừa dạy học vừa chú tâm nghiên cứu văn học, thầy vẫn giữ cho đến cuối đời. Điều đáng chú ý trong phương pháp giáo dục



Thầy Lê Thuốc (hàng đầu bên trái) cùng các đồng nghiệp

của thầy là “học phải đi đôi với hành”. Thầy đã tổ chức nhiều chuyến đi thực địa, tổ chức thí nghiệm, tăng gia sản xuất để học sinh hiểu rõ hơn những điều đã học trong sách. Và bản thân thầy cũng tự làm được nhiều công việc lao động khác. Chỉ riêng về việc... cày sâu cuốc bẫm thầy cũng là một tay cày giỏi! Thầy từng phát biểu rằng, nghề làm thầy không chỉ truyền đạt tri thức bằng lời nói, mà còn phải đem cả nhân cách của mình ra dạy, phải là tấm gương sáng để học trò noi theo.



*Nội san của cựu học sinh trường Vinh -
nơi thầy Lê Thuốc từng dạy*

Sau Cách mạng tháng Tám, thầy Lê Thuốc hăng hái tham gia nhiều công việc của Mặt trận Liên - Việt toàn quốc, và của tỉnh Thanh Hóa. Hòa bình lập lại (1954), thầy về công tác tại Ban Tu thư Bộ Giáo dục, rồi Vụ Bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa. Thầy cũng là một trong những nhà giáo có uy tín được giao nhiệm vụ tham gia viết sách giáo khoa cấp II, cấp III ngay sau năm 1955. Với vốn Hán học uyên bác thầy đã cùng các đồng nghiệp nghiên cứu, biên soạn nhiều tập sách có giá trị như *Thơ văn Nguyễn Khuyến* (1957), *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền* (1959), *Thơ văn chữ Hán Nguyễn Du* (1965)... Thầy mất ngày 1/10/1975 tại Hà Nội.

Trong tập *Thầy giáo Việt Nam mười thế kỷ* (NXB Thanh Niên - 2000), GS Vũ Ngọc Khánh đã viết về thầy: “Nói về Lê Thuốc, ở các mặt nghiên cứu, hoạt động xã hội, hoạt động kinh tế v.v... ở đâu chúng ta

cũng có thể nhận ra được phần đóng góp đáng trân trọng. Nhưng phải nói thêm về Lê Thuốc với tư cách là một người thầy. Phương pháp giảng dạy của ông tại các nhà trường hiện nay ta chưa đủ điều kiện để tìm hiểu cho đầy đủ. Song những học trò của ông - khá nhiều là những nhà trí thức có uy tín trong nước - đã luôn luôn giữ những ấn tượng đẹp đẽ về ông và thừa nhận ông đã có ảnh hưởng lớn đến họ. Ông Hà Huy Giáp cho rằng thầy Lê Thuốc đã tìm mọi cách thông qua các môn văn sử để truyền cho học sinh tư tưởng phản đế. Ông Trần Hậu Toàn cho rằng thầy đã khơi lên trong lòng các em lòng yêu nước, thương nòi, thái độ và trách nhiệm đối với Tổ quốc... Những bức thư học sinh cũ gửi đến với những ý tứ như trên có khá nhiều và đều là của những nhà khoa học tiếng tăm (nhà khoa học Nguyễn Xiển, bác sĩ Nguyễn Đức Khởi). Lúc ông mất, bài điếu văn do Đặng Thai Mai viết. Nhà thơ Vũ Đình Liên, sau đó hàng năm, cứ đến ngày giỗ của Lê Thuốc là không bao giờ vắng mặt, cho đến khi ông từ trần. Còn cả những học sinh hậu sinh, không được trực tiếp học với ông trên ghế nhà trường, vẫn giữ lễ thầy trò đối với ông”.

NGUYỄN LÂN

Một tình yêu dành cho tiếng Việt

Nhân dịp Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân 90 tuổi, Giáo sư Vũ Khiêu đã viết tặng đôi câu đối:

*Bác cổ thông kim chân trí giả;
Hiền mô, thánh phạm hiển nhân sư.*

Tạm dịch: “Am hiểu chuyện xưa, tỏ tường việc nay đúng là bậc trí thức chân chính; tư cách người hiền, phong phạm bậc thánh, xứng danh là người thầy giáo mẫu mực”. Khi thầy mất, Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã ghi vào sổ tang: “Lòng yêu mến Quốc Văn và đạo đức người thầy suốt đời gắn bó với



Chân dung thầy Nguyễn Lân (1906-2003)

sự nghiệp giáo dục của GS - NGND Nguyễn Lân là tấm gương sáng cho các thầy cô giáo trong sự nghiệp phát triển nền giáo dục nước nhà thời kỳ đổi mới”. Một người thầy đã sống và cống hiến cho sự nghiệp giáo dục nước nhà như nhà giáo Nguyễn Lân thật đáng quý biết chừng nào.



*Tổng bí thư
Nông Đức Mạnh
mừng thầy
Nguyễn Lân
trong ngày Nhà
giáo Việt Nam
(2002)*

Thầy Nguyễn Lân quê ở thôn Ngọc Lập, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào (Hưng Yên), sinh ngày 14/6/1906, là con trai của cụ Nguyễn Xuân Thiều. Thuở nhỏ thầy theo học chữ Hán với cụ Đồ Cự ở làng Phù Lưu (còn gọi là Chợ Giầu). Hình ảnh người thầy dạy học đầu tiên, sau này được thầy đưa vào trong tiểu thuyết *Cậu bé học trò* với tên nhân vật Nghè Nhân. Thật cảm động, sau này khi đã ở tuổi chín mươi, nhưng thầy vẫn nhớ như in trong óc về người thầy đầu tiên:

“Tuy không đỗ đạt cao, nhưng nhờ có vợ quanh năm tảo tần, buôn bán nuôi con, nuôi chồng nên thầy nhận một số học sinh về nhà dạy chữ. Nhà thầy có hai gian, một gian nhà trên và một gian nhà ngang. Lớp học đặt ở gian nhà ngang. Tuy học trò chỉ có dăm bảy trẻ nhỏ nhưng mỗi buổi dạy bao giờ thầy cũng chít khăn lược, áo dài nghiêm chỉnh. Thầy ngồi trên một chiếc phản gỗ trước mặt có án thư để sách bút. Học trò ngồi ở phía dưới trên hai chiếc chiếu liền. Thầy đồ Cự giảng dạy hết sức nhiệt tình. Học sinh ngồi im phăng phắc, rất kính trọng thầy, không đứa nào dám nghịch ngợm. Thầy gọi một em lên đọc bài, nếu không thuộc thì nhỏ nhẹ dạy dỗ, hỏi han. Không bao giờ

thầy đòi hỏi gì ở các bậc cha mẹ và các em học sinh. Hàng năm cứ vào khoảng tết Đoan ngọ, mẹ tôi đem một thúng gạo đến biếu thầy”.

Học với cụ Đồ Cự được một năm thì bố mẹ cho thầy học trường Pháp - Việt cạnh phủ đường phủ Từ Sơn. Nhưng chẳng may, lúc này mẹ thầy mất vì bệnh lao, gia đình lâm vào cảnh túng quẫn. Có lẽ thầy sẽ nghỉ học, nếu không có sự giúp đỡ của anh họ bấy giờ đang là thư ký của Sở Xi măng Hải Phòng. Ông anh này đưa thầy xuống đó và “tài trợ” cho thầy được theo học tại trường Pháp - Việt ở phố Bonnal. Ít lâu sau, ông anh này mất cũng vì bệnh lao, thầy được ông anh cả đem vào Đề Gi (nay thuộc Bình Thuận) cho theo học trường dòng Gagelin. Trong kỳ thi tiểu học, bấy giờ tổ chức tại Quy Nhơn với đầu đề bài luận Pháp văn: “Hãy tả lại những gì anh đã thấy trong tỉnh của anh”, thầy đã được chấm với số điểm cao nhất và đậu đầu.

Trở ra Bắc, thầy thi vào trường Bưởi và được nhận học bổng toàn phần. Trong Hồi ký Giáo dục, thầy có kể: “Khi còn là học sinh trường Bưởi, tôi đã ham thích Việt văn, lại được có những người thầy như cụ Dương Quảng Hàm, trong mỗi tuần lễ chỉ có hai giờ Quốc văn, cũng đã cho tôi thấy cái phong phú của nền văn học Việt Nam, vẻ cái đẹp của tiếng Việt. Mặc dù nhà trường không cho phép chúng tôi đọc sách tiếng Việt, chúng tôi vẫn cứ đem sách Quốc văn lên phòng ngủ mà đọc, rồi lại chuyền tay nhau một tờ báo viết tay. Tự nhiên tôi có hướng thích viết văn và đã sáng tác được quyển *Cậu bé nhà quê*. Tôi xin tiền chị dâu tôi được một trăm đồng và cho xuất bản ở nhà in của tờ báo Argus”. Quyển tiểu thuyết này in năm 1925, thầy ký bút danh Từ Ngọc, được Alfred Bouchet dịch ra tiếng Pháp với nhan đề *Le petit campagnard*, “thể hiện rõ khát vọng nhân đạo của tác giả trước cuộc đời bất hạnh, rủi ro của trẻ em nghèo, được coi như là mở đầu cho đề tài nông thôn, có khuynh hướng hiện thực của tiểu thuyết Việt Nam hiện đại” (*Từ điển văn học bộ mới*, tr. 1898).

Sau khi tốt nghiệp trường Bưởi thầy dự định thi vào trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Nhưng bấy giờ nhà nghèo, chỉ mỗi bộ quần áo vải ta thì làm sao có thể sánh với các bạn sinh viên khác phần

lớn đang mặc Âu phục? Nghĩ thế, thầy xin đi dạy trường tư thực ở phố Lamblot (nay phố Lý Quốc Sư). Đó là năm 1927. Hai năm sau, thầy thi đậu vào trường Cao đẳng Sư phạm ở phố Bobolot (nay là phố Lê Thánh Tông) và cũng nhận được học bổng.

Thời gian này, ngoài thời gian miệt mài học tập, thầy còn cộng tác viết bài cho báo AJS (Ami de la jeunesse studieuse) và báo Phụ nữ thời đàm. Năm 1932, thi tốt nghiệp thầy đậu thủ khoa. Nhờ vậy, vừa ra trường, thầy đã được mời về dạy trường tư thực Hồng Bàng ở phố Hàng Trống với mức lương mà thầy không ngờ tới là 150 đồng, trong khi đó gạo chỉ có 2 đồng một tạ! Nhưng khổ nỗi trường này do người Pháp sáng lập, nên sau đó, khi ông Phạm Hữu Ninh, hiệu trưởng trường Thăng Long ở phố Hàng Cót đích thân đến mời thầy về dạy thì thầy nhận lời ngay. Lúc gặp thầy, ông Ninh nói khích:

- Các anh chỉ làm giàu cho Tây thôi!

Ngẫm nghĩ thấy đúng nên thầy xin nghỉ dạy để về trường Thăng Long. Tại trường mới, thầy giữ chức giám học và dạy hai môn Văn, Sử. Chính thầy là người đã đề nghị với ông Ninh mời các nhà giáo giỏi và có tinh thần dân tộc như Đặng Thai Mai, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Dương, Tôn Thất Bình... về dạy. Nhưng thầy không ở trường Thăng Long được lâu, bởi có tay hiệu trưởng người Pháp tìm mọi thủ đoạn cạnh tranh với trường này đang thu hút khá đông học sinh. Do đó, niên khóa năm 1935 - 1936, thầy bị đổi vào Huế; còn ông Đinh Thành Chương - người phụ trách tài chính của trường cũng bị đổi vào Vinh.

Tại sông Hương núi Ngự, thầy dạy ở các trường Quốc học, Đồng Khánh và Bách Công. Nếu mười năm trước, thầy đã viết quyển *Cậu bé nhà quê*, thì nay, thầy tiếp tục viết tiểu thuyết *Khói hương* (1935), *Ngược dòng* (1936), *Hai ngã* (1938). Nhưng đáng kể nhất là trong khoảng thời gian này, thầy còn viết quyển *Nguyễn Trường Tộ* và soạn bộ sách *Những trang sử vẻ vang* nhằm phục vụ cho công việc giảng dạy. Thầy cho biết thêm những chi tiết thú vị: “Năm 1940, nhân đọc mấy bài báo trong Nam phong nói về Nguyễn Trường Tộ, tôi vô cùng kính phục vị học giả này, nên bàn cùng người học sinh Đặng Chí Huyền (sau

là nhà Hán học lỗi lạc) để hai thầy trò cùng ra xứ Nghệ thăm nơi ở cũ của cụ Tộ. Khi đến Xã Đoài, chúng tôi được người cháu đích tôn của cụ Tộ là ông Nguyễn Trường Võ đưa ra thăm mộ cụ. Đó là một nấm đất lè tè ở bãi Đá Mài. Nhìn thấy nấm mộ, chúng tôi xúc động vô cùng trước cái cảnh tiêu điều ấy dành cho một bậc vĩ nhân có lòng yêu nước sâu rộng, đã hết thân cho nước hết mình. Vì thế, tôi quyết định về nghiên cứu sự nghiệp của cụ để viết một quyển sách nhỏ, lấy tiền gửi ra nhờ xây dựng một ngôi mộ đường hoàng cho cụ. Sách viết xong năm 1941, may nhờ có tinh thần tha thiết của một nhà doanh nghiệp là ông Viễn Độ, sách mới có thể ra đời, và sau khi trả tiền in, tôi đã thu được một số tiền gửi ra Nghệ An để bà con đóng góp thêm vào, xây nên một ngôi mộ xứng đáng với tấm lòng yêu nước vĩ đại của tiên sinh Nguyễn Trường Tộ”.

Tấm lòng của thầy đối với tiền nhân rất đáng cho chúng ta phải suy nghĩ.

Không chỉ là một nhà giáo tận tụy với nghề, thầy còn tham gia các công tác xã hội. Chẳng hạn, khi nhận thấy phong trào của Mặt trận Dân chủ đã mở rộng ra các tỉnh, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập Hội truyền bá Quốc ngữ, thì tại Huế, thầy là một trong những người đứng ra thành lập Hội. Ngoài ra, thầy còn tham gia vào phong trào Hướng đạo. Thầy kể: “Lúc đó tôi đã 34, 35 tuổi mới bắt đầu biết đến phong trào. Ở đất Huế, ra khỏi nhà là gặp người đeo thẻ bài ngà, kiểu sống quan cách đầy dẫy, cách nói rất “mệ” cũng tràn lan. Tôi nghĩ, nếu không tham gia phong trào Hướng đạo thì dễ “quan hóa” mất. Do đó cứ chiều thứ bảy là tôi được mặc một cái áo nâu và một quần đùi xanh, đeo thức ăn và xoong, củi, cùng anh em đi bộ lên miền núi để cắm trại và sống một ngày chủ nhật rất thỏa mái, vui vẻ”. Nhờ qua sinh hoạt này, thầy được làm quen với nhiều người nổi tiếng và cũng có tinh thần yêu nước như các thầy Hoàng Đạo Thúy, Tạ Quang Bửu... Nhắc lại chi tiết này, để thấy rằng, đời sống trong đoàn thể không chỉ hấp dẫn thầy lúc này mà sau này khi ở tuổi “cổ lai hy” thầy vẫn giữ được phong thái trẻ trung, yêu đời như thế.

Năm 1945, khi Nhật hất chân Pháp làm đảo chính, thầy được Chính phủ Trần Trọng Kim mời làm đốc lý ở Huế. Thầy chấp thuận với 2 yêu cầu: Tuy làm đốc lý nhưng vẫn ăn lương nhà giáo và có giờ dạy học, hai là không giao thiệp với người Nhật đang có mặt ở Huế lúc ấy. Thầy đã mở một lớp sư phạm, đồng thời tiến hành một số hoạt động hướng về cách mạng như: Mời các nhân sĩ ở Huế đến họp để đổi tên các đường phố từ tên tiếng Pháp sang tên tiếng Việt. Thầy đề nghị ông Vũ Văn Hiền, nguyên là Bộ trưởng kinh tế xuất ra một số tiền mua gạo ở Quảng Nam ra Huế bán cho dân và mở một nhà tế bần nuôi những người hành khất. Thời gian sau thầy cùng bạn bè đóng cửa Tòa đốc lý khi phong trào Việt Minh đến Huế.

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, thầy được một học trò cũ là Nguyễn Kim Thành (tức nhà thơ Tố Hữu) mời “tham gia công tác văn hóa”. Thầy đồng ý và được cử làm Trưởng ty giáo dục Thừa Thiên và là Hội trưởng Hội văn hóa cứu quốc Trung bộ. Vừa nhận chức, chưa bắt tay vào làm việc gì thì dăm ngày sau Bộ Giáo dục tại Hà Nội đánh điện vào bổ nhiệm thầy giữ chức Giám đốc Học chính Trung bộ. Năm 1946, thầy trở ra Hà Nội theo sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giáo dục lúc ấy là thầy Ca Văn Thỉnh. Thầy được bổ nhiệm dạy ở trường Bưởi, vừa được đổi tên là trường Chu Văn An do thầy Dương Quảng Hàm làm hiệu trưởng.

Rồi cuộc kháng chiến toàn quốc đã nổ ra. Cả dân tộc “quyết không chịu làm nô lệ” đã lên đường đi kháng chiến. Theo tiếng gọi của non sông, thầy đưa vợ con lên chiến khu Việt Bắc. Vừa sơ tán lên Phú Thọ, thầy được bổ nhiệm làm Giám đốc Giáo dục Liên khu 10 (gồm các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai và Hà Giang). Điều đáng quý nhất ở các nhà giáo, trí thức khi tham gia kháng chiến thì hầu hết đều cống hiến hết sức mình. Dù bận rộn với chức vụ, nhưng thầy vẫn dành thời gian để biên soạn và in quyển *Muốn viết đúng chính tả*, để gửi xuống cho các trường làm tài liệu giảng dạy. Việc làm này đã được Bác Hồ ký Bằng khen số 162 SV ngày 25/2/1949, khen “Một giám đốc có tài”.

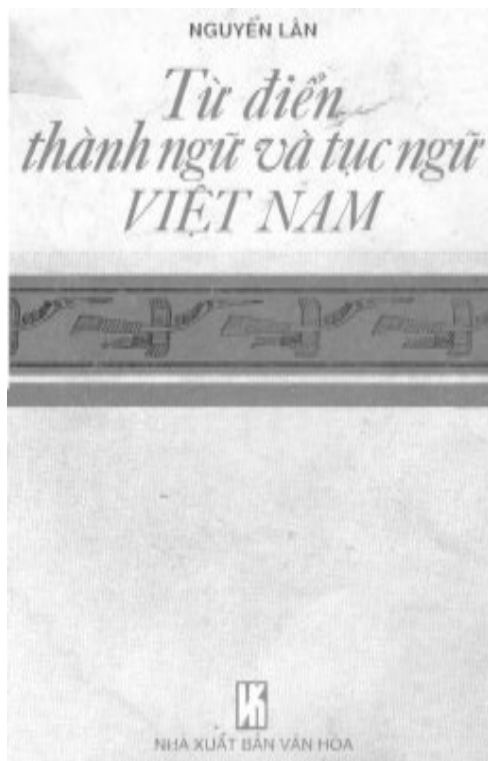
Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, ngoài việc vạch ra chiến lược, chiến thuật phòng thủ, tấn công trên các chiến trường, Đảng Cộng sản Việt Nam còn chú tâm đến việc kiến quốc. Một trong những việc làm quan trọng nhất vẫn là vấn đề giáo dục. Sau thắng lợi giòn giã của Chiến dịch Biên giới, năm 1950, ta tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất. Đây cũng là năm Trung Quốc là nước trước nhất công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đặt quan hệ ngoại giao. Nhờ thắng lợi này, ta đã lập Khu học xá Trung ương ở Quảng Tây (Trung Quốc) - nhằm chuẩn bị cho việc phát triển của ngành giáo dục và đào tạo nhân tài tương lai. Thầy Nguyễn Lâm được cử sang nước bạn giảng dạy và mãi đến năm 1956 mới về nước.

Sau nhiều năm xa nhà, được phân công giảng dạy ở Trường Đại học Sư phạm mới thành lập, thầy rất vui và nghĩ mình sẽ được phân công giảng dạy môn Văn, nhưng không, ngày kia thầy hiệu trưởng Phạm Huy Thông bảo:

- Một trường sư phạm tất nhiên phải có môn về khoa học giáo dục. Nay chỉ có mình bác đã dạy Giáo dục học thì theo ý tôi, bác nên nhận làm tổ trưởng bộ môn này.

Trước lý lẽ này, thầy không thể từ chối. Thời kỳ này, thầy đã cố gắng biên soạn một số sách nhằm phục vụ cho công việc giảng dạy như *Lịch sử giáo dục học thế giới* (1958), *Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa* (1960), *Giảng dạy trên lớp* (1960), *Công tác chủ nhiệm* (1962)... Ngoài ra, thầy còn cộng tác với các thầy cô trong tổ để biên soạn *Giáo trình giáo dục học*, *Thuật ngữ tâm lý - giáo dục* (1967)... Thầy còn cho biết thêm: “Nhận thấy rằng sinh viên và học sinh các trường không có một từ điển tiếng Việt nào để tra cứu, một số chúng tôi đã quyết định cùng họp lại để giải quyết sự thiếu thốn ấy. Vì thế năm 1969, quyển *Từ điển Tiếng Việt* đầu tiên của chế độ ta đã được ra mắt bạn đọc...”.

Có thể nói, thầy đã làm tròn nhiệm vụ “trồng người” cho đến lúc xin nghỉ hưu. Với nhiều người, khi nghe tin về nghỉ hưu thì lấy làm lo lắng vì không biết từ đây mình làm gì để có thu nhập? Nhưng với thầy Nguyễn Lâm thì không. Trong Hồi ký Giáo dục, thầy tâm sự: “Sau



Tác phẩm của thầy Nguyễn Lân

khi về hưu tôi đã cùng một số anh em soạn quyển *Từ điển Pháp-Việt* do tổ chức hợp tác văn hóa và kỹ thuật ACCT xuất bản tại Paris năm 1981. Năm 1989, tôi cho xuất bản quyển *Từ điển từ và ngữ Hán - Việt* tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng năm 1989, tôi cùng giáo sư Lê Khả Kế cho xuất bản quyển *Từ điển Việt-Pháp*. Cũng trong năm ấy tôi cho xuất bản quyển *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Năm 1993, quyển *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Pháp - Việt* được xuất bản tại Nhà xuất bản Giáo dục. Năm 1994, Nhà xuất bản Văn học cho ra mắt quyển *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt -*

Pháp của tôi. Trước sau tất cả 9 quyển từ điển”. Riêng về quyển *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, thầy cho biết: “Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, chúng tôi có dịp đưa sinh viên đi sơ tán về miền quê. Sau một thời gian chung sống với bà con nông dân, anh chị em đã rút ra được một kết luận là ngôn ngữ của bà con, nhất là của những cụ già, không phải là “quê mùa” như trước đây mọi người vẫn tưởng, mà trái lại, rất văn vẻ, có nhiều màu sắc, nhiều hình tượng. Chính là vì trong những câu chuyện hằng ngày, bà con thường dùng những thành ngữ và tục ngữ là cái vốn vô cùng phong phú, vô cùng quý giá của tiếng nói dân tộc, được truyền miệng từ đời này sang đời khác, qua hàng nghìn năm lịch sử”. Không chỉ nghe mà thầy còn ghi chép lại để sau này viết thành quyển từ điển, giải thích như ta đã biết.

Một đời người làm được chừng ấy việc quả là một sức lao động phi thường. Khi ở tuổi 90, thầy vẫn chưa cho phép mình được nghỉ ngơi,

thầy còn bắt tay vào soạn quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*. Bộ sách này dày 2.111 trang ra đời năm 2000 là một cống hiến to lớn của gần năm năm trời làm việc khi thầy đã ở tuổi 94. Đây cũng là một trong những quyển sách đồ sộ mà thầy được trao giải thưởng Nhà nước về công trình Khoa học. Với những cống hiến to lớn, thầy được Huân chương kháng chiến hạng nhất (1962), Huân chương Độc lập hạng nhì (1991), phong danh hiệu Nhà giáo Nhân dân (1988), học hàm Giáo sư đợt 1 (1980).

Để đạt được điều này, thiết tưởng ta không thể không nhắc đến công lao giảng dạy của các bậc thầy mà thầy được thọ giáo thuở còn trai trẻ. Bởi người thầy có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành trí tuệ và nhân cách của học trò, là tấm gương sáng để học trò noi theo. Thầy kể: “Lên ban trung học, tôi may mắn được học thầy Dương Quảng Hàm. Thầy là một nhà giáo mẫu mực và dạy giỏi, nhiệt thành với học sinh, có phong cách làm việc khoa học, có cách ăn mặc, cư xử đầy tính sư phạm. Nhà thầy ở Hàng Bông, hàng ngày thầy vận Áo phước, đeo cà-vạt nghiêm chỉnh và đạp xe lên trường Buổi dạy học. Thầy tôn trọng và bảo đảm giờ giấc chuẩn xác như một chiếc đồng hồ sống. Mỗi buổi vừa đúng lúc thầy đến cổng trường là tiếng trống vào lớp điểm lên rộn rã. Thầy bước đi đàng hoàng tới cửa lớp bảo: “Entrez! (Vào!)”. Mỗi tiết học thầy giảng say sưa, hay lắm... Những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam mà tôi có được phần lớn là học ở thầy Hàm.

“Sau này khi vào trường Cao đẳng Sư phạm, tôi lại được học cụ Phó bảng Bùi Kỷ. Cụ không ra làm quan mà chỉ theo nghề dạy học. Những năm tháng này, thầy Bùi Kỷ đã bồi đắp cho tôi lòng yêu thích môn tiếng Việt và truyền bá cho tôi những tư tưởng yêu nước, tiến bộ.

Đây là những người thầy đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của tôi. Cuộc đời tôi trở thành nhà giáo chính là học ở tấm gương các thầy. Sau này khi ra trường đi dạy học, bao giờ tôi cũng nhớ tới các thầy và tâm niệm mình cố gắng sẽ được như các thầy”.

Noi gương các thầy đã dạy mình nên người, thầy Nguyễn Lân cũng thực hiện trọn vẹn ước mơ ấy. Thật khó có thể kể hết những nhân

tài của đất nước đã được thầy đào tạo trong suốt một đời làm nghề “trồng người”. Và trong gia đình thầy, cả 8 người con của thầy đều trưởng thành và trở thành người sống có ích cho xã hội. Đó là GS.TS Nguyễn Lâm Tuất, nữ TS Nguyễn Tề Chính, GS.TS Nguyễn Lâm Dũng, TS. Nguyễn Lâm Cường, giảng viên Nguyễn Lâm Hùng, TS Nguyễn Lâm Tráng, PGS.TS Nguyễn Lâm Việt, TS Nguyễn Lâm Trung. Ngày thầy Nguyễn Lâm mất, GS Nguyễn Lâm Dũng phát biểu trong tang lễ cha mình: “Ba ra đi không để lại của cải vật chất gì cho con cháu, vẫn căn hộ nhỏ 13m² trên tầng hai khu tập thể Kim Liên được phân phối hồi nào. Nhưng ba đã để lại cho các con các cháu di sản tinh thần, một niềm tin vào chân, thiện, mỹ. Ba đã truyền cho chúng con ý chí học tập vươn lên không ngừng để trở thành người có ích cho đất nước”.

Khi thầy về cõi trăm năm, theo ý nguyện của thầy, con cháu đã đưa thầy về quê nhà, an táng tại nghĩa trang xã Phùng Chí Kiên, cạnh mồ người vợ mà thầy vô cùng yêu quý. Đối với ngành giáo dục nước nhà, ngoài sự nghiệp “trồng người”, thầy còn để lại một tấm lòng, một tình yêu vô bờ bến dành cho tiếng Việt. Tình yêu ấy thể hiện qua nhiều công trình biên soạn có giá trị, các thể hệ sau có thể vận dụng để hiểu thêm, yêu thêm cái hồn trong sáng của tiếng Việt.

PHẠM THIỀU

Gương sáng để học trò noi theo

Có bao giờ khi ta gặp lại thầy cũ, thầy lại gọi ta bằng... thầy không? nghe câu hỏi chắc có như thế, chắc ta lắc đầu! Ấy thế mà có. Giáo sư - Tiến sĩ Trần Văn Khê có kể lại câu chuyện cảm động: “Năm 1938, tôi học năm thứ Tư trường Trung học Trương Vĩnh Ký. Thầy dạy Việt văn và Hán văn của tôi năm ấy là Giáo sư Phạm Thiều. Thầy nhỏ người, mảnh mai, nhưng đôi mắt rất to và sáng. Vào dạy học, thầy không ngồi, luôn đứng trên bục và giảng bài say sưa như đọc diễn văn. Điện lực của thầy rất mạnh. Bài giảng rất hay, thầy luôn luôn thu hút sự chú ý của cả lớp. Thầy không phải chỉ theo Tây học. Thầy có căn bản Nho học rất sâu rộng. Trong mỗi tuần, chỉ có một giờ Hán văn và hai giờ Việt văn, thầy không nặng nề chương trình chính quy, không bắt học trò làm những bài phiên dịch từ Pháp ra tiếng Việt hay ngược lại theo lối version, thème, như các thầy khác. Thầy giảng cho



*Chân dung thầy Phạm Thiều
(1904-1986)*

thu hút sự chú ý của cả lớp. Thầy không phải chỉ theo Tây học. Thầy có căn bản Nho học rất sâu rộng. Trong mỗi tuần, chỉ có một giờ Hán văn và hai giờ Việt văn, thầy không nặng nề chương trình chính quy, không bắt học trò làm những bài phiên dịch từ Pháp ra tiếng Việt hay ngược lại theo lối version, thème, như các thầy khác. Thầy giảng cho

chúng tôi nghe những cái hay trong cách hành văn, những nét chính của văn học sử Việt Nam để thưởng thức hoa thơm cỏ lạ. Chúng tôi chỉ mới mười bảy, mười tám tuổi đầu. Nhờ thầy, không phải chỉ được biết *Truyện Kiều* do ai sáng tác, có đoạn nào hay, điển tích lạ mà chúng tôi còn thấy được quan niệm về chữ “hiếu” chữ “trinh” ngày xưa và ngày nay, biết được thế nào là “bỉ sắc tư phong” v.v...

Thầy rất ít bắt học trò trả bài. Nhưng thầy lại cho học trò soạn trước một bài giảng theo đề tài mình chọn, rồi lên bục thuyết trình trong bốn mươi phút. Thời gian còn lại học sinh đặt câu hỏi, thầy sẽ phê bình.

Các bạn cùng lớp với tôi phần đông e ngại. Tôi thì ngược lại, tánh ưa thuyết trình nên tôi đã tình nguyện lên nói về âm nhạc truyền thống Việt Nam. Một phần tôi rất thích nhạc, vì tôi sinh trong gia đình hai bên nội, ngoại đều thích nhạc. Tôi lại có người cậu là ông Nguyễn Tri Khương dạy cho tôi biết về lịch sử của mấy cây đàn chính, giảng cho tôi biết các hơi, các điệu trong nhạc tài tử miền Nam. Hôm được “đăng đàn” tôi rất chững chạc, không bị khớp, nói năng mạch lạc, lại có thể tự mình minh họa, dứt lời cả lớp vỗ tay hoan nghinh nhiệt liệt. Thầy Phạm Thiều không ngớt lời khen về nội dung và hình thức. Thầy nói:

- Tôi cho em 19 điểm trên 20. Còn một điểm tôi để dành cho em, vì cho 20 trên 20, em sẽ nghĩ mình toàn thiện, toàn mỹ, em sẽ không còn cầu tiến nữa. Thật lòng tôi cũng muốn cho 20 trên 20. Từ nay em nên tiếp tục trau dồi văn chương và âm nhạc. Sau này em sẽ còn đi xa lắm.

Hôm nay, tại tôi còn văng vẳng tiếng thầy dặn dò và nghe theo lời thầy, tôi tự đặt cho mình một câu tâm niệm: “Ngày nay, mình phải cố học hoặc làm điều gì hơn ngày hôm qua, và ngày mai sẽ hơn ngày hôm nay”. Bài thuyết trình về truyền thống của âm nhạc Việt Nam trong lớp của Giáo sư Phạm Thiều năm nào là bài nói chuyện đầu tiên trong đời tôi về đề tài âm nhạc. Sau này, tôi đã đi bốn mươi nước trên thế giới để thuyết trình về âm nhạc Việt Nam mà tôi không bao giờ quên bài thuyết trình của cậu học sinh trung học Trương Vĩnh Ký trong lớp của thầy Phạm Thiều năm 1938.

Khi tôi lên học ban Tú tài, không còn học trực tiếp trong lớp với thầy, nhưng thầy vẫn cho phép tôi và bạn Ngu Í Nguyễn Hữu Ngự, đến thăm thầy tại nhà riêng để nghe thầy nói chuyện văn chương kim cổ.

Năm tôi đậu Tú tài toàn phần, được giải thưởng du lịch của chính quyền thuộc địa cấp, tôi đi thăm nước Kampuchea (thuở ấy là nước Cao Miên). Biết tôi có ý định trên đường về sẽ ghé thăm Hà Tiên, thầy Phạm Thiều giới thiệu cho tôi người bạn của thầy là nhà thơ Đông Hồ. Nhờ vậy mà tôi được viếng thăm Hà Tiên thập cảnh dưới sự hướng dẫn của một nhà thơ lớn miền Nam nước Việt. Và sau này, nhờ chuyến gặp gỡ ấy tôi có được một người “bạn vong niên” tôi quý thương và kính mến như thầy. Và qua nhà thơ Đông Hồ tôi biết được Thất tiểu muội Mộng Tuyết, một nhà thơ đầu đàn của nhóm Quỳnh Dao.

Đến năm 1980, gần bốn mươi năm sau, sau khi tôi về nước dự Hội nghị về Nguyễn Trãi, hôm tôi tham luận với đề tài “Âm nhạc các nước Đông Á ở thời kỳ Nguyễn Trãi”, thầy Phạm Thiều chủ tọa phiên họp. Sau bài tham luận của tôi, giáo sư Phạm Thiều đứng dậy và mở đầu bằng ba tiếng: “Thưa thầy Khê”. Tôi hoảng hốt, chạy lại bên thầy và nói:

- Kính thưa thầy, em không bao giờ quên rằng em là học trò của thầy, lúc nào thầy cũng vẫn là thầy của em. Từ năm xưa, thầy đã khai đường mở lối, chỉ dạy em dẫn dắt em trên con đường sưu tập tài liệu để làm một bài thuyết trình, nên em mới được như ngày nay. Xin thầy đừng gọi em như thế, tội nghiệp em, và tổn đức cho kẻ hậu sinh.

Vị Giáo sư khả kính của tôi tươi cười nói:

- Thầy Khê hãy cho tôi niềm vui là được gọi cựu môn sinh của mình bằng thầy. Ta có câu “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” (Ai dạy mình một chữ, hay nửa chữ cũng có thể là thầy của mình). Huống chi sau khi nghe thầy thuyết trình, tôi học được rất nhiều điểm. Tôi rất vui thấy rằng khi soạn bài thuyết trình, thầy có cái nhìn rất rộng, bao gồm các nước Đông Á chứ không thu hẹp trong phạm vi nước Việt Nam. Tôi còn nhớ bài thuyết trình của thầy trong lớp học của tôi ngày trước.

Tôi đã tiên đoán thầy sẽ còn tiến xa. Hôm nay tôi rất vui mà thấy thầy tiến xa hơn tôi dự đoán.

Tôi đến ôm thầy, thưa rằng dầu sao tôi cũng không dám nhận tiếng thầy của thầy ban cho, xin tạ ơn thầy khen tặng. Thầy trò ôm nhau mà không ai cảm được nước mắt”.

Qua mẩu chuyện cảm động này, ta thấy rằng, những kiến thức của thầy dạy cho ta thời thơ bé còn có ảnh hưởng lớn đến việc làm của mình sau này. Và đó cũng là “bệ phóng” để ta có thể tiến xa hơn nữa trong học thuật. Với thầy Phạm Thiều, thầy đã có sự đánh giá về học trò của mình đúng theo thực tài của trò, hơn ai hết thầy hiểu rõ “hậu sinh khả úy”, “con hơn cha là nhà có phúc” nên không câu nệ vào cách xưng hô. Chính điều này làm cho chúng ta càng thêm kính trọng nhân cách của thầy.

Thầy Phạm Thiều quê tại làng Tràng Thân, phủ Diễn Châu (Nghệ An), bố làm Huấn đạo ở huyện Nam Đàn, mẹ bán vải theo chợ phiên. Về ngày tháng năm sinh của thầy, các tài liệu đều chính thức ghi ngày 4/4/1904. Thật ra chỉ đúng năm sinh, còn ngày tháng thì sau này thầy “bịa” ra cho dễ nhớ, vì giấy tờ gốc không còn lưu giữ. Thuở nhỏ thầy được bố dạy chữ Hán và nổi tiếng là “học đâu nhớ đó”. Vì thế năm 1918, mới 14 tuổi, thầy cũng đã lều chõng thi Hương nhưng hỏng vì phạm trường quy.

Lúc này, vai trò của chữ Hán cũng đã thất thế, thầy chuyển qua học theo chương trình Pháp - Việt. Năm 1924, thầy đậu Thành chung (như tốt nghiệp trung học cơ sở hiện nay) vẫn chưa biết làm gì. Ông thân sinh khuyên thầy nên đi dạy học, nhưng thầy nghĩ mình còn nhỏ, học giỏi nên không vội làm thầy giáo. Vì vậy, thầy tạm đi dạy kèm trong hai tháng hè ở nhà Hoàng Xuân Hãn để kiếm tiền học lên. Sau khi thu góp được 45 đồng, thầy ra Hà Nội thi vào trường Cao đẳng Sư phạm.

Trong thời gian này, ý thức về chính trị của thầy đã bắt đầu hình thành. Dù bấy giờ, được học Cao đẳng là ước mơ của nhiều người, vì sau này dễ tìm việc làm, dễ chinh phục người đẹp nhà giàu và thời ấy còn có câu “Phi cao đẳng bất thành phu phụ”, nhưng với thầy lại nhận thức:

*Cao đẳng chi chi cũng thế thôi,
 Rồi ra lại vẫn kiếp đi bồi.
 Cái lưng đòn xóc đà cong queo,
 Tập tễnh ra ngoài cứ vổng đuôi.*

Do nhận thức như thế, nên ngoài nỗ lực học thật giỏi thầy cùng với nhóm bạn (sau này đều trở thành những nhân vật lừng lẫy) như Tôn Quang Phiệt, Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Nguyễn Quý Phẫu... thành lập “hội kín”! Hội này mời cụ Ngô Đức Kế hướng dẫn về phương thức hoạt động. Với tinh thần yêu nước, hội đứng ra cổ động thanh niên tìm đọc tủ sách “Gương thanh niên” của nhóm Nam Đồng thư xã, dạy chữ Quốc ngữ cho bà con nghèo, kêu gọi học sinh tham gia tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh v.v... Tuy hoạt động của “hội kín” này tồn tại không lâu, nhưng nó là dấu ấn đầu tiên để sau này thầy có sự lựa chọn sáng suốt khi thời cuộc thay đổi. Năm 1927, sau khi tốt nghiệp, thầy vào Sài Gòn và đi dạy học đặng tích lũy một ít tiền để sang Pháp học thêm”. Trong hồi ký, thầy cho biết: “Nhưng ý định này không thực hiện được vì tôi bị nám phổi do làm việc quá sức. Tôi dạy ở trường Normale (Trường Sư phạm). Đây là trường dành cho con em các gia đình bình dân. Có câu về rằng:

*Dưa leo ăn với cá kèo
 Mấy con nhà nghèo mới học Normale*

Tuy vậy, hoài bão trong tôi vẫn không lắng xuống. Tôi tự đề ra hướng hành động cho bản thân. Bài vở, chương trình học do Pháp đề ra, học sinh bấy giờ lại rất chuộng tiếng Pháp. Vì đó là ngôn ngữ dùng để đi thi. Nhưng trong quá trình giảng tôi đặt cho mình nhiệm vụ phải gieo được tinh thần yêu nước vào lòng học sinh. Môn “Công dân giáo dục” buộc học sinh phải biết ơn nước Pháp, trung thành với Pháp, tôi chỉ giảng qua loa. Sang giờ quốc văn, tức văn học Việt Nam do ông cha ta viết bằng chữ Hán, tôi cố đưa vào bài giảng những điều hay của lịch sử dân tộc để học sinh biết rung động với quê hương xứ sở. Dần dà, tôi đã đạt được kết quả mong muốn. Giờ giảng có những học sinh khóc vì cảm động. Tôi chọn những bài văn hay mà chính

bản thân mình cũng rung động để giảng. Có vậy khi truyền lại học sinh mới đạt được hiệu quả cao. Những bài thơ “thần” của Lý Thường Kiệt, *Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi, *Cảm hoài* của Đặng Dung, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn... tôi đều giảng kỹ cho học sinh. Chẳng hạn tôi lấy một đoạn trong *Chinh phụ ngâm* đọc bằng chữ Hán, sau đó đọc cả đoạn dịch của Đoàn Thị Điểm để học sinh thưởng thức”.

Trong giai đoạn này, dạy cho học sinh yêu lấy quốc hồn quốc túy như thầy Phạm Thiều đã làm cũng là một thái độ yêu nước, góp phần rèn luyện nhân cách cho học trò. Thầy dạy ở trường Normal đến năm 1930 thì chuyển dạy nơi khác. Nhân đây cũng xin nhắc lại một bài thơ thầy đã viết trong năm này, qua đó, ta thấy thầy là người rất nghiêm khắc trong những chuyện tưởng chừng như nhỏ nhặt nhưng những chuyện nhỏ ấy nhiều khi lại ảnh hưởng đến tư cách của con người. Chẳng hạn, khi đang ăn, quan sát cách ăn uống của “thầy thông”, thầy phê:

*Mỗi bữa ngồi ăn những bực lòng,
Bực lòng vì nổi mảy thầy Thông.
Đua nhau bát đĩa khua lêng keng,
Rờ tới com canh đổ tứ tung.
Ngó lại sạch sanh hơn chó liếm,
Tuồng chi ăn uống tựa thần trùng.
Vài ba miếng chín còn như vậy,
Thôi nói chi chi chuyện núi sông.*

Câu thơ kết chua chát và đau xót biết chừng nào!

Sau nhiều lần thay đổi nơi dạy, đến năm 1938, thầy về dạy trường Pétrus Ký (nay là trường Lê Hồng Phong). Hai học trò cũ của thầy là ông Dương Đình Thảo có kể về người thầy của mình: “Người thấp, ốm tong, xách một cặp da to tướng, khi ngồi vào bàn, việc đầu tiên là đặt chiếc đồng hồ quả quít ngay trước mặt, đính đặc xếp sách vở hai bên rồi mới vào đề. Thầy dạy chữ Hán và có khi cũng dạy toán, thay cho đồng nghiệp vắng, môn nào thầy dạy cũng rất thông thạo. Bài chữ Hán không chỉ rút từ *Minh tâm bửu giám*, *Khổng Tử*, *Mạnh*



Trường Lê Hồng Phong (xưa là Pétrus Ký) nơi thầy Phạm Thiều từng dạy

Tử viết mà còn dạy những áng văn thơ tiêu biểu của những thời dựng nước, giữ nước rạng rỡ của ông cha ta.

Thầy Phạm Thiều còn “cậy cục” để Ban Giám Hiệu trường cho phép mỗi chiều thứ bảy nói chuyện cho cả trường nghe về văn học dân gian để chen vào đó ca ngợi cảnh đẹp, phong tục tập quán, hun đúc lòng yêu nước, niềm tự hào về Tổ Quốc Việt Nam xưa và nay”.

Không chỉ là một nhà giáo gương mẫu, thầy còn là một nhà hoạt động xã hội. Như chúng ta đã biết, đầu năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp mà Đảng Cộng sản Pháp là lực lượng nòng cốt đã giành được thắng lợi trong tổng tuyển cử và thành lập chính phủ Mặt trận Bình dân. Nhanh chóng nắm lấy thời cơ này, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương với nhiều hoạt động công khai trong đó có chủ trương “Chống nạn thất học”, một sự kế thừa của truyền thống Đông Kinh Nghĩa Thục. Tán thành chủ trương tích cực này, các trí thức cấp tiến và yêu nước như các thầy Bùi Kỳ, Nguyễn Văn Tố, Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu... đã đứng ra xin phép lập “Association pour la diffusion

du Quốc ngữ". Thống sứ Bắc Kỳ là Châtel đồng ý với tên gọi trên có thể hiểu là "Hội truyền bá chữ Quốc ngữ" hoặc "Hội truyền bá Quốc ngữ". Tại Hà Nội, Hội ra mắt quốc dân vào tối thứ tư ngày 25/5/1938 tại hội quán C.S.A (Cercle sportif Annamite - tức hội quán thể thao An Nam) trên phố Charles Coulier (nay là sân thể dục thể thao ở phố Khúc Hạo, Hà Nội) do cụ Nguyễn Văn Tố làm Hội trưởng.

Tại Sài Gòn, Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam kỳ ra đời ngày 5/11/1944 tại rạp Nguyễn Văn Hảo (nay rạp Công Nhân) do ông Miche Nguyễn Văn Vĩ làm Hội trưởng. Cùng với nhiều trí thức khác, thầy Phạm Thiều đã có những đóng góp tích cực để Hội được thành lập. Trên báo Điện tín số ra ngày 7/11/1944 đã có bài tường thuật: "...Nói lời ông Hội trưởng, anh Khuông Việt, Tổng Thư ký của Hội, đứng ra cất nghĩa trước đồng bào quốc dân, cái mục đích cao siêu của Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ là dạy người Việt biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ và thực hành tình tương thân tương ái, bằng cách dạy khôn lẫn nhau. Ngoài mục đích chính ấy, Hội còn dạy những môn phổ thông cần thiết cho đời sống của một người dân như vệ sinh thường thức, sử ký, địa dư, luân lý v.v... Hội lại còn tổ chức các buổi diễn thuyết nói chuyện về các vấn đề hữu ích để đem lại cho tâm hồn người dân sức hăng hái hoạt động, lòng ham sống yêu đời. Hội lựa chọn những sách báo hay, quý, hướng dẫn người đọc để khỏi lạc lối lầm đường và sau cùng, Hội khuyến khích ủng hộ các công trình khảo cứu, sáng tác về quốc ngữ...

Tiếp theo, ông Phạm Thiều, giáo sư trường Trung học Petrus Ký, lên máy ghi âm. Với giọng nói trầm hùng, rành mạch, nhắc nhở người xưa về sự học. Diễn giả như khêu gợi, như mời thỉnh thiết tha các cụ Võ Trường Toản, Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định... "Các bậc tiền nhân nói trên đã âm thầm làm việc mở trường dạy học, đào tạo sĩ phu, giữ vền can trường, noi gương chính khí có thể tiêu biểu cho tinh thần của giống nòi Lạc Việt thời bấy giờ. Thời xưa, các cụ đã làm công tác giáo dục giữa con binh đạn khói lửa. Đời nay, Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ cũng ra đời trong lúc bốn phương súng nổ, đạn bay, dưới sự tán trợ của Chánh phủ và lòng thành tâm nhiệt huyết của toàn thể quốc dân".

Kết thúc bài nói, ông Phạm Thiều kêu gọi: “Đây là dịp mà quốc dân đồng tâm hiệp lại, đây là chỗ gặp gỡ giữa trí thức và bình dân, giữa lão thành và thanh niên, giữa mày râu và khăn yếm:

*Trung, Nam, Bắc, chị cùng em,
Chị em nghe đó con chim gọi đàn*

Nào những bà đang bận bịu gia đình, nào những ông đang bận khoản về chí hướng, nào những cô, những cậu đang miệt mài với hai chữ công danh, nào những ai đang bôn tẩu về sinh kế, hãy hợp nhau lại chặt chẽ để xây dựng cho Hội truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ một nền tảng vững chắc miên trường”.

Và diễn giả dứt lời bằng câu: “Sự phổ biến chữ Quốc ngữ trên giải đất Rồng Vàng này, nên hay không là trách nhiệm của mỗi một và hết thấy 25 triệu đồng bào Việt Nam như bậc đàn anh Nguyễn Văn Vĩnh đã nói: “Nước Việt Nam ta sau này, hay hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”.



Vợ chồng thầy
Phạm Thiều
(chụp năm 1958)

NGUYỄN VĂN LINH

Hà Nội, ngày 24/8/82

Kính cu Tử,
 Mọi nge một tui giết sâu: đờp
 chỉ bả nhiều đước mới đi dừ đai
 H7' Dạng lău thứ I phải vậy,
 người ta 200 đ' tiền đi đờng
 Vậy TV. thành-uy xui trich
 quĩ lấy ra:
 - 200 đ' gửi cu đờ cu trờ nỏ
 - Thêm 200 đ' Kinh gửi cu ờp
 và cu bả tiền vật.
 Chúc hai cu sống lău 100 tuoi
 Nhân ái.

Muốn

Văn bia kỷ niệm Nguyễn Du
 của thầy Bùi Kỳ - hiện dựng
 bên hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội)

Phạm tiên sinh dứt lời trong tiếng vỗ tay hoan hô dài dài của thánh giả”.

Với tâm nguyện của một người luôn lo lắng đến tiền đồ của dân tộc, thì việc thầy đi theo cách mạng ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám cũng là lẽ tất nhiên. Trong kháng chiến chống Pháp thầy được giao nhiều trọng trách, chẳng hạn, từ tháng 9/1949 đến 9/1950 thầy là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chánh thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, Thành ủy viên. Tháng 8/1954, thầy tập kết ra Bắc. Lúc ấy, bạn của thầy là nhà thơ Đông Hồ có tặng thầy bài thơ:

Nam Bắc dù chia đường cách biệt,
 Nhận hồng chưa tuyệt lối đi về.
 Ai ra ngoài ấy nhờ ai nhắn,
 Sông Nhị, Đồng Nai vẫn một thề.

Ra Bắc, thời gian này thầy đã trải qua các nhiệm vụ như Trưởng phòng Thông tin báo chí Bộ Ngoại giao kiêm Trưởng phòng nghiên cứu; Phó giám đốc Nha Giáo dục phổ thông, Vụ trưởng vụ Sư phạm, Ủy viên Đảng đoàn Bộ Giáo dục... Dù được tổ chức phân công ở lãnh vực nào, thầy cũng hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc. Sau ngày thống nhất đất nước, thầy được điều động vào Sài Gòn và từ tháng 6/1975 đến năm 1979 thầy là Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Có một điều khiến ta lấy làm thương cảm cho thầy là ở chỗ, dù đã trải qua nhiều chức vụ, nhưng khi về hưu thầy sống thanh bần, túng thiếu, thậm chí thầy không đủ sức mua dài hạn một tờ nhật báo! Để vượt qua những ràng buộc “com áo gạo tiền” thầy đã phải dành nhiều thời gian tăng gian sản xuất, nuôi gà, vịt... Chính điều này đã làm hạn chế sức viết, sức nghiên cứu của thầy, đó là điều đáng tiếc. Ít ai biết rằng, hiện nay trong tư liệu của gia đình thầy vẫn còn giữ được



Hội thảo nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của GS Phạm Thiệu tại TP. Hồ Chí Minh

lá thư của TBT Nguyễn Văn Linh gửi thầy ngày 24/8/1982 như sau:

“Kính thưa cụ Tư,

Mới nghe một tin giật gân: đồng chí Tư Thiệu được mời đi dự Đại hội Đảng lần thứ V phải vay người ta 200 đồng đi đường. Vậy Thường vụ Thành ủy xin trích quỹ lấy ra: - 200đ để cụ trả nợ; - Thêm 300đ kính gửi cụ ông và cụ bà tiêu vặt. Chúc hai cụ sống lâu trăm tuổi”.

Lá thư này gọi lên cho chúng ta nổi xúc động xiết bao về nếp sống thanh bạch của thầy. Thầy qua đời ngày 1/12/1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NGÔ GIA HY

Người thầy luôn quan tâm đến thế hệ trẻ

Một trong những thành tựu của nền y học nước nhà cuối thế kỷ XX, được giới y học quốc tế đánh giá là một kỳ tích: Lúc 19g15 ngày 4/10/1988, hai cháu song sinh dính nhau Việt - Đức đã được tách ra sau bốn cuộc đại phẫu thuật kéo dài gần 16 giờ tại Bệnh viện phụ sản Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh - do thầy Ngô Gia Hy chỉ đạo êkíp được huy động đến 70 bác sĩ và các nhà chuyên môn giỏi từ nhiều đơn vị y tế khác nhau. Về sự kiện này, GS Trần Văn Giàu phát biểu sâu

sắc: “Tôi dạy triết học và tôi nhận ra rằng các anh em trong ca mổ Việt - Đức trên một phương diện nào đó có tư tưởng triết học đấy. Ngày xưa ông Phan Thanh Giản qua bên Tây xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông, ông thấy khoa học của Pháp giỏi quá, đi về ông có hai câu làm cho vua Tự Đức giật mình mà những nhà nho thời ấy cũng phải khiếp sợ:



Chân dung thầy Ngô Gia Hy (1915-2004)

*Bá ban kỹ xảo tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.*

có nghĩa là một trăm kỹ xảo kỹ nghệ công nghiệp bằng trời đất, chỉ có sống chết là của tạo hóa mà thôi, giỏi đến mấy cũng không cưỡng lại được.

Ca mổ Việt - Đức là một cuộc tranh tài độ sức với tạo hóa. Như vậy mới thấy chuyện tử sanh không còn phải chỉ của tạo hóa quyền”.

Còn thầy Ngô Gia Hy trong giây phút ấy, tâm trí bỗng nhớ đến người mẹ của mình. Chao ơi! Chỉ mới một chớp mắt mà đã sắp hết một đời người. Mẹ của thầy mất chỉ vì một khối u. Nếu y học thời đó có những tiến bộ như bây giờ thì thầy đã không sớm mồ côi mẹ. Bây giờ, cha của thầy là cụ Ngô Gia Lễ, vị quan bất đắc chí, sống rất mực thuốc, luôn mong con mình theo nghề y để sau này cứu người...

Thầy Ngô Gia Hy sinh ngày 16/1/1915 tại làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn (nay huyện Tiên Sơn) tỉnh Bắc Ninh. Khi đặt tên con là Hy, người cha mong muốn con mình luôn “vui vẻ”, hơn nữa “hy” thường đi đôi với “hy vọng” - cũng là một cách mơ ước về tương lai của con mình sau này. Có một điều ít người biết, thầy là cháu ruột gọi nhà cách mạng Ngô Gia Tự bằng chú. Thuở nhỏ, thầy nổi tiếng học giỏi nhất trong làng. Năm 1948, thầy tốt nghiệp hạng ưu của trường Đại học Y khoa Hà Nội và được giữ lại trường. Năm tháng này, hạnh phúc của thầy là được theo học với một vị giáo sư tài hoa, người đã phát minh ra phương pháp cắt gan có quy phạm rất uy tín trên trường quốc tế. Sau này, thầy tự hào kể lại:

- Tôi là học trò của GS Tôn Thất Tùng. Ngay từ sinh viên năm thứ nhất tôi được ông dạy môn giải phẫu học. Ông truyền dạy chúng tôi tính cẩn thận, nhất là săn sóc bệnh nhân. Ông bảo còn trẻ thì cần luôn nghĩ hướng để vươn tới. Sau này, tôi cũng hay nói với học trò của mình cần có nhiều tham vọng, không tham vọng thì không thể thành công được. Bằng lòng với số phận của mình thì xem như hết, không thể thành công, không làm được sự nghiệp gì lớn.

“Luôn nghĩ hướng để vươn tới”, thầy đã không phụ lời khuyên này.

Dù được giữ lại trường, có thể an phận với công việc ổn định nhưng thầy vẫn nỗ lực học hỏi thêm và tiếp tục học chuyên môn ở Pháp (1950-1953), Mỹ (1960). Năm 1962, thầy đỗ Thạc sĩ y khoa (Niệu) tại Paris và trở thành giáo sư thực thụ Đại học Y khoa Sài Gòn. Từ đó, vừa là Chủ nhiệm bộ môn Niệu ở trường, vừa làm bác sĩ hướng dẫn cho sinh viên thực tập tại Bệnh viện Bình Dân, thầy có cơ hội phát huy khả năng chuyên môn của mình. Về việc chọn khoa niệu, thầy cho biết:

- Khi còn là sinh viên nội trú ở Bệnh viện Yersin, tôi nhận thấy bệnh niệu học thường gặp với tỷ lệ cao. Và ngày đó cũng chưa có bác sĩ nào học về chuyên khoa này.

Trong cuộc đời mình, thầy đã tham gia Hiệp hội Niệu học Pháp, là Hội viên Hội Niệu học quốc tế, sáng lập viên Hội Niệu học Đông Nam Á, là tác giả vài chục đầu sách và hơn 140 công trình nghiên cứu, đặc biệt là nhà phẫu thuật niệu hàng đầu mổ rất nhiều ca sỏi thận, bong đá, đường tiểu và có những công trình có giá trị về tạo hình đường tiểu (12 công trình), về cắt bỏ buồng lành tiền liệt tuyến (10 công trình) và còn là thành viên Hiệp hội các nhà giải phẫu quốc tế (FCS). Với ca mổ kỳ diệu như ta đã biết, sau này BS Trần Đông A phát biểu: “Tập thể mổ đã tiên đoán đúng cấu trúc sinh học của Việt - Đức tới 90%, 10% ngoài tiên đoán, đó là sự xuất hiện một tĩnh mạch trên đường tách đôi và nó đã được xử lý nhanh đúng theo chỉ thị tại chỗ của GS Ngô Gia Hy...”. Như thế đủ biết, ở lãnh vực giải phẫu thầy cũng có những đóng góp đáng kể.

Là một bác sĩ Tây y nhưng thầy còn nghiên cứu đến Khí công và Dịch lý nữa. Với kiến thức uyên bác, thầy đã viết những công trình như *Khí công và y học hiện đại* (viết chung với Bùi Lưu Yêm, Ngô Gia Lương). Và thầy cũng là người đầu tiên viết chuyên luận “*Tổng hợp những lời dạy của y tôn Việt Nam về y đức thành văn bản nghĩa vụ - luật*”. Ngoài ra, thầy còn có lúc làm tổng thư ký tập san y học Acts Medica Vietnam (Hội Y học Việt Nam, 1962-1975), tổng biên tập tập san Thời sự Y dược học thành phố Hồ Chí Minh và phụ bản Y học cho mọi

người. Riêng chuyên môn về niệu khoa cho đến nay ít có người sánh kịp. Do suy nghĩ như thế nên có lần một nhà báo hỏi thầy:

- Liệu có bác sĩ nào trong niệu khoa là người có thể vươn tới đỉnh cao hôm nay của giáo sư?

Thật bất ngờ khi thầy đáp:

- Thế nào là đỉnh cao? Y học không có đỉnh cao vì nó vô bờ bến. Đối với tự nhiên, những cái biết của y học chẳng đáng kể gì bên cạnh những cái chưa biết. Lúc nào người thầy thuốc cũng vẫn thấy mình dốt, kể cả trong ngành chuyên sâu của mình, nói chi đối với ngành khác. Con người còn vô vàn bí ẩn và y học cuối cùng bao giờ cũng chịu thua tạo hóa.

Thầy Ngô Gia Hy đã hướng dẫn trên 70 luận án bác sĩ, phó tiến sĩ... Nhớ đến thầy, các môn sinh đều nhớ ngay đến một nhà sư phạm mẫu



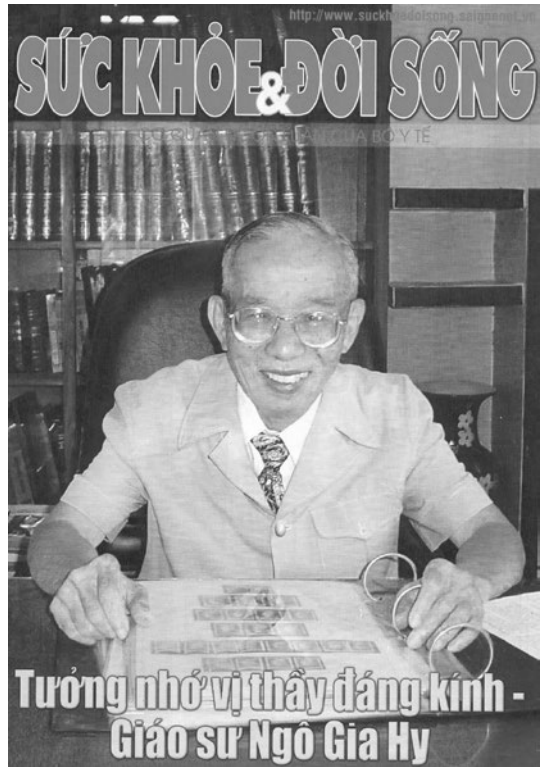
Thầy Ngô Gia Hy qua nét vẽ của môn sinh là họa sĩ Nguyễn Hữu Đức

mục. Với Bác sĩ Vũ Lê Chuyên (khoa Niệu - Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện Bình Dân, Thành phố Hồ Chí Minh): “Ngày mới vào nghề, tôi đã được thầy dặn dò: “Nghề y không phải là chỗ để người ta tìm kiếm vinh quang”. Trải qua 25 năm gắn bó với công việc cứu người, tôi đã thấm thía lời nói của thầy và thấy mình còn mắc nợ bệnh nhân nhiều lắm!”; Tiến sĩ - dược sĩ Nguyễn Hữu Đức: “Giờ dạy của thầy đã gây sâu sắc ở con. Con nhớ mãi tấm hình thầy chiếu lên bảng cho cả lớp xem. Đó là hình vẽ ông thầy đồ dạy học trò chữ Nho của thời xa xưa. Ông thầy đồ cầm roi trong khi

cậu học trò nhỏ bé nằm mọp dưới đất vừa viết chữ, vừa lắng nghe lời giảng của thầy. Thầy bảo, phải xóa bỏ cái gì lỗi thời của cái dạy, cái học ngày xưa, nhưng phải giữ muôn đời hình ảnh “Tôn sư trọng đạo”; BS Nguyễn Văn Hiệp, Phó Giám đốc Bệnh viện Bình Dân, người học trò gắn bó với thầy mãi từ năm 1966: “Tôi được thừa hưởng tất cả những gì thầy Hy đã truyền đạt từ vấn đề chuyên môn, nhân cách, đạo đức đến cách ăn nói, cư xử với đồng nghiệp, bệnh nhân, học trò. Tôi không thể nào quên hình ảnh người thầy không ngại

đêm khuya, có mặt kịp thời, sát cánh cùng bác sĩ trong những ca mổ gặp biến chứng”; BS Trần Ngọc Sinh, Chủ nhiệm khoa Niệu Bệnh viện Chợ Rẫy: “Và chính thầy cũng là người dạy tôi chớ nên có định kiến với lớp trẻ, phải biết trân trọng và tạo điều kiện tốt cho những y bác sĩ trẻ có tài, có đức phát triển toàn diện. Đối với thầy, giữa già và trẻ dĩ nhiên là có khoảng cách, khoảng cách lớn nhỏ không can hệ, cái can hệ là chính người trẻ sẽ làm khoảng cách ấy ngắn lại với sự giúp đỡ của người già để rồi người trẻ vượt lên trước. Đó là tinh thần truyền thống của gia đình y khoa và cũng là mục tiêu của giáo dục”.

Nhân mùa tuyển sinh năm 2004, dù lúc đó đã “gần đất xa trời”, chỉ 3 tháng trước khi về tuổi vàng, nhưng thầy vẫn dặn dò thế hệ trẻ về “Chìa khóa để học tập đại học”. Những ý kiến tâm huyết của thầy rất cần thiết để chúng ta cùng suy nghĩ. Càng đọc càng thấy và vỡ ra bao điều thú vị, hữu ích. Thầy viết:



Hình thầy Ngô Gia Hy trên bìa Sức khỏe và đời sống của Bộ Y Tế (2004)

“Mùa thi tuyển vào đại học đã bắt đầu. Tôi được biết nhiều bạn chưa được sửa soạn để chọn ngành nghề, và nhất là chưa được huấn luyện để học đại học. Trong bốn năm phụ trách môn “Học tập đại học và nghiên cứu khoa học” cho sinh viên năm I tại Đại học dân lập Hùng Vương, tôi càng thấy rõ điều này. Đây là một thiếu sót rất lớn, gây biết bao khó khăn cho các bạn để bước vào đại học.

Đại học, một chân trời mệnh mông không bờ bến, một con đường dài vô tận... Đại học là khám phá những cái chưa biết và không biết. Chưa biết đã nhiều vô hạn, rồi không biết lại càng không tính được. Trên quan điểm này, đại học mà chỉ học kiến thức, quả là nghịch lý. Đại học nhằm phát triển bốn mặt chiến lược của một con người:

1. Mặt kiến thức để vượt chữ nghĩa, đi tìm sự thật.
2. Mặt kỹ năng để vượt bất chước và sáng tạo.
3. Mặt thái độ để đi đến say mê làm nghiên cứu khoa học.
4. Mặt nhân cách để thành con người có phẩm chất và đạo đức.

Tôi thiết nghĩ đây là phát triển con người toàn diện.

Để đạt mục tiêu này, các bạn hãy tự sắm sửa hành trang để lên đường khám phá những điều chưa biết. Hãy xỏ vào chân đôi giày vạn dặm để bước vào con đường vô tận.

Hành trang thứ nhất: Biết mình và tự tin.

Thói đời phê phán, chê bai người thì dễ, còn biết mình sợ rằng có mấy ai đã tĩnh tâm hàng ngày quay vào nội tâm để tự đánh giá mình một cách khách quan và trung thực, để phát hiện những yếu kém và quyết tâm bù đắp. Có một số nhà giáo dục nói với tôi rằng: biết mình là duy tâm. Tôi khẳng định: biết mình là rất khoa học, với điều kiện trung thực.

Hành trang thứ hai: Trung thực.

Khoa học không chấp nhận sự giả dối - dối mình, dối bạn, dối thầy, dối xã hội. Quay cóp là giả dối. Các bạn hãy thề “không bao giờ quay cóp” để đóng góp vào việc xóa quốc nạn này. Ngày nào sinh viên

không còn quay cóp nữa, ngày đó họ mới xứng đáng là sinh viên và đã trưởng thành.

Hành trang thứ ba: Chủ động trong học tập.

Tôi biết tôi, tôi tin ở tôi và tôi làm chủ bản thân tôi. Tôi tự học là chính, tự đào tạo là chủ yếu. Tôi tự cứu vớt tôi và chỉ có tôi mới cứu vớt được tôi, bởi vì trong cuộc sống mỗi người phải chịu trách nhiệm tự tạo cho tương lai của mình. Những nhân tố khách quan, trong đó ông thầy chỉ là giúp đỡ. Hãy tự tạo cho mình một đời sinh viên tự chủ và một cuộc đời tự chủ. Ban đầu nếu có phải làm công, thì một thời gian sau sẽ vươn lên làm chủ và thuê lại những người trước đây đã thuê mình.

Hành trang thứ tư: Tập “giải đáp những bài toán và hành động”.

Đời người là chuỗi dài những bài toán đơn giản hay phức tạp, dễ hay khó. Hãy coi mỗi bài học là một bài toán, một vấn đề cần giải đáp. Trên quan điểm này, trước khi đến dự lớp học, bạn phải biết trước vấn đề phải giải quyết đã được giao trước, bạn đã đi tìm tài liệu và phác thảo cách giải quyết. Vào lớp nghe thầy giảng, bạn sẽ đóng góp ý kiến với thầy, với bạn. Như vậy một buổi dự lớp thành một cuộc du lịch để khám phá, tìm tòi, để “tập làm nhà khoa học”, hay nói đúng hơn, để xử sự như một nhà khoa học. Tôi thường khuyên các sinh viên y khoa mới nhập trường: “Bắt đầu từ ngày hôm nay, các bạn nên xử sự như là một bác sĩ và một nhà khoa học”.

Ở đây xin mạn phép mở dấu ngoặc. Những điều trình bày ở trên chỉ thực hiện được khi chính các thầy thay đổi phong cách giảng dạy. Triệt để chấm dứt kiểu giảng một chiều, chỉ truyền đạt kiến thức, không có đối thoại, với sinh viên hoàn toàn thụ động. Thầy đã nói thế, trò chỉ biết nghe theo, thế là đủ. Phương pháp này đã lỗi thời từ lâu rồi. Thầy cũng phải thay đổi cách kiểm tra. Mỗi kiểm tra là một bài toán mà trò phải tìm phương pháp giải đáp. Quay cóp trở thành vô tác dụng.

Về phía nhà trường cũng cần phải thay đổi khung cảnh, môi trường lớp học. Trong trường đại học, có một giảng đường lớn để tổ chức những buổi lễ, hoặc nghe những nhà bác học, các nhà lãnh đạo đến

thuyết trình một vấn đề chung. Ngoài ra là những lớp học nhỏ chỉ có 20-30 sinh viên, giờ lên lớp sẽ biến thành buổi hội thảo mà thầy hướng dẫn để cuối cùng tổng hợp và kết luận. Tôi nghĩ rằng như thế đào tạo mới có chất lượng. Nói thế để xác định nhà trường không được hy sinh chất lượng để lấy số lượng với ý đồ thương mại hóa giáo dục.

Xã hội cũng nên đánh giá con người bằng thực chất, chứ không phải dựa vào mảnh bằng “đại học hay sau đại học”.

Hành trang thứ năm: Khiêm tốn.

Kiều ngạo không có chỗ đứng trong khoa học. Khiêm tốn để nhận thấy cần phải học tập và để trong các buổi hội thảo hòa mình với các bạn. Ở đây không phân biệt kém, giỏi. Ở đây là sự tương kính, tương thân, sự cởi mở, đầu mối của thành công trong học tập nhóm.

Hành trang thứ sáu: Biết “bất mãn”.

Bất mãn với những gì đã đọc, đã nghe giảng, đã học. Đây là đòn bẩy thúc đẩy tìm tòi, sưu tầm, so sánh, suy tư và lựa chọn.

Hành trang thứ bảy: Xây dựng một thư viện bỏ túi.

Tự xây dựng trong nhà mình hay trong cặp xách tay một thư viện bỏ túi. Với hệ thống Internet, bạn sẽ liên hệ gián tiếp với vô vàn các thầy, các bạn, các nhà bác học trên thế giới. Nhờ nó, bạn sẽ có cái nhìn bao quát với tầm mức xa.

Tôi tin tưởng rằng với những hành trang ban đầu như vậy, bạn sẽ mạnh dạn đẩy cánh cửa đại học và thành công. Rồi trong quá trình học tập, bạn sẽ tự mình tạo cho chính mình những hành trang khác mà cuộc sống đòi hỏi”.

Cũng trong thời điểm, dù đã 90 xuân, nhưng thầy vẫn bền lòng với vấn đề “Đi tìm hay đào tạo nhân tài”. Thầy viết:

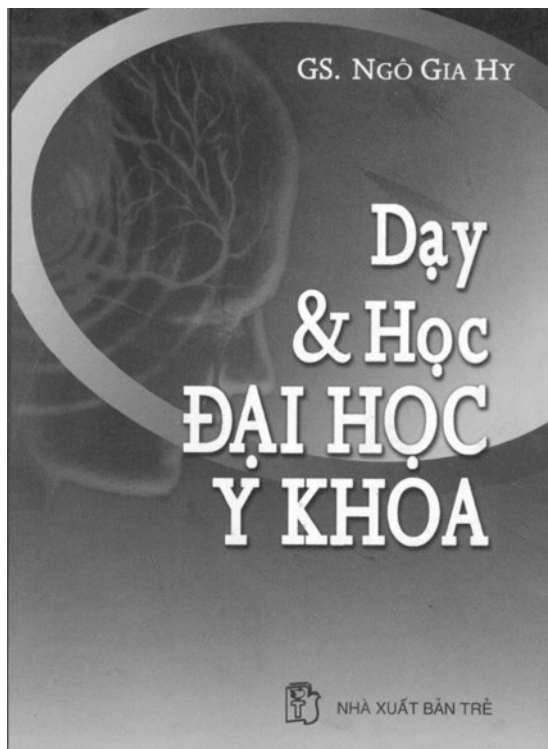
“Trong lịch sử Việt Nam, thời nào cũng có nhân tài vì thế chúng ta mới có nước Việt Nam ngày nay. Có điều, nhân tài không phải một sớm một chiều mà thành tựu. Theo quan niệm của tôi, nhân tài được đào luyện nhờ vào giáo dục gia đình. Lớn lên, chính nhờ vào bản

thân dám chiến đấu gian khổ. Một Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt, Quang Trung, Nguyễn Công Trứ, kể cả Cao Bá Quát đều qua muôn vàn chiến đấu gay go. Nhưng dù sao khởi đầu cũng là nhờ vào gia đình. Phá hoại truyền thống gia đình là một hủy hoại nhân tài từ trứng nước.

Đại học Việt Nam nhằm mục tiêu đào tạo nhân lực mà không đào tạo nhân tài. Thiết nghĩ đã đến lúc phải làm cuộc cách mạng nền giáo dục Việt Nam. Như thế nên triệt để xóa bỏ phương pháp giảng dạy sinh viên chỉ thụ động trong ghi chép bài giảng rồi ra về. Hãy biến mỗi buổi giảng dạy là một hội thảo bỏ túi mà trò là chủ động, thầy hướng dẫn. Nhân tài nảy sinh từ đó.

Bây giờ bàn về đi tìm nhân tài. Đi tìm có ý nghĩa là có nhưng chưa thấy vì chưa xuất đầu lộ diện, mà trong đó có lý do là ngại không được trọng dụng. Dùng nhưng không tin rồi bị chụp mũ, và có thể là thân bại danh liệt. Vấn đề ở đây là chưa có chính sách sử dụng người và biết cách đãi ngộ.

Còn nguồn nhân tài thứ hai là Việt kiều. Nhà nước đã long trọng tuyên bố: Việt kiều là một bộ phận không tách rời khỏi cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ai cũng biết nguyên tắc như vậy, nhưng thực hiện còn bao nhiêu mắc mứu. Vậy mà Trung Quốc đã thành công trong công cuộc này. Trung Quốc làm được, tại sao Việt Nam không làm được?''.



Tác phẩm của thầy Ngô Gia Hy

Những trần trở về việc phải xây dựng, hình thành những thể hệ kế tiếp - thể hệ ấy phải “con hơn cha là nhà có phúc”, phải “lớp sóng sau đè lớp sóng trước”, ta còn có thể tìm đọc thêm ở tập sách *Dạy và học Đại học y khoa* (NXB Trẻ - 2001) do thầy viết. Qua đó, ta thấy những tâm huyết, những lời dặn dò của thầy đến nay vẫn còn có ý nghĩa thời sự và cần thiết cho chúng ta.

Luôn ý thức với lời dạy của Đức Khổng Tử “Học nhi bất yếm, hối nhi bất quyện” (học mà không chán, dạy người không mỏi) nên lúc đã ngoài 80 xuân, thầy vẫn hăng hái thành lập trường Đại học Dân lập Hùng Vương do thầy làm Hiệu trưởng. Thầy đặt tên Hùng Vương là để nhớ về nguồn, nhớ tinh thần cái bọc trăm trứng, trong đó có yêu thương và giúp đỡ. Thầy nói:

- Cái mộng thành lập đại học tư thực tôi đã ấp ủ từ 30 năm nay. Trong một xã hội, tại sao cứ phải trông chờ vào Nhà nước để giáo dục con em, đây là công việc của mọi người. Ông cha ta trước kia đâu có chờ nhà vua mở trường mới cho con đi học. Nguyễn Trãi, Quang Trung đã được đào luyện dưới những mái nhà tranh trong thôn xóm.

Ở ngôi trường này, điều thú vị là thầy “thiết kế” bộ môn đào tạo âm nhạc dân tộc trong khoa du lịch; đã phối hợp với giáo sư Trần Văn Khê tổ chức giảng dạy cho sinh viên về môn âm nhạc dân tộc với các bài ca trù, hát nói, hò. Thế mới biết tâm hồn của thầy khoáng đạt biết dường nào. Và cũng vì biết được những điều này, ta mới hiểu vì sao chưa bao giờ thầy mở phòng mạch riêng. Với uy tín trong nghề, giỏi về chuyên môn nếu làm như vậy thì chẳng mấy chốc thầy giàu to nhưng, thầy khiêm tốn:

- Chắc tại ngại vất vả, suốt ngày cặm cụi ở bệnh viện, ở trường, chiều tối lại vui đầu ở phòng mạch thì e tôi không chịu nổi. Vả chẳng như vậy thì còn thời gian đâu mà đọc sách, viết sách, suy tư. Ngoài ra, tôi lại thích làm những việc ngoài nghề như ở lãnh vực văn hóa xã hội, nó giúp tôi quên đi phần nào những hình ảnh đau khổ của kiếp nhân sinh diễn ra tại bệnh viện. Mở phòng mạch tư dĩ nhiên có thêm tiền bạc và phương tiện để sinh sống, đôi khi để làm giàu. Nhưng

thiết nghĩ, mỗi người có một nếp sống, chẳng nên bình luận và khen chê cũng như đánh giá phải trái. Điều cốt yếu là nếp sống ấy có làm cho mình vui không?

Thật vậy, trong đời sống riêng, giống như tên bố mẹ đã đặt lúc lọt lòng, bao giờ thầy cũng vui vẻ, hòa nhã với mọi người không phân biệt sang hèn. Thầy yêu thích thiên nhiên và có thú sưu tầm tem. Với những cống hiến của mình trong lãnh vực nghiên cứu, thực hành và giảng dạy, thầy đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng III, Huy chương Vì thế hệ trẻ, Danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục, Giải thưởng Khoa học Tôn Thất Tùng. Thầy mất tại nhà riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh vào lúc 17 giờ 30 ngày 6/10/2004.

PHAN NGỌC HIỂN

Thần tượng của thế hệ trẻ Cà Mau



*Chân dung thầy Phan Ngọc Hiến
(1910-1941)*

Tập truyện ngắn *Ngon đèn không tắt* của Nguyễn Ngọc Tư đoạt giải nhất Cuộc vận động sáng tác văn học tuổi hai mươi do Nhà xuất bản Trẻ, Hội Nhà văn và báo Tuổi trẻ tổ chức. Trong truyện này, tác giả kể về cô gái tên Tươi, từ thuở bé đã từng nghe ông nội là ông Hai Tương kể về chuyện khởi nghĩa ở Hòn do thầy chỉ đạo. Nhưng cụ thể là Hòn nào ở Cà Mau, và thầy đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này tên gì thì tác giả không viết cụ thể. Ngày nọ ông nội của Tươi bảo với nó:

- Tao thương thầy quá. Nhớ thầy quá. Tao thèm gặp thầy, gặp anh em.

“Đâu ngờ cái lần nội nói đó, nội đi gặp thầy thiệt. Xóm Rạch vắng một người già cỗi căn ngồi hát sử hện, mấy ông làm phim, viết sử tiếc đứt ruột ông già sống qua những tháng năm biến động và nhứt là đã trải qua cuộc khởi nghĩa trên Hòn”. Nhưng rồi, khi đến ngày kỷ niệm, người ta lại mời ông Hai Tương đi kể chuyện khởi nghĩa! Nhưng ông đã ra người thiên cổ rồi thì lấy ai

mà kể? Thì con Tươi chứ còn ai nữa. Bởi thuở nhỏ đã từng nghe ông nội kể đi kể lại cuộc khởi nghĩa này đến nỗi nhớ nằm lòng. Nguyễn Ngọc Tư viết lúc Tươi đến họp:

“Tối cuối buổi họp thì cô gái nhỏ xíu trẻ măng ngồi cuối bàn đăng này được phát biểu: Cũng tại cô ngồi khuất sau cây phát tài nhựa nên khó thấy cô. Cô có nước da đen giòn miền biển, đôi mắt mở lớn bẽn lẽn:

- Dạ, con xin nói thêm về khởi nghĩa đó.

- Ủa, cô có tham gia hả?

- Dạ, ông nội con.

- Đà, sao cô biết?

- Dạ...

Cô gái miết tay lên cạnh bàn có vẽ bối rối. Có nhiều người ngồi quanh đây cô không quen.

- Dạ, ông nội con kể, ông nội con là ông Hai Tương. Nội con còn viết tường Sứ hận nữa, mấy chú có nghe hát tường đó chưa?

- Ờ bác Hai Tương tôi thương lắm nghen. Ông kể chuyện mê ly mà chính xác lắm. Còn tường thì nghe nói thôi, thiệt thì chưa.

- Con hát nghen?

- Thôi đừng hát, kể sử đi.

- Dạ thưa ông bác Ba, ông bác Chín, thưa mấy chú, con nói hơi dài được không?

Ông chủ tọa coi đồng hồ cười:

- Bây giờ cũng còn sớm. Chuyện của cô dài cỡ bao nhiêu? Cô mà kể hay, tối chiều tôi cũng nghe.

- Dạ - cô đăng hăng - Thầy được Đảng phân công về xóm Rạch năm một ngàn...

Đó là câu chuyện của cô, của ông nội cô, của những người xóm Rạch. Họ kể chuyện đó bao nhiêu lần rồi? Các nhà viết sử nghe bao

nhieu lần rồi? Nhiều lắm, nhiều không kể được. Cô gái nói lời của ba cô năm trước, nói lời của ông nội cô năm trước, năm trước nữa. Cô nói lời của lịch sử. Mà lịch sử là thứ không thay đổi. Nhưng trong lời của cô có cái nhiệt tình tuổi trẻ, trong mắt cô có màu đen sẫm của vốc đất bãi bùn, và cô dựng xương thịt cho cuộc khởi nghĩa bằng nét mềm mại của người con gái nên câu chuyện của cô rất sâu sắc và thu hút người khác.

- Mấy chú coi con kể có sai chỗ nào không?

- À, không, hay lắm, rất hay. Cô học tới lớp mấy?

- Dạ, lớp 9, xã con dạy tới bao nhiêu đó thôi.

- Cô tên gì nhỉ?

- Dạ Tươi. Ông nội con tên Tương, ba con là Lai, hai chị em con là Tươi, Sáng.

- Tên cũng hay lắm. Tươi có biết thầy không?

- Biết. Con thương thầy như nội con vậy.

- Tôi ngạc nhiên đó. Cuộc khởi nghĩa với cô cực kỳ mơ hồ vậy mà cô nói chuyện như thể đã từng sống với thầy vậy. Thầy rất đẹp phải không?

- Dạ, bà nội con nói thầy đẹp trai lắm. Con trai xóm Rạch bây giờ không ai bằng. Thầy là đàn ông mà thầy còn biết thêu.

- Thêu à? Ôi chuyện đó tôi chưa nghe nói bao giờ, mấy chú có nghe không?

- Không.

- Có.

- Ờ hình như có.

- Tôi gặp ông nội cô ba lần, chưa lần nào ổng kể tôi nghe. Tại sao cô biết?

- Bà nội con kể. Bà nội con là đàn bà nên mới nhớ lâu chuyện đó. Bà nội con đã có lần thêu chung áo gối với thầy.

- Chung à? Thêu gì?

- Uyên ương. Chú có coi Tô Ánh Nguyệt không? Trong đó có hát vậy nè: “*Uyên ương có bạn có đôi...*”, cái áo gối đó tới giờ bà nội con vẫn còn giữ, nó hơi cũ. Nhưng ông nội con nói tội nghiệp bà nội bây, uyên ương gãy cánh giữa trời đông...

- Cháu làm chúng tôi xúc động đây. Thôi cháu kể sử tiếp. Tới đoạn đêm khởi nghĩa.

- Dạ nội con nói sau khi giết xong chúa đảo (đêm đó trăng sáng như ban ngày), bắt hai má con cô Đầm xuống bãi, thầy biểu mấy chú, à không mấy ông chú giữ đèn hải đăng cho nó đừng tắt. Và khi chiếc tàu chạy vào xóm Rạch rồi, ngọn hải đăng vẫn vói nhìn theo cháy hoài, cháy hoài, cháy hoài...”.

Đọc xong truyện ngắn này, ta ít nhiều liên tưởng đến cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai do thầy Phan Ngọc Hiển lãnh đạo năm 1940. Đó là niềm tự hào của người dân Cà Mau nhiều thế hệ. Với truyện ngắn trên, nhà văn Sơn Nam nhận xét: “Cô kể một cách hồn nhiên, như đứa cháu nội nhắc nhở kỷ niệm xưa, gọi thầy giáo là Thầy, không có tên Phan Ngọc Hiển kèm theo, vì kính nể, vì chẳng làm lẫn với ai khác, vào bối cảnh xưa. Không phải tất cả dân dự buổi nói chuyện kỷ niệm khởi nghĩa, nhưng có đủ lứa tuổi tham dự. Người trong cuộc đã chết, người nghe trực tiếp thời ấy cũng chết vì quá già. Thế hệ trẻ chỉ mò mẫm, ráp nối với đôi chi tiết sống động, gây bàng khuâng. Khi khởi nghĩa thành công trên đảo mà Pháp đặt ngọn hải đăng, Thầy rút lui và căn dặn mấy người Việt làm công ở đảo phải giữ ngọn hải đăng, đừng cho tắt. Về kỹ thuật bạo động, tôi suy luận, giữ cho hải đăng còn cháy để quân Pháp khi nhìn ra biển, ngỡ rằng ngoài đảo không có gì xảy ra. Nhưng ánh sáng của ngọn đèn ấy không bao giờ tắt lại là niềm tin mãnh liệt mãi đến mai sau”. Ngoài ra, cũng chính lòng tự hào về cuộc khởi nghĩa này mà các nhà làm phim truyền hình hoàn thành bộ phim “Lời thề đất Mũi” phát sóng trên truyền hình.

Thầy Phạm Ngọc Hiển sinh năm 1910 tại xóm Thới Bình, Cái Khế, tỉnh Cần Thơ (nay là thành phố Cần Thơ) thường gọi là giáo Hiển.

Cha mẹ mất sớm, nhà nghèo, tuổi thơ của thầy trải qua nhiều bất hạnh. Được chị nuôi ăn học, thầy thi đậu vào trường Sư phạm Sài Gòn, năm 1926 do tham dự lễ truy điệu chí sĩ Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Sau đó thầy được cho đi học lại, nhưng bị theo dõi và hăm dọa. Đến khi tốt nghiệp, thầy bị điều đi dạy học ở vùng xa xôi, hẻo lánh tại miền Tây. Năm 1931 thầy dạy học ở Rạch Gốc, xóm Tân An ở mũi Cà Mau. Tại đây thầy hết lòng giáo dục học sinh và nhân dân trong vùng về tinh thần yêu nước, đấu tranh chống áp bức bóc lột.

Trong thời gian này, ngoài việc dạy học thầy còn viết báo, viết văn, làm thơ. Một trong những bài thơ của thầy mà người ta còn nhớ:

*Anh không thể nào lưu luyến với em mãi
Em yêu anh sao bằng 25 triệu đồng bào
Nếu ngày nào đời anh là đời đau khổ
Một mình em không thể an ủi được lòng
Thôi đi, em có yêu anh hãy trông vào Tổ quốc
Có nhớ đến anh hãy ngó lại đồng bào*

Những vần thơ này có thể được thầy viết sau khi tiếp xúc với các chiến sĩ cộng sản và khoảng tháng 3.1936 thầy được kết nạp vào chi bộ Đảng ở thị trấn Cà Mau. Là một nhà giáo yêu nước, thầy không chỉ giáo dục truyền thống hào hùng cho thế hệ học trò, mà bản thân thầy cũng nổi bước theo truyền thống ấy.

Dấu ấn rực rỡ nhất trong cuộc đời thầy là đã cùng các chiến sĩ cộng sản tấn công Hòn Khoai. Dù ngay sau đó cuộc khởi nghĩa bị kẻ thù phản công, chìm trong máu, nhưng hành động oanh liệt này đã đánh thức trong quần chúng về tinh thần yêu nước. Trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày khởi nghĩa Hòn Khoai, ông Nguyễn Văn Đáng - Bí thư tỉnh ủy Minh Hải (hiện nay là Cà Mau - Bạc Liêu) cho biết: “Lúc bấy giờ đồng chí Bông Văn Dĩa mang lệnh khởi nghĩa của Tỉnh ủy Bạc Liêu truyền đạt cho đồng chí Phan Ngọc Hiến và chi bộ nơi đây. Ngay sau đó, những người cộng sản và quần chúng nhân dân đã bắt đầu vào cuộc chiến đấu sinh tử với quân thù. Đúng 11g 15 phút đêm 13/12/1940 tại tháp hải đăng, nghĩa quân xông lên giết tên thực dân



*Di tích lịch sử “Khởi nghĩa
Hòn Khoai”*

Pháp Olivier chúa đảo, thu gom vũ khí chở về xóm Rạch Gốc, chiếc nôi của cuộc khởi nghĩa. Lần đầu tiên nhìn thấy lá cờ đỏ búa liềm, đồng bào Tân An vô cùng sung sướng, tưởng chừng như từ đây được “đổi đời” thoát khỏi cảnh đọa đầy, nô lệ.

Sau khi giành thắng lợi ở Hòn Khoai, các chiến sĩ về đất liền tiếp tục chiến đấu, tấn công một số vị trí ở Tân An và chặn đánh bọn Pháp chi viện. Nhưng vì cuộc khởi nghĩa ở các khu vực khác trong tỉnh gặp khó khăn, tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc ấy quá chênh lệch, liên lạc giữa các khu vực, các đơn vị không đảm bảo nên các chiến sĩ Khởi nghĩa Hòn Khoai sa vào thế bị bao vây và bị địch bắt, tra tấn cực kỳ dã man. Thực dân Pháp đã xử bắn 10 chiến sĩ Hòn Khoai tại sân banh chợ Cà Mau vào sáng ngày 12/7/1941. Đó là ngày đau thương, uất hận mà cho đến hôm nay, chúng ta như vẫn còn nhớ mãi hình ảnh và khí phách anh hùng của đồng bào, đồng chí đã anh dũng hy sinh, tiêu biểu là đồng chí Phan Ngọc Hiển và các chiến sĩ Khởi nghĩa Hòn Khoai.

Sau cuộc khởi nghĩa, nhiều đồng chí, đồng bào ta bị địch bắt, tra tấn vô cùng dã man, nhiều người bị lưu đày đến các nhà tù. Đồng chí Trần Văn Thời, bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu bị giam giữ và hy sinh tại Côn Đảo. Nhưng các đồng chí còn lại vẫn một mực trung thành với cách mạng. Nhiều đồng chí bị địch đưa ra pháp trường vẫn hiên ngang mắng vào mặt kẻ thù, giữ vững khí phách kiên cường của người cộng sản”. Nhân kỷ niệm 60 năm ngày khởi nghĩa Hòn Khoai, Tổng cục Bưu điện phát hành bộ tem “Kỷ niệm 60 năm ngày khởi nghĩa Hòn Khoai (13/12/1940 - 13/12/2000)”. Thể hiện toàn cảnh Hòn Khoai - một hòn đảo nổi giữa biển xanh với thể đứng hiên ngang của ngọn Hải đăng đêm, ngày phóng tầm nhìn giữ bình yên cho biển trời Tổ quốc. Ở đó, có tượng đài chiến thắng Hòn Khoai, cao lớn sừng sững giữa trời xanh, một biểu tượng anh hùng của miền đất mũi Cà Mau như gọi về khí phách anh dũng chiến đấu, hy sinh của đồng bào, chiến sỹ đảo Hòn Khoai trong cuộc trường chinh đánh giặc giữ nước.

Ngày thầy Phan Ngọc Hiến bước ra pháp trường, nhà văn Sơn Nam kể lại:

- Hôm ấy, như là ngày chủ nhật, một số học sinh nội trú xin ra trường chơi. Tôi và vài người bạn đến chứng kiến. Vào lúc hùng sáng, đồng bào qui tụ khá đông. Tôi nhớ là pháp trường dựng ở sân vận động tỉnh.



Con tem kỷ niệm 60 năm ngày khởi nghĩa Hòn Khoai do thầy Phan Ngọc Hiến lãnh đạo

*Thế hệ nữ
sinh Việt Nam
hiện nay*



Ráng chen vào nhưng khó chen. Thấy phía trước khá đông người, có đàn bà, ông lão, đoán chừng là thân nhân của tử tội. Lát sau, xe ô tô đưa tới ba người, bị còng tay, dường như đã bị mất sức. Buộc vào ba cây trụ. Các tội nhân đi chậm rãi, tỉnh táo. Lính sắp hàng, bồng súng lên. Một sĩ quan Pháp rút gươm hô khẩu lệnh. Súng nổ, tội nhân ngã gục, họ được hưởng thêm phát súng lục “ân huệ”. Đồng bào từ từ về, nói chuyện rì rào. Có người bảo thầy giáo Phan Ngọc Hiến là người đứng giữa, tại pháp trường... Bấy lâu, tận nơi xa xôi của Tổ quốc ta, lòng yêu nước của người dân quê, đa số thất học, chỉ dựa vào thần tượng Nguyễn Trung Trực, nay có thần tượng cụ thể là Phan Ngọc Hiến.

Hành động can trường của thầy Phan Ngọc Hiến khiến ta lại nhớ đến hình ảnh của thầy Phạm Văn Nghị ở cuối thế kỷ XIX. Đó là những người thầy không chỉ dạy suông trên lý thuyết mà đã thật sự dấn thân vào cuộc kháng chiến như tiền nhân. Hiện nay, tên thầy được đặt cho một huyện cục Nam nước ta tại Cà Mau, tức là huyện Ngọc Hiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)* - Dương Trung Quốc - NXB Giáo dục - 2000.
- *Hồi ký Nguyễn Lân* - NXB Giáo dục - 1997.
- *Từ điển văn học bộ mới* - nhiều tác giả - NXB Thế giới - 2005.
- *Thơ văn Phạm Văn Nghị* - Nguyễn Văn Huyền - NXB Khoa học Xã hội - 1979.
- *Giai thoại làng nho* - Lãng Nhân - Nam Chi tùng thư (Sài Gòn) XB năm 1971.
- *Danh nhân Hà Tĩnh* - nhiều tác giả - *Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh* - 1998.
- *Nhà giáo danh tiếng đất Hồng Lam* - nhiều tác giả - NXB Nghệ An - 1996.
- *Từ điển văn học bộ mới* - nhiều tác giả - NXB Thế giới - 2005.
- *Một cơn gió bụi* - Trần Trọng Kim - NXB Vĩnh Sơn - 1969.
- *Nọc Nặng* - Hòn Khoai - nhiều tác giả - NXB Mũi Cà Mau - 1995.
- *Thầy giáo Việt Nam mười thế kỷ* (NXB Thanh Niên - 2000).
- *Những gương mặt trí thức* (NXB Văn hóa Thông tin 1998)
- *Ba bậc thầy của nền giáo dục Việt Nam* - Trần Lê Sáng (NXB Giáo dục 1997)
- *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945* (NXB Giáo dục 1996)
- *Dương Quảng Hàm - Nhà giáo yêu nước Việt Nam* (NXB Giáo dục 1993)

- *Tư tưởng phương Đông với những điểm nhìn tham chiếu*
- Cao Xuân Huy (NXB Văn học 1995)
 - *Nhớ về nhà giáo dục đáng kính Nguyễn Hữu Tảo* (NXB Giáo dục 1996)
 - *Một mùa thu nhớ mãi* (NXB Văn Nghệ TP.HCM 1982)
 - *Chuyện thầy trò thời xưa* - Kiều Thu Hoạch (NXB Giáo dục 1993)
 - *Tài liệu tham khảo Phong tục Việt Nam* - Phan Kế Bính
- NXB Thành phố Hồ Chí Minh tái bản 1990.
 - *Đại Nam liệt truyện* - Quốc sử quán triều Nguyễn
- NXB Thuận Hóa - 1993.
 - *Lập Trai tiên sinh hành trạng* - Chu Doãn Trí - bản dịch Hà Ngọc Xuyên
- Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản 1969.
 - *Vũ Tông Phan, cuộc đời và thơ văn* - Vũ Thế Khôi biên khảo, tuyển chọn
và dịch - NXB Văn Học - 1995.
 - *Lược khảo về học quan học chế ở Việt Nam từ năm 1945 trở về trước* - Lê
Trọng Ngoạn, Ngô Văn Ban, Nguyễn Công Lý
- NXB Văn hóa Thông Tin - 1991.
 - *Thơ Bùi Dương Lịch* - Võ Hồng Huy sưu tầm, phiên dịch, giới thiệu - Sở
Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh xuất bản 1996.
 - *Kho tàng truyện kể dân gian xứ Nghệ* - Ninh Viết Giao chủ biên - NXB
Nghệ An - 1995.
 - *Thông báo Hán Nôm học năm 1997* - Viện nghiên cứu Hán Nôm - NXB
Khoa học Xã hội - 1998.
 - *Đồng Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* -
Chương Thâu - NXB Văn hóa Thông tin -1997.
 - *Nguyễn An Ninh, dấu ấn để lại* - Lê Minh Quốc - NXB Văn học - 1996.
- *Tạp chí Văn Nghệ của Hội văn học nghệ thuật Thuận Hải số xuân 1989, tạp
chí Sông Hương... và tài liệu viết tay của gia đình thầy Nguyễn Hiệt Chi, chưa
công bố v.v...*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
CHU VĂN AN <i>Ngôi sao Bắc đẩu của nền giáo dục đời Trần</i>	11
NGUYỄN BÌNH KHIÊM <i>Bậc thầy của thế kỷ XVI</i>	19
NGÔ BẢO <i>Người thầy dạy cho môn đệ viết chữ đẹp</i>	27
PHẠM QUÝ THÍCH <i>Bậc thầy đào tạo nhiều nhân tài cho xã hội</i>	35
VŨ TÔNG PHAN <i>Người thầy đạo cao đức trọng của đất Thăng Long</i>	47
BÙI DƯƠNG LỊCH <i>Người thầy soạn sách giáo khoa dạy trẻ con</i>	60
GIÁO HIẾN <i>Người khai tâm anh em Tây Sơn</i>	69
VÕ TRƯỜNG TOẢN <i>Xử sĩ Gia Định</i>	74
PHẠM VĂN NGHỊ <i>Môn sinh kính trọng như cha</i>	81
NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU <i>Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm</i>	93
NGUYỄN THỨC TỰ <i>Bậc thầy lòng danh trên đất lam hồng</i>	102
LÊ VĂN MIẾN <i>Người thầy đạo cao đức trọng</i>	108
LUƠNG VĂN CAN <i>Bậc thầy đáng kính của trường Đông Kinh Nghĩa Thục</i>	118
NGUYỄN QUYỀN <i>Giám học trường Đông Kinh Nghĩa Thục</i>	126

NGUYỄN AN KHUÔNG	
<i>Người thầy Đông kinh nghĩa thực ở Phương Nam</i>	134
NGUYỄN HIỆT CHI	
<i>Người thầy dạy học trò theo chí hướng của phong trào Duy Tân</i>	144
VÕ LIÊM SƠN	
<i>Người thầy “thờ nước vẹn lòng trung”</i>	157
DƯƠNG QUẢNG HÀM	
<i>Người thầy tiêu biểu của trường Bưởi</i>	168
BÙI KỶ	
<i>Người thầy nặng lòng với quốc văn</i>	178
CAO XUÂN HUY	
<i>Nhà đạo học thế kỷ XX</i>	189
CA VĂN THỈNH	
<i>Người thầy mẫu mực của đất Bến Tre</i>	196
NGUYỄN HỮU TẢO	
<i>Người đặt nền móng khoa tâm lý giáo dục học</i>	203
ĐÔNG HỒ	
<i>Người đi tìm cảm hứng từ tiếng Việt</i>	210
LÊ THUỐC	
<i>Người thầy soạn nhiều sách giáo khoa</i>	218
NGUYỄN LÂN	
<i>Một tình yêu dành cho tiếng Việt</i>	227
PHẠM THIỀU	
<i>Gương sáng để học trò noi theo</i>	237
NGÔ GIA HY	
<i>Người thầy luôn quan tâm đến thế hệ trẻ</i>	249
PHAN NGỌC HIỂN	
<i>Thần tượng của thế hệ trẻ Cà Mau</i>	260
TÀI LIỆU THAM KHẢO	268

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN SỬ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Biên tập:

Bìa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật vi tính:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

ĐỨC THIÊN

MAI QUẾ VŨ

ĐỨC CƯỜNG

XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả **Lê Minh Quốc** 

- Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9 : Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị

